

NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN
Đường, phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
(Kèm theo Quyết định số 839/QĐ-SVHTT, ngày 29/9/2021 của Sở Văn hóa và Thể thao)

1. Căn cứ xây dựng ngân hàng tên:

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP, ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng;
- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT, ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin về thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng;
- Văn bản số 6904/UBND-VX1, ngày 14/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiểm kê, rà soát đánh giá công tác đặt tên, đổi tên đường, tên phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Văn bản số 6784/UBND-VX1, ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ngân hàng tên để sử dụng cho việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng cần đặt tên ở các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Văn bản số 131/VSH ngày 16/8/2021 của Viện Sử học về việc tham gia ý kiến dự thảo Danh mục tên danh nhân thuộc Ngân hàng dữ liệu tên đường, phố và công trình công cộng tỉnh Quảng Ninh;
- Kết quả khảo sát, thu thập, tổng hợp tư liệu; ý kiến tham gia, cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

2. Nguyên tắc phân loại:

- Xếp theo loại tên.
- Xếp theo thứ tự A, B, C.

3. Nhóm tên

3.1.	Danh mục tên di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh (73 tên).....	Trang 2
3.2.	Danh mục tên danh từ có ý nghĩa tiêu biểu (24 tên).....	Trang 29
3.3.	Danh mục tên địa danh (33 tên).....	Trang 32
3.4.	Danh mục tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng tiêu biểu (38 tên).....	Trang 42
3.5.	Danh mục tên danh nhân (277 tên).....	Trang 48

Tổng cộng: 445 tên

I. DANH MỤC TÊN DI TÍCH LỊCH SỬ- VĂN HÓA VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
1	ĐỀN AN BIÊN	AN BIÊN	Di tích đền An Biên tọa lạc trên sườn núi Vàn thuộc làng Vền, thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, nơi lưu niệm về nữ tướng Lê Chân - một danh tướng có tài trong thời kì Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống quân xâm lược phương Bắc. Đền An Biên là ngôi đền duy nhất thờ nữ tướng Lê Chân của tỉnh Quảng Ninh và cũng là một trong số ít đền thờ nữ tướng Lê Chân trên địa bàn các tỉnh, thành phố của cả nước. Di tích đền An Biên hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật có giá trị như tượng nữ tướng Lê Chân, chuông đồng, hoành phi, câu đối mang tính nghệ thuật cao. Đặc biệt hàng năm ở đền vẫn duy trì được lễ hội diễn tả khí thế chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta buổi đầu dựng nước. Di tích lịch sử đền An Biên tại thị xã Đông Triều được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 808/QĐ-BVHTTDL, ngày 09/3/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	CHÙA AN LONG	AN LONG	Di tích chùa An Long nằm trên địa phận đội 3, thôn Đồng Mạ, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Chùa được xây dựng vào thời hậu Lê. Do thời gian và những biến cố lịch sử và sự tàn phá hủy hoại của môi trường chùa bị hư hỏng, đổ nát và trở thành phế tích. Vào đầu thế kỷ 20 chùa được bà Tư Tăng người địa phương tu sửa lại và tu ở đó. Sau khi bà Tư Tăng mất, ngôi chùa không có người trông coi, tu bổ, sửa chữa, cùng với một số lý do khách quan khác ngôi chùa trở thành phế tích lần thứ hai. Đến những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ 20, Phật tử và nhân dân địa phương đã khôi phục lại chùa trên nền đất cũ. Di tích lịch sử chùa An Long, huyện Tiên Yên, xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 402/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015.
3	ĐỀN AN SINH	AN SINH	Di tích đền An Sinh tọa lạc trên một đồi đất thuộc địa bàn thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều. Theo sách <i>Trần Triều Thánh tổ các xứ địa đồ</i> : Đền An Sinh được xây dựng vào thời Trần, thờ 5 vị hoàng đế nhà Trần, có mặt bằng kiến trúc hình chữ

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			“Công”, gồm bái đường, ống muống và hậu cung. Đến thời Nguyễn, điện được xây dựng lại theo bố cục hình chữ “Tam”, thờ 8 vị hoàng đế nhà Trần. Bên cạnh đền có hai miếu nhỏ, để thờ bà Hoàng và Khổng Tử, xung quanh có thành rộng bao bọc, phía trước cửa có bia nhỏ đề "Hạ mã" và "Tiêu diệt". Đền An Sinh ngày nay có diện tích hơn 1000m ² , mặt bằng kiến trúc dạng chữ “Công”, gồm 5 gian tiền đường, một toà trung điện và 5 gian 2 chái hậu cung, với kết cấu hai tầng tám mái, các bộ vì kèo dạng chồng rường, giá chiêng. Đền là nơi thờ Trần Hưng Đạo, Công đồng, Sơn thần, Thổ địa và 8 vị vua Trần. Trong khuôn viên đền hiện còn lưu giữ rất nhiều hiện vật có giá trị và vật trang trí kiến trúc bằng đất nung có khung niên đại khoảng thế kỷ XIV-XVIII, như: bia đá, mảnh tháp, gạch, ngói, linh thú...Di tích Đền An Sinh nằm trong Khu di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt nhà Trần tại Đông Triều.
4	CHÙA BA VÀNG	BA VÀNG	Di tích chùa Ba Vàng tọa lạc trên lưng chừng núi Thành Đăng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí. Chùa còn có tên gọi là Bảo Quang tự, tên dân gian thường gọi là Ba Vàng. Theo nội dung khắc trên cây hương đá trước cửa chùa thì chùa xưa được dựng vào năm Ất Dậu, triều vua Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thịnh (tức năm 1706). Tuy nhiên, căn cứ vào những dấu tích khảo cổ học thì ngôi chùa còn có thể được xây dựng vào thời Trần (thế kỷ thứ 13). Hiện vật đáng chú ý nhất của chùa Ba Vàng còn sót lại tới hôm nay là một số di vật bằng đá bao gồm 1 bia đá, 2 con rùa đá và 1 cây hương bằng đá. Ngôi chùa đã trải qua nhiều lần được tu bổ, tôn tạo và gần đây nhất là năm 2011, đến nay, chùa hoàn thiện một số hạng mục: Chùa chính, lầu chuông, lầu trống, hành lang, nhà bảo tàng, thư viện, khu nhà Tăng, Thiền đường, cổng đá, Tam quan nội, Tam quan trung và một số hạng mục phụ trợ. Di tích xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4424/QĐ-UBND, ngày 28/11/2007.
5	DI CHỈ KHẢO CỔ BA VŨNG	BA VŨNG	Ba Vũng là di tích khảo cổ tại huyện Vân Đồn đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3923/QĐ - UBND, ngày 13/12/2011. Năm 1999, di chỉ Ba Vũng ở thôn 2, xã Hạ Long được phát hiện. Địa tầng của di chỉ này còn khá nguyên vẹn. Dựa vào

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			kết cấu địa tầng cũng như hiện vật thu được các nhà khoa học đã nhanh chóng khẳng định Ba Vũng vừa là nơi chế tác rìu bốn tứ giác vừa là nơi cư trú, quản tụ của người dân. Cư dân Ba Vũng sống chủ yếu bằng săn bắt hái lượm thực vật và trao đổi các sản phẩm chế tác công cụ với các nhóm cư dân khác cùng thời. Với những sinh hoạt trên, các nhà khoa học đều cho rằng Ba Vũng mang dấu ấn của một ngôi làng ven biển thịnh vượng, ở giai đoạn hậu kỳ đá mới trên đất Vân Đồn, Ba Vũng được coi là điểm sáng, đánh dấu sự khởi đầu của văn hoá Hạ Long.
6	KHU DI TÍCH LỊCH SỬ BẠCH ĐẰNG ĐẰNG	BẠCH ĐẰNG	Khu di tích lịch sử Bạch Đằng tại thị xã Quảng Yên và thành phố Uông Bí, là vùng đất thấm đẫm dấu ấn lịch sử mà nổi bật gắn liền với những cuộc kháng chiến chống quân xâm lược từ phương Bắc: năm 938 Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, năm 981 Lê Hoàn đã chiến thắng quân Tống, chiến thắng chống quân Nguyên Mông lần thứ 3 của quân dân Đại Việt thời Trần dưới tài thao lược chỉ huy của Quốc công Tiết chế Hưng đạo Đại vương trần Quốc Tuấn làm nên chiến thắng lịch sử Bạch Đằng năm 1288. Khu di tích bao gồm các điểm di tích: các bãi cọc, đền Trần Hưng Đạo - miếu Vua Bà, cây lim Giếng Rừng...trên địa bàn thị xã Quảng Yên và đình Đền Công tại thành phố Uông Bí. Khu di tích được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 27-9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
7	CỤM DI TÍCH ĐÌNH - NGHÈ BÍ GIÀNG	BÍ GIÀNG	Cụm di tích đình - nghề Bí Giàng tại thành phố Uông Bí là nơi thờ 10 vị thành hoàng làng có công giúp dân, phù hộ dân làng cuộc sống ấm no, mưa thuận gió hòa. Hiện nay đình còn lưu giữ được một số hiện vật cổ thời Nguyễn phản ánh đặc trưng về mỹ thuật của thời kỳ đó, trở thành dấu mốc phản ánh về thời gian lịch sử mà di tích hình thành, tồn tại và phát triển. Việc thờ cúng các vị thần đã tồn tại bao đời nay cùng với lễ hội diễn ra tại đình đã thu hút sự tham gia đông đảo của người dân khu vực và các vùng lân cận. Cụm di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018.
8	ĐÌNH - MIẾU CÁI	CÁI CHIÊN	Đình - miếu Cái Chiên (gồm đình Cái Chiên, miếu Ông, miếu Bà và miếu Quan Lớn)

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
	CHIÊN		nằm trên địa bàn xã Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh. Đình thờ 8 vị thành hoàng làng là: Cao Thiên đại vương; Thủy tề đại vương; Bản Lộ đo thống Đông Hải đại vương; Triều Thiên Hảo thành chiêu tính tiến Quốc đại vương; Trần Tín Quốc đại vương; Tân Chế đại vương; Quân chế đại vương; Cầm quân thần hổ đại vương. Trong Kháng chiến chống thực dân Pháp, đình Cái Chiên còn là nơi đóng quân hoạt động cách mạng an toàn của quân dân ta trên đảo. Di tích lịch sử đình - miếu Cái Chiên được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018.
9	CHÙA CẨM LA	CẨM LA	Chùa Cẩm La còn gọi là Tam Thánh Tự được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVI tại khu vực Thầu Đâu - Cẩm La - Quảng Yên - Quảng Ninh. Hiện nay, trong chùa còn lưu giữ 26 pho tượng phật, một chuông đồng cổ và nhiều đồ thờ có giá trị. Di tích chùa Cẩm La tại thị xã Quảng Yên được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4225/QĐ - UBND, ngày 28/12/2006.
10	ĐỀN CẬP TIÊN	CẬP TIÊN	Đền Cặp Tiên là điểm di tích tại huyện Vân Đồn nằm trong di tích quốc gia đặc biệt đền Cửa Ông. Đền nằm trên núi Cặp Tiên nên được gọi là đền Cặp Tiên. Đền còn có tên gọi khác là “Cô bé Cửa Suốt”, Đền Cặp Tiên được xây dựng để thờ một vị tiểu thư là con gái của Trần Quốc Tảng rất gần gũi với nhân dân trong vùng, nàng luôn chăm lo giúp đỡ những người dân nghèo nhưng chẳng may Nàng mất sớm. Nhân dân trong vùng thương tiếc nên đã lập đền thờ gần đền lăng mộ của cha Nàng là tướng công Trần Quốc Tảng và đặt tên đền là “Cô bé Cửa Suốt”. Vào thời Nguyễn một vị quan được triều đình cử về đây trông coi công việc trong vùng gọi là quan Chánh, nhân dân nhớ ơn nên phối thờ trong đền. Sau này đền thờ thêm Tiên Thiên Thánh Mẫu.
11	ĐÌNH PHỐ YÊN HUNG (ĐỀN CHỢ RỪNG)	CHỢ RỪNG	Năm 1883, sau khi đánh chiếm thành Quảng Yên của nhà Nguyễn, thực dân Pháp cho xây dựng trại lính, đồn bốt, nhà tù, chợ Rừng và các công sở của bộ máy chính quyền đô hộ của chúng ở tỉnh Quảng Yên. Một số người Việt ở Quảng Yên có điều kiện kinh tế xây dựng nhà thương, nhiều nhà ở và các công sở cho thuê, dần dần đã hình thành nên đô thị Quảng Yên. Thực dân Pháp đã thành lập thị xã Quảng Yên gồm các phố: Yên Hưng,

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Tiền Môn, Khê Tranh. Phố Yên Hưng lớn nhất bao gồm các phố Trần Hưng Đạo, Nguyễn Du, Hoàng Hoa Thám ngày nay. Nhân dân thị xã Quảng Yên đã xây dựng một ngôi đình tại phố Yên Hưng gọi là đình Phố Yên Hưng. Vị trí ngôi đình là ngôi Đền Chợ gần chợ Rừng hiện nay. Di tích đình phố Yên Hưng, tên thường gọi là đền Chợ Rừng được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2069/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012.
12	ĐỀN CỬA ÔNG	CỬA ÔNG	Di tích đền Cửa Ông tại thành phố Cẩm Phả và huyện Vân Đồn được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 2082/QĐ-TTg, ngày 25/12/2017. Đền Cửa Ông chia làm 3 khu vực thờ cúng đó là đền Hạ, đền Trung, đền Thượng, bởi các khu đền này nằm theo một trục từ thấp lên cao. Dưới cùng là đền Hạ, ở giữa là đền Trung, trên cùng là đền Thượng. Các vị thần được sắp xếp thờ cúng tại khu vực đền Hạ, đền Trung, đền Thượng cũng có ngôi vị, tầm quan trọng cao thấp tương ứng với tên gọi của đền. Năm 2015 xây đền Trung và lập quy hoạch tổng thể điểm di tích đền Cửa Ông tạo sự kết nối, hài hòa về công trình kiến trúc, giao thông nội bộ, cơ sở hạ tầng giữa đền Hạ, đền Trung, đền Thượng tạo thành một khu di tích có tổng thể đẹp, hài hòa, bề thế như hiện nay.
13	HANG NÚI ĐÁ CHỒNG (NƠI SƠ TÁN CỦA NHÀ MÁY CƠ KHÍ CẨM PHẢ)	ĐÁ CHỒNG	Di tích Hang núi Đá Chồng (Nơi sơ tán của nhà máy cơ khí Cẩm Phả) tại thành phố Cẩm Phả, được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 413/QĐ-UB, ngày 27/02/1999. Nhà máy cơ khí Cẩm Phả là một đơn vị sản xuất kinh doanh có nhiệm vụ chuyên sửa chữa các phương tiện vận tải và thiết bị khai thác mỏ, phục vụ dây chuyền sản xuất than vùng mỏ. Dãy núi đá Chồng thuộc loại núi đá vôi. Trước khi tiến hành sơ tán, nhà máy đã cải tạo trong hang để đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt lâu dài, do đó toàn bộ mặt hang được san phẳng, thành và trần hang vẫn trong trạng thái tự nhiên. Sau khi lắp đặt xong, nhà máy đi vào hoạt động có đầy đủ các phòng, ban, phân xưởng và các khu vực văn phòng...
14	NÚI ĐÀU RẰM	ĐÀU RẰM	Đầu Rằm là tên di tích khảo cổ được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 2627/QĐ-BVHTTDL, ngày 18/7/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đầu Rằm là tên gọi hai dãy núi đá vôi nằm chéch nhau tựa cung lông mày nằm ở thôn 3, xã Hoàng Tân,

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Di tích tập trung chủ yếu ở khu vực Đầu Rằm nhỏ, trên khu vực yên ngựa giữa hai ngọn núi và ở khu vực bãi cát dưới chân núi về phía nam. Theo nhận định điều tra đây là một di tích cư trú - mộ táng của cư dân thời đại kim khí. Đầu Rằm là di chỉ khảo cổ ngoài trời loại hình cư trú - mộ táng, còn bảo lưu nhiều yếu tố gốc, khối lượng di vật phong phú, có niên đại từ khoảng 3500 đến 2000 năm cách ngày nay.
15	ĐÌNH ĐỀN CÔNG	ĐỀN CÔNG	Đình Đền Công tại xã Diên Công, thành phố Uông Bí là di tích lịch sử nằm trong Khu di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt Bạch Đằng. Di tích là nơi lưu niệm Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và tưởng niệm các vị thần đã giúp trong trận chiến Bạch Đằng 1288. Thần tích kể lại rằng khi xưa Trần Hưng Đạo chong đèn tìm kế tiêu diệt đoàn thuyền chiến của quân Nguyên - Mông xâm lược trên sông Bạch Đằng, khi thiếp đi, ngài thấy 4 vị thần linh là tứ vị địa tướng. Các thần nói muốn tìm nơi phát hỏa làm hiệu lệnh, sáng mai đến bến Bàn Cờ sẽ cho người tới đón. Sáng hôm sau, Trần Hưng Đạo đến nơi quả nhiên có 4 lá thuyền với 4 lực điền chờ sẵn, đưa Hưng Đạo Đại Vương đến gốc cây cổ thụ trên đượng đất Cu Linh. Địa điểm đó được chọn làm nơi phát hỏa. Sau trận chiến thắng Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đến bến Bàn Cờ sắm sửa lễ vật tạ ơn thần linh và tỏ lòng biết ơn bằng hai chữ Đền Công.
16	ĐỘNG ĐÔNG TRONG	ĐÔNG TRONG	Động Trong - một núi đá tự nhiên nhô lên trên biển. Cùng với vẻ đẹp lung lẫy, động Đông Trong còn có điểm độc đáo so với nhiều hang động khác. Trong động có dấu vết cư trú rất rõ của người tiền sử thời kỳ đồ đá, đó là những bộ xương người hóa thạch nằm dính liền vào đá; là những công cụ lao động, đồ dùng bằng đá mà ông Lưu Văn Tốt và những nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện ra ở nơi sâu nhất của hang động. Qua kết quả nghiên cứu có thể khẳng định đó là dấu tích của nền Văn hoá Hạ Long cách ngày nay khoảng 4.000 năm (công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức...). Căn cứ vào các dấu tích còn để lại ở tầng văn hoá có thể thấy rằng người cổ ở động Đông Trong đã duy trì nền kinh tế hỗn hợp giữa kinh tế biển và kinh tế săn bắt, hái lượm trên dải đất ven bờ.

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Động Đông Trong là di tích khảo cổ nằm trong khu di tích Đền thờ vua Lý Anh Tông và động Đông Trong tại huyện Vân Đồn được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4426/QĐ-UBND, ngày 28/11/2007.
17	ĐÌNH GIANG VỒNG	GIANG VỒNG	Đình Giang Vồng tức đình Cái Đá được ngư dân thủy cư làng Giang Vồng dựng ở phía Nam một hòn đảo nhỏ nhô ra vịnh Cửa Lục. Đình Giang Vồng là một trong số ít cơ sở tín ngưỡng của người dân làng chài tại thành phố Hạ Long còn sót lại có niên đại khởi dựng vào thời Nguyễn. Lễ hội diễn ra tại đình Giang Vồng mang một nét văn hóa, tín ngưỡng đặc trưng riêng của ngư dân vùng biển, điều này thể hiện rõ nhất qua nghi thức rước nước trong lễ hội đình Giang Vồng. Di tích đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4118/QĐ-UBND, ngày 07/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
18	LÒ GIẾNG ĐỨNG MÔNG DƯƠNG	GIẾNG ĐỨNG	Giếng đứng tức Lò Giếng đứng Mông Dương hiện nay thuộc Công ty Cổ phần Than Mông Dương (phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả). Giếng này được thực dân Pháp đào lần đầu tiên vào năm 1934, trong cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam. Khi mới bắt tay vào khai thác, thực dân Pháp đã để xảy ra vụ nổ khí mê-tan vào năm 1937 làm chết rất nhiều người. Sản lượng than khai thác của Mông Dương năm 1939 chỉ đạt 220.000 tấn than nguyên khai. Năm 1944, hệ thống khai thác giếng đứng ở Mông Dương bị ngừng trệ do Nhà máy điện Cọc Năm bị phá hủy. Giếng đứng Mông Dương bị ngập nước, không sản xuất được một thời gian dài. Năm 1965, Chính phủ ta có chủ trương khôi phục lại mỏ Mông Dương (nay là Công ty CP Than Mông Dương). Di tích Lò Giếng đứng Mông Dương tại thành phố Cẩm Phả, được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4575/QĐ-UBND, ngày 10/12/2007.
19	VỊNH HẠ LONG	HẠ LONG	Vịnh Hạ Long có diện tích 1553km ² (khu vực di sản thế giới rộng 434km ²) với 1969 hòn đảo (trong đó 989 hòn có tên). Ngày 28/4/1962, vịnh Hạ Long đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng đặc cách cấp Quốc gia theo Quyết định số 313VH/QĐ. Ngày 17/12/1994, vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			lần thứ nhất bởi những giá trị thẩm mỹ. Ngày 29/11/2000, tổ chức UNESCO lại tiếp tục được công nhận lần thứ hai giá trị về địa chất, địa mạo của vịnh Hạ Long. Cùng với vịnh Nha Trang của Việt Nam, vịnh Hạ Long là một trong số 29 vịnh được Câu lạc bộ những vịnh đẹp nhất thế giới xếp hạng và chính thức công nhận vào tháng 7 năm 2003. Đến năm 2019, được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (đợt 1, Quyết định số 1272/QĐ-TTg). Từ xa xưa vịnh Hạ Long đã nổi tiếng thế giới về vẻ đẹp tuyệt mỹ của đảo đá giữa biển trời, là nguồn cảm hứng của nhiều tác giả, là địa điểm du lịch hấp dẫn hàng đầu của Việt Nam.
20	ĐÌNH HẢI YẾN	HẢI YẾN	Đình Hải Yến nằm trên địa bàn phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên được xây dựng vào cuối thế kỷ XVIII. Đình thờ Thành hoàng làng là Phạm Tử Nghi. Ngoài ra, đình còn phối thờ các vị Tiên Công của các dòng họ đã có công lập làng Hải Yến. Kiến trúc đình Hải Yến theo kiến trúc đình làng Việt Nam, chạm khắc theo lối cổ khá đẹp. Trong đình còn lưu giữ một bia đá và 6 đạo sắc phong cổ và nhiều câu đối, đại tự có giá trị. Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Hải Yến tại thị xã Quảng Yên được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 59/2003/QĐ-BVHTT, ngày 29/10/2003 của Bộ Văn hóa Thông tin.
21	HANG SON	HANG SON	Hang Son là tên di tích lịch sử danh thắng Hang Son được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 413/QĐ-UB, ngày 27/02/1999 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Núi Hang Son trước đây có tên là núi Chu Cốc, có đền thờ tại hang núi. Tương truyền khi Trần Hưng Đạo đưa quân về đây để chuẩn bị trận địa mai phục đánh quân xâm lược Nguyên Mông đã vào đền thắp hương khẩn thần đền phù hộ và hứa nếu thắng giặc sẽ trở về để kết nghĩa anh em. Sau chiến thắng Bạch Đằng 1288, Trần Hưng Đạo đã về đây làm lễ tạ ơn, cắt máu ăn thề, một nửa ông uống, nửa còn lại vẩy lên vách hang. Từ đó đền có tên là đền Hang Son.
22	ĐỊA ĐIỂM ĐÌNH CHÙA HỒ LAO	HỒ LAO	Khu di tích lịch sử văn hoá Hồ Lao bao gồm hệ thống đình, chùa Hồ Lao và nhà bia tưởng niệm nằm trên gò đất rộng, bằng phẳng ngay đầu thôn Hồ Lao thuộc xã Tân

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
	NƠI THÀNH LẬP ĐỆ TỬ CHIẾN KHU ĐÔNG TRIỀU		Việt, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Đình được xây dựng khá sớm. Một số bia thời Nguyễn ghi lại việc trùng tu đình vào năm 1864 thời Tự Đức. Sang thời Duy Tân đình tiếp tục được trùng tu lại và xây dựng thêm chùa và tạc tượng Cửu Long Thích Ca sơ sinh để thờ tại chùa. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, đình chùa Hồ Lao được nghĩa quân cách mạng dùng làm căn cứ luyện tập quân sự và tại đây đã diễn ra cuộc mít tinh tuyên bố thành lập Đệ tứ chiến khu (chiến khu Trần Hưng Đạo) và lập Ủy ban quân sự cách mạng do các đồng chí Nguyễn Bình, Trần Cung, Hải Thanh phụ trách. Năm 1997, Ủy ban Nhân dân xã Tân Việt đã xây dựng một nhà bia tưởng niệm ghi công nơi thành lập Đệ tứ chiến khu và ghi tên những người con yêu dấu của xã đã hi sinh anh dũng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Địa điểm đình chùa Hồ Lao nơi thành lập đệ tứ chiến khu Đông Triều được Bộ Văn hoá - Thông tin ra Quyết định xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia theo Quyết định số 38/2001/QĐ-BVHTT, ngày 12/7/2001 để bổ sung vào Quyết định số 2379/QĐ-BT, ngày 05/9/1994 công nhận địa điểm trung tâm chiến khu Đông Triều.
23	CHÙA HỒ THIÊN	HỒ THIÊN	Di tích chùa Hồ Thiên nằm trong Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều. Chùa nằm ở phía nam núi Phật Sơn, được xây dựng từ thời Trần thế kỷ XIII được sửa chữa, trùng tu nhiều lần. Chùa có tên chữ là Trù Phong Tự, hiện còn nhiều di vật, hiện vật có giá trị đặc biệt là tấm bia dựng ngày tốt tháng 3 năm Vĩnh Hựu thứ 2 triều vua Lê Ý Tông 1736 thực sự là tác phẩm nghệ thuật mang đậm phong cách thời Lê.
24	CỤM DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA ĐÌNH CHÙA HOÀNG XÁ	HOÀNG XÁ	Cụm di tích đình chùa Hoàng Xá gồm các công trình tam quan; đình; chùa và đài tưởng niệm liệt sỹ. Đình chùa Hoàng Xá thờ Ngũ vị Cao sơn Đại vương qua các triều vua được sắc phong làm thành hoàng của làng là: Đương cảnh Ngũ lôi nội đình đại vương; Đương cảnh Thượng đình đại vương; Đương cảnh thần hoàng đại vương; Hồng cư sỹ đại vương; Lương Hồng Châu Ngọc Thị Nương. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đình chùa Hoàng Xá là căn cứ cách mạng, nơi đã diễn ra các trận giao tranh quyết liệt giữa ta và địch. Năm 1954, đơn vị cuối cùng của giặc đã rút

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			khởi đất Đông Triều. Để tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, chính quyền đã xây dựng đại tượng niệm tại nơi đây. Cụm di tích lịch sử, văn hóa đình, chùa Hoàng Xá được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4423/QĐ - UBND, ngày 28/12/2006.
25	DI TÍCH KHẢO CỔ HÒN HAI CÔ TIÊN	HÒN HAI CÔ TIÊN	Di tích khảo cổ Hòn Hai - Cô Tiên được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 75/2005/QĐ -BVHTT, ngày 16/11/2005 của Bộ Văn hóa Thông tin. Tại di chỉ khảo cổ Hòn Hai - Cô tiên, từ năm 2001 đến 2005, Bảo tàng Quảng Ninh phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam, Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam khảo sát, khai quật và đã phát hiện nhiều di vật mang dấu ấn đặc trưng của giai đoạn muộn của văn hóa Hạ Long (Hậu kỳ Đá mới) đến giai đoạn Văn hóa Đông Sơn (Thời đại Kim khí) có niên đại cách đây từ 4.000 năm đến 2.000 năm.
26	DI CHỈ KHẢO CỔ HÒN NGÒ	HÒN NGÒ	Di tích lịch sử khảo cổ Hòn Ngò (còn gọi là Bờ Ngò) nằm tại thôn Hà Trảng Đông (xã Đông Hải, huyện Tiên Yên) có diện tích khoảng 7ha. Theo đánh giá của Viện Khảo cổ học Việt Nam, Bảo tàng Quảng Ninh thì đây là một di tích quan trọng, có giá trị lịch sử - văn hoá ghi dấu quá trình mở đất dựng nghiệp của người Việt cổ trên vùng đất Đông Bắc Tổ quốc... Di tích khảo cổ Hòn Ngò, huyện Tiên Yên được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 188/Q Đ-UBND, ngày 16/01/2017.
27	CHÙA KHÁNH VÂN	KHÁNH VÂN	Di tích chùa Khánh Vân (chùa Đầm Hà) nằm trong cụm di tích đình, miếu, chùa Đầm Hà. Chùa không rõ được khởi dựng từ bao giờ, khởi đầu chùa tọa lạc trên lưng chừng ngọn núi (gần miếu Rừng Hè, cách chùa hiện nay khoảng 3km) dân làng gọi núi là núi Chùa. Khoảng giữa thế kỷ XIX, chùa bị quân Tàu Ô (giặc cờ đen, yếm đỏ) đốt phá cùng với đình Đầm Hà. Sau này được dân làng xây dựng lại trên núi Hàm Long cùng với đình Đầm Hà ở vị trí hiện nay. Di tích nằm trong cụm di tích đình, miếu, chùa Đầm Hà và được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 374/QĐ-UBND, ngày 29/01/2011.

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
28	VĂN CHỈ KHÊ CHANH	KHÊ CHANH	Văn chỉ Khê Chanh (hay Văn từ Khê Chanh) được xây dựng khoảng cuối thế kỷ 17 thờ Khổng Tử, Tứ phối (bốn vị thánh gồm Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) và Thập triết tiên hiền (10 vị hiền triết, học trò tài giỏi nhất của Đức Khổng Tử) và thờ những người học hành đỗ đạt của làng để giáo dục việc học của làng xã mình. Văn chỉ Khê Chanh có năm gian: 3 gian chính và 2 gian chái. Tường xây bằng gạch chỉ, mái lợp ngói mũi hài. Trải qua thời gian, Văn chỉ bị hư hỏng nặng, toàn bộ mái bị hỏng, tường bị nứt sập nhiều chỗ, chỉ còn nguyên vẹn một tấm bia đá “Khê Chanh hương hiền bi” (bia người hiền làng Khê Chanh) và các bệ thờ. Tấm bia ghi tên 29 người học hành đỗ đạt của làng Khê Chanh qua các khoa thi thời nhà Lê, nhà Nguyễn. Năm 2008, Văn chỉ Khê Chanh đã được trùng tu lại để thờ phụng như cũ và làm nơi khuyến học của địa phương. Di tích văn chỉ Khê Chanh tại thị xã Quảng Yên, được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 178/QĐ-UBND, ngày 23/01/2014.
29	KHE GIAO -NƠI THÀNH LẬP CHI BỘ ĐẦU TIÊN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HUYỆN TIỀN YÊN	KHE GIAO	Khe Giao là một khe núi nằm sâu trong rừng Diên Xá, huyện Tiên Yên, cách đường số 4 khoảng 3km. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tại sườn núi Khe Giao đã diễn ra sự kiện lịch sử rất quan trọng của huyện Tiên Yên, đó là việc thành lập chi bộ đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Tiên Yên (tiền thân của Đảng bộ huyện Tiên Yên) tháng 10 năm 1948. Di tích lịch sử Khe Giao nơi thành lập Chi bộ đầu tiên Đảng cộng sản Việt Nam huyện Tiên Yên, đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2916/QĐ-UBND, ngày 28/10/2013.
30	CĂN CỨ KHÁNG CHIẾN KHE MAI	KHE MAI	Căn cứ cách mạng Khe Mai nằm trên địa bàn xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Di tích là nơi ghi dấu những sự kiện cách mạng lớn của huyện Cẩm Phả (nay là huyện Vân Đồn) trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954). Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đặc biệt là giai đoạn các cơ quan của huyện Cẩm Phả về đóng tại căn cứ, nhân dân, cán bộ và lực lượng vũ trang xã Đoàn Kết đã dựa vững chắc vào căn cứ Khe Mai để đấu tranh anh dũng; tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho quần chúng; nuôi giấu và bảo vệ cán bộ; vận chuyển, cung cấp

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			lượng thực, thực phẩm cho cơ quan đầu não của huyện Cẩm Phả và thị xã Cửa Ông. Di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến Khe Mai tại huyện Vân Đồn được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 402/QĐ-UBND, ngày 09/2/2015.
31	THÁC KHE VẦN	KHE VẦN	Thác Khe Vần tại xã Húc Động, huyện Bình Liêu có cảnh sắc trữ tình. Thác Khe Vần cách trụ sở UBND xã Húc Động khoảng 3km, du khách có thể đi đến thác bằng xe máy hay đi bộ. Thác cao khoảng 100m, không gian rộng, vào mùa mưa, nước nhiều, ba tầng nước chảy rì rào như bản hùng ca đêm ngày của núi rừng. Mỗi tầng thác mang một hình thế, một dáng vẻ khác nhau. Với giá trị tiêu biểu về thẩm mỹ, di tích danh thắng thác Khe Vần tại huyện Bình Liêu được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 373/QĐ-UBND, ngày 29/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
32	CHÙA LA KHÊ	LA KHÊ	Chùa La Khê được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX nằm trong cụm di tích đền, chùa La Khê (bao gồm đền Quan Đại, đền Mẫu và chùa La Khê). Chùa La Khê gồm chùa chính và nhà thờ Tổ. Chùa cùng với đền Quan Đại, đền Mẫu tạo thành cụm di tích mang giá trị lịch sử, văn hóa nên được Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1870/QĐ-UB, ngày 27/7/2000.
33	ĐÌNH - NGHÈ - MIẾU LÂM XÁ	LÂM XÁ	Cụm đình, nghề, miếu Lâm Xá được phân bố trên toàn bộ các thôn của xã Hồng Thái Tây. Trải qua thời gian hiện chỉ còn lại đình Lâm Xá, nghề Mả Khế, nghề Cà, nghề Quai Mang và miếu gò Đám Bạc, miếu Gianh. Thần tích được lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội ghi lại: Người Lâm Xá thờ 3 vị thánh là Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải, Từ Đạo Hạnh và 10 vị thần - thành hoàng: Cao Sơn, Quý Minh, Nam Hải, Bản Vực, Tuấn Cao, Hưng Nghĩa, Nhạc Lĩnh, Thiên Triều, Thiên Đức và Quốc Mẫu. Trong đó, vị thần thứ bảy vốn là một người dân trong làng, ông Nhạc Lĩnh, tức Bùi Cương Trung, là nhân thần. Đình Lâm Xá thờ thành hoàng, nằm ở trung tâm xã và cũng là trung tâm của các nghề, miếu thờ. Đình cũ đã bị đổ nát hoàn toàn chỉ còn lại dấu vết của nền đình và rất nhiều đá tảng kê chân cột. Hiện nay đình đã được tu bổ, tôn tạo. Đình - nghề - miếu Lâm Xá được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Quyết định số 3178/QĐ-UBND, ngày 01/10/2008 của UBND tỉnh.
34	KHU CĂN CỨ CÁCH MẠNG HẢI CHI (ĐÌNH LÀNG DẠ)	LÀNG DẠ	Làng Dạ là tên di tích đình Làng Dạ (khu căn cứ cách mạng Hải Chi) tại xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ, được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3706/QĐ-UB, ngày 16/10/2003. Di tích đình Làng Dạ được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX, là nơi tổ chức cuộc mít tinh ngày 22/8/1946 để tuyên truyền chính sách của Việt Minh và giải thích chủ trương kháng chiến chống giặc Pháp của Chính phủ. Ngày 04/10/1946, Ủy ban Kháng chiến châu Hải Chi ra mắt trong cuộc mít tinh ở làng Dạ.
35	ĐÌNH LỘ PHONG	LỘ PHONG	Đình Lộ Phong thờ 12 vị Thành hoàng làng, được khởi dựng cách ngày nay gần 200 năm, có quy mô khá lớn. Năm 1957, đình bị cháy, sau này, người dân nơi đây đã xây dựng tạm một ngôi đình nhỏ ở vị trí khác để làm nơi thờ cúng Thành hoàng làng. Sau khi tìm lại sắc phong của đình, Ban Quản lý đình đã huy động kinh phí, hiện vật để xây dựng lại công trình trên vị trí cũ của đình. Đình Lộ Phong và lễ hội của đình mang nét đặc trưng riêng và duy nhất của đồng bào dân tộc Sán Dìu ở thành phố Hạ Long nói riêng, Quảng Ninh nói chung. Di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 402/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh.
36	ĐÌNH LỤC NÀ	LỤC NÀ	Đình Lục Nà được xây dựng vào thời kỳ Hậu Lê, lấy tên từ bản Lục Nà, xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh. Đình Lục Nà là nơi thờ thần hoàng làng là ông Hoàng Cần, đây là một vị tướng quân, một vị anh hùng dân tộc đã có công lao rất lớn trong cuộc chiến đấu đánh bại giặc phương Bắc đến xâm lăng đất nước ta, bảo vệ non sông bờ cõi và quê hương yêu dấu. Đình là nơi để họp bàn các “việc làng”, là nơi thờ “Thành hoàng” của làng và là nơi diễn ra các lễ hội, hoạt động văn hóa của nhân dân trong vùng. Nơi đây đã ghi đậm mốc son lịch sử cách mạng của huyện Bình Liêu. Di tích đình Lục Nà tại huyện Bình Liêu được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2331/QĐ-UB, ngày 18/7/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
37	ĐÌNH LƯU KHÊ	LƯU KHÊ	Đình Lưu Khê là một ngôi đình cổ, bề thế, nằm giữa một vùng đất địa trù phú, đình

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Lưu Khê nổi bật lên với những nét kiến trúc độc đáo, mang đậm phong cách của những ngôi đình làng Việt Nam thế kỷ XVIII và XIX. Đình Lưu Khê thờ Thành hoàng làng là Hưng Đạo Đại Vương ngoài ra còn phối thờ hai vị Tiên công là Đỗ Độ và Đào Bá Lệ. Di tích đình Lưu Khê tại thị xã Quảng Yên được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 65/QĐ/BT, ngày 16/01/1995 của Bộ Văn hóa Thông tin.
38	ĐÌNH - CHÙA MỄ SƠN	MỄ SƠN	Cụm di tích đình - chùa Mễ Sơn, phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều gồm đình, chùa - tháp, mộ sư và bia ghi dấu tội ác của thực dân Pháp xâm lược. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đình, chùa Mễ Sơn là cơ sở hoạt động bí mật của nghĩa quân và các chiến sỹ cách mạng của ta. Đình, chùa Mễ Sơn được xây dựng để thờ thần, thờ phật và là nơi diễn ra lễ hội hàng năm của làng, là nơi họp bàn công việc và sinh hoạt văn hóa tâm linh của làng. Cụm di tích đình - chùa Mễ Sơn, thị xã Đông Triều được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4636/QĐ-UBND, ngày 14/12/2005.
39	MIẾU HẬU	MIẾU HẬU	Miếu Hậu nằm trên địa bàn xã Thủy An, thị xã Đông Triều. Thời gian khởi dựng Miếu Hậu không thể khẳng định chính xác, tuy nhiên, tại Miếu Hậu còn lưu giữ được di vật quý là tấm bia - phù điêu Hậu thần (có từ thế kỷ XVII, thời Hậu Lê - Lê Trung Hưng) và tín ngưỡng dân gian (thờ thần) cũng rất đáng để các thế hệ trân trọng giữ gìn và tôn vinh. Di tích Miếu Hậu tại thị xã Đông Triều được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 4638/QĐ-UBND, ngày 14/12/2005.
40	MIẾU MỎ	MIẾU MỎ	Miếu Mỏ là di tích thuộc Di tích Địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam tại núi Yên Lãng tại thị xã Đông Triều, đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3171/QĐ-UBND, ngày 01/10/2008. Ngày 10/1/1840 (ngày 6 tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 20) vua Minh Mạng có bức chỉ dụ cho phép Tổng đốc hạt Hải Yên (vùng Quảng Ninh ngày nay) là Tôn Thất Bật, khai thác than đá ở Đông Triều đánh dấu mốc lịch sử quan trọng cho ngành công nghiệp than - khoáng sản của Việt Nam.

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
41	DANH LAM THẮNG CẢNH NÚI MẦN	NÚI MẦN	Danh lam thắng cảnh Núi Mần có tên chữ là “Bân sơn”. Theo từ điển Hán Việt từ “Bân” có nghĩa là hài hòa, hoàn thiện từ trong ra ngoài. Vì vậy, Bân sơn có nghĩa là ngọn núi đẹp, hài hòa. Núi Mần, đền Bạch Thạch, miếu Ông Dài thuộc địa phận xã Thống Nhất; miếu Ông Cộc thuộc địa phận phường Hoàn Bồ; miếu Ông Lang và miếu Thánh Mẫu nằm trên địa phận xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long. Núi Mần là một ngọn núi đẹp, trên núi có nhiều động thực vật quý, hai bên núi có suối Đá Trắng và khe Bân chảy qua tạo thành cảnh quan thiên nhiên sơn thủy - hữu tình. Với giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, danh lam thắng cảnh núi Mần được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng danh thắng cấp quốc gia tại Quyết định số 2101/QĐ-BVHTTDL, ngày 08/7/2014.
42	CHÙA NAM THỌ	NAM THỌ	Chùa Nam Thọ được khởi dựng từ bao giờ không biết chính xác, nhưng qua những hiện vật, đồ thờ, và tượng phật còn lưu giữ khá đầy đủ cho đến nay với khuôn viên rộng lớn, cây cối um tùm chứng tỏ ngôi chùa là kiến trúc tôn giáo vào loại lớn và có thể được xây dựng vào thế kỷ XVI. Chùa Nam Thọ hiện nay còn lưu giữ được nhiều tượng cổ, quý giá và nhiều đồ thờ tự khác có giá trị cao được làm bổ sung bởi nhiều thời tu bổ, tôn tạo khác nhau không những của chùa mà còn của nhiều ngôi chùa khác chuyển về. Di tích Chùa Nam Thọ, thành phố Móng Cái được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 02/1999 -QĐ-BVHTT, ngày 26/01/1999.
43	CHÙA NGỌA VÂN	NGỌA VÂN	Di tích chùa Ngọa Vân nằm trong Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều. Chùa là nơi Đức Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông từng tu hành và viên tịch tại đây. Chùa nằm trên đỉnh núi cao thuộc dãy núi chạy từ Yên Tử sang, kiến trúc dựa vào vách núi bố trí thành ba lớp, trên cùng là am Ngọa Vân, trong am đặt thờ tượng đồng Trúc Lâm Đại sĩ Trần Nhân Tông trong tư thế nằm nghiêng tay chống đỡ đầu, bên cạnh phía dưới là tượng nhà sư Bảo Sái đang ngồi chầu. Ngoài các hiện vật còn lưu giữ được thì địa thế của chùa với phong cảnh thiên nhiên đáng được gọi là thắng cảnh.

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
44	CHÙA QUÁN NGỌC THANH	NGỌC THANH	Chùa - quán Ngọc Thanh thuộc khu di tích lịch sử nhà Trần đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt. Chùa - quán Ngọc Thanh nằm ở sườn phía Đông của dãy núi Đạm Thủy, cùng khu vực làng Đồng Hỷ, thuộc thôn Đạm Thủy, xã Thủy An. Chùa và quán Ngọc Thanh đều được xây dựng vào đời Vua Trần Phế Đế - Vua Trần Giản Hoàng (1377-1388). Di tích nay chỉ còn phế tích. Năm 1990, tại nền cũ, nhân dân địa phương đã xây dựng chùa thờ Phật và đền thờ Đức Thánh Trần. Chùa Ngọc Thanh có mặt bằng kiến trúc dạng chữ “Đinh”, gồm bái đường (ba gian, hai chái) và ba gian hậu cung. Đền thờ Đức Thánh Trần nằm phía sau chùa, có bố cục mặt bằng hình chữ “Nhất”, gồm 3 gian, xây theo lối tường hồi bít đốc.
45	ĐỀN NHÀ BÀ - HỒ CỎ LỄ	CỎ LỄ	Cụm di tích lịch sử danh thắng đền Nhà Bà - Hồ Cỏ Lễ thuộc khu Trảng Bạch, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều. Hồ Cỏ Lễ vốn là dòng sông chảy uốn khúc lượn vòng quanh qua quả đồi ngay trước cửa đền Nhà Bà. Từ năm 1970 địa phương đã tiến hành đắp đập ngăn nước, gồm một đập chính có chiều dài 300m và có một cửa tràn xả lũ. Từ đây hình thành hồ với tổng diện tích là 236.500m ² , dung tích là 0,9 triệu m ³ , là nơi cung cấp nước tưới tiêu cho khu vực. Di tích lịch sử danh thắng đền Nhà Bà, hồ Cỏ Lễ tại thị xã Đông Triều được xếp hạng di tích danh thắng cấp tỉnh tại Quyết định số 3706/QĐ-UB, ngày 16/10/2003.
46	CHÙA NON ĐÔNG	NON ĐÔNG	Chùa Non Đông có tên chữ là Tường Quang tự, đây là một ngôi chùa cổ trên địa bàn phường Mạo Khê thuộc Khu di tích mỏ than Mạo Khê Chùa được xây dựng từ thời Trần, là một ngôi chùa nổi tiếng thời Trần, là sơn môn, chôn tổ của 27 ngôi chùa vùng Đông Triều, Kinh Môn. Trong những năm 1930, chùa là địa điểm bí mật hoạt động cách mạng của phong trào vô sản hóa ở mỏ Mạo Khê, các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Văn Cừ... thường xuyên lui về đây làm cơ sở cho hoạt động cách mạng. Chùa Non Đông thuộc Khu di tích lịch sử mỏ than Mạo Khê đã được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 3013/QĐ-BVHTTDL, ngày 30/8/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
47	NÚI HỨA	NÚI HỨA	Núi Hứa là tên di tích khảo cổ - lịch sử - danh thắng được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2071/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012. Di tích núi Hứa là địa điểm tích hợp nhiều loại hình, vừa là di tích khảo cổ với những dấu tích khảo cổ giai đoạn tiền sử, vừa là nơi có đàn cò sinh sống với hàng chục ngàn con cò tạo nên một địa điểm danh thắng thú vị cho du lịch, đây còn là nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của huyện Đàm Hà.
48	ĐÌNH PHONG CỐC	PHONG CỐC	Di tích đình Phong Cốc tại xã Phong Cốc, thị xã Quảng Yên được dựng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Đình Phong Cốc là công trình kiến trúc điêu khắc độc đáo mang đậm phong cách thời Lê du trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa vẫn giữ được dáng dấp đặc trưng của một ngôi đình cổ. Đình kiểu chữ Đinh gồm Tiền tế, Bái đường và Hậu cung. Tiền tế được dựng năm 1805. Bái đường dựng năm 1800, hậu cung được dựng sau này. Toàn bộ kiến trúc của đình Phong Cốc tạo thành tổng thể hài hòa đánh dấu sự phát triển của kiến trúc thời Hậu Lê ở miền ven biển vùng Đông Bắc. Di tích có giá trị về lịch sử, văn hóa đặc biệt là giá trị nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc được tạo ra bởi bàn tay tài hoa của những người thợ ngày xưa. Đình Phong Cốc được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 191/VH-QĐ, ngày 22/3/1988.
49	CỤM DI TÍCH ĐÌNH - CHÙA - MIẾU PHÚC ĐA	PHÚC ĐA	Cụm di tích đình, chùa, miếu Phúc Đa nằm trên địa bàn xã Tân Việt, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Đình Phúc Đa thờ 6 vị Thần - Thành hoàng làng, đến thế kỷ XVIII dân làng tôn thờ thêm ông Phạm Tiến Triều. Miếu thờ ông Trần Đình Thâm và Trần Công Cẩn là người làng Phúc Đa. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa cho tới sau cách mạng tháng 8 năm 1945, làng Phúc Đa nói chung và di tích đình, chùa, miếu Phúc Đa nói riêng là nơi diễn ra và chứng kiến những mốc son lịch sử của làng, xã. Đó là sự đóng góp công sức của dân làng Phúc Đa vào việc thành lập Đệ tứ chiến khu Đông Triều. Đình Phúc Đa đã được lựa chọn là trụ sở hành chính của Ủy ban kháng chiến lâm thời xã Việt Dân (1946 - 1947). Đây cũng là nơi đóng chốt bí mật của Tỉnh ủy Liên tỉnh Hồng Quảng (5/1947 - 8/1947). Cụm di

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			tích lịch sử đình, chùa, miếu Phúc Đa được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh.
50	ĐỊA ĐIỂM LỊCH SỬ TRUNG TÂM CHIẾN KHU ĐÔNG TRIỀU (CHÙA BẮC MÃ)	BẮC MÃ	Chùa Bắc Mã, tên chữ là Phúc Chí Tự. Chùa có quy mô, kiến trúc khá lớn. Theo các bia cổ để lại thì chùa được xây dựng vào thời Trần, đã qua nhiều lần trùng tu. Đến nay chùa Bắc Mã không còn giữ được nguyên vẹn như trước, kết cấu khung kiến trúc đã bị đổ nát hoàn toàn nhưng một số hiện vật như tảng kê chân cột bằng đá xanh, rồng đá, bia đá, tháp vẫn còn giữ lại được. Hiện ngôi chùa đã được phục dựng lại và đặt những con rồng đá cổ ở bậc lên xuống. Bố cục rồng gọn, đường nét rất sinh động khoẻ khoắn. Chùa Bắc Mã - Địa điểm lịch sử Trung tâm Chiến khu Đông Triều, xã Bình Dương, thị xã Đông Triều được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 2379/QĐ/BT, ngày 05/9/1994 của Bộ Văn hóa - Thông tin.
51	ĐỀN QUAN ĐẠI	QUAN ĐẠI	Đền Quan Đại tên chữ là Song Trung Từ, nằm ở xóm Chùa, thôn La Khê, xã Tiên An. Đền được xây dựng năm 1877, thờ hai vị quan dưới triều Nguyễn là Trương Quốc Dụng và Văn Đức Giai. Đền có kiến trúc kiểu chữ Nhị, trải qua thời gian và chiến tranh, ngôi đền cũ đã bị đổ nát, chỉ còn lại nền móng và bia mộ. Năm 1993, nhân dân xã Tiên An góp tiền của, công sức xây dựng lại ngôi đền với ba gian bái đường và ba gian hậu cung. Đền còn lưu giữ được nhiều hiện vật và đồ thờ tự có giá trị, trong đó có bốn hộp sắc phong, hai bia đá ca ngợi nghĩa khí của hai ông Trương Quốc Dụng, Văn Đức Giai và ghi tên những người góp công, góp của xây dựng đền. Di tích Đền Quan Đại tại thị xã Quảng Yên được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 2100/QĐ-BVHTTDL, ngày 08/7/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
52	CỤM DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT QUAN LẠN (ĐÌNH,	QUAN LẠN	Cụm di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật đình - chùa - miếu - nghề Quan Lạn tại xã đảo Quan Lạn, huyện Vân Đồn, gồm đình Quan Lạn, chùa, bốn miếu Cao Sơn, Đức Ông, Sao Ôn và Đông Hồ và nghề thờ Trần Khánh Dư, nghề Bản Thổ. Ngoài chùa Quan Lạn, các điểm di tích còn lại có mối quan hệ mật thiết với trận chiến thắng Vân Đồn - Cửa Lục năm 1288, trong đó nổi bật nhất là di tích đình Quan Lạn. Đình Quan Lạn là công trình

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
	CHÙA, MIẾU, NGHÈ)		kiến trúc cổ có quy mô lớn vào bậc nhất nhì tại tỉnh Quảng Ninh. Đình được dựng thời Lê. Các chi tiết kiến trúc từ bộ khung vì kèo, đến đầu đao lá mái được tính toán tỷ mỷ, kết hợp khéo léo tạo cho đình nét uyên chuyên, mềm mại dù là khối kiến trúc đồ sộ, bề thế. Nghệ thuật điêu khắc gỗ ở đây còn mang đậm dấu ấn thời Lê. Lễ hội truyền thống hàng năm được tổ chức với tính chất đặc thù địa phương rõ rệt, gắn chặt với đời sống lao động vùng biển và truyền thống đánh giặc giữ nước của ông cha ta. Cụm di tích Quan Lạn đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia tại Quyết định số 575/QĐ, ngày 14/7/1990.
53	ĐÌNH, NGHÈ, CHÙA QUẾ LẠT	QUẾ LẠT	Cụm di tích đình, nghệ, chùa Quế Lạt thuộc khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Đình, nghệ Quế Lạt thờ vị thần chính là Quý Minh, ngoài ra đình còn phối thờ 4 vị thần - thành hoàng khác cùng 12 dòng họ trong làng. Chùa Quế Lạt được xây dựng để thờ vọng Tam Tổ Trúc Lâm và đáp ứng nhu cầu văn hóa tâm linh của nhân dân địa phương. Ngoài ra đình Quế Lạt còn là nơi chứng kiến sự kiện bầu cử Quốc Hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hội đồng nhân dân các cấp. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa Quế Lạt được Ủy ban hành chính kháng chiến xã chọn làm trụ sở hoạt động của xã, chùa Quế Lạt cũng là nơi diễn ra nhiều Hội nghị của cán bộ Việt Minh huyện. Cụm di tích Đình, nghệ, chùa Quế Lạt, thị xã Đông Triều đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 2068/QĐ-UBND, ngày 20/8/2012
54	ĐÌNH QUỲNH BIỂU	QUỲNH BIỂU	Đình Quỳnh Biểu xây dựng vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX (1820 -1830), để thờ Thành hoàng của làng là Đức Thánh Trần Hưng Đạo. Trước đây đình Quỳnh Biểu có kiến trúc kiểu chữ Đình gồm bái đường và hậu cung. Các cấu kiện của đình được chạm trổ tinh vi, đề tài phong phú. Năm 1963 đình bị hỏng nặng. Năm 2005, nhân dân làng Quỳnh Biểu đã xây dựng lại ngôi đình làng khang trang ở vị trí gần nơi ngôi đình cũ và rước tượng Đức Thánh Trần Hưng Đạo và tượng Đức Thánh Phạm Tử Nghi trước kia ngự ở miếu Cống Quỳnh về phối thờ ở đình. Di tích đình Quỳnh Biểu tại thị

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			xã Quảng Yên được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 378/QĐ-UBND, ngày 24/01/2006 của UBND tỉnh.
55	ĐÌNH QUỲNH LÂU	QUỲNH LÂU	Đình Quỳnh Lâu được xây dựng vào thời nhà Lê, khoảng đầu thế kỷ XVIII. Đình Quỳnh Lâu thờ Chúa Sơn Đại vương, Linh Thông Đại vương, Đông Cung Đại vương, Công chúa Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo và cụ Lê Đình Túc. Đình hiện còn 15 đạo sắc phong của các đời vua phong cho các vị thần hiện thờ ở đình. Di tích đình Quỳnh Lâu tại thị xã Quảng Yên được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 178/QĐ-UBND, ngày 23/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
56	KHU CĂN CỨ CÁCH MẠNG SƠN DƯƠNG	SƠN DƯƠNG	Khu căn cứ cách mạng Sơn Dương tại xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long. Với vị trí nằm gần Hòn Gai, núi cao, rừng rậm trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, xã Sơn Dương được chọn làm căn cứ cách mạng. Tại Khe Cỏ, xã Sơn Dương, Ban Cán sự Đảng huyện Hoàn Bô được thành lập vào ngày 9/10/1946 (23/3/1946). Xã Sơn Dương cũng là nơi thành lập Đại đội Hồ Chí Minh, đơn vị vũ trang đầu tiên của Khu mỏ (ngày 30/12/1946) do đồng chí Nguyễn Kim Cương làm Đại đội trưởng. Sau hơn nửa năm thành lập, được nhân dân Sơn Dương hết lòng giúp đỡ, ngày 11/7/1947, Đại đội Hồ Chí Minh cùng với du kích và nhân dân xã Sơn Dương đã đánh trả quyết liệt trận càn quét của thực dân Pháp, tiêu diệt gần 40 tên địch, bắt sống 2 tên. Nhưng, trong trận chống càn này, Đại đội cũng đã có 34 chiến sĩ anh dũng hy sinh. Hiện nay, chính quyền và nhân dân đã lập nhà bia tưởng niệm 34 chiến sĩ này tại thôn Vườn Rậm, xã Sơn Dương. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, để đảm bảo an toàn lực lượng, cơ quan Tỉnh uỷ cùng với Bộ Tư lệnh Hải quân (kiêm Quân khu Đông Bắc) cùng nhiều cơ quan, đơn vị, cửa hàng, kho tàng, bệnh viện, trạm xưởng, cơ quan văn hoá của tỉnh v.v.. đã về sơ tán trên đất Sơn Dương trong khoảng thời gian từ 1964 đến 1968. Với những giá trị của di tích, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh tại Quyết định số 4635/QĐ-UBND, ngày 14/12/2005.
57	CHÙA THANH	THANH VÂN	Di tích chùa Thanh Vân thuộc thôn Vườn Cau, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long.

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
	VÂN		Chùa Thanh Vân gồm có chùa Hạ (chùa bên dưới) và chùa Thượng (chùa bên trên). Dựa trên những dấu vết kiến trúc, các loại hình di vật như: chân tảng, gạch, ngói, đồ gốm sứ... và đặc biệt là dòng lạc khoản trên cây hương đá phát lộ tại khu vực chùa Thượng cho biết chùa được xây dựng muộn nhất là vào năm Chính Hòa thứ hai mươi lăm - triều Lê, tức năm 1704 và được trùng tu, tôn tạo nhiều lần ở các giai đoạn sau đó. Qua hai văn bia còn lại tại chùa, ta có thể thấy được chùa Thanh Vân rất được nhân dân và chính quyền địa phương các thời kỳ quan tâm, vào thời Nguyễn ít nhất có hai lần chùa được trùng tu. Di tích lịch sử chùa Thanh Vân tại xã Sơn Dương được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND, ngày 07/5/2018.
58	THÀNH CỔ NGỌC VÙNG	THÀNH CỔ	Di tích thành cổ Ngọc Vùng nằm ở ven bãi biển Trường Chinh thuộc thôn Bình Ngọc, xã Ngọc Vùng, huyện Vân Đồn. Thành cổ được xây từ thời nhà Mạc (thế kỷ XVI) nên nhân dân quen gọi là thành nhà Mạc. Đến thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) thành được xây lại và được đặt tên là Bảo Tĩnh Hải. Năm 1973, đoàn khảo cổ Viện Khảo cổ học (thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam) đã phát hiện thành được đắp đất bên trong, kè đá bên ngoài, đá được gắn kết với nhau bằng vữa vôi. Thành có 2 cửa được bố trí ở khoảng giữa tường thành, mỗi cửa rộng 3m. Cửa phía Bắc để làm nơi xuất binh hoặc đánh chặn đối phương từ hướng sông Công Đồn lên. Cửa phía Nam quay ra biển làm nơi tác chiến chính để đón đánh đối phương tiến công từ phía biển vào thành. Đây là kiến trúc thành cổ quân sự trên biển duy nhất còn tương đối nguyên vẹn ở duyên hải phía Bắc. Thành cổ Ngọc Vùng là tên di tích tại huyện Vân Đồn được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 3921/QĐ-UBND, ngày 13/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
59	THƯƠNG CẢNG VÂN ĐỒN	THƯƠNG CẢNG VÂN ĐỒN	Vân Đồn là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời. Đến dưới thời Trần, Vân Đồn thực sự phát triển mạnh mẽ, trở thành thương cảng lớn và có vị trí quan trọng nhất của Đại Việt. Cũng tại thời kỳ này, đã hình thành rõ rệt các bến thuyền neo đậu phục vụ cho việc giao thương. Theo đó, các công trình tâm linh tại

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			đây cũng được đầu tư chú trọng; đặc biệt là khu vực trung tâm của thương cảng như: Đảo Cống Tây, với 5 ngôi chùa và 1 Bảo tháp... mang lại cho lịch sử dân tộc nét văn hoá đặc trưng của biển đảo vùng Đông Bắc. Với giá trị lịch sử tiêu biểu, Di tích Thương cảng Vân Đồn (bến Cái Làng) và Thương cảng Vân Đồn (bến Cống Đông, Cống Tây) tại huyện Vân Đồn được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 59/2003/QĐ-BVHTT, ngày 29/10/2003 của Bộ Văn hóa - Thông tin.
60	MIẾU TIÊN CÔNG - NƠI THỜ CÁC VỊ CÓ CÔNG KHAI HOANG LẤN BIỂN	TIÊN CÔNG	Miếu Tiên Công tọa lạc tại xã Cẩm La, thị xã Quảng Yên. Di tích là nơi thờ 19 vị có công đầu tiên khai phá đất đai lập nên khu đảo Hà Nam. Đền được xây dựng ban đầu với quy mô nhỏ, vật liệu đơn giản, được trùng tu nhiều lần vào các năm 1920, 1931, 1946,... Tại đây còn lưu giữ nhiều đồ thờ tự có giá trị. Di tích là chứng tích tiêu biểu cho truyền thống khai phá đất đai, tinh thần lao động cần cù, đấu tranh với thiên nhiên của nhân dân ta. Gắn liền với di tích là Lễ hội Tiên Công, một lễ hội đặc sắc, mang nét đặc trưng riêng có của vùng đất với tập tục rước người sống được tổ chức dịp mùng 6 - 7 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Lễ hội đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia từ năm 2017. Đền Thập cửu Tiên Công được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử tại Quyết định số 34 VH/QĐ, ngày 09/02/1990.
61	ĐÌNH TRÀ CỎ	TRÀ CỎ	Di tích đình Trà Cỏ tại phía Đông Nam phường Trà Cỏ, thành phố Móng Cái. Đình Trà Cỏ được dựng từ thời Hậu Lê và trải qua nhiều lần trùng tu lớn, được đánh giá là công trình kiến trúc đồ sộ nhất ở vùng địa đầu Đông Bắc Việt Nam, mang đậm nét kiến trúc đình làng truyền thống miền Bắc. Những đường nét cong, mềm mại, uyển chuyển của mái đình, những chi tiết điêu khắc gỗ tỷ mỉ, xuất sắc tại các bức cốn, cửa võng, lan can... đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật và mang phong cách thời Lê rõ rệt. Gắn liền với di tích là lễ hội truyền thống độc đáo của người dân Trà Cỏ diễn ra ngày 01 tháng 6 âm lịch hàng năm. Đình Trà Cỏ thực sự là "Cột mốc văn hóa" vững chắc nơi địa đầu tổ quốc. Di tích được Bộ Văn hóa và Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			nghệ thuật cấp quốc gia tại Quyết định số 15VH/QĐ, ngày 13/3/1974.
62	ĐÌNH - CHÙA TRIỀU KHÊ	TRIỀU KHÊ	Di tích đình - chùa Triều Khê thuộc khu Triều Khê, phường Hồng Phong, thị xã Đông Triều được xây dựng để làm nơi thờ Thành hoàng làng, thờ phật và là nơi diễn ra lễ hội hàng năm của làng. Đình thờ An Sinh vương Trần Liễu, vua Trần Anh Tông và thờ hai vị cận thần của Trần Anh Tông được tôn làm Thành hoàng làng đó là Phổ Hộ cư sỹ đại vương và Phổ Tế cư sỹ đại vương. Đình - chùa Triều Khê được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4222/QĐ- UBND, ngày 28/12/2006.
63	CHÙA TRUNG TIẾT	TRUNG TIẾT	Di tích chùa Trung Tiết (chùa Tuyết) nằm trong Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều. Chùa được xây dựng vào thời Trần. Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ hai vị Đặng Tảo và Lê Trung là hai vị cận thần tin cậy của vua Trần Anh Tông. Khi vua Trần Anh Tông mất và an táng tại Thái Lăng, hai vị Đặng Tảo và Lê Trung đã về đây trông nom phần mộ của vua, dựng chùa thờ Phật. Sau vua Trần Nghệ Tông tưởng nhớ công lao đã cho sửa chữa chùa, cấp cho ruộng thờ và cho tên là chùa Trung Tiết.
64	ĐÌNH - CHÙA - NGHÈ LÀNG VÂN ĐỘNG	VÂN ĐỘNG	Cụm di tích lịch sử văn hóa đình - chùa - nghề làng Vân Động xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều được xây dựng để thờ các vị thần - Thành hoàng làng An Lạc Cư Sỹ, Tôn thần nguyên Tăng Linh Phù Dực, Bảo Trung Hưng Tôn Thần, Thần đã có công giúp nước, giúp dân đã được sắc phong vào các triều đại: Tự Đức năm thứ 6- năm thứ 33 (1853 - 1880), Đồng khánh năm thứ 2 (1886), Duy Tân năm thứ 3 (1909), Khải Định năm thứ 9 (1924). Cụm di tích đình - chùa - nghề làng Vân Động, thị xã Đông Triều được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND, ngày 20/04/2006 của UBND tỉnh.
65	ĐÌNH - NGHÈ VẠN YÊN	VẠN YÊN	Đình, nghề Vạn Yên nằm giữa trung tâm khu Vạn Yên, phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long. Cụm di tích đình, nghề Vạn Yên được khởi dựng từ thời Lê, đến nay dù trải qua các cuộc chiến tranh và thăng trầm của lịch sử nhưng đình Vạn Yên vẫn giữ được các bộ vì kèo và một số hiện vật mang phong cách nghệ thuật của thời Lê và thời

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Nguyễn có giá trị về lịch sử, văn hóa và thẩm mỹ. Đình, nghề Vạn Yên thờ các vị Thành hoàng làng là Đoàn Túc Dực Bảo Trung Hưng Không Lộ Tôn Thần; Phạm Phu Tế Tôn Thần; Cao Sơn Đại Vương tôn thần. Cụm di tích được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh xếp hạng cấp tỉnh tại Quyết định số 2824/QĐ-UBND, ngày 06/9/2011.
66	CHÙA XUÂN LAN	XUÂN LAN	Chùa Xuân Lan thuộc xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái. Chùa được xây dựng từ thế kỷ XVII với quy mô lớn, bao gồm chùa chính, nhà tổ, nhà mẫu, nhà giải vũ, nhà tăng... do thời gian và thăng trầm ngôi chùa chính trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Ngôi chùa hiện nay được phục dựng lại với kiến trúc hình chữ Đinh, kết cấu vì kèo, cột đá, gỗ theo kiểu ván mê. Chùa còn lưu giữ được nhiều pho tượng cổ có giá trị lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ. Năm 1999, Di tích Chùa Xuân Lan được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 02/1999-QĐ-BVHTT, ngày 26/01/1999 của Bộ Văn hóa-Thông tin.
67	CHÙA YÊN ĐÔNG	YÊN ĐÔNG	Chùa Yên Đông tọa lạc tại xã Yên Hải, nơi địa thế hùng tráng. Khởi dựng chùa khá đẹp, tượng phật uy nghiêm. Trải qua nhiều lần hư hỏng được trùng tu, sửa chữa, hiện nay chùa vẫn giữ được nét cổ kính rêu phong của ngôi chùa cổ. Chùa Yên Đông còn lưu giữ được nguyên vẹn hệ thống tượng Phật, đồ thờ tự, bia đá cổ vô cùng quý giá được sắp xếp đúng ngôi vị. Di tích chùa Yên Đông tại thị xã Quảng Yên được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 30/2000/QĐ-BVHTT, ngày 24/11/2000 của Bộ Văn hóa - Thông tin.
68	CỤM DI TÍCH DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ THẮNG CẢNH YÊN ĐỨC	YÊN ĐỨC	Cụm di tích lịch sử và thắng cảnh Yên Đức nằm trên địa bàn xã Yên Đức, thị xã Đông Triều. Cụm di tích gồm điểm di tích núi Canh, núi Thung, núi Con Mèo, núi Đống Thóc tạo thành một khu danh thắng có hình tượng gần gũi với đời sống của người nông dân và được thêu dệt thành câu chuyện văn hóa dân gian vùng lúa nước. Khu di tích còn gắn với sự kiện lịch sử cách mạng của xã Yên Đức. Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Yên Đức được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 2015-VH/QĐ, ngày 16/12/1993 của Bộ

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Văn hóa-Thông tin.
69	NHÀ BIA YÊN DƯỠNG	YÊN DƯỠNG	“Nhà bia Yên Dường” - nơi ghi lại tội ác thực dân khi sát hại 127 người dân vô tội trong một trận càn năm 1949. Để ghi lại sự kiện tàn sát đẫm máu của giặc Pháp năm 1949 đối với người dân làng Yên Dường, thân nhân các gia đình có người thân bị giết, cùng các bậc cao niên của làng đã cùng nhau tổ chức vận động bà con trong thôn xóm, người góp của, người góp công và được sự hỗ trợ của UBND huyện Đông Triều, năm 1993 đã xây dựng Nhà bia tưởng niệm để tưởng nhớ tới 127 người dân vô tội đã anh dũng hy sinh trước sự đàn áp dã man của giặc Pháp. Đây không chỉ là chứng tích ghi tội ác của thực dân pháp đối với dân làng Yên Dường mà Nhà bia Yên Dường còn là công trình văn hoá có ý nghĩa giáo dục truyền thống cách mạng sâu sắc, đối với các thế hệ người dân xã Hồng Thái Đông. Di tích lịch sử nhà bia Yên Dường tại thị xã Đông Triều đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4223/QĐ-UBND, ngày 28/12/2006.
70	HỒ YÊN LẬP - CHÙA LÔI ÂM	LÔI ÂM	Lôi Âm là tên di tích nằm trong cụm di tích danh thắng hồ Yên Lập - Chùa Lôi Âm tại phường Đại Yên, thành phố Hạ Long. Chùa Lôi Âm được xây dựng trên núi Lôi Âm vào năm Quang Thuận thờ Lê Thánh Tông, trên đỉnh núi có chợ trời, có bà cờ tiên, phong cảnh rất đẹp. Hiện nay, chùa còn lưu giữ được nhiều bia đá và cây hương đá thời Lê, vườn tháp bằng đá xanh và gạch. Chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhưng vẫn giữ được nét cổ kính và được mệnh danh là “Linh Thức Kỳ Sơn”. Chùa Lôi Âm cùng hồ Yên Lập tạo thành một di tích danh thắng nổi tiếng và được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 141-QĐ/VH, ngày 23/01/1997.
71	CHÙA YÊN MỸ	YÊN MỸ	Chùa Yên Mỹ thuộc thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long. Chùa được xây dựng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Công trình xây dựng xưa gồm chùa chính, nhà tổ, nhà mẫu, nhà hậu phật, nhà tăng... do thời gian và thăng trầm của lịch sử ngôi chùa chỉ còn lại chùa chính. Chùa được thiết kế theo kiểu chữ đình, toà tiền đường gồm 3 gian, 2 hồi bít đốc, phía sau là hậu cung gồm 2 gian chạy dọc. Trải qua gần 2 thế kỷ, đến nay chùa Yên Mỹ vẫn còn giữ được

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			một hệ thống tượng Phật, đồ thờ tương đối đầy đủ, trong đó có 23 pho tượng gỗ, 1 pho tượng thạch cao và 1 pho bằng đá. Các pho tượng được chạm khắc tinh vi mang đậm phong cách chạm nông thời Nguyễn. Di tích nghệ thuật chùa Yên Mỹ tại xã Lê Lợi, đã được xếp hạng cấp tỉnh tại Quyết định số 413/QĐ-UB, ngày 27/02/1999.
72	CỤM DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA XÃ YÊN THỌ	YÊN THỌ	Cụm di tích lịch sử, văn hóa xã Yên Thọ, thị xã Đông Triều gồm Đài tưởng niệm ghi dấu địa điểm lịch sử trận Vườn Giã, nhà truyền thống của xã, chùa Kinh và đình Yên Lãng. Trong thời kỳ đấu tranh cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp, đình Yên Lãng và chùa Kinh được sử dụng làm nơi tập kết hội họp và là cơ sở hoạt động an toàn của bộ đội và du kích quân xã Yên Thọ. Ngày 4/4/1947 tại khu vực Vườn Giã đã diễn ra trận chiến đấu giữa tiểu đội dự lực quân xã Yên Thọ với thực dân Pháp xâm lược làm đẩy lùi bước tiến của chúng trong chiến dịch bình định, mở vùng chiếm đóng. Để ghi dấu một chiến tích trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp, năm 1994 Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Yên Thọ cho xây dựng đài tưởng niệm ghi công những người con yêu dấu anh dũng đã hy sinh bảo vệ quê hương ngay tại địa điểm Vườn Giã. Cụm di tích lịch sử, văn hóa xã Yên Thọ, thị xã Đông Triều đã được xếp hạng cấp tỉnh tại Quyết định số 3706/QĐ-UB, ngày 16/10/2003.
73	KHU DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG YÊN TỬ	YÊN TỬ	Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử nay phần lớn nằm trên địa phận phường Phương Đông và xã Thượng Yên Công (TP Uông Bí) và một phần thuộc xã Hồng Thái Đông (thị xã Đông Triều). Khu di tích bao gồm các công trình kiến trúc tôn giáo chùa, am, tháp được xây dựng rải rác theo tuyến trải dài từ Bí Thượng (chân Dốc Đỏ) đến đỉnh núi Yên Tử, vùng phụ cận quanh chân núi từ thời Trần đến nay và cảnh quan thiên nhiên, thảm thực vật, các loài động vật trên núi rừng Yên Tử. Di tích cũng là nơi hình thành, ra đời và phát triển của Trung tâm Phật giáo Thiền Tông thuần Việt, do người Việt trực tiếp sáng tạo ra. Đây là một trong những di tích lớn và ra đời sớm ở nước ta. Hệ thống chùa, am, tháp, bia, tượng... ở Yên Tử là những tư liệu lịch sử vật chất quý báu, gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp tu hành của Điều Ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông. Khu di tích và danh thắng Yên Tử đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 15VH/QĐ,

STT	Tên thường gọi của di tích	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			ngày 13/3/1974 và đến năm 2013 được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg, ngày 27/9/2012.

II. DANH MỤC TÊN DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU

STT	Tên danh từ	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
1	AN NINH	AN NINH	An ninh: Yên ổn về mặt chính trị, về trật tự xã hội.
2	BÌNH MINH	BÌNH MINH	Bình minh: Khoảng thời gian mới hừng sáng trước khi mặt trời mọc.
3	CHIẾN THẮNG	CHIẾN THẮNG	Chiến thắng: (1) Đánh thắng. (2) Thắng được sau một quá trình đấu tranh.
4	DÂN CHỦ	DÂN CHỦ	Dân chủ: (1) Có tính chất của chế độ dân chủ, nhằm thực hiện chế độ dân chủ. (2) (Phương thức công tác) tôn trọng và thực hiện quyền mọi người tham gia bàn bạc và quyết định các công việc chung.
5	ĐOÀN KẾT	ĐOÀN KẾT	Đoàn kết: Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung.
6	ĐỘC LẬP	ĐỘC LẬP	Độc lập: (1) Tự mình tồn tại, hoạt động, không nương tựa hoặc phụ thuộc vào ai, vào cái gì khác. (2) Nước hoặc dân tộc có chủ quyền, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác.
7	ĐỒNG TÂM	ĐỒNG TÂM	Đồng tâm: (1) Cùng có chung một tâm. (2) Đồng lòng.
8	GIẢI PHÓNG	GIẢI PHÓNG	Giải phóng: (1) Làm cho được tự do, cho thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng. (2) Làm cho được tự do, cho thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc. (3) Làm thoát khỏi tình trạng bị vướng mắc, cản trở. (4) Làm cho thoát ra một chất nào đó hay năng lượng.

STT	Tên danh từ	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
9	HẠNH PHÚC	HẠNH PHÚC	Hạnh phúc: Trạng thái sung sướng vì cảm thấy hoàn toàn đạt được ý nguyện.
10	HOÀ BÌNH	HOÀ BÌNH	Hòa bình: (1) Tình trạng không có chiến tranh. (2) Không dùng đến chiến tranh, không dùng đến vũ lực.
11	HỮU NGHỊ	HỮU NGHỊ	Hữu nghị: Thân thiện, có tính chất bè bạn (thường nói về quan hệ giữa các nước).
12	KHÁNG CHIẾN	KHÁNG CHIẾN	Kháng chiến: Chiến đấu chống xâm lược.
13	LAO ĐỘNG	LAO ĐỘNG	Lao động: danh từ (1) Hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các loại sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. (2) Việc làm lao động cụ thể, nói về mặt tạo ra sản phẩm. (3) Sức người bỏ ra trong việc làm lao động cụ thể. (4) Người làm lao động (nói về lao động chân tay, thường là trong sản xuất nông nghiệp). Động từ: (1) Làm việc lao động. (2) Làm việc lao động chân tay.
14	QUYẾT THẮNG	QUYẾT THẮNG	Quyết thắng: Quyết giành thắng lợi trong chiến đấu.
15	THÁI BÌNH	THÁI BÌNH	Thái bình: Yên ổn, không có loạn lạc, chiến tranh.
16	THẮNG LỢI	THẮNG LỢI	Thắng lợi: Giành được phần thắng trong đấu tranh, hoặc đạt được kết quả tốt đẹp trong một hoạt động đòi hỏi phải nỗ lực nhiều.

STT	Tên danh từ	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
17	THÀNH CÔNG	THÀNH CÔNG	Thành công: Đạt được kết quả, mục đích như dự định.
18	THANH NIÊN	THANH NIÊN	Thanh niên: Người còn trẻ, đang ở độ tuổi trưởng thành.
19	THỐNG NHẤT	THỐNG NHẤT	Thống nhất: (1) Hợp thành một khối, có chung một cơ cấu tổ chức, có sự điều hành chung. (2) Làm cho phù hợp với nhau, không mâu thuẫn nhau.
20	THƯƠNG MẠI	THƯƠNG MẠI	Thương mại: Thương nghiệp Thương nghiệp: Ngành kinh tế quốc dân thực hiện lưu thông hàng hóa bằng mua bán.
21	TOÀN THẮNG	TOÀN THẮNG	Toàn thắng: Thắng hoàn toàn.
22	TỰ DO	TỰ DO	Tự do: (1) Phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí, làm theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức được quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội. (2) Trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong các hoạt động xã hội - chính trị. (3) Trạng thái không bị giam cầm hoặc không bị làm nô lệ. (4) Trạng thái không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong việc làm nào đó.
23	TUỔI TRẺ	TUỔI TRẺ	Tuổi trẻ: Độ tuổi thanh niên, thiếu niên.
24	VINH QUANG	VINH QUANG	Vinh quang: Có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng.

III. DANH MỤC TÊN ĐỊA DANH

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
I.			ĐỊA DANH ĐẤT NƯỚC
1	ÂU LẠC	ÂU LẠC	Âu Lạc là tên Quốc hiệu Việt Nam thời An Dương Vương. Năm 208 trước công nguyên, sau cuộc kháng chiến chống Tần thắng lợi, Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Phán. Thục Phán lên làm vua, hiệu là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa (nay là xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội). Nước Âu Lạc tồn tại đến năm 179 trước công nguyên (TCN) thì bị Triệu Đà thôn tính. Cuối thời đại các vua Hùng, An Dương Vương Thục Phán đã thống nhất các bộ lạc người Lạc Việt và Âu Việt để thành lập nhà nước Âu Lạc năm 257 TCN, đóng đô ở Cổ Loa, xây thành Cổ Loa (còn gọi là Loa thành) chế ra nỏ liên châu (mà truyền thuyết gọi là nỏ thần) để giữ nước. Năm 179 TCN nước Âu Lạc bị nước Nam Việt của Triệu Đà thôn tính, chia nước ta thành hai quận: Giao Chỉ và Cửu Chân.
2	BA ĐÌNH	BA ĐÌNH	Ba Đình là tên địa danh, là căn cứ của nghĩa quân Phạm Bành, Đinh Công Tráng chống Pháp năm 1885-1887 được xây dựng trên đất ba làng Mậu Thịnh, Thượng Thọ và Mỹ Khê thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Gọi là Ba Đình vì mỗi làng có một ngôi đình, từ làng này có thể nhìn thấy đình của hai làng kia. Sử gọi là cuộc khởi nghĩa Ba Đình nổi tiếng.
3	BÀ RỊA	BÀ RỊA	Bà Rịa là tên tỉnh Bà Rịa (nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Hưởng ứng phong trào “Vì miền Nam ruột thịt” ngày 01/5/1960 khu Hồng Quảng tổ chức kết nghĩa với tỉnh Bà Rịa.
4	BẮC SƠN	BẮC SƠN	Bắc Sơn là tên địa danh nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa - một trong những cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên mở đầu thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Việt Nam kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1/9/1939). Ngày 22/9/1940 quân Nhật tiến vào Lạng Sơn. Sau mấy ngày chống cự yếu ớt, quân Pháp rút chạy qua đường Bắc Sơn về Thái Nguyên. Chính quyền địch ở vùng này tan rã, nhân cơ hội đó, ngày 27/9/1940, nhân dân Bắc Sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã khởi nghĩa thắng lợi. Chính quyền cách mạng được thành lập (27/9/1940), nhân dân tước vũ khí của quân Pháp để tự vũ trang. Nhưng sau đó thực dân Pháp cấu kết với phát xít Nhật khủng bố phong trào. Nhân dân Bắc Sơn tiếp tục cuộc đấu tranh chống khủng bố, cuộc khởi nghĩa vẫn được duy trì, căn cứ quân sự và đội du kích Bắc Sơn được thành lập. Khởi nghĩa Bắc Sơn đã thức tỉnh tinh thần cách mạng của nhân dân cả nước, báo hiệu thời kỳ đấu tranh mới của cách mạng Việt Nam - Thời kỳ đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang giành lại quyền độc lập, tự do cho dân tộc. Đội du kích Bắc Sơn là đội vũ trang và căn cứ Bắc Sơn căn cứ địa cách mạng đầu tiên đánh Pháp, đuổi Nhật trong thời kỳ Việt Minh sau này.
5	CHÂU ĐỐC	CHÂU ĐỐC	Châu Đốc là tên địa danh tỉnh Châu Đốc (nay là thành phố thuộc tỉnh An Giang). Hưởng ứng phong trào “Vì miền Nam ruột thịt” ngày 01/5/1960 khu tỉnh Hải Ninh tổ chức kết nghĩa với tỉnh Rạch Giá và Long Châu Hà (gồm Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên).
6	CỔ LOA	CỔ LOA	Thành Cổ Loa - Trung tâm của Nhà nước Âu Lạc do Cao Lỗ thiết kế vào cuối thế kỷ III - đầu thế kỷ II TCN dưới thời An Dương Vương. Cổ Loa là kinh thành của nước Âu Lạc, tiêu biểu cho sức mạnh kinh tế, chính trị, văn hóa của người Việt Nam khi đó. Đồng thời là một kiến trúc quân sự kiên cố, độc đáo, thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa quân thủy và quân bộ, tấn công và phòng thủ hợp lý dựa trên địa hình tự nhiên. Cổ Loa là biểu hiện tiêu biểu của tài năng lao động sáng tạo, những tiến bộ vượt bậc về kỹ thuật xây dựng và nghệ thuật quân sự của người Việt cổ, đồng thời phản ánh sâu sắc bước phát triển mới của Nhà nước Âu Lạc, của sự phân hóa xã hội và cơ cấu

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			quyền lực đương thời. Thành Cổ Loa và toàn bộ khu di tích Cổ Loa hiện nay là tài sản quý báu của đất nước ta, lưu giữ những giá trị lịch sử - văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam.
7	ĐẠI CỒ VIỆT	ĐẠI CỒ VIỆT	Đại Cồ Việt là tên Quốc hiệu nước ta dưới thời Đinh Tiên Hoàng. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, xưng hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, niên hiệu là Thái Bình, đóng đô ở Hoa Lư (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Hoa Lư là kinh đô của nước Đại Cồ Việt đến năm 1009.
8	ĐẠI NAM	ĐẠI NAM	Đại Nam là tên Quốc hiệu Đại Nam được Minh Mệnh, vua thứ hai triều Nguyễn, đặt từ năm 1838. Quốc hiệu Đại Nam được dùng chính thức cho đến năm 1945, tổng cộng 107 năm Vua Minh Mạng lên ngôi vào tháng Giêng năm Canh Thìn (1820). Trong thời gian ở ngôi, nhà vua đã có nhiều cải cách quan trọng. Lãnh thổ Việt Nam dưới thời Minh Mạng được mở rộng nhất trong lịch sử và Việt Nam thực sự trở thành một quốc gia hùng mạnh. Vì vậy vào năm 1838, vua Minh Mạng cho đổi tên nước ta là Đại Nam
9	ĐẠI VIỆT	ĐẠI VIỆT	Đại Việt là tên Quốc hiệu của nước ta từ triều Lý, Trần, Lê Sơ và Lê Trung Hưng. Quốc hiệu Đại Việt gắn với kinh thành Thăng Long là biểu tượng cho một giai đoạn phát triển thịnh đạt của chế độ phong kiến nước ta. Quốc hiệu của nước ta, chính thức vào thời Lý Thánh Tông đến thời Trần (Từ năm 1054 đến năm 1400). Năm 1400, Hồ Quý Lý cướp ngôi nhà Trần, đặt tên nước là Đại Ngu. Năm 1428, sau khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, đặt lại quốc hiệu là Đại Việt. Quốc hiệu Đại Việt trải qua các triều đại Lê Sơ, Mạc, Lê Trung Hưng, Tây Sơn và đầu Nguyễn, tổng cộng 722 năm. Quốc hiệu Đại Việt tồn tại đến năm 1804 khi Nguyễn Gia Long đổi tên nước là Việt Nam.

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
10	ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	Điện Biên là tên thung lũng thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên), nơi diễn ra chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954, tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm phòng ngự của quân đội viễn chinh Pháp, chiến thắng quyết định kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta.
11	HÀ TIÊN	HÀ TIÊN	Hà Tiên là tên địa danh tỉnh Hà Tiên (nay là thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang). Hưởng ứng phong trào “Vì miền Nam ruột thịt” ngày 01/5/1960 khu tỉnh Hải Ninh tổ chức kết nghĩa với tỉnh Rạch Giá và Long Châu Hà (gồm Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên).
12	HOÀNG SA	HOÀNG SA	Hoàng Sa là tên một quần đảo của Việt Nam ở Biển Đông cách thành phố Đà Nẵng 50 hải lý. Tại đây đã thành lập huyện đảo tháng 12/1982 trực thuộc thành phố Đà Nẵng, là vùng bao gồm hơn 30 đảo lớn nhỏ, chia 2 nhóm. Nhóm Lưỡi Liềm ở phía Tây và nhóm An Tĩnh ở phía Đông. Đảo lớn nhất là Hoàng Sa dài 1 km, rộng 700m, quanh đảo có bãi cát vàng bao bọc. Hai đảo khác là Phú Lâm và Linh Côn rộng 1,5km ² cây cối xanh tươi. Những đảo còn lại mỗi nơi có vẻ đẹp riêng và rất quý. Đây là vùng đảo san hô phong hóa có nguồn phốt phát vô tận của Việt Nam.
13	LẠC VIỆT	LẠC VIỆT	Lạc Việt là tên các bộ lạc người Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở miền trung du và đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, cùng thời gian với các bộ lạc người Âu Việt sinh sống chủ yếu tại miền Việt Bắc. Những bộ lạc người Lạc Việt đã thống nhất lại để hình thành nhà nước Văn Lang với thời đại Hùng Vương.
14	LONG XUYỀN	LONG XUYỀN	Long Xuyên là tên địa danh tỉnh Long Xuyên (nay là thành phố thuộc tỉnh An Giang). Hưởng ứng phong trào “Vì miền Nam ruột thịt” ngày 01/5/1960 khu tỉnh Hải Ninh tổ chức kết nghĩa với tỉnh Rạch Giá và Long Châu Hà (gồm Long Xuyên, Châu Đốc, Hà

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Tiên).
15	LAM KINH	LAM KINH	Lam Kinh được coi là kinh đô thứ hai của nước ta dưới triều Lê Sơ. Nổi tiếng là miền đất thiêng gắn với tên tuổi của vị anh hùng dân tộc Lê Lợi. Lam Kinh nằm ở vị thế đắc địa, phía bắc dựa vào núi Dầu, phía nam nhìn ra sông Chu, có núi Chúa làm tiền án, bên trái là dải núi rừng Phú Lâm và núi Ngọc Giăng Đền uồn lượn hình cánh cung, bên phải là rặng núi Hướng và núi Hàm Rồng. Tất cả tạo thành một vùng núi sông kỳ tú, sơn thủy hữu tình. Khu Hoàng thành, Cung điện và Thái miếu ở Lam Kinh được bố trí theo trục nam - bắc trên một khoảng đồi gò có hình dáng chữ vương. Qua cổng thành là sông Ngọc rộng khoảng 19m, trên sông có cầu Tiên Loan . Qua cầu khoảng 50m là một giếng cổ thả đầy sen. Ngõ môn thành điện Lam Kinh là một công trình kiến trúc hoành tráng có hai tầng mái, vì kèo ba hàng cột, qua Ngõ môn là sân rồng. Ngoài ra còn rất nhiều công trình kiến trúc khác như khu thái miếu triều Lê, hai dãy tả vu, hữu vu, các điện thờ, khu cư xá của quan lại và quân lính trông coi kinh thành, các sơn lăng của triều Lê. Với tất cả ý nghĩa và nét độc đáo trong kiến trúc, ngày nay Lam Kinh được coi là một trong những kho tàng di sản văn hoá quý giá của dân tộc.
16	RẠCH GIÁ	RẠCH GIÁ	Rạch Giá là tên địa danh tỉnh Rạch Giá (nay là thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang). Hướng ứng phong trào “Vì miền Nam ruột thịt” ngày 01/5/1960 khu tỉnh Hải Ninh tổ chức kết nghĩa với tỉnh Rạch Giá và Long Châu Hà (gồm Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên).
17	TRƯỜNG SA	TRƯỜNG SA	Trường Sa là tên một quần đảo của Việt Nam nằm ở biển Đông thuộc tỉnh Khánh Hòa, được các triều đại phong kiến Việt Nam gọi là Bãi Cát Dài. Đảo nằm cách vịnh Cam Ranh 250 hải lý. Quần đảo gồm hàng trăm hòn đảo do san hô tạo thành, nổi lập lờ, chiếm một vùng rộng 160.000 km ² - 180.000 km ² . Quần đảo đã được vẽ và ghi

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			chép trong nhiều tài liệu ("Phủ biên tạp lục", "Đại Nam nhất thống chí" của Lê Quý Đôn). Trường Sa không chỉ có các loại hải sản mà còn có các loài quý hiếm như đồi mồi, ngọc trai, hải sâm, rùa biển...là kho hải sản với trữ lượng lớn, những mỏ dầu và khoáng sản tiềm tàng, cửa ngõ quân sự, thương mại quan trọng, là khu vực có tầm quan trọng chiến lược của đất nước ta.
18	TRƯỜNG SƠN	TRƯỜNG SƠN	Trường Sơn là tên dãy núi nằm giữa nước ta và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, dài gần 1000km, chái núi dốc về phía Việt Nam, thoải về phía Lào, có nhiều đèo. Từ Trường Sơn lại tách ra nhiều nhánh chạy thẳng ra bờ biển (như Hoành Sơn, Hải Vân, Cù Mông) cắt Trung Bộ Việt Nam ra thành nhiều ô, Trường Sơn còn là một địa danh tiêu biểu đã đi vào lịch sử dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam ở thế kỷ XX. Trong vòng 14 năm của cuộc kháng chiến chống Mỹ, chiến sĩ và nhân dân trên tuyến đường Trường Sơn đã đánh trả trên 11 vạn trận oanh kích của máy bay địch, trên 1000 trận với biệt kích, thám báo, hứng chịu 3 triệu tấn bom. Đã bắn rơi 2500 máy bay, tiêu diệt gần 2 vạn quân địch. Cũng tại nơi đây, hàng ngàn chiến sĩ và nhân dân đã anh dũng hy sinh. Đường Trường Sơn đã trở thành chứng tích lịch sử oai hùng trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.
19	VẠN KIẾP	VẠN KIẾP	Vạn Kiếp là tên địa danh cũ thuộc tỉnh Hải Dương. Đây là đất phong ấp của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Về quân sự, địa thế vùng Vạn Kiếp rất quan trọng. Sau lưng dựa vào núi cao, trước mặt là đường thủy đi về các ngả, phía đông rẽ về sông Bạch Đằng, phía nam rẽ xuống vùng Hưng Yên, Thái Bình, phía Bắc lên vùng Bắc Giang, phía tây lên thành thẳng Long, rất thuận lợi cho việc hành quân. Tháng 6/1825 tại Vạn Kiếp, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã bày sẵn thế trận đánh tan đội quân xâm lược Mông Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy. Chiến thắng Vạn Kiếp đi vào lịch sử dân tộc như một chiến công hiển hách chói lọi, góp phần quyết định vào thắng

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			lợi chung của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên lần thứ II của nhà Trần.
20	VĂN LANG	VĂN LANG	Văn Lang là tên Quốc hiệu đầu tiên của Việt Nam. Theo ghi chép của sử cũ, nước ta lúc đầu có tên là Văn Lang. Đứng đầu nước Văn Lang là Hùng Vương. Những kết quả nghiên cứu mới nhất của giới sử học cho biết Nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng thế kỷ VII trước công nguyên và kết thúc vào năm 208 trước công nguyên. Kinh đô của Văn Lang là Phong Châu (nay là huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Nước Văn Lang khi đó chia làm 15 bộ, có kinh đô Văn Lang, Hải Dương thuộc bộ Dương Tuyền. Cuối thời đại các vua Hùng, An Dương Vương Thục Phán đã thống nhất các bộ lạc người Lạc Việt và Âu Việt để thành lập nhà nước Âu Lạc năm 257 TCN. Nước Văn Lang nằm trên địa phận Bắc Bộ ngày nay và phần Bắc Trung Bộ đến giáp đèo Hải Vân. Thành Văn Lang xưa ở khu đền Hùng làng Hi Cương, nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.
21	VẠN XUÂN	VẠN XUÂN	Vạn Xuân là tên Quốc hiệu nước ta thời Lý Nam Đế (Lý Bí). Năm 541 Lý Bí khởi nghĩa đánh đuổi Thù sử Giao Châu là Tiêu Tư, chiếm thành Long Biên. Mùa xuân năm 544, Lý Bí tự xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân với mong muốn xã tắc được truyền đến muôn đời.
II.			ĐỊA DANH TỈNH QUẢNG NINH
22	ĐÔNG TRIỀU	ĐÔNG TRIỀU	Đông Triều là tên gọi địa danh quen thuộc, gắn bó với địa phương, đã đi vào tiềm thức nhân dân thị xã Đông Triều qua nhiều thế hệ, vùng đất Đông Triều xưa kia có tên là An Sinh, đến thời vua Trần Dụ Tông (1341-1369) mới cho đổi thành Đông Triều. Trải qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, có lúc Đông Triều nhập vào trấn Hải Dương, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hồng Quảng, song tên gọi Đông Triều vẫn không thay đổi.

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Ngày nay, tên gọi Đông Triều vẫn thường được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động kinh tế - văn hóa xã hội, ngoài thị xã Đông Triều, còn có phường Đông Triều, trường THPT Đông Triều...
23	HÀ CỎI	HÀ CỎI	Hà Cối là tên địa danh trước đây, nay là huyện Hải Hà (<i>Hà</i> nghĩa là con sông, <i>Cối</i> là nơi cây cỏ rậm rạp, Hà Cối là vùng đất nhiều cây cỏ bên sông). Trước đây, tháng 6/1888 tổng Hà Môn tách khỏi châu Vạn Ninh thành lập châu Hà Cối. Châu Hà Cối chia thành 3 tổng gồm Đàm Hà, Hà Cối và Mã Tế. Sau cách mạng, Châu Hà Cối chia làm hai huyện: Đàm Hà và Hà Cối. Ngày 04/6/1969 hai huyện hợp nhất thành huyện Quảng Hà và đến năm 2001 tách thành huyện Hải Hà và Đàm Hà như ngày nay.
24	HẢI AN	HẢI AN	Hải An là tên gọi khu vực hành chính gồm hai tỉnh Hải Dương và Quảng An (tức Quảng Yên) dưới thời Nguyễn, từ triều Minh Mạng 12 (1831) đặt chức Tổng đốc Hải An, như: Tổng đốc Hải An Tôn Thất Bật đã tổ chức khai thác mỏ than tại Đông Triều; Tổng đốc Hải An Nguyễn Công Trứ (1778-1858), Tổng thống Hải An quân vụ Nguyễn Tri Phương (1800-1873).
25	HẢI CHI	HẢI CHI	Hải Chi là tên địa danh. Ngày 21/9/1946 Ủy ban kháng chiến tỉnh Hải Ninh công bố thành lập châu Hải Chi. Ngày 04/10/1946 Ủy ban Kháng chiến châu Hải Chi ra mắt tại làng Dạ, xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ.
26	HẢI ĐÔNG	HẢI ĐÔNG	Hải Đông là tên địa danh lộ Hải Đông. Đời vua Trần Thái Tông, năm Nhâm Dần, 1242, Thiên Ứng Chính Bình thứ 11, đổi châu Vĩnh An thành lộ Hải Đông, có 8 huyện: Yên Bang, Chi Phong, Yên Lập, Yên Hưng, Tân An, Đại Độc, Vạn Ninh, Vân Đồn.
27	HẢI NINH	HẢI NINH	Hải Ninh là tên địa danh tỉnh Hải Ninh trước đây. Tên gọi Hải Ninh có từ lâu đời,

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			Minh Mạng thứ 17 (1836) là phủ Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Yên. Sau đến 10/12/1906 Phủ Toàn quyền Pháp ra nghị định tách phủ Móng Cái, thành lập tỉnh mới lấy tên là tỉnh Hải Ninh. Tháng 11/1946 tỉnh Hải Ninh thuộc khu XII trong 12 khu hành chính và quân sự của cả nước. Tên gọi Hải Ninh còn được sử dụng cho đến năm 1963 khi tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng hợp nhất thành tỉnh Quảng Ninh.
28	NINH HẢI	NINH HẢI	Ninh Hải là tên bộ Ninh Hải thuộc nước Văn Lang (thời Hùng Vương), nước Âu Lạc (thời nhà Thục), nước Nam Việt (thời thuộc Triệu). Vùng Quảng Ninh ngày nay thuộc bộ Ninh Hải.
29	QUẢNG HỒNG	QUẢNG HỒNG	Quảng Hồng là tên liên tỉnh Quảng Hồng trước đây. Tháng 3 năm 1947, Bộ Nội vụ ra nghị quyết sáp nhập Khu đặc biệt Hòn Gai vào tỉnh Quảng Yên thành liên tỉnh Quảng Hồng.
30	QUẢNG NINH	QUẢNG NINH	Quảng Ninh là tên địa danh tỉnh Quảng Ninh ở địa đầu phía đông bắc Việt Nam. Địa giới trải rộng từ 106 ⁰ 26' đến 108 ⁰ 31'3" kinh độ đông và từ 20 ⁰ 40' đến 22 ⁰ 40' vĩ độ bắc. Điểm cực bắc liên tiếp những núi cao ở phía tây bắc bản Trình Tường, thôn Mỏ Toòng, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu; Cực nam ở mũi phía nam đảo Hạ Mai thuộc xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn; Cực tây là sông Vàng Chua ở phía tây xã Bình Dương và xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều; Điểm cực đông trên đất liền là Mũi Gót ở đông bắc phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái. Ngày 30/10/1963 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II Kỳ họp thứ 7 phê chuẩn việc hợp nhất tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng thành tỉnh Quảng Ninh.
31	SOI NHỰ	SOI NHỰ	Soi Nhụ là tên địa danh hang Soi Nhụ hay còn gọi là hang Miếu nằm tại địa phận huyện Vân Đồn. Hang Soi Nhụ được khảo sát từ năm 1964, khai quật năm 1967. Soi Nhụ được lấy tên đặt cho nền Văn hóa Soi Nhụ là nền văn hóa song song tồn tại với

STT	Tên địa danh	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
			các Văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn (hậu kỳ đá cũ, sơ kỳ đá mới). Thời kỳ này, trên vùng đất khoảng vài nghìn km ² của Quảng Ninh và khu vực vịnh Hạ Long bây giờ là một đồng cỏ, đã tồn tại một cộng đồng cư dân tiền sử lớn, sáng tạo ra nền văn hóa Soi Nhụ.
32	VÂN ĐỒN	VÂN ĐỒN	Vân Đồn là tên địa danh. Tên có nguồn gốc từ tên núi Vân (núi có mây phủ) ở làng Vân, thuộc tuyến đảo ngoài. Do ở cửa ngõ của vùng quần đảo hiểm yếu nên ở đây sớm có Đồn Vân. Năm 980 trấn Triều Dương đã có Vân Đồn. Năm 1149, vua Lý Anh Tông chính thức lập trang Vân Đồn thành cảng ngoại thương đầu tiên ở nước ta. Đời Trần, năm 1345 là trấn Vân Đồn, năm 1407 đổi thành huyện Vân Đồn, năm 1557 đổi là châu Vân Đồn. Sau này tên địa danh vùng đất có nhiều thay đổi nhưng vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay.
33	VẠN HOA	VẠN HOA	Vạn Hoa là tên cảng Vạn Hoa, núi Vạn Hoa tại huyện Vân Đồn. Núi Vạn Hoa ở đảo Cái Bàu, huyện Vân Đồn có độ cao 399m, cảng Vạn Hoa là điểm cuối của tuyến đường tỉnh lộ 334 kéo dài 31km từ bến phà Tài Xá.

IV. DANH MỤC TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ, CHIẾN THẮNG TIÊU BIỂU

STT	Tên	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
I.			PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ, CHIẾN THẮNG TIÊU BIỂU QUỐC GIA
1	03 THÁNG 2	03 THÁNG 2	Ngày 3/02/1930, ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
2	08 THÁNG 3	08 THÁNG 3	Bắt đầu từ sự kiện ngày 8/3/1899, phụ nữ công nhân ngành dệt, may tại thành phố Chicagô và NewYork (Mỹ) đã đứng lên đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm. Cuộc đấu tranh ở Chicagô đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào của phụ nữ lao động ở Đức. Năm 1910 Hội phụ nữ quốc tế có 17 nước tham dự, họp tại Copenhaghen (Đan Mạch) đã quyết định lấy ngày 8/3 làm ngày Quốc tế phụ nữ, ngày đoàn kết đấu tranh của lao động nữ trên thế giới
3	30 THÁNG 4	30 THÁNG 4	Ngày 30/4/1975, kết thúc thắng lợi chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng thành phố Sài Gòn - Gia Định, kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất.
4	01 THÁNG 5	01 THÁNG 5	Ngày Quốc tế lao động, ngày lễ của giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới cùng nhau đoàn kết, chiến đấu. Ngày 1/5/1886 tại Mỹ, hơn 30 vạn công nhân ở Thành phố Chicagô và một số thành phố khác đã rầm rộ bãi công và biểu tình thị uy, buộc các nhà tư bản phải đáp ứng một phần yêu sách của công nhân trong đó có yêu sách đòi thực hiện chế độ ngày làm việc 8 giờ. Cuộc đấu tranh đã giành được thắng lợi bước đầu. Cuộc đấu tranh của công nhân Mỹ đã được sự ủng hộ của công nhân các nước trên thế giới. Tháng 7/1889 tại Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai ở Pari đã thông qua Nghị quyết: Ngày 1/5/1890 những người lao động trên toàn thế giới sẽ tổ chức các cuộc mít tinh và lấy ngày đó làm ngày kỷ

			niệm hàng năm. Từ đó ngày 1/5 trở thành "Ngày Quốc tế lao động".
5	07 THÁNG 5	07 THÁNG 5	Ngày 7/5/1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ lực lượng quân đội Pháp tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, tạo điều kiện quyết định cho thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ 1954 về chấm dứt chiến tranh của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương.
6	19 THÁNG 5	19 THÁNG 5	Ngày 19/5/1890 là ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của đất nước và nhân dân Việt Nam.
7	19 THÁNG 8	19 THÁNG 8	Đầu tháng 8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh đã thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. Ngày 16/8/1945 Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập đã khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Đại hội đã ủng hộ chủ trương Tổng khởi nghĩa, Đảng quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Tại Hà Nội, Ủy ban khởi nghĩa quyết định khởi nghĩa giành chính quyền vào ngày 19/8/1945. Sáng 19/8, hàng chục vạn nhân dân tập trung tại Nhà hát lớn. Đúng 11 giờ ngày 19/8, Ủy ban khởi nghĩa đọc lời kêu gọi khởi nghĩa. Sau đó cuộc mít tinh biến thành cuộc biểu tình vũ trang giành chính quyền, quần chúng cách mạng với sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch. Tối 19/8/1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội kết thúc hoàn toàn thắng lợi
8	02 THÁNG 9	02 THÁNG 9	Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại thủ đô Hà Nội tuyên bố trước thế giới và quốc dân đồng bào sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
9	19 THÁNG 12	19 THÁNG 12	19/12/1946, ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bắt đầu cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp (1946-1954).

II			PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ, CHIẾN THẮNG TIÊU BIỂU CỦA QUẢNG NINH
10	ĐỆ TỨ CHIẾN KHU	ĐỆ TỨ CHIẾN KHU	Tên gọi gắn với sự hình thành và tồn tại của Đệ tứ Chiến khu Đông Triều giai đoạn kháng chiến chống Pháp.
11	28 THÁNG 1	28 THÁNG 1	Ngày 28 tháng 1 năm 1946 là ngày thành lập huyện Đàm Hà. Ngày 27/01/1946 huyện Đàm Hà được giải phóng. Đến chiều cùng ngày tại đình Đàm Hà, Mặt trận Việt Minh đã tổ chức mít tinh đón mừng chiến thắng, hàng ngàn quần chúng từ các nơi đổ về chào mừng. Đến ngày 28/01/1946, Ủy ban hành chính lâm thời huyện Đàm Hà được thành lập.
12	21 THÁNG 2	21 THÁNG 2	Ngày 21 tháng 02 năm 2012, Chính phủ ra Nghị quyết số 04/NQ-CP về thành lập thành phố Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh.
13	23 THÁNG 2	23 THÁNG 2	Ngày 23/2/1930 chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ở Mạo Khê ra đời trước sự chứng kiến của đồng chí Nguyễn Văn Cừ và đồng chí Nguyễn Đức Cảnh thay mặt Xứ uỷ và Thành uỷ Hải Phòng công nhận. Đây là chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên ở Quảng Ninh.
14	25 THÁNG 02	25 THÁNG 02	Ngày 25 tháng 02 năm 2011 Chính Phủ ra Nghị quyết số 12/NĐ-CP về thành lập thành phố Uông Bí thuộc tỉnh Quảng Ninh.
15	04 THÁNG 3	04 THÁNG 3	Tháng 3 năm 1949 Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Đông Bắc 2, chủ yếu diễn ra trên đường 4 từ Tiên Yên đến Đình Lập. Lực lượng tham gia trận đánh này là Tiểu đoàn 215 (trung đoàn 98) và Tiểu đoàn 426 (trung đoàn 59). Ngày 04/3/1949, một đoàn xe vận chuyển quân chở tiểu đoàn lính Lê dương trước. Trung đoàn trưởng Mạnh Hùng chỉ huy đánh đoàn xe quân sự, quân ta nhất loạt nổ súng chặn đầu, khóa đuôi làm quân địch nằm trọn trong tầm hỏa lực của ta. Trận chiến diễn ra chỉ 30 phút, tiêu diệt tại chỗ 125 tên địch, phá 16 xe vận tải quân sự, thu 8 súng, hai máy vô tuyến điện. Trận phục kích trên đường số 4 đã trở thành nỗi khủng khiếp cho quân Pháp, củng cố lòng tin về thắng lợi cho quân và dân ta. Sau chiến thắng giòn giã, ngày

			12/3/1949 đại tướng Võ Nguyên Giáp đã gửi điện khen ngợi đơn vị.
16	11 THÁNG 3	11 THÁNG 3	Ngày 11 tháng 3 năm 2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 891/NQ-UBTVQH13 về thành lập thị xã Đông Triều và 06 phường thuộc thị xã Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh.
17	23 THÁNG 3	23 THÁNG 3	- Ngày 23 tháng 3 năm 1994 Chính phủ ra Nghị định số 28-CP: đổi tên huyện Cẩm Phả thành huyện Vân Đồn, tách quần đảo Cô Tô thành lập một huyện mới lấy tên là huyện Cô Tô. - Ngày 23/3/1947 Huyện ủy Hoành Bồ được thành lập tại Khe Cả, thôn Đồng Vang, xã Sơn Dương, huyện Hoành Bồ (nay là thành phố Hạ Long) do đồng chí Phạm Văn Hợp làm Bí thư.
18	14 THÁNG 4	14 THÁNG 4	Ngày giải phóng thị xã Đông Triều (14/4/1955).
19	25 THÁNG 4	25 THÁNG 4	Ngày giải phóng Vùng mỏ 25/4/1955.
20	09 THÁNG 5	09 THÁNG 5	Bác Hồ thăm quân dân đảo Cô Tô (09/5/1961)
21	08 THÁNG 6	08 THÁNG 6	Trong cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa, sau ba tháng xây dựng lực lượng, ngày 8/6/1945 Du kích quân Đông Triều từ căn cứ Hồ Lao, Bác Mã đã tiến quân hạ đồn và chiếm huyện lỵ Đông Triều, hạ đồn Chí Linh, đồn Trảng Bạch, buộc đồn binh Nhật ở Mạo Khê đầu hàng và chính thức thành lập Ủy ban quân sự cách mạng của Chiến khu.
22	20 THÁNG 7	20 THÁNG 7	Ngày 20 tháng 7 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 52/1998/NĐ-CP thành lập thị xã Móng Cái (trên cơ sở huyện Hải Ninh cũ) trực thuộc tỉnh Quảng Ninh và thành lập 5 phường: Hòa Lạc, Trần Phú, Ka Long (từ thị trấn Hải Ninh cũ), Trà Cỏ (từ xã Trà Cỏ), Ninh Dương (từ xã Ninh Dương).
23	30 THÁNG 7	30 THÁNG 7	Ngày 30 tháng 7 năm 1954 Hà Cối được giải phóng.

24	03 THÁNG 8	03 THÁNG 8	Ngày 03 tháng 8 năm 1954, Móng Cái được hoàn toàn giải phóng.
25	05 THÁNG 8	05 THÁNG 8	Ngày 05 tháng 8 năm 1964 ngay trong trận đầu quân dân Hòn Gai đã bắn rơi 02 máy bay Mỹ, bắt sống tên phi công đầu tiên An-vơ-ret.
26	8 THÁNG 8	8 THÁNG 8	Ngày 08/8/1954, ngày Tiên Yên hoàn toàn giải phóng.
27	28 THÁNG 8	28 THÁNG 8	Ngày 28 tháng 8 năm 1945 Cách mạng Tháng Tám thành công ở Hòn Gai, chính quyền cách mạng được thành lập.
28	29 THÁNG 8	29 THÁNG 8	Ngày 29 tháng 8 năm 2001 Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 59/2001/NĐ-CP chia huyện Quảng Hà thành hai huyện: Hải Hà và Đầm Hà
29	24 THÁNG 9	24 THÁNG 9	Ngày 24 tháng 9 năm 2008 Chính phủ ra Nghị quyết số 03/NĐ-CP về thành lập thành phố Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh.
30	28 THÁNG 10	28 THÁNG 10	Ngày 28 tháng 10 năm 1961, Chính phủ ra Nghị định số 181-CP thành lập thị xã Uông Bí trực thuộc khu Hồng Quảng. Thị xã Uông Bí gồm xã Uông Bí cũ, cảng Điện Công và hai thôn Lạc Trung, Đồng Nổi của xã Yên Thanh, huyện Yên Hưng; sáp nhập hai thôn Bí Giàng và Lạc Thanh của xã Yên Thanh vào xã Yên Trung thành lập một xã mới lấy tên là xã Phương Đông; tách thôn Điện Công của xã Yên Thanh thành lập một xã riêng là xã Điện Công trực thuộc huyện Yên Hưng.
31	30 THÁNG 10	30 THÁNG 10	Ngày 30 tháng 10 năm 1963, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II Kỳ họp thứ 7 đã phê chuẩn việc hợp nhất tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Quảng Ninh.
32	01 THÁNG 11	01 THÁNG 11	Ngày 06 tháng 9 năm 1969, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Quyết định hợp nhất hai huyện Đầm Hà và Hà Cối thành huyện Quảng Hà. Đến ngày 29/8/2001 Chính phủ có Nghị định số 59 về việc chia tách huyện Quảng Hà thành hai

			huyện: Đầm Hà và Hải Hà, ngày 01/11/2001 được chọn là ngày tái lập huyện Đầm Hà.
33	12 THÁNG 11	12 THÁNG 11	- Ngày truyền thống công nhân ngành mỏ - truyền thống vùng than (12/11/1936). - Ngày 12 tháng 11 năm 1956 chính thức thành lập thị xã Cẩm Phả trực thuộc khu Hồng Quảng.
34	13 THÁNG 11	13 THÁNG 11	Ngày 13 tháng 11 năm 1945 là ngày Đại đội Ký Con tiến đánh quân Pháp để giải phóng Cô Tô. Trận đánh đã đốt cháy một kho quân trang, quân dụng, gây thiệt hại cho quân Pháp. Tuy chưa giành được thắng lợi, thành lập được chính quyền cách mạng nhưng trận đánh Cô Tô thể hiện ý chí tiến công địch, bảo vệ độc lập, chủ quyền của quân và dân vùng mỏ. - Bác Hồ thăm đảo Ngọc Vũng và Quân cảng Vạn Hoa (13/11/1962)
35	25 THÁNG 11	25 THÁNG 11	Ngày 25 tháng 11 năm 2008 Chính Phủ ra Nghị quyết số 100/NĐ-CP về thành lập thị xã Quảng Yên và các phường thuộc thị xã Quảng Yên
36	17 THÁNG 12	17 THÁNG 12	Nghị quyết số 837/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, sau khi nhập toàn bộ 843,54km ² diện tích tự nhiên, 51.003 người của huyện Hoành Bồ, thành phố Hạ Long mới có 1.119,12 km ² diện tích tự nhiên, quy mô dân số 300.267 người. Với các đơn vị hành chính cấp xã, Quảng Ninh thực hiện sáp nhập 9 đơn vị hành chính của 5 huyện, thành phố. Hoàn thành sắp xếp, toàn tỉnh sẽ giảm từ 14 đơn vị cấp huyện xuống còn 13 đơn vị; từ 186 đơn vị hành chính cấp xã xuống còn 177 đơn vị.
37	25 THÁNG 12	25 THÁNG 12	Ngày 25 tháng 12 năm 1950 Bình Liêu được hoàn toàn giải phóng và trở thành căn cứ kháng chiến của tỉnh Hải Ninh. Các cơ quan đầu não của tỉnh từ đây tiến về các huyện đẩy mạnh chiến tranh du kích.
38	27 THÁNG 12	27 THÁNG 12	Ngày 27 tháng 12 năm 1993 Chính phủ ra Nghị định số 102-CP thành lập thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở thị xã Hòn Gai.

V. DANH MỤC TÊN DANH NHÂN

ST T	Tên danh nhân	Tên dự kiến đặt	Tóm tắt nội dung, ý nghĩa tên
I			DANH NHÂN QUỐC GIA
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	An Dương Vương (? - 179 TCN) tên là Thục Phán - người sáng lập nước Âu Lạc. Năm 218 TCN, nhà Tần đem quân đánh xuống phương Nam. Thục Phán là thủ lĩnh của các tộc người Tây Âu ở miền núi phía Bắc đã liên minh với nước Văn Lang của các vua Hùng tổ chức kháng chiến. Cuộc kháng chiến chống Tần thắng lợi, vua Hùng thấy Thục Phán là người tài giỏi, có công lớn, bèn nhường ngôi cho ông. Thục Phán sát nhập hai cộng đồng cư dân Tây Âu và Lạc Việt (nước Văn Lang), lập thành nước Âu Lạc tự xưng là An Dương Vương (năm 207 TCN). Ông giữ nguyên bộ máy nhà nước cũ, chọn đất Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) đóng đô, xây thành, đắp lũy, đào hào sâu bao quanh, xây dựng một đạo thủy quân mạnh để giữ nước. Cuối những năm 80 của thế kỷ II TCN, vua Triệu Đà cất quân đánh Âu Lạc nhưng thua to, phải rút về nước. Biết không thể xâm chiếm Âu Lạc ngay được, Triệu Đà đã dùng mưu chia rẽ nội bộ triều đình Âu Lạc và tiến quân xâm lược. Vì mất cảnh giác, không lo việc bố phòng, An Dương Vương không chống nổi giặc, phải bỏ thành Cổ Loa, cùng con gái là Mỵ Châu chạy về phía nam. Quân giặc đuổi gấp. Biết không thể thoát được, An Dương Vương đã cùng con gái tự vẫn ở vùng biển Diên Châu (Nghệ An). Hiện nay ở Cổ Loa cũng như ở Cao Xá (thuộc Diên Châu) u có đền thờ An Dương Vương.
2	ÂU CƠ	ÂU CƠ	Âu Cơ là nhân vật truyền thuyết, được ghi trong cổ sử nước nhà, là bà mẹ khởi đầu của các dân tộc Việt Nam, đồng thời là một nữ anh hùng văn hóa thuộc dòng dõi Thần Nông. Bà lấy Lạc Long Quân, đẻ ra một bọc có trăm trứng, nở ra trăm chàng trai. Khi các con đã lớn, một hôm, Lạc Long Quân nói với bà:

			“Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, nước và lửa không hợp nhau, khó lòng đoàn tụ lâu dài, sao bằng chia đôi các con, nàng về núi, ta xuống biển”. Rồi hai người chia tay nhau, bà đưa 50 con lên miền núi. Người con đầu của bà trở thành Hùng Vương thứ nhất.
3	BÀ HUYỆN THANH QUAN	BÀ HUYỆN THANH QUAN	Bà Huyện Thanh Quan là nhà thơ đầu thế kỷ XIX. Bà tên thật là Nguyễn Thị Hinh, người làng Nghi Tàm (Quảng An - Tây Hồ). Bà học rộng được vua Minh Mạng (1820-1841) mời vào Huế làm Cung trung giáo tập, dạy các cung phi và công chúa. Bà lấy chồng là Lưu Xuân Ôn đỗ cử nhân được bổ làm tri huyện Thanh Quan (Thái Thụy, Thái Bình). Bà để lại một số bài thơ nổi tiếng như: Qua Đèo Ngang, Thăng Long thành hoài cổ, chiều hôm nhớ nhà,...
4	BẠCH THÁI BƯỞI	BẠCH THÁI BƯỞI	Bạch Thái Bưởi (1874-1932) quê làng An Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông là một doanh nhân người Việt nổi tiếng vào những năm đầu của thế kỷ XX. Ông là người có gan làm giàu, từ tay trắng làm nên nghiệp lớn. Lúc sinh thời, ông được xếp vào danh sách bốn người giàu nhất Việt Nam Các lĩnh vực kinh doanh nổi bật nhất của Bạch Thái Bưởi là hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông mở nhà in ở Hà Nội mang tên “Đông Kinh ấn quán”, ra báo “Khai hoá nhật báo”. Bạch Thái Bưởi luôn thể hiện tinh thần dân tộc trong hoạt động kinh doanh, sự tranh đua, bất bình của người Việt trước những thế lực ngoại bang. Ông đặt tên các con tàu mua lại từ đối thủ nước ngoài bằng những cái tên Việt như: Lạc Long, Hồng Bàng, Lê Lợi, Hàm Nghi. Ông được mệnh danh là “Chúa sông Bắc Kỳ”. Nguyễn Văn Tố đã đánh giá Bạch Thái Bưởi là “Bậc anh hùng kinh tế thứ nhất trong kinh tế giới nước nhà”. Ông mất ngày 22/7/1932 ban đầu mộ táng tại vùng mỏ Đông Triều, sau gia đình chuyển về quê tại khu Văn Quán, Hà Đông (Hà Nội). Ông là một trong số ít người Việt tham gia vào việc kinh doanh khai thác than đá ở khu mỏ Quảng Ninh, sở hữu mỏ than Bí Chợ. Tại Uông Bí hiện có cảng Bạch Thái Bưởi.

5	BẾ VĂN ĐÀN	BẾ VĂN ĐÀN	Bế Văn Đàn (1931-1954) liệt sĩ thời kháng chiến chống Pháp, Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, người dân tộc Tày ở xã Quang Vinh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. Trong thời kỳ ở quân đội ông công tác tích cực, chiến đấu dũng cảm. Năm 1954, trong trận đánh quân địch rút chạy từ Lai Châu về Điện Biên Phủ ở vùng Mường Pồn, ông đã tình nguyện làm giá súng để khẩu trung liên phát huy hỏa lực đánh địch. Ông anh dũng hy sinh. Với những thành tích đặc biệt xuất sắc, ngày 31/8/1955 ông được Quốc hội truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và Huân chương Quân công Hạng Nhì.
6	BÙI THỊ XUÂN	BÙI THỊ XUÂN	Bùi Thị Xuân (1752-1802) quê làng Xuân Hòa, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định, vợ danh tướng Trần Quang Diệu, cả hai đều là tướng tài của Tây Sơn, lập nhiều võ công. Trong cuộc chiến giữa nhà Tây Sơn với quân Nguyễn Ánh (cuối kỷ XVIII), Bà cùng chồng tham gia nhiều trận đánh lớn, lập nhiều chiến công nhưng không cứu vãn được sự sụp đổ của triều Tây Sơn. Hai vợ chồng bà và các con bị Nguyễn Ánh bắt và sát hại. Bà hy sinh lâm liệt.
7	BÙI VĂN MẠO	BÙI VĂN MẠO	Bùi Văn Mạo , đảng viên Đảng Cộng sản hoạt động cách mạng từ thời kỳ Tiền khởi nghĩa trong phong trào công nhân mỏ tại Mạo Khê. Mỗi lần vào lò chữa máy, ông tìm cách dạy văn hóa cho thợ lò, mở lớp học buổi tối cho thợ mỏ và chị em buôn bán nhỏ ở phố Mạo Khê, thông qua đó vừa nâng cao văn hóa vừa tuyên truyền, giáo dục cách mạng cho quần chúng. Chiều ngày 07/11/1929 vào giờ thợ mỏ tan tầm, Bùi Văn Mạo đã lái chiếc đầu tàu than số 4 có cấm cờ đỏ, hai bên dán áp phích nói về Cách mạng tháng Mười Nga chạy từ lò Bề xanh ra cảng, rồi từ cảng chạy vào lò Bề xanh trên đoạn đường dài 3 km. Hành động dũng cảm này khiến cho thợ mỏ Mạo Khê phấn khởi, khâm phục và gây hiệu ứng tốt cho quần chúng. Ngày 23/02/1930 chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên được thành lập ở mỏ Mạo Khê gồm 5 đảng viên, trong đó có đồng chí Bùi Văn Mạo.

8	BÙI VIỆN	BÙI VIỆN	Bùi Viện (1841-1878) là danh sĩ đời Tự Đức, hiệu Mạnh Dực, quê làng Trình Phố, tổng An Hồi, huyện Trục Định, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình). Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Thìn (1856). Ông từng cộng tác với Tham tri bộ Lễ là Lê Tuấn trong bình định các nhóm Cờ Đen, Cờ Vàng quấy rối ở miền Bắc, cộng sự với Doanh điền sứ Doãn Tuấn mở mang bến Ninh Hải thành cửa bể Hải Phòng ngày nay. Đảm nhận phụ trách dẹp loạn quân Tề tức Quảng Văn Tề phát động ở vùng Quảng Yên. Ông cùng các danh sĩ khác lập Tân đảng, chủ ý khuyến cáo triều đình nên quy tâm cải cách chính trị, quân sự, văn hóa... Bùi Viện được đánh giá là một trong những người có tư tưởng cải cách cuối thế kỷ XIX và là người có vai trò quan trọng trong việc đặt mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với Hoa Kỳ thời Tự Đức.
9	BÙI XUÂN PHÁI	BÙI XUÂN PHÁI	Bùi Xuân Phái (1920-1988) họa sĩ nổi tiếng, quê tại làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức (nay thuộc Hà Nội), nổi danh về những bức tranh về phố phường và cảnh sinh hoạt thường ngày ở Hà Thành. Người đời đã tặng cho ông biệt danh là “Phố Phái”. Các tác phẩm về chân dung cũng là đóng góp đáng kể của ông về độ cảm nhận và thư pháp tạo hình. Ông cũng là người minh họa sách báo có nét riêng độc đáo. Hơn 40 năm lao động nghệ thuật, ông để lại cho ngành mỹ thuật Việt Nam hàng ngàn tác phẩm giá trị. Tranh của ông được nhận nhiều giải thưởng, trưng bày ở Bảo tàng mỹ thuật Việt Nam và nhiều nước. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.
10	CAO BÁ QUÁT	CAO BÁ QUÁT	Cao Bá Quát (1809-1854) tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Á nguyên (đứng thứ 2) khoa Tân Mão (1831) tại trường thi Hương Hà Nội, làm Hành tẩu bộ Lễ, sau làm Giáo thụ phủ Quốc Oai (Sơn Tây). Năm 1854, Cao Bá Quát cùng Lê Duy Cự khởi nghĩa ở Mỹ Lương và bị đàn áp dã man và hy sinh. Các tác phẩm thơ văn của ông để lại có giá trị, đóng góp cho nền văn học nước ta. Đương

			thời tôn ông là “Thánh Quát”.
11	CAO LỖ	CAO LỖ	Cao Lỗ (277-180 TCN) là danh tướng thời An Dương Vương. Trong thời kỳ Triệu Đà đem quân xâm lược Âu Lạc, Cao Lỗ được An Dương Vương đem quân đóng giữ vùng Lục Đầu Giang để chế ngự quân Triệu. Hiện nay ở xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) có đền thờ ông. Cao Lỗ là người có công sáng chế nỏ thần và đóng vai trò chủ yếu trong sắp đặt kỹ thuật quân sự giúp nhà nước Âu Lạc. Ông được tôn là Tổ sư của ngành chế tạo vũ khí. Sau này, Triệu Đà dùng kế ly gián ông với An Dương Vương, đồng thời cho con trai là Trọng Thủy kết hôn với Mị Châu, con gái của An Dương Vương. An Dương Vương mắc kế đuổi Cao Lỗ đi. Từ đây nước Âu Lạc suy yếu để mất nước vào tay Triệu Đà.
12	CAO MANG	CAO MANG	Cao Mang tên đầy đủ là Lư Cao Mang là một trong năm vị tướng tài ba và trung thành nhất của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, là người có công lớn trong ba lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Theo ngọc phả tại đình Đồng Mai, Mỹ Lộc, Nam Định, Cao Mang sinh ngày 15/2/1248, chết ngày 12 tháng Chạp năm 1328. Tại đình Đồng Mai và thư viện tỉnh Nam Định còn nhiều tài liệu bằng chữ Hán ghi chép về thân thế sự nghiệp Lư Cao Mang, tại đình Đồng Mai còn lưu giữ bốn câu thơ do chúa Trịnh Doanh tặng khi về thăm Đồng Mai: “Vì dân vì nước gánh gian lao”.
13	CAO THẮNG	CAO THẮNG	Cao Thắng (1865-1893), quê ở làng Lê Động, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, tham gia khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Ông được cụ Phan Đình Phùng tin cậy giao cho chức Quản cơ. Nhờ có Cao Thắng, nghĩa quân trưởng thành nhanh chóng, mở rộng địa bàn, thanh thế vang dội ở 4 tỉnh miền Trung. Đặc biệt, Cao Thắng đã tìm mọi cách chế tạo được súng trường để trang bị cho nghĩa quân. Súng do Cao Thắng chế tạo đã làm cho các sĩ quan Pháp và kỹ sư Âu Châu phải kinh ngạc, vì nó chỉ là kết quả của sự mày mò, bắt chước của những người thợ rèn Nghệ Tĩnh, không có máy móc và tri

			thức khoa học hiện đại. Ông hy sinh trong một trận đánh đồn Pháp ở Thanh Chương (Nghệ An).
14	CHỦ ĐỒNG TỬ	CHỦ ĐỒNG TỬ	Chủ Đồng Tử là nhân vật huyền thoại có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Quê làng Chủ Xá, xã Đa Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông sinh ra trong gia đình nghèo khó, sinh sống bằng nghề chài lưới. Vì cơ duyên mà gặp và nên duyên với con gái Hùng Vương là Tiên Dung. Sau đi học đạo, tu hành. Tương truyền ông và vợ phi thăng thành tiên, dấu vết để lại thành đầm Nhất Dạ (Đầm một đêm hay còn gọi là Đầm Dạ Trạch - là căn cứ kháng chiến của Triệu Quang Phục trong thế kỷ VI chống quân Lương). Ông được liệt vào hàng Tứ bất tử, thường chữa bệnh, cải tử hoàn sinh cho dân.
15	CHU MẠNH TRINH	CHU MẠNH TRINH	Chu Mạnh Trinh (1862-1905) là danh sĩ, tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, quê làng Phú Thi, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1892), sau ra làm quan, trải qua các chức Tri phủ Lý Nhân, Án sát Thái Nguyên, Hưng Yên. Năm 1903, Chu Mạnh Trinh cáo quan về. Ông sáng tác nhiều tác phẩm, trong đó nổi bật là tập thơ vịnh Kiều nhan đề “Thanh Tâm tài nhân thi tập”, các bài “Hương Sơn phong cảnh”, “Hương Sơn nhật trình”.
16	CHU VĂN AN	CHU VĂN AN	Chu Văn An (1292-1370) là nhà giáo, nhà thơ, hiệu “Tiều Ẩn”, quê làng Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đời vua Trần Minh Tông ông làm Quốc Tử giám Tư nghiệp và dạy các con vua. Nhiều học trò của ông cũng là danh sĩ đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Đời Trần Dụ Tông, ông dâng sớ xin chém 7 tên quyền gian nhưng vua không nghe. Ông từ chức về ở núi Phụng Hoàng (nay thuộc Thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương) dạy học trò, lấy hiệu là Tiều Ẩn. Khi mất được vua ban tên thụy là Văn Trinh, hiệu Khang Tiết, phối thờ ở Văn miếu.
17	CÙ CHÍNH LAN	CÙ CHÍNH LAN	Cù Chính Lan (1930-1951) Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê xã

			Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở quê năm 1945, sau tham gia quân đội. Trong chiến dịch Hòa Bình năm 1951, ngày 13 tháng 12 năm 1951, Cù Chính Lan cùng đồng đội được lệnh phục kích quân Pháp ở Giang Mỗ lần thứ hai trên đường số 6. Ông đã chiến đấu dũng cảm, dùng lựu đạn diệt xe tăng Pháp, tạo điều kiện cho đồng đội xông lên tiêu diệt quân thù. Cù Chính Lan nổi tiếng với danh hiệu “Anh hùng đánh xe tăng, anh hùng đường số 6”. Ông hy sinh cuối năm 1951 trong trận đánh đồi Gô Tô (Hòa Bình). Cù Chính Lan được tặng thưởng huân chương Quân công Hạng Hai, được truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang năm 1952.
18	DÃ TƯỢNG	DÃ TƯỢNG	Dã Tượng (thế kỷ XIII) là gia nô trung thành, thân tín của Trần Hưng Đạo. Ông có tài thuần phục và chỉ huy đội voi (tượng binh) ở Vạn Kiếp, còn Yết Kiêu là người chỉ huy đội thủy binh, chuyên chiến đấu dưới nước. Dã Tượng đã lập nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1288). Ông cùng với Yết Kiêu, Cao Mang, Đỗ Hành và Nguyễn Địa Lô là 5 thuộc hạ tài giỏi và trung thành của Hưng Đạo Vương. Ông nổi tiếng là một tướng dũng cảm tài giỏi dưới trướng của Trần Hưng Đạo. Trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, ông là người luôn theo sát bảo vệ chủ tướng. Ông và Yết Kiêu có công lớn trong trận bắt sống Ô Mã Nhi.
19	DUY TÂN	DUY TÂN	Duy Tân (1900-1945) tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh San, là vị vua thứ 11 của triều Nguyễn. Sau khi vua cha Thành Thái bị thực dân Pháp bắt đi đày (1907), Nguyễn Phúc Vĩnh San lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Duy Tân. Ông là một vị vua yêu nước, có thái độ bất hợp tác với quân Pháp. Vua Duy Tân đã bí mật liên lạc với các lãnh tụ của Việt Nam Quang phục hội là Thái Phiên, Trần Cao Vân dự định khởi nghĩa chống Pháp vào năm 1916. Việc bất thành, ông bị bắt ngày 6/5/1916, đến tháng 11/1916 ông bị đày sang đảo Réunion (Đông Nam Phi).

20	ĐẶNG CHÂU TUỆ	ĐẶNG CHÂU TUỆ	Đặng Châu Tuệ (1907-1998), quê ở xóm Nam, làng Bình An, tổng Khê Kiều, huyện Thư Trì (nay thuộc xã Song An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Sớm tham gia hoạt động trong phong trào học sinh. Ông tham gia Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội đầu tiên ra đời ở trường Thành Chung (tỉnh Nam Định). Sau khi kết nạp Hội, ông cùng các đồng chí của mình ra khu mỏ tham gia hoạt động trong phong trào công nhân và phụ trách tờ báo “Than”. Tháng 11/1929, ông cùng một số đồng chí về Đông Triều hoạt động trong phong trào công nhân mỏ Mạo Khê. Ngày 23 tháng 2 năm 1930, Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên của Vùng mỏ được thành lập tại khu Dân Chủ, phường Mạo Khê, Chi bộ gồm có 5 đồng chí, Đặng Châu Tuệ đã được chỉ định làm Bí thư chi bộ. Việc ra đời Chi bộ đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên tại khu mỏ Mạo Khê đã tạo bước ngoặt quan trọng trong phong trào công nhân khu mỏ nói chung và phong trào cách mạng ở Đông Triều nói riêng. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính lâm thời tỉnh Nam Định, đại biểu Quốc hội khoá I của tỉnh Nam Định, đặc phái viên của Chính phủ. Năm 1947, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Ninh Bình. Năm 1954, ông làm Chánh toà phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao cho đến lúc nghỉ hưu.
21	ĐẶNG DUNG	ĐẶNG DUNG	Đặng Dung (1373-1414) đời Hậu Trần, là con trai Đặng Tất, quê huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh; sau vào khai khẩn và lập nghiệp tại châu Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Ông cùng Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Sứ đem quân Thuận Hóa vào Thanh Hóa rước Trần Quý Khoáng vào Chi La ở Nghệ An (nay là huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), lập làm vua, tức Trùng Quang đế, tiếp tục cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh. Ông cùng nghĩa quân nhà Hậu Trần tổ chức nhiều trận đánh lớn ở Mô Độ, Thiên Quan, Thái Giả ... khiến quân Minh khiếp đảm. Tháng 11 âm lịch năm 1413 ông bị giặc Minh bắt, đến tháng 4 âm lịch năm 1414 bị giặc giải về Đông Quan.

22	ĐẶNG LỘ	ĐẶNG LỘ	Đặng Lộ là nhà thiên văn học đời Trần, làm quan cho nhà Trần. Ông là người học rộng, hay nghiên cứu, học hỏi, làm quan Hậu nghị lang, thường lưu tâm khảo nghiệm về thiên văn, lịch số. Ông đã sáng chế máy trắc nghiệm khí hậu, khảo sát hình tượng ở trên trời, gọi là <i>Linh lung nghi</i> . Khoa thiên văn, toán định lịch số thời ông phát triển hơn trước, ông được xem như là nhà khoa học thực nghiệm sớm nhất của nước ta thời phong kiến.
23	ĐẶNG TẢO	ĐẶNG TẢO	Đặng Tảo đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), làm quan triều Trần Anh Tông (1293-1314), rất được vua tin dùng, được người đời sau ca tụng là một trong năm cao sĩ đời Trần. Ông nổi tiếng thơ văn, chẳng cầu tiến thân, cam tâm ở chốn ruộng vườn. Các vua Trần kính mến khí tiết thường cho người lui tới, thăm viếng và hỏi ý kiến khi có việc nước quan trọng. Khi vua Trần Anh Tông mất (1320) táng tại Thái lăng, Ông dời gia đình đến đây ở, tình nguyện coi sóc, thấp hương lăng, dựng chùa thờ Phật. Mỗi khi vua Trần Minh Tông đến thăm lăng ông đều lánh mặt. Vua cảm nghĩa ban 20 mẫu ruộng cho, ông cũng không lấy làm mừng. Sau khi mất, vua Trần Nghệ Tông tưởng nhớ cho trùng tu lại chùa cũ và ban tên là chùa Trung Tiết (chùa Trung Tiết, tên gọi khác là chùa Tuyết nay thuộc xã An Sinh, thị xã Đông Triều).
24	ĐẶNG THAI MAI	ĐẶNG THAI MAI	Đặng Thai Mai (1902-1984) quê Lương Điền (nay là xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, Nghệ An). Năm 1928, Đặng Thai Mai bắt đầu dạy ở trường Quốc học (Huế), sau ra Hà Nội mở trường Thăng Long, lập Hội truyền bá quốc ngữ, viết báo công khai của Đảng. Sau cách mạng, ông làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, đại biểu Quốc hội khóa I, Viện trưởng Viện Văn học, Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông còn là một nhà giáo có uy tín với thế hệ trí thức mới nửa sau thế kỷ XX. Ông là nhà nghiên cứu văn hóa, sử học, triết học... có nhiều tác phẩm giá trị. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

25	ĐẶNG THÙY TRÂM	ĐẶNG THÙY TRÂM	Đặng Thùy Trâm (1942-1970), sinh tại tỉnh Thừa Thiên Huế, gia đình sống tại Hà Nội, là một nữ bác sĩ, liệt sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2006. Sau khi tốt nghiệp bác sĩ tại trường Đại học Y khoa Hà Nội năm 1966, bà tình nguyện đi chiến đấu tại chiến trường Liên khu 5, Quảng Ngãi. Tại đây, bà phụ trách một bệnh viện dân quân y tại huyện Đức Phổ. Trong thời gian công tác, bà đã ghi lại nhật ký về những ngày tháng tại Đức Phổ. Sau khi bà hy sinh, cuốn nhật ký rơi vào tay người bên kia chiến tuyến và trở về sau 30 năm ngày đất nước thống nhất. Cuốn nhật ký của bà đã được xuất bản, có tác động sâu sắc đến độc giả nhất là độc giả trẻ tuổi về tinh thần yêu nước, xả thân vì nghĩa lớn của các thế hệ thanh niên thời chống Mỹ.
26	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	Đặng Tiến Đông (1738-1787) tức Đặng Đình Đông là Đô đốc thời Lê, quê ở làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Ông theo Nguyễn Huệ, trở thành tướng Đông Lĩnh Hầu, tham gia cuộc tiến công đồn Khương Thượng của quân Thanh, góp phần lập nên chiến thắng Đống Đa, giải phóng kinh thành Thăng Long mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789).
27	ĐẶNG TRẦN CÔN	ĐẶNG TRẦN CÔN	Đặng Trần Côn , quê ở vùng Kẻ Mọc, Hạ Đình, xã Khương Đình, huyện Thanh Trì (nay thuộc quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Ông sinh khoảng năm 1710, mất khoảng năm 1745 (theo khảo cứu của Hoàng Xuân Hãn). Đặng Trần Côn thi Hương đỗ Giải nguyên (Đỗ đầu), ban đầu làm Huấn đạo (một chức học quan ở huyện) sau thăng đến Tri huyện Thanh Oai. Ông giỏi thơ phú, đứng đầu Thanh Trì tứ hổ thời ấy. Tác phẩm <i>Chinh phụ ngâm</i> của Đặng Trần Côn viết trong khoảng thời gian 1740-1742 bằng chữ Hán dài 477 câu theo thể “trường đoản cú cú ca” là một tác phẩm văn học phản ánh về một thời đại chiến tranh loạn lạc, sau này được nhiều người dịch sang chữ Nôm.

28	ĐẶNG VĂN NGŨ	ĐẶNG VĂN NGŨ	Đặng Văn Ngũ (1910-1967), quê ở An Cựu, Huế. Ông là nhà khoa học, bác sĩ, tham gia trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, được phong tặng Anh hùng lao động trong. Đặng Văn Ngũ được đánh giá là nhà khoa học xuất sắc để lại nhiều công trình có giá trị cho ngành y và chuyên ngành ký sinh trùng. Năm 1937, sau khi tốt nghiệp Đại học Y khoa Hà Nội, Đặng Văn Ngũ sang Nhật học. Từ 1945 ông về nước phục vụ kháng chiến. Ông chế ra nước lọc pesniciline, nghiên cứu kế hoạch tiêu diệt bệnh sốt rét. Ông vào tận Trường Sơn, đến những nơi có bệnh sốt rét hoành hành để nghiên cứu, chế thuốc điều trị cho bộ đội đang chiến đấu ở chiến trường. Ông hy sinh tại Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị năm 1967.
29	ĐÀO DUY ANH	ĐÀO DUY ANH	Đào Duy Anh (1904-1988) là nhà sử học, nhà nghiên cứu văn hóa, nguyên quán ở làng Khúc Thủy, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), sau di cư vào Thanh Hóa. Thuở nhỏ ông học ở Thanh Hóa, sau ra Huế học tại trường Quốc học. Tốt nghiệp bằng Thành chung năm 1923, ông làm Giáo học tại Đồng Hới (Quảng Bình). Cuộc đời ông gắn liền với công tác giảng dạy, viết báo và nghiên cứu. Ông là học giả có kiến thức rộng, tác giả của nhiều công trình học thuật sáng giá về ngôn ngữ học, văn hóa, sử học... tác phẩm của ông được xem là đóng góp lớn cho văn hóa sử Việt Nam. Đào Duy Anh được phong hàm Giáo sư, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000.
30	ĐÀO DUY TỪ	ĐÀO DUY TỪ	Đào Duy Từ (1572 - 1634), nhà chính trị - quân sự, người giúp chúa Nguyễn xây dựng cơ nghiệp. Ông quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay thuộc Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa) có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà ca xướng. Ông uất ức rời quê hương vào phủ Hoài Nhơn (Bình Định) nương nhờ Khâm lý Trần Đức Hòa. Trần Đức Hòa trọng tài năng tiến cử lên chúa Nguyễn, được chúa phong chức Nha úy nội tán, tước Lộc Khuê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đắp các lũy Trường Dục, lũy Nhật Lệ (còn gọi là Lũy Thầy) để ngăn đường quân Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Ông qua đời năm

			1634. Chúa Nguyễn truy phong công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu. Ông có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo tuồng Sơn Hậu.
31	ĐÀO TẤN	ĐÀO TẤN	Đào Tấn (1845-1907) nhà soạn tuồng lớn nhất nước ta. Ông quê ở Tuy Phước, Bình Định. Đào Tấn đỗ Cử nhân khoa đình Mão (1867), từng trải các chức Hiệu thư, Thị độc, Nội các, Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ Tĩnh), Công bộ Thượng thư. Ông là tác giả nhiều vở tuồng: Diễn Võ Đình, Trầm hương các, Hộ anh đàn, Hoàng Phi Hổ quá quan; Hồi trống Cổ Thành v.v. Ông là nhà soạn tuồng nổi tiếng thời bấy giờ và có công lớn trong việc nghiên cứu cải tiến nghệ thuật diễn tuồng, chỉnh lý một số vở có giá trị như: Sơn Hậu, Đào Phi Phụng, Tam nữ đồ vương... Ông còn có hàng trăm bài thơ và từ khúc chữ Hán trữ tình, lời lẽ trang nhã, trong số đó nhiều bài có tư tưởng yêu nước, ca ngợi gương hy sinh vì nước của người xưa
32	ĐÌNH CÔNG TRÁNG	ĐÌNH CÔNG TRÁNG	Đình Công Tráng (1842-1887) quê ở huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Giữa năm 1885, vua Hàm Nghi và phe chủ chiến trong triều đình Huế tổ chức lực lượng tấn công quân Pháp ở đồn Mang Cá trong Kinh thành Huế nhưng bị thất bại. Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở (Quảng Trị) xuống chiếu Cần vương và được tầng lớp sĩ phu văn thân ủng hộ rất mạnh mẽ. Đình Công Tráng là một lãnh tụ của phong trào Cần Vương chống Pháp ở vùng Ninh Bình, Thanh Hóa. Tháng 2 năm 1886, ông cùng các cộng sự lập căn cứ ở Ba Đình (Nga Sơn, Thanh Hóa) tổ chức chống Pháp trong suốt 3 năm. Khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ, Đình Công Tráng về căn cứ Mã Cao, sau đó rút vào Nghệ An. Ông tử trận trong cuộc chiến với Pháp ở Đô Lương (Nghệ An).
33	ĐÌNH LỄ	ĐÌNH LỄ	Đình Lễ (? - 1427) Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông người Lam Sơn, Thanh Hóa. Ông cùng hai em là Đình Liệt và Đình Bò tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm. Cuối năm 1424, ông và Đình Liệt tham dự chiến trận Khả Lưu, Bò Ải (Nghệ An) góp công bắt được tướng nhà Minh là Chu Kiệt, giết tướng Hoàng Thành. Giữa năm 1425, Đình Lễ chỉ huy nghĩa quân giải phóng Diễn Châu, phá tan đạo thuyền lương giặc do Trương Hùng chỉ huy,

			thừa thắng kéo quân ra Thanh Hóa. Tháng 9 năm 1426, Đinh Lễ cùng Nguyễn Xí chỉ huy đạo quân tiếp ứng đánh ra Đông Quan. Ông là một trong những chỉ huy quan trọng trong chiến dịch Tốt Động - Chúc Động tháng 11 năm 1426. Tháng 3 năm 1427, trong một trận phản kích quân Vương Thông ở mặt Nam thành Đông Quan, Đinh Lễ bị quân Minh bắt ở Mai Động (Hà Nội). Không chịu khuất phục, ông bị giặc Minh sát hại.
34	ĐINH LIỆT	ĐINH LIỆT	Đinh Liệt (?-1471) là em Đinh Lễ, quê ở Thọ Xuân, Thanh Hóa, tham gia nghĩa quân Lam Sơn lập nhiều công lớn trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Năm 1428, vương triều Lê được thành lập, Đinh Liệt được phong là Khai quốc công thần. Ông làm quan nhà Lê trải 4 đời vua từ Lê Thái tổ đến Lê Thánh Tông có nhiều công lao phò giúp vương triều. Năm 1459, Lê Nghi Dân sát hại vua Lê Nhân Tông, ông cùng Nguyễn Xí và các đại thần nhà Lê lật đổ Lê Nghi Dân, đưa Hoàng tử Lê Tư Thành lên ngôi, mở ra một giai đoạn phát triển thịnh trị của Quốc gia Đại Việt. Trong quá trình Nam tiến mở rộng lãnh thổ về phía Nam, Đinh Liệt cũng có công lao rất lớn.
35	ĐINH TIÊN HOÀNG	ĐINH TIÊN HOÀNG	Đinh Tiên Hoàng (925-979) tức Đinh Bộ Lĩnh, quê ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Đinh Bộ Lĩnh xuất thân dòng dõi hào trưởng địa phương. Cha là Đinh Công Trứ, làm quan trong triều đình nhà Ngô. Sau khi Ngô vương Quyền mất (944), triều đình Cổ Loa suy yếu. Ở các địa phương các sứ quân nổi dậy tranh chiếm lẫn nhau. Đinh Bộ Lĩnh đã chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương, chống nhà Ngô và các sứ quân khác. Năm 967, vừa đánh dẹp, vừa liên kết phủ dụ, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp xong 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng đế), đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, đặt nền móng độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước.
36	ĐÔ ĐỐC TUYẾT	ĐÔ ĐỐC TUYẾT	Đô Đốc Tuyết (?- 1798) Danh tướng thời Tây Sơn, một trong “Tây Sơn thất hổ tướng”, tên thật là Nguyễn Văn Tuyết. Quê huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn

			(nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Ông tham gia khởi nghĩa Tây Sơn từ những ngày đầu, lập nhiều công, được phong Đô đốc. Tháng 12/1788, khi quân Thanh xâm lược nước ta, Đô đốc Tuyết đã phi ngựa hoả tốc 4 ngày đêm từ Thăng Long về Phú Xuân cấp báo cho Nguyễn Huệ. Mùa xuân 1789, trong cuộc đại phá quân Thanh, ông chỉ huy một trong năm đạo quân của Tây Sơn vượt biển ra Bắc, tiêu diệt bộ phận địch đóng ở Hải Dương và chặn đánh số quân tháo chạy khỏi Thăng Long ở vùng Bắc Ninh - Hải Dương.
37	ĐỖ HÀNH	ĐỖ HÀNH	Đỗ Hành (1270-1293) là một danh tướng đời nhà Trần và được biết đến với chiến công lớn nhất là bắt sống tướng nhà Nguyên Ô Mã Nhi. Ông người thôn Nhân Mỹ, xã Hoảng Ngọc, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Trong cuộc chiến chống quân Nguyên lần thứ ba (1288), nhà Trần bày trận đón đánh quân Nguyên - Mông tại sông Bạch Đằng. Thống soái Trần Hưng Đạo trực tiếp chỉ huy trận đánh này. Lúc này, tướng Đỗ Hành chỉ huy toán quân bảo vệ Thượng hoàng và nhà vua. Đứng ở mũi thuyền, ông nhìn thấy một viên tướng nhà Nguyên cao lớn, mặc áo giáp dày, đội mũ trụ, nhảy khỏi thuyền, đang ngụp lặn. Vốn có tài bơi lội, Đỗ Hành lao xuống sông, sải cánh bơi tới, bắt được tướng giặc, lôi lên thuyền, đó là viên tướng khét tiếng tàn ác của nhà Nguyên là Ô Mã Nhi. Một quý tộc cao cấp - thân vương của vua Nguyên là Tích Lệ Cơ cũng bị Đỗ Hành bắt sống. Sau cuộc kháng chiến thắng lợi, Đỗ Hành được phong tước Quan nội hầu.
38	ĐỖ KHẮC CHUNG	ĐỖ KHẮC CHUNG	Đỗ Khắc Chung (?-1330) tức Trần Khắc Chung, người ở Giáp Sơn (Kinh Môn, Hải Dương). Ông xuất thân là vị quan nhỏ, trong kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2 (1285) từng phụng mệnh vua đi do thám tình hình giặc, một mình vào trại Ô Mã Nhi đối đáp biện luận khiến giặc phải nể phục. Nhờ có công, ông được ban quốc tính là Trần Khắc Chung. Năm 1307 ông lại có công sang Chiêm Thành cứu công chúa Huyền Trân về nước. Ông từng giữ các chức Ngự sử Đại phu, Đại An phủ kinh sư, Nhập nội Hành khiển, Thương thư Tả bộc xạ... với công lao của mình, ông được vua Trần ban cấp thực ấp ở

			vùng Đức Sơn (nay thuộc xã Yên Đức, thị xã Đông Triều). Tại di tích vườn Thiên long uyển tại xã Yên Đức, thị xã Đông Triều còn có 1 bia đá ghi danh Đỗ Khắc Trung.
39	ĐỖ QUANG	ĐỖ QUANG	Đỗ Quang (1807-1866) cũng gọi là Đỗ Tông Quang quê xã Văn Lư, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông là văn thần đời Minh Mạng. Đỗ Quang đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thân (1832), làm quan dưới 3 triều vua nhà Nguyễn. Ông nổi tiếng thơ văn. Sau ông về nghỉ tại quê nhà. Năm 1864, các miền Hải Dương, Quảng Yên bị nạn giặc biển quấy nhiễu, dân tình khổ cực, ông làm Tham tán Hải An để góp phần ổn định lại tình hình trong tỉnh. Công việc hoàn thành ông lại cáo quan về quê.
40	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	Đoàn Thị Điểm (1705-1746) nữ sĩ, hiệu “Hồng Hà nữ sĩ”, nguyên quán ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, sau về ở với anh ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Từ nhỏ đã hay chữ, từng lên Thăng Long dạy cung nữ, sau kết hôn với ông Nguyễn Kiều, tiến sĩ người làng Phú Xá (nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ). Bà là tác giả <i>Truyện kỳ tân phả</i> và dịch giả <i>Chinh phụ ngâm</i> .
41	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	Đoàn Trần Nghiệp (1908-1930) tức Ký Con, liệt sĩ, quê ở làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội. Năm 1928, Đoàn Trần Nghiệp tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng do Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu và Phó Đức Chính lãnh đạo. Ông được Nguyễn Thái Học tin tưởng cử vào Ban ám sát, là người trực tiếp ám sát tên phản đảng Nguyễn Văn Kim ngày 6 tháng 9 năm 1929. Đầu năm 1930, Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương tiến hành khởi nghĩa và quyết định Tổng khởi nghĩa diễn ra ở các tỉnh Bắc Kỳ ngày 10/02/1930. Địa bàn Hà Nội do Đoàn Trần Nghiệp phụ trách. Cuộc khởi nghĩa thất bại, Đoàn Trần Nghiệp bị bắt vào tháng 6 năm 1930 tại Nam định, bị kết án tử hình. Cuối năm 1930, ông cùng 6 đồng chí bị xử chém tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội).

			khi mới 23 tuổi. Biệt danh Ký Con của ông được đặt tên cho Đại đội Ký Con.
42	DOÃN VĂN XUÂN	DOÃN VĂN XUÂN	Doãn Văn Xuân (?-1836) văn thân đời Minh Mạng, quê huyện Lễ Dương, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam). Ông đỗ Hương cống khoa Kỷ Sửu (1819), Gia Long, đến đời Minh Mạng (1820-1841) làm Án sát tỉnh Quảng Yên, rồi tỉnh Bắc Ninh. Vì tính cương trực, có lúc bị gian thần ám hại nên mất chức. Sau làm chức Lang trung ở Trấn Tây thành (Nam Vang), rồi thăng Án sát tỉnh Gia Định. Khi mất được truy tặng Thị lang.
43	ĐÔNG HỒ	ĐÔNG HỒ	Đông Hồ (1906 - 1969) tên thật là Lâm Tấn Phát, tự Trác Chi, hiệu Đông Hồ và Hòa Bính, quê làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Ông là một trí thức miền Nam, suốt đời tận tụy với sự nghiệp văn hóa. Năm 1926 ông lập Trí Đức học xá ở Hà Tiên, nhằm dạy chữ quốc ngữ và truyền bá văn chương Việt. Ông tận tụy và say mê với công việc này, Ông cũng quan tâm đến hoạt động báo chí và xuất bản. Từ năm 1935 ông chủ trương ra tờ báo Sống, sau đó lập Nhà xuất bản Bốn phương, ra báo Nhân loại. Đông Hồ còn là một nhà thơ, có nhiều tác phẩm thơ được công chúng chú ý vào đầu thế kỷ XX. Ông cũng có nhiều đóng góp về mặt sưu tầm, khảo cứu với ý thức làm nổi bật truyền thống của đất Hà Tiên quê ông. Chính ông là người phát hiện, bảo quản được tập truyện nôm Song Tinh của Nguyễn Hữu Hào (thế kỷ XVIII).
44	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	Dương Đình Nghệ (?-937) tức Dương Diên Nghệ, là hào trưởng địa phương, quê ở làng Dàng (nay thuộc xã Thiệu Dương huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa), đồng thời là bộ tướng của Khúc Thừa Dụ. Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, con là Khúc Hạo lên thay làm Tiết độ sứ, ông tiếp tục phò tá Khúc Hạo. Năm 917 Khúc Hạo mất, ông phù tá con là Khúc Thừa Mĩ. Năm 923 nhà Nam Hán đánh nước ta, Khúc Thừa Mĩ bị bắt đưa về Trung Quốc. Nhà Nam Hán chiếm giữ Đại La. Ở Thanh Hóa, Dương Đình Nghệ gấp rút xây dựng lực lượng với 3000 “nghĩa tử” chuẩn bị tấn công ra Đại La. Năm 931, từ Thanh Hóa, ông xuất binh tiến ra Đại La đánh tan quân của tướng Nam Hán, giành lại quyền tự chủ. Ông xưng là Tiết

			độ sứ, tiếp tục sự nghiệp của họ Khúc, được nhân dân tin phục. Năm 937, Dương Đình Nghệ bộ tướng là Kiều Công Tiễn sát hại để đoạt quyền.
45	GIANG VĂN MINH	GIANG VĂN MINH	Giang Văn Minh (1573-1637) Nhà ngoại giao yêu nước thời Lê Trung hưng, làm quan dưới triều Lê Thần Tông. Ông quê làng Mông Phụ, nay thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Giang Văn Minh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn (1628 triều Lê Thần Tông. Ông làm quan trải các chức Binh khoa Đô cấp sự trung, Thái bộc Tự khanh, tước hầu. Nhiều lần tham gia các đoàn sứ bộ giao tiếp với nhà Minh (Trung Quốc). Năm 1637, ông làm Chánh sứ dẫn đầu đoàn sứ sang Trung Quốc. Tương truyền, vua nhà Minh vừa muốn thử tài, vừa muốn làm nhục quốc thể nước Đại Việt ta, đã ra câu đối “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (Đồng trụ đến nay râu đã xanh) cố ý nhắc lại chuyện Mã Viện đánh bại cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và chôn cột đồng làm mốc biên giới. Ông đối lại “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” (Sông Bạch Đằng từ xưa máu còn đỏ) ý nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, nhắc lại việc Ngô Quyền diệt quân Nam Hán, Lê Hoàn đánh quân Tống và Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Về đối hoàn chỉnh, lời lẽ đanh thép. Nghe xong về đối vua Minh rất cảm tức và sai người hăm hại ông. Sau khi ông mất, được truy tặng chức Thị lang bộ Binh, tước Vinh quận công.
46	HÀ HUY TẬP	HÀ HUY TẬP	Hà Huy Tập (1902-1941) liệt sĩ, chiến sĩ cộng sản kiên trung, quê làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Ông vốn là giáo viên trường Tiểu học Vinh. Từ năm 1926 ông tham gia nhóm Phục Việt (sau đổi thành đảng Tân Việt). Năm 1928, Hà Huy Tập sang Quảng Châu liên lạc với Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội và được cử sang Liên Xô học tại Đại học Phương Đông. Từ năm 1934 tham gia Ban chỉ huy hải ngoại của Đảng. Năm 1935, ông hoạt động trong BCH trung ương tại Thượng Hải. Tháng 5/1938, Hà Huy Tập bị bắt tại Sài Gòn. Sau cuộc khởi nghĩa Nam kỳ thất bại (11/1940) ông bị Pháp bắt lần thứ hai, chúng xử bắn ông và các đồng

			chí Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần...
47	HẢI THƯỢNG LẤN ÔNG	HẢI THƯỢNG LẤN ÔNG	Hải Thượng Lãn Ông (1720-1791) tên thật là Lê Hữu Trác quê ở Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên. Ông xuất thân gia đình khoa cử. Trong dòng họ nhiều người đỗ đạt làm quan lớn tại triều. Lê Hữu Trác cũng muốn lập thân theo nghiệp cha ông nhưng gặp thời tao loạn nên ông đăng lính từ sớm. Năm 27 tuổi, Lê Hữu Trác dời quân ngũ, về sinh sống ở quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh. Học rộng, nổi tiếng là danh y, từng được chúa Trịnh Sâm mời ra Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Hải Thượng Lãn Ông là tác giả của các bộ sách thuốc như: <i>Hải Thượng Y tông tâm lĩnh (gồm 28 tập, 66 quyển)</i> , <i>Bách gia trân tàng</i> , <i>Hành giản trân như...</i> và tập ký <i>Thượng kinh ký sự</i> ghi lại hành trình đến Thăng Long, rất có giá trị.
48	HÀM NGHI	HÀM NGHI	Hàm Nghi (1870-1943) chính tên là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, vua triều Nguyễn lên ngôi lúc 13 tuổi. Ông là vị vua yêu nước chống Pháp, có khí tiết và trọng danh dự dân tộc. Ông theo phe kháng chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu, tấn công các căn cứ của Pháp ở Huế thất bại. Sau cuộc bạo động vũ trang ở Huế thất bại (7-1885), nhà vua rời kinh thành ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương phát động toàn dân chống Pháp. Cuối tháng 9 năm 1888, do sự phản bội của Trương Quang Ngọc, vua Hàm Nghi bị bắt, sau đó bị thực dân Pháp đày sang An-giê-ri 47 năm với nỗi đau của vị vua mất nước.
49	HÀN MẶC TỬ	HÀN MẶC TỬ	Hàn Mặc Tử (1912-1940) tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ở làng Lệ Mỹ, huyện Đồng Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay là tỉnh Quảng Bình). Hàn Mặc Tử làm thơ sớm, 14 tuổi đã làm thơ Đường luật đăng báo với bút danh Minh Duệ Thị. Năm 1930 đạt giải nhất trong cuộc thi thơ do một Thi xã tổ chức. Hàn Mặc tử cùng Chế Lan Viên lập trường thơ “Loạn”. Ông sử dụng nhiều bút danh: Phong Trần, Lệ Thanh rồi cuối cùng là Hàn Mặc Tử. Tác phẩm gồm có: <i>Lệ Thanh thi tập</i> , <i>Gái quê</i> , <i>Đau thương</i> (còn gọi là <i>Thơ điên</i>), <i>Xuân như ý</i> , <i>Thượng Thanh khí</i> , <i>Cầm châu duyên</i> (gồm 02 vở kịch thơ: <i>Duyên kỳ ngộ</i> và <i>Quần tiên</i>

			hội)... Hàn Mặc Tử học tiểu học ở Quy Nhơn, trung học ở Huế, có thời gian làm báo (viết báo Công luận, phụ trách trang văn báo Sài Gòn), về sau lại trở ra Quy Nhơn. Năm 1936 bị mắc bệnh phong, phải vào nhà thương Qui Hòa và qua đời ở đó.
50	HỒ CHÍ MINH	HỒ CHÍ MINH	Hồ Chí Minh (1890 - 1969), tên thật là Nguyễn Sinh Cung, quê tại huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thân phụ Nguyễn Sinh Sắc, đỗ Phó bảng, là một nhà Nho yêu nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ cách mạng, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Cả cuộc đời Hồ Chí Minh luôn tận tụy, hết lòng vì dân tộc, là lãnh tụ vĩ đại trong lòng người dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh được Ủy ban UNESCO tôn vinh là Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hoá thế giới.
51	HỒ ĐẮC DI	HỒ ĐẮC DI	Hồ Đắc Di (1901-1984), giáo sư y khoa, quê tại tỉnh Thừa Thiên Huế, sinh tại Hà Tĩnh. Thuở nhỏ học ở Huế, sau du học về y khoa tại Pháp. Ông là người Việt Nam đầu tiên đỗ bằng Thạc sĩ Y khoa Pháp và người Việt Nam duy nhất được đề bạt làm giáo sư thực thụ tại Đại học Y khoa Hà Nội trước năm 1945. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông làm Hiệu trưởng trường Y Dược trên Việt Bắc và tiếp tục công hiến cho sự nghiệp giảng dạy. Là người tận tụy với nghề, ông đã đào tạo được nhiều thế hệ bác sĩ của nước nhà, đồng thời là tác giả nhiều công trình y học có giá trị khoa học cao đóng góp lớn cho nền y học nước nhà.
52	HỒ TÙNG MẬU	HỒ TÙNG MẬU	Hồ Tùng Mậu (1896-1951) chí sĩ, nhà thơ, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông bắt đầu hoạt động yêu nước từ năm 1916 đi Thái Lan rồi sang Quảng Châu. Năm 1923, Hồ Tùng Mậu cùng nhóm bạn thành lập “Tâm Tâm xã” - một tổ chức cách mạng có xu hướng cộng sản. Sau đó ông trở thành thành viên của tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc, từ 1930 là Đảng viên Đảng Cộng

			sản Đông Dương. Năm 1931 ông bị bắt giam, vượt ngục năm 1943 tiếp tục hoạt động. Ông đã đảm nhiệm nhiều chức vụ: Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu IV, Tổng thanh tra Chính phủ, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Hội trưởng hội hữu nghị Việt Trung. Ông hi sinh trên đường đi công tác năm 1951. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.
53	HỒ XUÂN HƯƠNG	HỒ XUÂN HƯƠNG	Hồ Xuân Hương (1772-1822) là nhà thơ nổi tiếng chuyên sáng tác thơ Nôm, được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”. Bà quê gốc ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An nhưng sinh tại Thăng Long. Sinh ra trong thời ly loạn, lại là thân phận nữ nhi nên cuộc đời của Hồ Xuân Hương khá sóng gió. Chính vì vậy, trong thơ của Bà phản ánh chân thực đời sống xã hội cũng như thân phận người phụ nữ đương thời. Bà có tập thơ Lưu hương ký gồm 24 bài thơ chữ Hán và 28 bài thơ Nôm lưu lại ở đời. Có nguồn tư liệu cho rằng, Hồ Xuân Hương mất năm 1822.
54	HOÀNG ĐẠO THÚY	HOÀNG ĐẠO THÚY	Hoàng Đạo Thúy (1900 - 1994) Nhà hoạt động cách mạng, nhà văn Việt Nam. Ông quê xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hoàng Đạo Thúy tham gia cách mạng năm 1945, dạy học, viết sách báo, hoạt động trong các phong trào truyền bá Quốc ngữ, cứu tế xã hội, hướng đạo. Tháng 6/1945, ông là đại biểu dự Quốc dân Đại hội Tân Trào. Năm 1958, được phong quân hàm Đại tá. Ông đã giữ các chức vụ quan trọng của Đảng và quân đội như: Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng, Giám đốc Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, Cục trưởng Cục Giao thông công binh, Cục trưởng cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, Trưởng ban Thông tin Chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1962, ông chuyển ngành sang Ủy ban Dân tộc Trung ương. Ông là tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử, nghiên cứu văn hóa có giá trị. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.
55	HOÀNG DIỆU	HOÀNG DIỆU	Hoàng Diệu (1828 - 1882) tự Quang Viễn, hiệu Tỉnh Trai, sinh tại xã Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình Nho học, năm 16

			tuổi, đã nổi tiếng về văn thơ. Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848), đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853). Sau một thời gian ra làm quan ở các địa phương Trung Kỳ, năm 1873 Hoàng Diệu được điều về Huế giữ chức Tham tri Bộ Hình, rồi Tham tri Bộ Lại kiêm Đô sát viện, sung Cơ mật đại thần. Năm 1878, ông được thăng Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh). Chưa đầy một tháng, ông được triệu về kinh, đại diện cho triều đình đứng ra điều đình với sứ thần Tây Ban Nha về việc thông thương. Ít lâu sau, ông được thăng Binh bộ Thượng thư. Năm 1880, ông được bổ nhiệm làm Thự Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình). Hoàng Diệu là viên quan nổi tiếng cương trực và là một trong những người tích cực chủ chiến. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông khẩn trương chỉ đạo việc đào hào, đắp lũy để phòng thủ. Ông không lùi bước trước những yêu sách vô lý của giặc. Ngày 3/4/1882, Henri Riviere từ Sài Gòn ra Hà Nội, đóng tại Đồn Thủy. Đúng 8 giờ sáng ngày 25/4/1882, giặc Pháp nổ súng bắn đại bác vào thành Hà Nội. Gần trưa, thành Hà Nội thất thủ. Hoàng Diệu thất cố tự tử, để lại di biểu. Cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và sự tuấn tiết của Hoàng Diệu được ghi lại trong “Hà Thành chính khí ca” và “Hà Thành thất thủ ca”.
56	HOÀNG ĐÌNH GIONG	HOÀNG ĐÌNH GIONG	Hoàng Đình Giong (1904-1947) tức Vũ Đức, quê ở xã Xuân Khánh (nay là xã Đề Thám), huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, trong một gia đình nông dân có truyền thống cách mạng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925. Sau khi được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, ông trở về Cao Bằng hoạt động, rồi sang Trung Quốc hoạt động trong Ban Hải ngoại của Đảng do Lê Hồng Phong phụ trách. Năm 1935, ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, rồi được phái về nước hoạt động. Ông bị địch bắt, kết án 5 năm tù giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), rồi đầy đi nhà tù Sơn La. Năm 1941, đế quốc Pháp đưa ông đi an trí tại Madagaxca. Năm 1943 ông trở về nước tiếp tục hoạt động, được cử vào Ban chấp hành tỉnh đảng bộ Cao Bằng. Sau Cách mạng tháng Tám thành công (1945), giặc Pháp trở lại xâm lược, Hoàng Đình Giong được phái vào

			hoạt động ở Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ trên mặt trận quân sự. Năm 1947, ông bị địch phục kích và hi sinh tại mặt trận Phan Thiết. Ông là một trong số những người cộng sản đầu tiên của dân tộc Tây suốt đời tận tụy vì nước, vì dân.
57	HOÀNG HOA THÁM	HOÀNG HOA THÁM	Hoàng Hoa Thám (1845-1913) tên thật là Trương Văn Thám, thuở nhỏ còn có tên là Trương Văn Nghĩa, còn gọi là Đề Thám, là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp giai đoạn 1885-1913. Ông là người làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân kháng Pháp quyết liệt trong phong trào Cần Vương. Từ năm 1886, ông trở thành thủ lĩnh nghĩa quân Yên Thế với chiến khu và địa bàn hoạt động quanh vùng Bắc Giang - Thái Nguyên - Hưng Hoá. Giặc Pháp dụ dỗ chiêu hàng nhưng vẫn không khuất phục được ông. Năm 1894 Pháp chịu điều đình và cắt nhượng cho ông 6 tổng gồm 22 làng ở Phồn Xương để ông lập đồn điền, lập khu tự trị. Nghĩa quân tận dụng thời gian hoà hoãn để xây dựng căn cứ, củng cố lực lượng, chấp mỗi liên lạc với các cuộc khởi nghĩa khác. Năm 1905, ông lại vùng lên chống Pháp quyết liệt hơn trước, địa bàn hoạt động cũng mở rộng hơn với tổ chức “Đảng Nghĩa Hưng” và “Trung Châu ứng nghĩa đạo” do ông làm lãnh tụ. Từ đây suốt 8 năm ông tiếp tục chiến đấu, gây tổn thất nặng cho quân Pháp. Cuối cùng đêm 10/2 năm Quý Sửu (18/3/1913) Đề Thám bị thuộc hạ là Lương Tam Kỳ phản bội ám sát, ông hy sinh ở tuổi 55. Mặc dù cuộc khởi nghĩa thất bại, song ông đã thể hiện là người thủ lĩnh biết kết hợp được yêu cầu độc lập dân tộc với nguyện vọng của người nông dân, nhân dân lao động. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế là một trong những cuộc đấu tranh lớn nhất trong phong trào nông nhân nổi dậy những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
58	HOÀNG NGÂN	HOÀNG NGÂN	Hoàng Ngân (1921-1949) tên thật là Phạm Thị Vân, quê gốc Nam Định, sinh tại Hải Phòng. Bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm mới 17 tuổi, làm liên lạc cho Xứ ủy Bắc Kỳ, sau trở thành cán bộ chủ chốt của Đảng bộ Hải Phòng, Ban thường vụ Hội Phụ nữ Bắc Kỳ. Tháng 1 năm 1941, Hoàng

			Ngân bị thực dân Pháp bắt kết án 12 năm tù, giam ở Hỏa Lò, Nhật đảo chính Pháp, bà được giải thoát, nhận nhiệm vụ Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội, tổ chức đội nữ du kích Minh Khai tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, bà làm Bí thư Hội Phụ nữ Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của báo Phụ nữ Việt Nam. Do trước đây bị địch tra tấn dã man nên sức khỏe của Bà ngày càng suy sụp. Bà qua đời tại Việt Bắc ngày 17/7/1949 sau một cơn đau nặng. Bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Tên của Bà được đặt tên cho đội du kích nữ Hoàng Ngân nổi tiếng trong kháng chiến chống Pháp.
59	HOÀNG THẾ THIỆN	HOÀNG THẾ THIỆN	Hoàng Thế Thiện (1922-1995) là Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Quê ông ở quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Hoàng Thế Thiện tham gia cách mạng từ năm 1940. Tháng 3/1943 ông bị Thực dân Pháp bắt kết án và giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), sau đây lên nhà tù Sơn La. Tháng 3/1945 ông được Đảng tổ chức cho vượt ngục tập thể rồi tiếp tục hoạt động cách mạng và được kết nạp Đảng từ tháng 4/1945. Ông nhập ngũ năm 1947 và từ đây cuộc đời ông gắn liền với binh nghiệp, qua các chiến trường chống Pháp, chống Mỹ. Hoàng Thế Thiện từng 3 lần Nam tiến vào các năm 1949, 1964 và 1975. Trải qua nhiều cương vị công tác, ông hết lòng cống hiến cho đất nước, được Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận xét “<i>Đồng chí Hoàng Thế Thiện là một cán bộ cáo cấp của Đảng, một vị tướng của Quân đội. Đồng chí đã từng đảm nhiệm những chức vụ quan trọng. Suốt đời chiến đấu vì sự nghiệp của Đảng, của dân tộc. Đồng chí có ưu điểm nổi bật là dù ở cương vị nào cũng là tấm gương đoàn kết và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được đồng chí, đồng đội tin yêu</i>”. Ông từng giữ các chức vụ: Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoa IV, Trưởng ban B.68 Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Thứ trưởng thường trực Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II, Chính ủy đầu tiên Cục Không quân, Chính ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn, Chính ủy đầu tiên Quân đoàn 4.

			Với những cống hiến, ông đã được Chủ tịch nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 2002.
60	HOÀNG QUỐC VIỆT	HOÀNG QUỐC VIỆT	Hoàng Quốc Việt (1905-1994), tức Hạ Bá Cang, quê phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh. Ông tham gia hoạt động phong trào cách mạng từ sớm, trong phong trào vô sản hóa tại Mạo Khê (Đông Triều), cùng hoạt động với các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Ngô Gia Tự. Năm 1929, Hoàng Quốc Việt được cử vào Nam Kỳ hoạt động cách mạng bí mật, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1937, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, tham dự Hội nghị VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh chủ trì và được cử vào Ban Chấp hành Trung ương và được bầu làm Ủy viên Thường vụ Trung ương (1941). Năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận và giữ cương vị Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Năm 1960, Hoàng Quốc Việt được bầu làm Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, tham gia Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Năm 1976, ông được bầu vào BCH TW Đảng khóa IV, được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977), Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983), Đại biểu Quốc hội từ khóa V-VIII.
61	HOÀNG VĂN THÁI	HOÀNG VĂN THÁI	Hoàng Văn Thái (1915 - 1986) Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia tích cực hoạt động trong thời kỳ Tiền khởi nghĩa. Trong hai cuộc kháng chiến, ông có nhiều công lao đóng góp trong lĩnh vực quân sự và chiến tranh du kích. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ trọng yếu: Tư lệnh Bộ Tư lệnh miền Nam, Phó Bí thư Quân ủy Miền, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên thường vụ Đảng ủy quân sự Trung ương, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa III, IV và V, Đại biểu Quốc hội

			khóa VII. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.
62	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG VĂN THỤ	Hoàng Văn Thụ (1909-1944) liệt sĩ, dân tộc Tày, quê xã Văn Thụ, huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, tham gia cách mạng từ năm 1927, đại biểu dự Đại hội lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Thường vụ Trung ương Đảng. Năm 1943, ông bị Pháp bắt tại Hà Nội, kiên cường bắt khuất, bị chúng kết án tử hình. Ngày 14/5/1944, chúng xử bắn ông tại trường bắn Tương Mai. Những hoạt động của Hoàng Văn Thụ rất đa dạng. Ông rất giàu kinh nghiệm đối với công tác tuyên truyền trong công nhân, binh sĩ. Ông là chủ bút nhiều tờ báo bí mật như: Tranh đấu, Lao động nhằm phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng cho đồng bào miền núi. Ông cũng sử dụng thơ ca phục vụ cho lý tưởng cách mạng của mình. Có nhiều bài Sli, lượn do Hoàng Văn Thụ sáng tác đã trở thành phổ biến trong nhân dân và đi vào kho tàng văn nghệ dân tộc.
63	HÙNG VƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	Hùng Vương là nhân vật huyền thoại, thủy tổ dân tộc Việt Nam, họ Hồng Bàng, 18 đời đều xưng hiệu Hùng Vương, hiệu nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (nay thuộc tỉnh Phú Thọ). Ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm được công nhận là ngày giỗ Quốc tổ của nhân dân ta. Theo nghiên cứu hiện nay, nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng tồn tại từ khoảng thế kỷ VIII-VII TCN đến cuối thế kỷ III TCN thì sáp nhập với cộng đồng Tây Âu của Thực Phán thành nước Âu Lạc.
64	HUYỀN DU	HUYỀN DU	Huyền Du là một trong 18 tướng dưới trướng Hưng Đạo Đại Vương. Sách <i>Trần triều điển tích thống biên sơ tập</i> ghi chép về những công hiến của tướng Huyền Du trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 2 (1285) và thứ 3 (1288). Huyền Du là người dũng cảm vô song đánh đâu thắng đấy. Quân Nguyên trông thấy ông là tan vỡ bỏ chạy.
65	HUYỀN QUANG	HUYỀN QUANG	Huyền Quang (1254-1334) tên thật là Lý Đạo Tái, quê xã Vạn Ty, huyện Gia Định, nay thuộc xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, Bắc Ninh, thuộc dòng dõi quan

			lại triều Lý. Lý Đạo Tái đỗ Trạng nguyên năm 21 tuổi (năm 1274), được vua Trần bổ vào làm việc ở Viện Hàn lâm. Năm 1305, nhân chuyến theo vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe Thiền sư Pháp Loa giảng pháp mà ngộ đạo, nhiều lần dâng biểu từ quan xin xuất gia tu hành. Sau, ông xuất gia ở chùa Vĩnh Nghiêm theo Bảo Phác thụ giới, pháp hiệu là Huyền Quang. Sau theo Pháp Loa tham thiền Phật học. Năm 1317, Đệ Nhị tổ Pháp Loa truyền y bát của Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông và Tâm kệ cho Thiền sư Huyền Quang trụ trì chùa Vân Yên (chùa Hoa Yên) trên núi Yên Tử. Năm 1330, Đệ Nhị Tổ Pháp Loa tổ chức lễ truyền đăng trao y bát cho Thiền sư Huyền Quang, trở thành vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm. Sau Huyền Quang trụ trì chùa Thanh Mai rồi chùa Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương), viên tịch tại chùa Côn Sơn năm 1334. Được đặc phong là Tam giáo Trạng nguyên Tự tổ Huyền Quang Tôn giả Tôn thần.
66	HUỲNH THÚC KHÁNG	HUỲNH THÚC KHÁNG	Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) nhà chí sĩ, nhà văn, quê huyện Thăng Bình (nay là Tiên Phước), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Thìn (1904) nhưng không ra làm quan mà dẫn thân vào con đường cứu nước. Năm 1906, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng phong trào Duy tân ở Trung kỳ và tham gia vào Phong trào chống sưu thuế. Năm 1908, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo 13 năm (1908-1921). Ra tù, ông vẫn tích cực tham gia các phong trào yêu nước. Năm 1926, ông làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút tờ báo Tiếng Dân. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bộ trưởng Nội vụ, quyền Chủ tịch nước khi Bác Hồ sang Pháp. Ông là người sáng lập và là Hội trưởng Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, tác giả các sách <i>Thi tu tòng thoại</i>, <i>Thi tu thảo</i>, <i>Trung kỳ cựu sưu ký</i>.
67	KHÚC HẠO	KHÚC HẠO	Khúc Hạo (?- 917) là con của Khúc Thừa Dụ. Người đứng đầu chính quyền tự chủ ở An Nam đô hộ phủ. Sau khi Khúc Thừa Dụ mất (năm 907), dựa vào sự ủng hộ của dân chúng, Khúc Hạo lên kế vị, tiếp tục sự nghiệp và tinh thần tự chủ, thực hiện cải cách về nhiều mặt nhằm xây dựng một quốc gia độc lập, tự

			chủ, thoát dần khỏi ảnh hưởng và sự khống chế của chính quyền phương Bắc. Đường lối chung trong chính sách cải cách của Khúc Hạo là “khoan giản an lạc”. Về chính trị, Khúc Hạo xây dựng chính quyền thống nhất từ trung ương đến xã, bãi bỏ bộ máy cai trị cũ của nhà Đường để thành lập một bộ máy hành chính mới của đất nước... Về kinh tế, ông cho sửa đổi lại chế độ điền tô, thuế má và lực dịch nặng nề của thời thuộc Đường, cho lập sổ hộ khẩu để quản lý dân đinh. Về tài chính, Khúc Hạo chủ trương sửa đổi chế độ tô thuế, thực hiện chính sách “quân bình thuế ruộng” và “tha bỏ lực dịch”. Chính quyền Nhà nước dưới thời Khúc Hạo đã tạo nên sự yên vui của nhân dân đồng thời thể hiện rõ tinh thần tự chủ của một đất nước. Khúc Hạo đã đảm đương tài giỏi trọng trách củng cố nền tự chủ còn non trẻ của dân tộc Việt Nam.
68	KHÚC THỪA DỤ	KHÚC THỪA DỤ	Khúc Thừa Dụ (? - 907) quê ở Hồng Châu (nay thuộc Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Ông là một hào trưởng địa phương. Bấy giờ nước ta bị nhà Đường đô hộ. Năm 905, chính quyền đô hộ của nhà Đường ở An Nam suy yếu, lợi dụng cơ hội ấy, Khúc Thừa Dụ đã lãnh đạo nhân ta đứng lên giành quyền tự chủ. Ông xưng là Tiết độ sứ, tạo cơ sở quan trọng ban đầu xây dựng nền độc lập, tự chủ của đất nước.
69	KIM ĐỒNG	KIM ĐỒNG	Kim Đồng tên thật là Nông Văn Dền (1928-1943) liệt sĩ, quê tại làng Nà Mạ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Kim Đồng tham gia cách mạng từ rất sớm, hoạt động trong Đội thiếu niên nhi đồng địa phương, là liên lạc viên. Trong một chuyến công tác ông bị địch phục kích và hi sinh năm 15 tuổi.
70	KINH DƯƠNG VƯƠNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	Kinh Dương Vương là nhân vật huyền thoại trong lịch sử Việt Nam, tổ thứ nhất, họ Hồng Bàng, vào khoảng thiên niên kỷ 3 TCN. Theo truyền thuyết, Viêm Đế Thần Nông phương Bắc đi tuần thú phương Nam, đến núi Ngũ Lĩnh (nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) gặp và lấy bà Vụ Tiên Nữ sinh ra Lộc Tục. Khi Viêm Đế chết, con cả là Nghi lên làm vua phương Bắc (tức Đế Nghi). Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương lấy Long Nữ sinh

			ra Sùng Lãm (còn gọi là Lạc Long Quân). Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ là tổ tiên của người Việt phương Nam (con trưởng sau làm vua nước Văn Lang - tức Hùng Vương).
71	LẠC LONG QUÂN	LẠC LONG QUÂN	Lạc Long Quân là nhân vật huyền thoại, được xem là vị thủy tổ của dân tộc Việt Nam. Tên húy là Sùng Lãm, con trai của Kinh Dương Vương Lộc Tục, ông lấy bà Âu Cơ, sinh ra trăm con trai là tổ của Bách Việt, người con trưởng nối ngôi lấy hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Lạc Long Quân đã trở thành biểu tượng của văn hóa Việt Nam, tượng trưng cho truyền thống dân tộc, niềm tự hào của giống nòi “con Rồng cháu Tiên” và ý niệm về địa bàn của Tổ quốc.
72	LÊ CHÂN	LÊ CHÂN	Lê Chân (? - 43) là nữ danh tướng của Hai Bà Trưng. Bà sinh ra tại làng Vên (tràng An Biên xưa), nay thuộc thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều. Cha bà là Lê Đạo bị Thái thú Tô Định giết hại, bà cùng các nữ binh theo giúp Hai Bà Trưng khởi nghĩa, hội quân tại Hát Môn (năm 40). Trong các trận đánh, bà thường được cử làm tướng quân tiên phong, lập nhiều chiến công. Bà được Trưng Vương phong là Thánh Chân công chúa, giữ chức Chương quản binh quyền nội bộ, đứng ra tổ chức, luyện tập quân sĩ, tăng gia sản xuất. Bà được coi là người có công đầu trong việc chiêu dân, khai khẩn, lập ấp vùng đất An Biên, sau này phát triển thành thành phố Hải Phòng ngày nay. Ngày nay tại thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều vẫn còn ngôi đền linh thiêng thờ Bà, các triều đại đều có sắc phong thần.
73	LÊ CHUNG	LÊ CHUNG	Lê Chung là vị trung thần của vua Trần Anh Tông. Ông là người tài năng, đức độ, hết mực trung thành, được vua Anh Tông và triều đình coi trọng và tin tưởng. Khi Trần Anh Tông băng hà (1320), táng tại Thái lăng, ông và Đặng Tảo dời mồ mã tổ tiên, đem gia quyến về đây sinh sống để trông coi lăng mộ, dựng chùa thờ Phật và ở đây suốt đời. Sau vua Trần Nghệ Tông cho trùng tu ngôi chùa cũ của hai ông và ban tên là chùa Trung Tiết (nay chùa Trung Tiết

			tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều).
74	LÊ DUẨN	LÊ DUẨN	Lê Duẩn (1907-1986), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông sinh tại huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, tham gia cách mạng từ rất sớm. Năm 1928, Lê Duẩn tham gia Tân Việt cách mạng đảng rồi tham gia tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (1929). Năm 1930 ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, bị địch bắt, kết án 20 năm tù, bị tù đầy Hỏa Lò, Sơn La, nhà tù Côn Đảo. Năm 1936, đồng chí được ra tù, tiếp tục hoạt động cách mạng. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, đồng chí Lê Duẩn đã giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (1960 - 1976), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (1976 - 1986). Ông được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý trong đó có Huân chương sao vàng, là tác giả của một số tác phẩm lí luận về thực tiễn cách mạng.
75	LÊ HOÀN	LÊ HOÀN	Lê Hoàn (941-1005) Ông quê gốc ở Trường Châu (Ninh Bình), quê tổ ở Bảo Thái (Thanh Liêm - Hà Nam) nhưng được sinh ra ở Châu Ái (Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa). Năm 16 tuổi, ông gia nhập đội quân của Đinh Bộ Lĩnh, dần dần trở thành một vị tướng tài ba được Đinh Bộ Lĩnh tin tưởng, thường được cử cầm quân đánh dẹp các sứ quân. Nhờ tài năng quân sự, dũng cảm, lại có ý chí nên ông rất được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, nhà Đinh được thành lập. Năm 971, Lê Hoàn được phong chức Thập đạo tướng quân, tổng chỉ huy quân đội trong cả nước. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, ông cùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền đưa Đinh Toàn lên ngôi vua, rồi được cử giúp vua trị nước. Năm 980, quân Tống chuẩn bị xâm lược Đại Cồ Việt, Lê Hoàn được Dương Thái hậu giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo cuộc kháng chiến. Trong cuộc họp bàn kế hoạch xuất quân, Đại tướng Phạm Cự Lạng thay mặt các tướng, đề nghị tôn ông lên làm vua, thay cho vua nhỏ là Đinh Toàn. Quân sĩ đồng thanh ủng hộ và Dương Thái hậu đã sai người

			lấy áo long cổn khoác cho ông, mời ông lên ngôi. Nhà Tiền Lê thành lập, Ông đặt niên hiệu là Thiên Phúc, ổn định tình hình nội bộ, rồi chia quân phòng giữ các nơi hiểm yếu. Sau khi cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi, Lê Hoàn ra sức ổn định chính trị, kiến thiết kinh đô Hoa Lư, khuyến khích nhân dân sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế, mở mang đường sá từ Bắc vào Nam, trấn áp các thổ hào địa phương nhằm củng cố uy quyền của nhà nước trung ương và sự thống nhất đất nước. Năm 1005, ông mất, miếu hiệu vẫn đề là Đại Hành hoàng đế.
76	LÊ HỒNG PHONG	LÊ HỒNG PHONG	Lê Hồng Phong (1902-1942), tên khai sinh là Lê Huy Doãn, liệt sĩ cách mạng, quê tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1924. Năm 1925, Lê Hồng Phong được lãnh tục Nguyễn Ái Quốc huấn luyện kết nạp vào tổ chức Tâm tâm xã, được cử đi học tại trường quân sự Hoàng Phố. Tiếp đó được cử đi học tại trường Đại học phương Đông (Liên Xô), tham gia Hồng quân Liên Xô với cấp bậc Trung tá. Năm 1935, Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất họp ở Ma Cao (Hồng Kông), Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng, được cử đi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII. Tháng 1/1936, với tư cách là Đại diện Quốc tế Cộng sản, ông triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở Thượng Hải (Trung Quốc). Từ 1937, Lê Hồng Phong về nước hoạt động cùng với Trung ương lãnh đạo phong trào trong nước. Ông bị Pháp bắt giam 2 lần và hi sinh tại nhà tù Côn Đảo năm 1942.
77	LÊ HỒNG SƠN	LÊ HỒNG SƠN	Lê Hồng Sơn (1899 - 1933) tên thật là Lê Văn Phan, quê làng Xuân Hồ (thuộc tỉnh Nghệ An). Năm 1920, ông tham gia Việt Nam Quang Phục hội và được Phan Bội Châu sang Nhật để gặp Kỳ Ngoại hầu Cường Để. Ông là một trong những người sáng lập tổ chức Tâm tâm xã năm 1923. Năm 1924 ông cùng Lê Hồng Phong học Trường quân sự Hoàng Phố và tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và là trợ thủ đắc lực của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Ông là một trong những thành viên đầu tiên của Cộng sản đoàn do Nguyễn Ái Quốc

			lãnh đạo, tham gia xuất bản báo Thanh niên và là một trong số những người tích cực giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Lê Hồng Sơn hai lần bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt và bị trục xuất khỏi Trung Quốc. Sau khi được thả, Lê Hồng Sơn phải qua Miến Điện, Thái Lan tiếp tục bắt liên lạc với tổ chức Đảng. Tháng 9/1932 ông bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt lần thứ ba và giao cho Pháp. Biết ông là người cùng Phạm Hồng Thái mưu sát Toàn quyền Merlin nên ông đã bị chúng kết án tử hình.
78	LÊ LAI	LÊ LAI	Lê Lai (?-1418) là tướng của nghĩa quân Lam Sơn đầu thế kỷ XV. Năm 1416, Ông tham gia Hội thề Lũng Nhai (Thanh Hóa), cùng 18 người nguyện một lòng giết giặc cứu nước. Năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, ông là người đầu tiên hưởng ứng và luôn sát cánh cùng Lê Lợi trong các trận chiến với quân Minh. Năm 1419, khi nghĩa quân bị quân Minh vây hãm ở trên núi Chí Linh, ông đã tình nguyện giả làm Lê Lợi đem quân chiến đấu với quân Minh, bị chúng bắt và anh dũng hy sinh. Lê Lai được triều Lê truy tặng là Trung Túc vương, đền thờ chính là Đền Tép (xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa). Sinh thời, Lê Lợi dụ bảo triều thần rằng: “Sau này ta mất đi, khi đến tế giỗ ta thì một ngày trước đó phải cúng tế Lê Lai”. Dân gian có câu “hãm một Lê Lai, hãm hai Lê Lợi” là để chỉ việc đó. Ông được phối thờ tại đền thờ vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long.
79	LÊ LỢI	LÊ LỢI	Lê Lợi (1385 - 1433) miếu hiệu Lê Thái Tổ - là vị vua khai sáng vương triều Lê, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, giải phóng đất nước thoát khỏi sự đô hộ của nhà Minh. Lê Lợi quê ở hương Lam Sơn (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Trước cảnh đất nước bị nhà Minh đô hộ, năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, xưng là Bình Định Vương. Sau 6 năm hoạt động ở miền thượng du Thanh Hóa, đến năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào Nghệ An, mở rộng căn cứ kháng chiến, rồi tiến công chiếm Tân Bình, Thuận Hóa, sau đó tiến ra Bắc bao vây thành Đông Quan, buộc quân Minh phải ký hòa ước, rút quân

			về nước. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, sáng lập nên vương triều Lê - là một triều đại cường thịnh ở khu vực Đông Nam Á lúc bấy giờ, lấy lại quốc hiệu Đại Việt, đóng đô ở Đông Kinh. Lê Lợi ở ngôi 5 năm (1428-1533), thọ 49 tuổi.
80	LÊ QUÝ ĐÔN	LÊ QUÝ ĐÔN	Lê Quý Đôn (1726-1784), quê quán tại làng Diên Hà, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông làm quan thời Lê Trung hưng, đồng thời cũng là một nhà khoa học xuất sắc trong nhiều lĩnh vực vào thế kỷ XVIII. Với tài trí thông minh và kiến thức uyên bác, ông đã để lại cho hậu thế rất nhiều trước tác có giá trị với nhiều thể loại trên các lĩnh vực như: sử học, địa lý học, văn học, triết học, lý số...
81	LÊ THANH NGHỊ	LÊ THANH NGHỊ	Lê Thanh Nghị (1911 - 1989) tên thật là Nguyễn Văn Xứng, quê làng Thượng Cốc (nay thuộc xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Lê Thanh Nghị tham gia cách mạng từ năm 1928 trong phong trào công nhân mỏ. Năm 1929, ông tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội hoạt động ở Uông Bí và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (năm 1930). Lê Thanh Nghị đã từng bị giam Pháo bắt 2 lần (năm 1930 và 1940), đày đi Côn Đảo và Sơn La. Ra tù ông tiếp tục hoạt động cách mạng. Trong cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được phân công chỉ đạo phong trào cách mạng ở chiến khu Hoàng Hoa Thám và được cử vào Ủy ban quân sự Bắc Kỳ. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bí thư Liên khu ủy, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính, Chính ủy Bộ tư lệnh Liên khu III, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa II - VI. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao Vàng.
82	LÊ THÁNH TÔNG	LÊ THÁNH TÔNG	Lê Thánh Tông (1442-1497) tên thật là Lê Tư Thành, là vua thứ tư triều Lê sơ. Ông là người thông minh, thông hiểu nhiều môn học thuật. Năm 1460, các

			đại thần triều Lê là Nguyễn Xí, Đinh Liệt...xướng xuất việc nghĩa, lật đổ Lê Nghi Dân và đưa Lê Tư Thành - Hoàng tử thứ tư của vua Lê Thái Tông lên ngôi - tức vua Lê Thánh Tông. Trong thời gian trị vì, Lê Thánh Tông đã tiến hành những cải cách lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, tác động sâu sắc đến sự phát triển của xã hội đương thời, được đánh giá là giai đoạn thịnh trị của chế độ phong kiến ở nước ta. Ngoài sự nghiệp chính trị và văn hóa, Lê Thánh Tông còn là một nhà thơ lớn. Đặc biệt ông để lại những bài thơ chữ Hán và chữ Nôm về vùng đất An Bang (Quảng Ninh ngày nay), mà đặc sắc nhất là và thơ Đề vách núi Truyền Đăng năm 1468 (Từ đó mọi người gọi là núi Đề thơ hay núi Bài Thơ).
83	LÊ TRỌNG TẤN	LÊ TRỌNG TẤN	Lê Trọng Tấn (1914-1986) Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, tên thật là Lê Trọng Tổ, quê xã Yên Nghĩa (nay là phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội). Lê Trọng Tấn tham gia cách mạng từ năm 1944. Tháng 8/1945 ông là Ủy viên quân sự trong Ban lãnh đạo khởi nghĩa tỉnh Hà Đông và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam. Từ 1945 đến 1950, ông là Trung đoàn trưởng các Trung đoàn: Sơn La, Sơn Tây, Phó Tư lệnh Liên khu X... Trong Chiến dịch Biên giới (1950), Lê Trọng Tấn là Đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, chỉ huy đại đoàn trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông đã trải qua các chức vụ quan trọng trong quân đội như: Phó Tổng tham mưu trưởng trực tiếp làm Tư lệnh Mặt trận đường 9; Tư lệnh Chiến dịch Trị - Thiên; Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm Tư lệnh Quân đoàn 1; Tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng và chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn; Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm Phó tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (tháng 4 năm 1975). Từ năm 1976 đến năm 1986 ông giữ các chức vụ: Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao, Tư lệnh mặt trận Tây Nam trong Chiến tranh biên giới Tây Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khóa IV và V, Đại biểu Quốc

			hội khoá VII. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.
84	LÊ VĂN HỮU	LÊ VĂN HỮU	Lê Văn Hưu (1230-1322) quê tại xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiệu Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông khi mới 18 tuổi. Năm Thiệu Long 15 (1272) đời Trần Thái Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Ông làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, tước Nhân Uyên hầu. Ông là tác giả bộ Đại Việt sử ký gồm 30 quyển, nay không còn, nhưng một số nội dung của bộ sách này được Ngô Sĩ Liên trích dẫn nguyên văn trong bộ Đại Việt sử ký toàn thư hoàn thành năm 1479.
85	LIỄU HẠNH	LIỄU HẠNH	Liễu Hạnh là vị nữ thần - Thánh mẫu được dân gian truyền tụng trong nhiều huyền thoại, truyền thuyết. Bà là vị thần trong Tín ngưỡng thờ Mẫu. Tương truyền bà sinh vào thế kỷ XVI (năm Gia Thái thứ 5 đời vua Lê Thế Tông 1577), tại thôn Vân Cát, xã An Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, tên thật là Giáng Tiên. Sau hiển linh, hóa thành Liễu Hạnh công chúa rồi thánh mẫu Liễu Hạnh. Truyền thuyết còn gắn liền bà là con gái của Ngọc Hoàng vì phạm lỗi mà bị đày xuống trần gian sống cuộc đời của người phạm trần. Dân gian tôn vinh bà, bà vừa là thiên thần vừa là nhân thần chu du khắp nơi trừ ác, ban lộc khiến người đời vừa sợ vừa trọng. Trong vai trò là Mẫu Thượng thiên trong điện thờ Tam tòa Thánh Mẫu, Mẫu Liễu Hạnh luôn được thờ ở vị trí trung tâm. Bà cũng là một trong 4 vị thánh Tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian nước ta.
86	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	Lương Định Cửa (1921-1975), Giáo sư, Tiến sĩ nông học, quê ở tỉnh Sóc Trăng. Với tấm lòng yêu nước tha thiết, ông đã từ Nhật trở về phục vụ Tổ quốc, cống hiến tài năng trên lĩnh vực nông học, phục vụ sản xuất nông nghiệp, được bà con nông dân tin yêu. Tên ông gắn liền với những giống cây trồng do ông lai tạo, thường được gọi là “nhà bác học của đồng ruộng”. Ông từng đảm nhận chức vụ Viện trưởng Viện cây lương thực và cây thực phẩm, là Đại biểu

			Quốc hội, Ủy viên Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
87	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	Lương Ngọc Quyến (1885 - 1917) tức Lương Lập Nham, con của Lương Văn Can, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Năm 1905, Lương Ngọc Quyến sang Nhật gặp Phan Bội Châu rồi vào học trường Chấn Võ, hoạt động tích cực trong phong trào Đông Du, sau đó tham gia lực lượng quân đội của Trung Hoa. Năm 1912, ông là Ủy viên quân sự Bộ chấp hành Việt Nam Quang Phục hội. Năm 1914 ông về nước gây cơ sở cách mạng ở Nam Kỳ, Thái Lan và bị mật thám Anh bắt giao cho quân Pháp giam cầm ở Hỏa Lò (Hà Nội), Thái Nguyên. Trong tù, mặc dù bị tra tấn dã man nhưng ông vẫn tìm cách tuyên truyền giác ngộ tinh thần yêu nước cho các binh sĩ trong trại giam ở Thái Nguyên, trong đó có Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn). Hưởng ứng lời kêu gọi của ông, ngày 31/8/1917, Đội Cấn đã chỉ huy 300 lính nổi lên đánh Pháp, ông được cử làm quân sư, phó tư lệnh. Nghĩa quân của Đội Cấn đã cướp kho súng, chiếm công sở và nhanh chóng làm chủ tình thế. Vài ngày sau Pháp đưa viện binh từ Hà Nội lên đàn áp cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, Lương Ngọc Quyến hy sinh khi đang tham gia chiến đấu.
88	LƯƠNG THẾ VINH	LƯƠNG THẾ VINH	Lương Thế Vinh (1441 - ?) Nhà văn hóa lớn, nhà toán học thường gọi là Trạng Lường. Người thôn Cao Hương, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên khoa thi Quý Mùi (1463) khi mới 23 tuổi. Ông làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, là thành viên trong Tao Đàn nhị thập bát tú do vua Lê Thánh Tông sáng lập. Lương Thế Vinh tính hiếu học, đọc rộng các sách, ông soạn nhiều sách về đạo Phật và là tác giả cuốn sách <i>Đại thành toán pháp</i> , ông giỏi việc tính toán nên đương thời gọi là Trạng Lường.
89	LƯƠNG VĂN CAN	LƯƠNG VĂN CAN	Lương Văn Can (1854-1927) quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Lương Văn Can đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874), được bổ làm Giáo thụ phủ Hoài Đức nhưng ông không nhận. Thực dân Pháp cử ông vào Hội đồng Thành phố Hà Nội, ông cũng từ chối. Năm 1907, Lương Văn Can liên kết với các chí

			sĩ lập ra trường Đông Kinh nghĩa thực, với mục đích là truyền bá tư tưởng học thuật mới và văn minh tiến bộ, đồng thời nêu cao tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc trong đại đa số quần chúng, đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên lúc bấy giờ. Các chí sĩ ở trường Đông Kinh nghĩa thực liên hệ mật thiết với Phan Chu Trinh, lãnh tụ của phong trào Duy Tân và Phan Bội Châu, lãnh tụ phong trào đông Du, đồng thời hưởng ứng và phát động các phong trào này ở Hà Nội. Tháng 4 năm, Việt Nam Quang phục hội tổ chức đánh bom ở khách sạn Hà Nội. Nghi ngờ trường Đông Kinh nghĩa thực có liên quan đến vụ này nên thực dân Pháp đã bắt Lương Văn Can, giam ở Hỏa Lò. Năm 1921, ông ra tù trở về Hà Nội dạy học, mở trường Ôn Như và chuyên tâm soạn sách. Ông để lại nhiều tác phẩm nghiên cứu có giá trị.
90	LÝ ANH TÔNG	LÝ ANH TÔNG	Lý Anh Tông (1136 - 1175), con trưởng vua Lý Thần Tông, lên ngôi năm 1138 khi tròn 2 tuổi 5 tháng, đặt niên hiệu Thiệu Minh. Do lên ngôi từ khi còn nhỏ, được đại thần Tô Hiến Thành đốc lòng phò tá nên khi trưởng thành vua Lý Anh Tông làm được nhiều việc: cho phép trăm quan và dân chúng có thể giấu tên, tâu thẳng lên vua hoặc tấu quyền thần có lỗi, đặt lệ khóa khảo các quan võ... Năm 1171 vua đi tuần các hải đảo (chủ yếu là vịnh Đông Bắc - vịnh Hạ Long và Bái Tử Long ngày nay). Mùa xuân, tháng 2 năm Nhâm Thìn vua gắng gượng thân đi tuần các hải đảo địa giới các phiên bang Nam - Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép về phong vật các địa phương. Trên vùng đảo Châu Vĩnh An (nay là Quảng Ninh và đảo Cát Bà - Hải Phòng) vua ngự thuyền rồng theo sông Bạch Đằng ra biển Hoàng Hải (nay là Hạ Long) lên Bái Tử Long, ra tận Mũi Ngọc (Móng Cái), Trong hành trình vua Lý Anh Tông có dừng chân nghỉ lại khu đảo Cái Rồng. Quan chức bản châu, bản xã, lão ngư, tiểu chủ đến bái yết. Vua yên ủy thổ quan, hương lão, thần dân... Quan dân Vĩnh An vô cùng cảm tạ ân đức vị hoàng đế 2 lần đoái thăm dân núi, dân chài tận vùng biên. Vua Lý Anh Tông được thờ tại di tích đền thờ vua Lý Anh Tông tại thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn.

91	LÝ BÍ	LÝ BÍ	Lý Bí (? - 548), còn gọi là Lý Bôn. Người sáng lập Nhà nước Vạn Xuân. Theo nghiên cứu mới nhất được đa số các nhà nghiên cứu thống nhất, quê gốc của Lý Bí nay thuộc xã Tiền Phong, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Lên 7 tuổi, ông được một vị sư đưa về nuôi chùa Giang Xá (Hoài Đức, Hà Nội). Lý Bí là người có tài văn võ lại có chí lớn. Vào thế kỉ VI, Giao Châu nằm dưới ách đô hộ của nhà Lương, Thứ sử Giao làm nhiều điều tàn ác, vợ vét của cải của nhân dân, khiến mọi người đều căm giận. Thời gian này, Lý Bí đang giữ chức Giám quân ở Cửu Đức (Hà Tĩnh), từ quan về quê, chiêu mộ hào kiệt, mưu sự khởi nghĩa. Được sự giúp đỡ của Tinh Thiều, ông liên kết được với nhiều thủ lĩnh. Năm 542, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nghĩa quân chiếm Long Biên và lần lượt giải phóng các châu quận khác. Đầu năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, tự xưng là Nam đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, lấy tên nước là Vạn Xuân. Năm 545, nhà Lương đưa quân sang đánh chiếm nước Vạn Xuân. Trước thế giặc mạnh, Lý Bí đành bỏ kinh thành chạy lên miền Gia Ninh (Bạch Hạc - Phú Thọ), sau đó, rút quân vào vùng đất của người thiểu số ở Tân Xương. Sau thời gian củng cố lực lượng, ông đem quân ra đóng ở hồ Diên Trì (Lập Thạch - Vĩnh Phúc). Bị tấn công bất ngờ, quân Lý Bí thua. Ông đành rút quân và chạy vào vùng động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ). Bị ốm nặng ông giao binh quyền lại cho Triệu Quang Phục, ít lâu sau ông mất.
92	LÝ CÔNG UẨN	LÝ CÔNG UẨN	Lý Công Uẩn (974 - 1028) miếu hiệu Lý Thái Tổ, người sáng lập vương triều Lý. Quê ông ở châu Cổ Pháp (nay thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Thuở nhỏ, ông thông minh, tuần tú, được sang chùa Lục Tổ học với sư Vạn Hạnh. Lớn lên ông làm một chức quan nhỏ trong Điện tiền quân của vua Lê Đại Hành. Năm 1005 vua Lê Đại Hành chết, Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều) lên ngôi đã phong ông làm Phó chỉ huy sứ quân Tứ Sương, sau thăng lên chức Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Cuối năm 1009, vua Lê Ngọa Triều chết, ông được Đào Cam Mộc và một số quan trong triều suy tôn lên ngôi, đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Tháng Bảy năm Canh Tuất (năm 1010), Lý Công Uẩn xuống Chiêu dời đô từ Hoa Lư về Đại La,

			rời đổi tên thành Thăng Long. Kinh thành được xây dựng, nhân dân các nơi tụ về làm ăn, sinh sống. Trong những năm trị vì, ông ổn định chính trị, củng cố nền thống nhất, phát triển sản xuất, đề cao Phật giáo.
93	LÝ NHÂN TÔNG	LÝ NHÂN TÔNG	Lý Nhân Tông (1066-1128) Vị vua xuất sắc đời Lý. Tên huý là Càn Đức. Lý Nhân Tông là con trai của vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ỗ Lan, lên ngôi năm 1072 khi mới 6 tuổi, làm vua trong 56 năm (1072 - 1128). Vua Lý Nhân Tông là người sáng suốt, thuần võ, trí tuệ, hiếu nhân, thông âm luật, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp, người theo, dân được giàu đông, nước được thái bình. Dưới thời Lý Nhân Tông trị vì đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng: Năm 1075, tổ chức khoa thi Minh kinh, Bác học hoành từ khóa đầu tiên; dựng Văn Miếu, xây Quốc Tử Giám - nhà Quốc học đầu tiên của nước ta; tổ chức cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi; chăm lo việc sản xuất, cấm giết trâu bò, đắp đê Cơ Xá, đắp đê sông Như Nguyệt, thân hành đi thăm cày cấy và gặt lúa; tiếp tục thực hiện các chính sách bảo vệ biên giới, thắt chặt quan hệ thân thuộc với các tù trưởng dân tộc thiểu số. Ông yêu thích văn chương, nghệ thuật, sùng đạo Phật, am hiểu âm nhạc.
94	LÝ THÁI TÔNG	LÝ THÁI TÔNG	Lý Thái Tông (1000 - 1054) có tên là Đức Chính. Nối ngôi vua vào năm 1028. Lý Thái Tông là người thông minh, toàn năng, rất khéo cai trị, chăm lo đời sống nhân dân, văn hóa mở mang. Triều đại ông trị vì yên bình, thịnh vượng thịnh. Lý Thái Tông sùng thượng Phật giáo, ưu đãi tăng đạo, lấy Phật giáo là hệ tư tưởng chính thống. Trải qua 26 năm làm vua (1028 - 1054), Lý Thái Tông đã có nhiều công hiến lớn được sử sách trân trọng ghi lại, đặc biệt cho tổ chức biên soạn xong bộ “Hình thư” là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta (năm 1042), lịch sử pháp quyền nước ta bước vào một thời kỳ hoàn toàn mới, chứng tỏ một thành tựu lập pháp quan trọng và một bước tiến lớn trên con đường xây dựng nhà nước pháp luật.

95	LÝ THÁNH TÔNG	LÝ THÁNH TÔNG	Lý Thánh Tông (1023 - 1072), vua của nhà Lý. Năm 1054, lên ngôi thay vua cha, ông đổi tên nước là Đại Việt. Là người có trí dũng, nhưng chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo, nên từ sớm ông đã tỏ ra rất thương dân, nhân từ trong xử phạt. Để kích lệ sĩ phu, kén chọn nhân tài, ông đã cho xây dựng Văn miếu và mở khoa thi bác học. Giai đoạn ông trị vì chính trị, văn hóa, xã hội được chăm lo, quốc phòng được củng cố, là thời kỳ thịnh trị của nhà Lý.
96	LÝ THƯỜNG KIẾT	LÝ THƯỜNG KIẾT	Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) là vị anh hùng dân tộc với các chiến công chống giặc ngoại xâm lừng lẫy gắn liền với vùng sông nước, biên giới, trong đó có vùng biên giới Đông Bắc nước ta. Trong chiến dịch đánh quân Tống (1075 - 1076), bằng chiến lược “Tiên phát chế nhân” và sự mưu trí ông cùng quân dân (trong đó có nhân dân Hải Đông) đã làm nên thắng lợi vĩ đại, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Ông được cho là tác giả bản thơ “ <i>Nam quốc sơn hà</i> ” được coi là bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng đầu tiên của dân tộc.
97	MẠC ĐĂNG DUNG	MẠC ĐĂNG DUNG	Mạc Đăng Dung (1483-1541), là vị vua đầu tiên của nhà Mạc, trị vì từ năm 1527 đến năm 1529, niên hiệu Minh Đức. Tài liệu thư tịch cho biết: Mạc Đăng Dung người xã Cao Đôi, huyện Bình Hà (nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, Hải Dương), tiên tổ là Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên triều Trần, làm quan đến Tả bộc xạ. Đến đời thứ 4 rời về Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay là Kiến Thụy, Hải Phòng) rồi cư trú tại đó. Mạc Đăng Dung thuộc đời thứ 3 ở Cổ Trai. Mạc Đăng Dung là người có chí lớn, làm quan dưới thời Lê, chức Thái sư, tước Nhân Quốc Công, gia phong đến tước An Hưng vương. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê, lập nên nhà Mạc. Tại Quảng Ninh, vùng đất Đông Mai (thị xã Quảng Yên) có nhiều địa danh gắn với nhà Mạc như dấu đóng quân nhà Mạc và kênh đào do Mạc Đăng Dung chỉ đạo đào từ Đông Mai ra kênh Táo đổ ra vịnh Hạ Long

98	MẠC ĐỈNH CHI	MẠC ĐỈNH CHI	Mạc Đỉnh Chi (1280-1350) là người xã Lũng Động, huyện Chí Linh, nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long 12 đời Trần Anh Tông (1304). Sau khi đỗ ông được bổ chức Thái học sinh hòa dũng thư gia, sau thăng chức Đại Liêu Ban, Tả bộc xạ. Ông đi sứ nhà Nguyên, được vua Nguyên khen ngợi, gọi là Lương quốc Trạng nguyên. Tác phẩm hiện còn 4 bài thơ chép trong Việt âm thi tập và 1 bài phú.
99	MẠC THỊ BƯỞI	MẠC THỊ BƯỞI	Mạc Thị Bưởi (1927-1951) là người làng Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Bà là người phụ nữ đầu tiên trong xã Nam Tân gia nhập du kích và được giao nhiệm vụ giữ vững đường dây liên lạc giữa xã và huyện Nam Sách. Năm 1948 bà được kết nạp và Đảng Cộng sản. Ngày 18/4/1951, khi đi hướng dẫn chỉ đạo dân công phục vụ chiến dịch đường 18, bà bị địch bắt. Giặc Pháp tra tấn dã man nhưng bà không chịu khuất phục, giữ vững khí tiết cách mạng và hy sinh anh dũng. Năm 1955, bà được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và Huân chương Quân công hạng II.
100	MAI AN TIÊM	MAI AN TIÊM	Mai An Tiêm tức An Tiêm, ông tổ nghề trồng dưa hấu. Theo truyền thuyết, nhờ lao động cần cù, khéo léo, lại rất lễ độ, ông được Hùng Vương yêu mến và gả con gái cho. Cuộc sống đổi thay, nhưng ông không hề quên những năm tháng khó khăn của mình, tiếp tục cuộc sống của người lao động chăm chỉ. Ông thường nói với vợ: “Của biếu là của lo, của cho là của nợ”. Khi nghe được điều đó, Hùng Vương cả giận, bắt cả gia đình ông phải ra ngoài đảo hoang thuộc vùng Nga Sơn, Thanh Hóa ngày nay. Dù cuộc sống có muôn vàn khó khăn nhưng ông vẫn chăm chỉ làm việc. Một hôm, có một đàn chim từ phương Tây bay đến và để lại một số hạt trên cát. Theo dõi mấy ngày, ông bỗng thấy các hạt nảy mầm thành cây. Tuy chưa biết là cây gì, nhưng với quan niệm chim ăn được thì người cũng ăn được, ông bèn ra sức chăm bón cho cây nhanh tốt.

			Cây lan đầy bãi cát, với những quả tròn rất đẹp, to như con lợn con. Quả chín ông hái về, bỏ ra thấy ruột đỏ hồng, ném thử thấy vừa ngon vừa ngọt lại giải được khát. Từ đấy, ông ra sức chăm sóc vườn dưa, hằng năm đổi quả cho các đoàn thuyền buôn lấy thóc gạo và các đồ dùng cần thiết. Từ đó cuộc sống trở nên khấm khá. Sau vua Hùng Vương ăn dưa của ông và ân xá cho ông và gia đình trở về đất liền.
101	MAI THÚC LOAN	MAI THÚC LOAN	Mai Thúc Loan (? - 722) còn gọi là Mai Hắc Đế, là Thủ lĩnh nghĩa quân chống đô hộ Đường. Ông quê gốc ở làng Mai Phụ (tỉnh Hà Tĩnh), sau về sinh sống ở Nam Đàn (Nghệ An). Bấy giờ nước ta bị ách thống trị của nhà Đường, nhân dân lầm than cơ cực. Năm 713, Mai Thúc Loan dựng cờ khởi nghĩa được khắp nơi ủng hộ. Nghĩa quân đánh chiếm phủ thành, chiếm quyền đô hộ của nhà Đường ở An Nam đô hộ phủ tan rã. Mai Thúc Loan tự xưng là Mai Hắc đế, xây dựng chính quyền, đặt thành Vạn An để tự giữ. Năm 722, nhà Đường đem quân sang xâm lược đàn áp cuộc khởi nghĩa và lập lại chế độ cai trị ở An Nam.
102	NAM CAO	NAM CAO	Nam Cao (1917 - 1951) là nhà văn, liệt sỹ, tên thật là Trần Hữu Trí, các bút hiệu: Thủ Rư, Xuân Du, Nhiêu Khê, Nguyệt. Ông quê làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam - nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nam. Trước Cách mạng tháng Tám, ông dạy học tư, sáng tác văn chương, nổi tiếng với các truyện ngắn, tiểu thuyết xã hội. Năm 1943, Nam Cao gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc của Việt Minh. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia hoạt động tích cực ở quê nhà. Năm 1946 ông tham gia đoàn quân Nam tiến vào Miền Nam Trung Bộ sau đó chuyển ra chiến trường Bắc Bộ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên truyền, báo chí và văn nghệ ở Việt Bắc. Ngày 30 tháng 11 năm 1951, ông hy sinh trên đường đi công tác vào vùng địch. Năm 1996 ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

103	NGỌC HÂN CÔNG CHÚA	NGỌC HÂN CÔNG CHÚA	Lê Ngọc Hân (1771-1799) thường gọi là Ngọc Hân Công chúa, là con thứ 9 của vua Lê Hiển Tông và Cung phi Nguyễn Thị Huyền. Bà là người xinh đẹp, giỏi văn chương. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất lật đổ chúa Trịnh phò trợ nhà Lê, ông được vua Lê Hiển Tông đem công chúa Ngọc Hân gả làm vợ. Bà vtheo chồng về sống Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, bà được phong làm Bắc cung Hoàng hậu. Năm 1792, vua Quang Trung băng hà, Bà để lại bài văn tế và một khúc ngâm nổi tiếng “Ai tư vãn” khóc chồng mất với nghệ thuật ngôn từ thi ca được đánh giá xuất sắc trong văn học Việt Nam thời kỳ phong kiến.
104	NGÔ GIA TỰ	NGÔ GIA TỰ	Ngô Gia Tự (1908-1935), quê ở xã Tam Sơn (nay thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông tham gia cách mạng từ sớm, được kết nạp vào Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, được phân công về địa phương hoạt động, gây dựng cơ sở. Năm 1928, ông được phân công về hoạt động tại xứ Bắc Kỳ, ông là người khởi xướng đề nghị giải tán Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, thành lập đảng cộng sản. Thực hiện chủ trương “vô sản hóa”, Ngô Gia Tự vào Sài Gòn làm phu đẩy xe than, làm công nhân khuân vác ở các bến tàu, giác ngộ được nhiều công nhân lao động theo con đường cách mạng. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời của Đảng bộ Nam Kỳ. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn. Tháng 5/1933, thực dân Pháp đưa Ngô Gia Tự và các chiến sĩ cộng sản đày ra Côn Đảo. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, ông luôn thể hiện khí phách hiên ngang bất khuất, đấu tranh kiên cường, tuyệt đối trung thành với Đảng và cách mạng.
105	NGÔ HUY TĂNG	NGÔ HUY TĂNG	Ngô Huy Tăng (1911 - 1933) quê ở thôn Ngọc Lập (nay thuộc xã Phùng Chí Kiên, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Bố mẹ mất sớm, năm 15 tuổi ra mỏ làm thợ vẽ ở trạm cơ khí bến Cửa Ông. Năm 17 tuổi gia nhập tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, là người đầu tiên treo ngọn cờ đỏ lên bến Cửa Ông vào tháng 11/1929. Ngô Huy Tăng là người hoạt động cách mạng

			tích cực trong phong trào công nhân mỏ tại Cửa Ông. Năm 1930 ông bị bắt, kết án tù. Mãn hạn tù ông tiếp tục hoạt động tại Hà Nội. Ngô Huy Tăng hy sinh năm 22 tuổi tại nhà tù Sơn La.
106	NGÔ QUYỀN	NGÔ QUYỀN	Ngô Quyền (899- 944) người dựng lên nghiệp nhà Ngô. Ngô Quyền xuất thân dòng dõi hào trưởng, quê ở Đường Lâm, huyện Phúc Lộc (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây). Ông là con rể và là một vị tướng tài của Tiết độ sứ Diên Đình Nghệ, từng cùng Dương Đình Nghệ đem quân từ Thanh Hóa ra giải phóng Đại La năm 931. Năm 937, Dương Đình Nghệ bị tên phản nghịch Kiều Công Tiễn ám hại, Ngô Quyền đã cất binh từ Châu Ái (Thanh Hóa) ra trị tội kẻ phản chủ, phản quốc. Cuối năm 938, vua Nam Hán sai con là Hoảng Thao đem quân sang xâm lược nước ta, Ngô Quyền đã bày trận địa cọc trên sông Bạch Đằng đánh tan đoàn chiến thuyền của quan Nam Hán. Năm 939, ông xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, mở đầu nền độc lập tự chủ cho đất nước.
107	NGÔ SĨ LIÊN	NGÔ SĨ LIÊN	Ngô Sĩ Liên (?-?) là sử gia đời Lê Thánh Tông. Ông quê xã Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là Chương Mỹ, Hà Nội. Theo nhiều nguồn tài liệu, Ngô Sĩ Liên từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Sau khi vương triều Lê được thành lập (1428), Ngô Sĩ Liên tiếp tục theo nghiệp bút nghiên và đỗ tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (năm 1442). Ông làm quan triều Lê, trải nhiều chức quan như làm Tả thị lang Bộ Lễ, Đô Ngự sử... nhưng đóng góp lớn nhất của Ngô Sĩ Liên là hoàn thành bộ quốc sử - Đại Việt sử ký toàn thư năm 1479, được biên soạn trên cơ sở hai bộ quốc sử của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên. Đây là bộ sử học có giá trị, ra đời sớm trong nền sử học nước ta.
108	NGÔ TẮT TỐ	NGÔ TẮT TỐ	Ngô Tất Tố (1894 - 1954) là nhà văn, một trong những cây bút xuất sắc của dòng văn học hiện thực trước Cách mạng tháng Tám. Ông quê ở làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Từ một nhà nho yêu nước, ông đã trở thành một đảng viên Đảng cộng sản, một

			nhà văn cách mạng. Ông đã tham gia Hội Văn hóa cứu quốc, lên chiến khu Việt Bắc đánh Pháp rồi qua đời giữa những ngày cuộc kháng chiến chống Pháp sắp thành công. Văn nghiệp của ông khá phong phú bao gồm nhiều lĩnh vực: Khảo cứu, dịch thuật, viết báo, viết văn. Ông là nhà văn viết về đề tài nông dân và nông thôn rất sâu sắc. Đặc biệt tác phẩm Tắt đèn (1937) vừa ra đời đã được hoan nghênh nhiệt liệt. Nội dung tác phẩm tố cáo nạn sưu thuế ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng, tố cáo mạnh mẽ chế độ thực dân phong kiến tàn ác ở thôn quê đồng thời nêu bật tính nhân văn sâu sắc của phụ nữ nông dân Việt Nam. Trên lĩnh vực báo chí, ông có nhiều bài viết độc đáo, tạo nên bức tranh rộng lớn và chân thực về xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).
109	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873) còn có tên là Nguyễn Văn Chương quê tại làng Đường Long, tổng Chánh Lộ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông xuất thân bình dân nhưng là người có chí lớn. Nguyễn Tri Phương tham gia quan lộ từ năm 1823 với chức quan nhỏ nhưng sau đó thăng trải khá nhanh. Ông từng trải các chức Thị lang, Tham tri ở kinh thành Huế, rồi ra làm quan ngoại nhiệm đến chức Tổng đốc. Năm 1858, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Quân thứ tổng thống đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống Pháp. Năm 1860, ông phụ trách việc quân sự Nam Kỳ và chỉ huy quân lính chống cự quân Pháp quyết liệt. Sau triều đình cử ông ra Bắc. Năm 1873, quân Pháp đem quân uy hiếp Hà Nội. Ông bị trọng thương, tuyệt thực mất ngày 20/12/1873.
110	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN AN NINH	Nguyễn An Ninh (1900-1943), sinh quán tại tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Sinh ra trong một gia đình trí thức có cha và chú ruột đều theo nghiệp bút nghiên nên Nguyễn An Ninh được đi học từ rất sớm. Ông là một nhà văn, nhà báo, nhà yêu nước. Năm 16 tuổi, Nguyễn An Ninh được ra Hà Nội học ngành Y Dược nhưng sau đó ông theo ngành luật với mong muốn công khai đấu tranh với thực dân Pháp bằng pháp luật. Năm 1918, Nguyễn

			An Ninh sang Pháp học nghề luật và được tiếp xúc với những luồng tư tưởng tiến bộ của các nhà yêu nước: Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Năm 1922, Nguyễn An Ninh trở về nước hoạt động cách mạng. Mặc dù nhiều lần bị bắt giam, nhưng vẫn không ngừng hoạt động: viết báo, soạn sách, diễn thuyết...gây tiếng vang lớn trong giới tiến bộ. Ông mất tại nhà tù Côn Đảo.
111	NGUYỄN BÌNH	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Bình (1908 - 1951) tên thật là Nguyễn Phương Thảo, sinh tại làng Bàn An Phú, tổng An Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Yên Phú, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Nguyễn Bình tham gia hoạt động yêu nước từ sớm, từng tham gia Việt Nam Quốc dân đảng, từng bị thực dân Pháp bắt tù đầy...Năm 1936, Nguyễn Bình ra tù và ly khai với Việt Nam Quốc dân đảng, bắt đầu hoạt động cách mạng theo tinh thần người cộng sản. Nguyễn Bình là người chỉ huy mưu lược, quyết đoán và dũng cảm, giữ kỷ luật nghiêm minh, lập nhiều chiến công xuất sắc ở những nơi nguy hiểm vào những thời điểm khó khăn nhất. Tháng 6 năm 1945, Ông được điều về hoạt động và thành lập chiến khu Đông Triều và đảm nhận nhiệm vụ tư lệnh chiến khu. Khi cách mạng tháng 8/1945 nổ ra, ông chỉ huy du kích đánh chiếm, tổ chức cướp vũ khí, giải phóng các huyện trên địa bàn tỉnh lý Quảng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Hải Dương. Năm 1946 được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Năm 1948, Nguyễn Bình được phong quân hàm Trung tướng. Ông có công trong việc thống nhất lực lượng kháng chiến ở Nam Bộ và xây dựng Ban công tác thành (biệt động) Sài Gòn, tư lệnh chỉ huy quân đội và dân quân Nam Bộ. Năm 1951, theo yêu cầu của Trung ương, ông lên đường ra Bắc nhận nhiệm vụ mới. Trên đường đi, ông bị quân Pháp phục kích và hy sinh bên bờ sông Srê Dốc, huyện Sê San, tỉnh Xtung Treng, trên đất Campuchia. Với những công lao đóng góp, Trung tướng Nguyễn Bình ông đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Quân công hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

112	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), tên huý là Nguyễn Văn Đạt, tên tự là Hanh Phủ, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, được các môn sinh tôn là Tuyết Giang phu tử, là một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của lịch sử cũng như văn hóa Việt Nam trong thế kỷ XVI. Nhà tư tưởng, nhà thơ lớn của thế kỷ XVI. Ông người làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay là thôn Trung Am, xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535), Nguyễn Bình Khiêm đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khi đã 45 tuổi. Làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Trình quốc công. Sau khi về trí sĩ (1542), vua Mạc (Phúc Nguyên) vẫn thường sai trung sứ đến hỏi quốc sự. Ông mất năm 1585, thọ 95 tuổi. Học trò truy tôn là <i>Tuyết Giang phu tử</i>. Ông học rộng khắp các sách, hiểu sâu nghĩa lý <i>Kinh Dịch</i>; Tương truyền ông giỏi lý số, làm nhiều câu sấm ngữ, để lại nhiều câu Hán - Nôm trong tập Bạch Vân thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi tập.
113	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN CHÍ THANH	Nguyễn Chí Thanh (1914-1967) tên thật là Nguyễn Vĩnh, Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông sinh ở làng Niêm Phổ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Nguyễn Chí Thanh tham gia phong trào Mặt trận Bình dân, được kết nạp vào <i>Đảng Cộng sản Đông Dương</i> tháng 7-1937, sau đó được cử làm Bí thư chi bộ. Năm 1938 làm Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên. Giữa năm 1939 ông bị bắt và giam ở các nhà lao Huế, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột. Năm 1941 ông vượt ngục và lại bị bắt năm 1943. Sau cuộc Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Nguyễn Chí Thanh ra tù, được cử đi dự Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Cuối năm 1948 đến năm 1950, ông làm Bí thư Liên khu ủy Khu IV. Năm 1950, được giao nhiệm vụ làm Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và Phó Bí thư Tổng Quân ủy. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951), ông lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị. Năm 1959, ông phong Đại tướng. Từ năm 1960, ông là Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Hội đồng Quốc phòng, phụ trách Ban

			Nông nghiệp của Đảng. Năm 1965, ông được điều động trở lại quân đội và nhận nhiệm vụ vào miền Nam tham gia lãnh đạo cuộc kháng chống Mỹ được cử làm Bí thư Trung ương cục miền Nam một thời gian. Ông là Ủy viên Hội đồng quốc phòng. Nguyễn Chí Thanh qua đời năm 1967. Nguyễn Chí Thanh là một cán bộ lãnh đạo có tài năng, nghị lực, góp phần tích cực vào những chiến thắng vẻ vang của quân dân Việt Nam. Do có công lao với đất nước, ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.
114	NGUYỄN CHÍCH	NGUYỄN CHÍCH	Nguyễn Chích (1382 - 1448) danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.. Ông quê ở thôn Mạc Xá, huyện Đông Sơn (Vạn Lộc, Đông Sơn, Thanh Hóa). Đầu thế kỷ XV, giặc Minh xâm lược, đô hộ nước ta. Khoảng năm 1412, Nguyễn Chính lập căn cứ ở núi Hoàng Nghiêu (Thanh Hóa), khởi nghĩa chống quân Minh, sau gia nhập vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Trong kế hoạch tiến quân vào Nam giải phóng Nghệ An làm căn cứ lâu dài của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn năm 1424, người đề xuất chiến lược này là Nguyễn Chích. Ông là một tướng lĩnh tài ba, xông xáo, từng tham gia các trận đánh lớn như bao vây dụ hàng thành Điều Diêu (Gia Lâm, Hà Nội), Thị Cầu (Bắc Ninh), đánh tan đạo viện binh của giặc do Mộc Thạnh chỉ huy ở ải Lê Hoa, góp phần đánh đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi. Ông là khai quốc công thần nhà Lê. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), ông được phong Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu úy. Trong những năm 1444 - 1446, ông làm Đồng tổng quản Tân Bình, Thuận Hóa, nhiều lần đánh tan quân Chiêm Thành. Ông mất vào đầu năm 1449, được truy tặng Nhập nội Tư không bình chương sự, thụy là Trinh Vũ. Đời Hồng Đức được truy phong Thái bảo Hiến quận công.
115	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NGUYỄN CÔNG TRÚ	Nguyễn Công Trứ (1788 - 1858) quê làng Uy Viễn, nay là xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Giải nguyên năm 1819. Năm 1833, ông làm Tham tán quân vụ, 1835 ông giữ chức Tổng đốc Hải An, đến năm 1841 được thăng chức Tham tán đại thần nhưng cuộc đời đầy chìm nổi, có lúc

			bị cách làm lính. Ông có tài thao lược, có công khai hoang lấn biển vùng Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình lập ra các huyện mới: Tiền Hải, Kim Sơn... Ông còn là nhà thơ tài hoa, sáng tác nhiều bài ca trù nổi tiếng. Năm 1832, với cương vị tổng đốc Hải An (Hải Dương - An Quảng) ông đã xin triều đình cho thành lập làng xã để cai quản, làng đầu tiên ông đặt là làng Hướng Hóa (huyện Cô Tô ngày nay). Năm Mậu Tuất, Minh Mệnh thứ 19 (1838), ông lại ra làm Tổng đốc Hải An, quản đốc đại đội binh thuyền chia đường ra tận đảo Chàng Sơn, giết được nhiều giặc, bắt được nhiều thuyền rồi kéo quân về đóng ở Vân Đồn.
116	NGUYỄN ĐỊA LÔ	NGUYỄN ĐỊA LÔ	Nguyễn Địa Lô là một gia nô của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ông có tài bắn cung bách phát bách trúng. Năm 1285, khi đạo quân của Toa Đô vừa từ Chiêm Thành tiến ra đến Nghệ An, tướng chỉ huy quân đội của nhà Trần ở đây là Trần Kiện đã hèn nhát đầu hàng giặc. Sự kiện này đã gây cho cuộc kháng chiến lúc bấy giờ những tổn thất rất lớn. Toa Đô lập tức sai người dẫn Trần Kiện về Yên Kinh (Trung Quốc). Nhưng, khi bọn Trần Kiện vừa đến biên giới phía Bắc, các đội dân binh ở đây, dưới sự chỉ huy của một số thủ lĩnh như Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh đã chặn đánh tới bờ. Nguyễn Địa Lô cũng có mặt trong cuộc tập kích này và chính ông đã bắn chết Trần Kiện.
117	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), hiệu Trạch Phủ, quê làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Ông đỗ Tú tài ở Gia Định năm 1843, năm 1847 ra Huế để chờ khoa thi nhưng mẹ mất ông về chịu tang. Ông khóc thương mà bị mù, trở về Gia Định chịu tang rồi mở trường dạy học. Năm 1859, Pháp chiếm Gia Định, không chịu hợp tác với địch, ông lánh về Bến Tre, ủng hộ Trương Định, viết nhiều thơ văn cổ vũ nhân dân chống Pháp. Ông còn làm thuốc cứu dân. Ông là tác giả các truyện Nôm nổi tiếng: Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu và Ngư tiều y thuật vấn đáp. Ngoài ra, ông có bài <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> nổi tiếng lưu lại ở đời ca ngợi tinh thần chống Pháp quyết liệt của những người “dân ấp, dân lân” Nam Bộ nghèo khổ.

118	NGUYỄN DU	NGUYỄN DU	Nguyễn Du (1765-1820) tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên, quê tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Nghệ An (nay thuộc Hà Tĩnh). Ông là con trai Tham tụng Nguyễn Nghiễm, sinh ra ở phường Bích Câu, kinh thành Thăng Long (Hà Nội). Lên 10 tuổi, thân phụ là Nguyễn Nghiễm qua đời, Nguyễn Du sống ở Thăng Long với anh cả là Nguyễn Khản, một vị quan đầu triều. Nguyễn Du có theo nghiệp khoa cử nhưng chỉ đỗ Tam trường thi Hương (Sinh đồ) và giữ một chức quan nhỏ trong chính quyền Lê - Trịnh. Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Du về nương náu ở quê vợ (Thái Bình) sau ẩn cư ở quê nhà. Năm 1802, vương triều Nguyễn được thiết lập, vua Gia Long xuống chiếu “nạp hiên”, Nguyễn Du ra làm quan, được bổ chức Tri huyện Phù Dung (Phù Tiên, Hưng Yên), rồi chuyển vào Huế giữ chức Đông Các Đại học sĩ. Năm 1813, Nguyễn Du làm Chánh sứ sang nhà Thanh, về nước được bổ nhiệm chức Tham tri. Năm 1820, Minh Mệnh lên ngôi, cử Nguyễn Du làm Chánh sứ sang nhà Thanh nhưng ông bị bệnh qua đời vào tháng 9 năm 1820, hưởng thọ 55 tuổi. Nguyễn Du là đại thi hào, trước hết ông là nhà thơ của thời đại. Tác phẩm của ông còn lại có Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục (chữ Hán). Về chữ Nôm, Nguyễn Du để lại tác phẩm Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều) nổi tiếng.
119	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932), là đảng viên trung kiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho giàu truyền thống yêu nước tại làng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông được giác ngộ về tinh thần yêu nước và cách mạng từ rất sớm, ban đầu liên lạc với nhóm <i>Nam đồng thư xã</i> và trở thành đảng viên Việt Nam quốc dân Đảng. Tháng năm 1927, Nguyễn Đức Cảnh được cử sang Trung Quốc gặp Tổng bộ Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí bàn việc thống nhất hành động chống đế quốc Pháp. Ông được dự lớp huấn luyện chính trị theo chương trình của Nguyễn Ái Quốc, sau đó ông đã ly khai Việt Nam quốc dân Đảng để gia nhập <i>Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí</i>. Năm 1928 ông được cử vào kỳ bộ Bắc Kỳ của <i>Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí</i> hoạt động ở Hải

			Phòng và các tỉnh vùng mỏ. Tháng 3 - 1929, ông cùng một số đồng chí tổ chức Chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long, Hà Nội. Ngày 17-6-1929, ông tham gia thành lập Đông Dương cộng sản Đảng và cho xuất bản tờ báo Búa Liềm. Đồng chí là ủy viên Ban chấp hành trung ương lâm thời và được phân công công tác vận động quần chúng công nhân trong cả nước. Trong hội nghị hợp nhất thành lập Đảng cộng sản Việt Nam 3-2-1930, ông là đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng dự họp. Sau hội nghị, ông về hoạt động ở Hải Phòng, phụ trách các tờ báo Lao động và Công hội đỏ. Cuối năm 1930, ông được cử đi công tác ở Trung Kỳ để tăng cường công tác lãnh đạo cho Xô viết Nghệ Tĩnh và được bầu vào Ban thường vụ xứ ủy Trung kì phụ trách tuyên huấn. Cuối tháng 4-1931, ông bị địch bắt ở làng Yên Dũng Hạ gần thành phố Vinh. Chúng đã giải ông về Hà Nội và bị kết án tử hình. Ngày 31-7-1932, đế quốc Pháp đã xử chém ông tại Hải Phòng.
120	NGUYỄN HIỀN	NGUYỄN HIỀN	Nguyễn Hiền (1234-?) quê làng Dương A, huyện Thượng Hiền nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247), đời Trần Thái Tông. Năm ấy ông mới 13 tuổi. Ông là trạng nguyên đầu tiên, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà. Sau ông làm quan đến chức Thượng thư, có lúc trông coi Quốc sử quán.
121	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN HUỆ	Nguyễn Huệ (1753 -1792) anh hùng dân tộc, nhà chính trị quân sự kiệt xuất của dân tộc Việt Nam, hoàng đế triều Tây Sơn, niên hiệu là Quang Trung (1788 - 1792). Ông quê gốc ở Nghệ An, sinh tại Phú Lạc (nay thuộc huyện Tây Sơn, Bình Định). Năm 1771, ông cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở đất Tây Sơn Thượng Đạo (An Khê thuộc tỉnh Gia Lai) chống lại chính quyền chúa Nguyễn. Từ năm 1773 đến 1783, ông trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tháng 7/1786 ông dẫn đại quân vượt sông Gianh tiêu diệt tập đoàn phong kiến chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Ngày

			21/7/1786, đại quân Tây Sơn đánh tan quân Hoàng Phùng Cơ ở Thúy Ái, tiến vào Thăng Long đánh bại quân chúa Trịnh Khải, được vua Lê Hiển Tông phong tước Uy Quốc Công và gả công chúa Ngọc Hân. Đến giữa tháng 8, ông trở về Phú Xuân. Cuối năm 1788 quân Thanh xâm lược nước ta. Ngày 22/12/1788, chỉ sau 5 ngày quân Thanh kéo vào Thăng Long, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung và tổ chức lực lượng tiến quân ra Bắc. Chỉ trong 5 ngày, vào mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789), ông đã chỉ huy đại quân đánh bại hoàn toàn 29 vạn quân Thanh. Ngày 16/9/1792, ông mất đột ngột trong khi mọi cải cách còn đang thực hiện. Mặc dù thời gian trị vì không dài nhưng Nguyễn Huệ đã bước đầu đạt được một số thành công trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, kinh tế, ngoại giao.
122	NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN HỮU THỌ	Nguyễn Hữu Thọ (1910 - 1996) ông sinh tại Chợ Lớn (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Từ 1921, ông sang Pháp học. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông cộng tác với Việt Minh nội thành. Đầu những năm 50, ông hoạt động tích cực trong phong trào trí thức Việt Nam, đấu tranh phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương và bị đế quốc Pháp bắt (tháng 6/1950), giam tại Lai Châu rồi Sơn Tây, đến tháng 11/1953 mới được trả tự do. Sau đó ông lại tham gia phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn, bị bắt giam tại Phú Yên. Tháng 10/1961, ông được giải thoát và về Tây Ninh hoạt động. Năm 1962, Ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, rồi Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tháng 4/1976, ông là đại biểu Quốc hội thống nhất, đến ngày 2/7/1976 được bầu làm Phó Chủ tịch Quốc hội, đến tháng 4/1980, làm Quyền Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ năm 1981 đến năm 1987, ông là Chủ tịch Quốc hội. Năm 1988 được bầu là Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng năm 1993.
123	NGUYỄN HỮU TIẾN	NGUYỄN HỮU TIẾN	Nguyễn Hữu Tiến (1901 - 1941), liệt sỹ, quê làng Lũng Xuyên, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Học hết bậc tiểu học, ông về quê dạy học, gọi là giáo Hoài.

			Năm 1923 - 1926, ông tham gia phong trào yêu nước ở quê. Năm 1927, ông được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, năm 1929, được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Tháng 9/1930 ông là Phó Bí thư Đảng bộ lâm thời tỉnh Hà Nam. Ngày 22/5/1931, ông bị giặc Pháp bắt kết án 20 năm khổ sai, 20 năm quản thúc, đày lên Sơn La, rồi Côn Đảo. Tháng 4/1935, ông vượt ngục về Hậu Giang hoạt động, rồi lên Sài Gòn - Chợ Lớn. Ông là người vẽ lá cờ đỏ sao vàng đầu tiên. Ngày 30/7/1940, ông bị bắt cùng với Nguyễn Thị Minh Khai, rồi bị kết án tử hình. Ngày 26/8/1941, ông bị giặc Pháp hành hình tại Hóc Môn, Gia Định.
124	NGUYỄN KHIÊM ÍCH	NGUYỄN KHIÊM ÍCH	Nguyễn Khiêm Ích (1679 -1740) tên hiệu là Kính Trai, quê gốc xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Từ nhỏ, Nguyễn Khiêm Ích được người cô, có chồng là Tiến sĩ Phạm Công Thiện (quê làng Bảo Triện, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) nuôi dạy nên cái tính sang họ Phạm. Chính vì thế, trong một sổ sách sử Việt Nam ghi họ tên ông là Phạm Khiêm Ích. Nguyễn Khiêm Ích sinh trưởng trong đại gia đình có truyền thống khoa bảng nhiều đời đỗ khoa kể thế, phụ tử đỗ khoa, huynh đệ đỗ khoa. Nguyễn Khiêm Ích thi Hương đỗ Giải nguyên, thi Đình đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), đời vua Lê Dụ Tông. Ông từng trải nhiều chức quan như: Hộ bộ Tả Thị lang, Đông các Đại học sĩ, Thượng thư 4 bộ Lại - Hộ - Lễ - Binh, Bồi tụng, Tham tụng, gia Thiếu bảo, Thái tử, Đại Tư không, tước Thuột Quận công (hàm Nhất phẩm), vinh phong A bảo Tá lý công thần; từng đi sứ nhà Thanh (năm 1726). Ông mất năm Tân Dậu (1741) tại Thanh Hóa, thọ 63 tuổi. Trong 30 năm tham chính (1710-1740), Nguyễn Khiêm Ích tỏ rõ là một vị quan tài năng, liêm cần, đạo cao, đức trọng, là bậc đại thần của triều đình Lê -Trịnh.
125	NGUYỄN KHOÁI	NGUYỄN KHOÁI	Nguyễn Khoái (Thế kỷ XIII) danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Ông là một võ tướng tài năng trong quân đội nhà Trần. Nguyễn

			Khoái quê ở Hồng Châu (Hải Dương), từ nhỏ có sức khỏe hơn người. Theo truyền thuyết, Nguyễn Khoái hai tay nắm lấy sừng của hai con trâu đẩy ra hai phía. Sau ông tòng quân, làm đến chức chỉ huy đội quân Thánh Dực chuyên bảo vệ vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược, Nguyễn Khoái theo Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, Chiêu Thành vương Trần Thông, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đem 5 vạn quân đánh Toa Đô ở cửa Hàm Tử, truy đuổi đến Tây Kết, lập được công lớn. Năm 1287, quân Nguyên sang xâm lược lần thứ 3, Nguyễn Khoái tham gia trận chiến Bạch Đằng, đội quân do Nguyễn Khoái chỉ huy được Hưng Đạo Vương giao nhiệm vụ tấn công, chia cắt đội hình giặc. Chiến thuyền của quân ta khiến quân địch hốt hoảng, vừa cố sức chống đỡ vừa tìm đường tháo chạy và vướng vào bãi cọc đã được chuẩn bị công phu từ trước. Một năm sau chiến thắng Bạch Đằng, vua ban thưởng cho các tướng có công đánh giặc, Nguyễn Khoái được phong Liệt hầu và được cấp hãn một hương làm thực ấp, sau là hương Khoái Lộ, các thời sau gọi là Khoái Châu (thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay). Đây là đặc ân vì Nguyễn Khoái là một trong số ít người không thuộc hoàng tộc được hưởng vinh dự này.
126	NGUYỄN LÂN	NGUYỄN LÂN	Nguyễn Lân (1906 -2003) Giáo sư, nhà giáo nhân dân. Quê thôn Ngọc Lập, xã Phùng Chí Kiên (thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Lúc trẻ, ông học Trường Bưởi, rồi ra dạy học. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 và trong kháng chiến chống Pháp, ông từng giữ các chức vụ: Trưởng ty Giáo dục tỉnh Thừa Thiên kiêm Giám đốc Nha học chính Trung bộ (1945); Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu Việt Bắc (1946 - 1951); Giám đốc Giáo dục Liên khu X (1947 - 1949); Giám đốc Giáo dục Liên khu Việt Bắc (1949 - 1951). Sau hòa bình lập lại, năm 1956 ông về dạy ở trường Đại học sư phạm Hà Nội và làm Chủ nhiệm bộ môn Tâm lý giáo dục đến khi về hưu (1971). Là một nhà giáo có tài, ông là tác giả sách nhiều giáo khoa ở các bậc sơ, trung cấp và đại học. Ông là người góp phần to lớn trong việc đặt nền móng cho sự ra đời chính thức nền khoa học

			giáo dục nước ta sau năm 1945 với các công trình: Lịch sử giáo dục học thế giới (1958); Giảng dạy trên lớp, Giáo trình giáo dục học (1961, viết chung), Công tác chủ nhiệm lớp (1962), Quy chế thực tập sư phạm (1962, viết chung)...Ông cũng cho ra đời nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ và các sách chuyên khảo tiếng Việt. Đặc biệt, ông đã viết một số cuốn từ điển quy mô đồ sộ: Từ điển chính tả phổ thông, Thuật ngữ tâm lý giáo dục, Từ điển Pháp - Việt, Từ điển Thành ngữ - tục ngữ Việt Nam, Từ điển Từ và ngữ Việt Nam, Từ điển Việt - Pháp. Với nhiều công lao, Giáo sư Nguyễn Lân đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương và được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.
127	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	Nguyễn Lương Bằng (1904 - 1979), bí danh Sao Đỏ, quê xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông vốn là công nhân tàu biển. Năm 1925, ông gặp Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu và gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, dự lớp huấn luyện chính trị do đồng chí Nguyễn Ái Quốc mở tại Quảng Châu. Học xong, ông được cử về nước hoạt động trong phong trào công nhân ở Hải Phòng, rồi Sài Gòn. Năm 1928, Nguyễn Lương Bằng được tổ chức phái đi công tác nước ngoài. Từ năm 1930 đến năm 1943, sau nhiều lần bị Pháp bắt và vượt ngục, ông trở về tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1943, ông được chỉ định làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác tài chính và binh vận. Ông là người đứng đầu Mặt trận Việt Minh và Bộ trưởng Bộ Tài chính. Năm 1945, ông được cử làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông cũng được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ nhiều trọng trách quan trọng: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, III, IV, Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, VI. Ở bất kỳ hoàn cảnh và cương vị nào, ông vẫn hăng hái làm tròn

			nhiệm vụ, nêu gương sáng về đạo đức và tác phong cần cù giản dị. Ông là người yêu nước nhiệt tình, cống hiến cả đời mình cho đất nước.
128	NGUYỄN MẬU TÀI	NGUYỄN MẬU TÀI	Nguyễn Mậu Tài (1616-1688), quê xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Ông đỗ Giải nguyên khoa thi Hương năm 1633. Năm 31 tuổi, Nguyễn Mậu Tài đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (xếp thứ 10) khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái thứ 4 đời Lê Chân Tông (1646). Ông từng đi sứ phương Bắc, làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Công, tước An Lĩnh bá. Ông nhiều lần dâng sớ xin cáo lão, nhưng chúa Trịnh Căn an ủi lưu lại. Đến năm ông 73 tuổi chúa Trịnh mới cho ông về chí sỹ, nhưng ông chưa kịp về quê thì mất. Ông được tặng chức Thượng thư Bộ Lễ, Thiếu bảo (Nhất phẩm). Sử gia Phan Huy Chú đánh giá “Ông là người trong sạch, nhã nhặn đứng đắn, chắc chắn, đối với người không bao giờ gây oán. Bấy giờ ai cũng tôn ông là người có đức và có độ lượng”.
129	NGUYỄN PHAN VINH	NGUYỄN PHAN VINH	Nguyễn Phan Vinh (1933 - 1968) Liệt sỹ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, sinh tại thôn Bình Ninh, xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 12 tuổi ông vào Thiếu sinh quân. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc sau đó được bổ sung về Đoàn 125 Hải quân, được đào tạo làm thuyền trưởng. Ông đã đi 11 chuyến tàu trên những cương vị: Thủy thủ, Thuyền phó, Thuyền trưởng chỉ huy tàu không số vượt đường Hồ Chí Minh tức đường Trường Sơn trên biển Đông với nhiệm vụ chuyên chở vũ khí quân dụng chi viện cho chiến trường Miền Nam. Năm 1968, ông hi sinh trong khi thực hiện nhiệm vụ. Năm 1970, ông được Quốc hội và Chính phủ truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và các Huân chương Quân công, Huân chương Chiến công. Nguyễn Phan Vinh đã đi vào lịch sử Đoàn tàu không số như một huyền thoại. Tên ông đã được đặt cho một hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa.

130	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN THÁI HỌC	Nguyễn Thái Học (1901 - 1930) liệt sĩ cận đại, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, quê làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc). Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán. Năm 1913, vào học trường Tiểu học Pháp - Việt tỉnh Vĩnh Yên, trường Sư phạm Hà Nội, rồi chuyển sang Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương ở Hà Nội. Năm 1926, Nguyễn Thái Học bỏ học, hoạt động chính trị. Năm 1927, ông cùng Phạm Tuấn Lâm, Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống lập ra <i>Nam Đồng thư xã</i>. Ngày 25-12-1927 ông lập ra <i>Việt Nam quốc dân đảng</i> được bầu làm Chủ tịch Đảng. Ông cùng Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch...hoạt động tích cực trong hai năm gây dựng được cơ sở cho đảng. Nguyễn Thái Học đã quyết định khởi nghĩa ở một số nơi vào đêm mùng 9 rạng mùng 10-2-1930. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa tại Yên Bái. Tuy nhiên, kế hoạch nổ súng không thống nhất ở các địa phương, nên cuộc khởi nghĩa bị dập tắt một cách nhanh chóng. Sau một thời gian trốn tránh, Nguyễn Thái Học bị bắt ở ấp Cổ Vịt, thuộc tỉnh Hải Dương. Ông bị giam ở nhà ngục Hỏa Lò (Hà Nội), rồi được áp giải lên Yên Bái để xét xử. Ngày 17-6-1930 ông bị xử chém tại tỉnh Yên Bái. Năm 1927 ông thành lập Đảng Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Quốc dân đảng), được bầu làm Đảng trưởng. Ông tổ chức cuộc khởi nghĩa ngày 10/2/1930 để cứu vãn tình hình của đảng khi Quốc dân đảng đứng trước nguy cơ bị khủng bố trắng. Cuộc khởi nghĩa thất bại ông bị bắt và tử hình ngày 17/6/1930.
131	NGUYỄN THI	NGUYỄN THI	Nguyễn Thi (1928 - 1968) nhà văn hiện đại, liệt sĩ, tên thật là Nguyễn Ngọc Tấn, bút danh Nguyễn Thi, Nguyễn Hoàng Ca, sinh ngày 15/5/1928, quê làng Quần Phương Thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông vào Nam từ thuở nhỏ, Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia kháng chiến. Năm 1946 vào bộ đội chiến đấu tại Nam bộ. Năm 1954 tập kết ra Bắc. Năm 1962 vào Nam phục vụ tại các chiến trường miền Đông, miền Tây Nam bộ. Ngày 9/5/1968 ông hy sinh tại ngoại ô Sài Gòn. Ông là tác giả của các tác phẩm nổi tiếng như: <i>Đôi bạn</i> (1960), <i>Người mẹ cầm súng</i> (1960)....

132	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Thị Định (1920 - 1992) quê tỉnh Bến Tre, tham gia cách mạng từ nhỏ. Năm 1938, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, Bà bị địch bắt giam ở nhà tù Bà Rá (Bình Phước). Ra tù năm 1943, Bà chấp nối liên lạc với tổ chức và tiếp tục hoạt động. Tháng Tám năm 1945, Bà tham gia giành chính quyền ở Bến Tre. Năm 1947, Bà được bầu vào Tỉnh ủy Bến Tre, năm 1959 là Phó Bí thư tỉnh ủy Bến Tre. Bà là một trong những lãnh đạo phong trào đồng khởi Bến Tre năm 1960. Sau cuộc đồng khởi bà là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Chủ tịch Mặt trận Giải phóng tỉnh Bến Tre. Phó Tư lệnh các Lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam Việt Nam (1965 - 1975) và được phong quân hàm Thiếu tướng năm 1974; Ủy viên Trung ương Đảng từ năm 1976. Từ năm 1980, bà là Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên đoàn Phụ nữ dân chủ thế giới, đại biểu Quốc hội từ khóa VI - VIII; Ủy viên Hội đồng Nhà nước từ tháng 1/1981; Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1987. Năm 1995, bà được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
133	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941) liệt sĩ, Bà còn có tên là Vịnh, quê gốc ở làng Mọc, Quan Nhân (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội), sinh ra tại xã Vĩnh Yên, thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Năm 1927, Nguyễn Thị Minh Khai tham gia Đảng Tân Việt. Năm 1930, bà được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương, được phân công phụ trách huấn luyện đảng viên ở Trường Thi - Bến Thủy rồi sang Hương Cảng (Trung Quốc), làm việc ở văn phòng chi nhánh Đông Dương của Quốc tế cộng sản. Ở đây Nguyễn Thị Minh Khai được Bác Hồ trực tiếp giáo dục và huấn luyện. Năm 1931, bà bị bắt ở Hương Cảng. Năm 1935, sau khi ra tù, bà được cử làm đại biểu chính thức dự Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế cộng sản tại Matxcova và vào học tại Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô. Năm 1936, về nước truyền đạt những chỉ thị của Quốc tế cộng sản, được chỉ định làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn và ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1940, Xứ ủy Nam Kỳ chủ trương khởi nghĩa. Hẹn xong

			thì bà bị địch bắt, cùng chồng là Lê Hồng Phong và em gái là Nguyễn Thị Quang Thái. Ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, quân Pháp vin vào đó thi hành án đối với cả bà và chồng tại trường bắn Bà Điểm - Học Môn vào ngày 26-8-1941.
134	NGUYỄN THIÊN THUẬT	NGUYỄN THIÊN THUẬT	Nguyễn Thiện Thuật (1841-1926) nhà yêu nước, danh tướng thời kỳ Cần Vương, quê làng Xuân Dục, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Năm 1876, ông đỗ Cử nhân, từng giữ chức Tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương (nên thường gọi là Tán Thuật). Ông làm quan thời Nguyễn qua các chức vụ: Bang tá ở Hưng Yên, Tri phủ Từ Sơn, tham gia đánh giặc Tàu Ô cướp phá vùng biên giới. Khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ 2 (1882), ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh đứng lên mộ quân đánh Pháp. Sau Hiệp ước năm 1883, triều đình Huế đầu hàng, ra lệnh bãi binh, ông đã ở lại cùng nhân dân đánh Pháp. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đứng ra thống nhất các lực lượng chống Pháp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chọn Bãi Sậy (một cánh đồng lớn, lau sậy mọc um tùm, nằm giữa các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mỹ Hào) làm căn cứ. Ông được vua Hàm Nghi phong là “Bắc kì hiệp thống Quân vụ đại thần”. Nghĩa quân do ông chỉ huy đã đánh chiếm được tỉnh Hải Dương và các tỉnh lân cận. Năm 1888, thực dân Pháp giao cho Hoàng Cao Khải đem quân tiến đánh căn cứ. Thấy tình thế khó khăn, ông trao quyền chỉ huy cho em là Nguyễn Thiện Kế và tùy tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Hiệu) rồi sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện. Việc không thành lại bị đau ốm luôn, ông mất ở Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1926.
135	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	Nguyễn Thượng Hiền (1868 - 1925) quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884), đỗ khoa thi Hội vào năm sau (1885) nhưng khi ấy Kinh thành Huế thất thủ, ông về quê ẩn cư. Khoa Nhâm Thìn (1892), ông thi đỗ Hoàng giáp, được bổ làm chức Toàn tu Quốc sử rồi Đốc học tỉnh Ninh Bình, đốc học Nam Định. Hưởng ứng phong trào Đông Du, ông sát cánh cùng Phan Bội Châu lo việc cứu

			nước, từng đi nhiều nước bàn kế hoạch hợp tác đánh Pháp. Kế hoạch không thành, ông đi tu. Ông để lại nhiều tác phẩm văn học: Nam chi tập, Hạ Thu ngâm biện, Mai Sơn ngâm tập, Nam hương tập, Mai Sơn ngâm thảo.
136	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN TRÃI	Nguyễn Trãi (1380-1442), tên tự là Úc Trai, sinh ở Thăng Long, quê gốc ở làng Chi Ngại, xã Cộng Hoà, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông là nhà chính trị, quân sự, ngoại giao kiệt xuất, nhà văn hóa lớn với nhiều tác phẩm nổi tiếng. Nguyễn Trãi đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1400), dưới triều Hồ, từng đảm nhiệm chức Ngự sử đài Chánh trưởng. Nguyễn Trãi là Anh hùng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất, tài đức vẹn toàn. Đầu thế kỷ XV, nước ta bị quân Minh xâm lược và đô hộ. Năm 1416, Nguyễn Trãi vào Lam Sơn (Thanh Hoá) gặp Lê Lợi, cùng Lê Lợi và 18 người đồng chí hướng tổ chức Hội thề Lũng Nhai. Năm 1418, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Trong suốt 10 năm kháng chiến trường kỳ, Nguyễn Trãi luôn ở bên cạnh chủ soái Lê Lợi, bày mưu đặt kế, “mưu phạt tâm công”, vây thành, diệt viện... giải phóng đất nước. Năm 1428, vương triều Lê được thành lập, Nguyễn Trãi được phong chức Quan Nội hầu, tiếp tục giữ những cương vị trọng yếu trong triều đình Lê sơ. Đầu triều vua Lê Thái Tông, Ông xin về trí sĩ tại Côn Sơn. Năm 1439, Nguyễn Trãi trở lại nhận chức dưới triều vua Lê Thái Tông cho tới khi bị sát hại năm 1442, công việc chính của ông là trông coi quân dân hai đạo Đông và Bắc, mà Đông đạo hồi ấy tức là vùng đất An Bang cũ (Quảng Ninh ngày nay). Nguyễn Trãi đã có nhiều tác phẩm về vùng đất này như quyển Dư địa chí, thơ Bạch Đằng hải khẩu (Cửa bể Bạch Đằng), Quan hải (cửa bể), Quan duyệt thủy trận (xem duyệt thủy trận), Vân Đồn, đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự (đề chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử), đề Ngọc Thanh quán (đề quán Ngọc Thanh), đề Đông Sơn tự (đề chùa Đông Sơn), đề Bảo Phúc nhâm (đề vách núi Bảo Phúc), Tĩnh An văn lập (buổi chiều đứng ở châu Tĩnh An). Nguyễn Trãi không chỉ là nhà chính trị tài năng, nhà ngoại giao, quân sự xuất sắc mà ông còn là một tác gia lớn, tiêu biểu của thế kỷ XV. Tác phẩm của Nguyễn Trãi còn sót lại là áng hùng văn <i>Bình Ngô đại cáo</i>, là các tác

			phẩm <i>Quân trung từ mệnh tập</i> , là <i>Dur địa chí</i> và một khối lượng lớn thơ văn chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Với những đóng góp to lớn cho nền văn hoá nhân loại, Nguyễn Trãi đã được UNESCO công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới.
137	NGUYỄN TRỰC	NGUYỄN TRỰC	Nguyễn Trực (1417-1474) nguyên quán xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay là thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Nghĩa Bang, huyện Yên Sơn, nay thuộc huyện Quốc Oai, Hà Nội. Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông năm 26 tuổi, làm quan đến chức Thư trung lệnh, Tri tam quán sự, Đại liêu ban, Đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, từng đi sứ nhà Minh. Ông là văn thần được vua Lê Thánh Tông rất kính trọng, thơ văn của vua sáng tác phần nhiều đều cho đưa trước đến để Nguyễn Trực nhận xét, bình luận. Tác phẩm của ông có: Bối Khê thi tập nay chỉ còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong Toàn Việt thi tập.
138	NGUYỄN TUÂN	NGUYỄN TUÂN	Nguyễn Tuân (1910-1987) là nhà văn, quê làng Mọc Thượng Đình, sinh tại phố Hàng Bạc, Hà Nội. Thời trẻ sống ở miền Trung, làm báo, viết văn, đóng phim. Ông nổi tiếng với thể loại tùy bút mang phong cách riêng cả trước cách mạng, trong kháng chiến và sau hòa bình. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp sau đó tham gia phong trào đi Nam tiến. Ông là Thư ký Hội văn nghệ Việt Nam, dự các chiến dịch sông Thao, đường số 4. Ông đã để lại nhiều tác phẩm giá trị: Thiếu quê hương, Vang bóng một thời, Tóc chị Hoài, Sông Đà, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. Tác phẩm “Ký sự Cô Tô” của ông viết năm 1972 mô tả hình ảnh tươi sáng, vẻ đẹp của thiên nhiên, con người Cô Tô sau một cơn bão biển và đã được đưa vào giảng dạy trong các trường học của Việt Nam.
139	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN VĂN CỪ	Nguyễn Văn Cừ (1912 - 1941), quê ở làng Phù Khê, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn (nay là thôn Phù Khê, xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông là một trong những lãnh tụ cách mạng xuất sắc, là Tổng Bí thư trẻ tuổi và

			xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ (1938 - 1940). Ông tham gia cách mạng từ sớm, tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1927, năm 1928 tham gia phong trào vô sản hóa ở mỏ Vàng Danh. Tháng 6/1929, ông được kết nạp vào chi bộ Đông Dương cộng sản đảng. Năm 1930 được cử làm Bí thư đặc khu Hồng Gai - Uông Bí. Ông đã chỉ đạo giới thiệu đồng chí Nguyễn Đức Cảnh thay mặt Đảng Cộng sản Việt Nam tuyên bố thành lập Chi bộ Đảng cộng sản Việt Nam đầu tiên tại khu mỏ tại khu Dân Chủ, phường Mạo Khê ngày 23/2/1930. Trong thời gian hoạt động ở đây, ông bị giặc bắt đày đi Côn Đảo. Tại nhà tù tàn bạo của đế quốc thực dân, ông đã đấu tranh bất khuất, biến nhà tù thành trường học cách mạng. Sau khi được trả lại tự do, tháng 7 năm 1937 xứ ủy Bắc Kỳ được tái lập, trực tiếp giao cho ông phụ trách. Tháng 8 năm 1937, ông được bầu vào Ban Thường vụ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 30-3-1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Tháng 01 năm 1940, ông bị bắt và bị kết án tử hình vào ngày 28/8/1941. Nguyễn Văn Cừ đã cống hiến trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam. Cuộc đời hoạt động của ông là một tấm gương chói lọi về phẩm chất cao quý trong sáng của người cộng sản Việt Nam.
140	NGUYỄN VĂN HUYỀN	NGUYỄN VĂN HUYỀN	Nguyễn Văn Huyền (1908 -1975) nhà sử học, dân tộc học, văn hóa dân gian Việt Nam và nhà giáo dục xuất sắc. Quê làng Lai Xá, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Kim Chương, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội). Ông là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ văn chương tại Pháp năm 1935. Trờ về nước, ông chọn nghề dạy học để truyền bá kiến thức, giáo dục thế hệ trẻ lòng yêu nước. Từ năm 1938, ông tham gia Hội truyền bá Quốc ngữ, một tổ chức hoạt động công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhằm mở mang dân trí. Từ năm 1941 đến 1945 ông là Ủy viên Hội đồng nghiên cứu khoa học Đông Dương. Năm 1945, ông là Tổng Giám đốc Vụ Đại học, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội. Từ năm 1946 đến 1975,

			ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ông cũng đã nhiều lần tham gia phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong hội đàm với chính phủ các nước. Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu có giá trị nổi tiếng trong và ngoài nước như: Góp phần vào việc nghiên cứu nhà sàn ở Đông Nam Á; Những bài hát đối đáp của nam nữ thanh niên Việt Nam; Lễ hội Phù Đồng; Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam - Lý Phục Man; Văn minh Việt Nam. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.
141	NGUYỄN VĂN TỐ	NGUYỄN VĂN TỐ	Nguyễn Văn Tố (1889 -1947) quê tại tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Ông đỗ bằng Thành chung và làm việc tại trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam. Nguyễn Văn Tố là một trí thức yêu nước, một nhà sử học uyên bác, từng làm Hội trưởng Hội Trí Tri, Hội Truyền bá Quốc ngữ trước năm 1945. Các công trình trước tác chữ Quốc ngữ và chữ Pháp có giá trị của ông, phần lớn in trong tập <i>Kỷ yếu Hội Trí Tri, Tập san trường Viễn đông Bác cổ, Tạp chí Tri Tân...</i> Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời, được bầu làm đại biểu Quốc hội (1946) và là Trưởng ban thường trực Quốc hội khóa I, Bộ trưởng không bộ (tức Quốc vụ khanh) trong Chính phủ liên hiệp quốc dân. Cuối năm 1946, ông cùng cơ quan cùng Chính phủ lên An toàn khu ở Bắc Kạn. Năm 1947, quân Pháp tiến công lên Việt Bắc, nhảy dù xuống Bắc Kạn, cơ quan ông bị mắc kẹt trong gọng kìm của giặc. Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố lâm nạn, hy sinh ngày 7 tháng 10 năm 1947 tại Việt Bắc. Nguyễn Văn Tố được xem là một nhà chí sĩ yêu nước chân chính, uyên bác và có những cống hiến xuất sắc trong việc xây dựng nền văn hiến của dân tộc đầu thế kỷ XX.
142	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN VĂN TRỖI	Nguyễn Văn Trỗi (1940 - 1964), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Là chiến sĩ biệt động, hoạt động ở nội thành, thuộc đại đội Quyết tử 65, cánh Tây Nam Sài Gòn. Năm 1964, ông thực hiện kế hoạch tiêu diệt phái đoàn Mỹ tại cầu Công Lý, bị địch bắt và kết án tử

			hình. Ông được nhà nước truy tặng Huân chương Thành Đồng hạng Nhất, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
143	NGUYỄN XÍ	NGUYỄN XÍ	Nguyễn Xí (1396 - 1465) danh tướng thời Lê Sơ, quê làng Thượng Xá, huyện Chân Lộc, xứ Nghệ An (nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Năm 19 tuổi ông làm gia thần cho Lê Lợi. Là người giỏi luyện chó săn và được Lê Lợi giao nuôi dạy hơn 100 con. Đầu năm 1418, ông chỉ huy Đội quân Thiết đột (tiên phong), lập nhiều chiến công. Năm 1426, được phong Thượng tướng quân. Sau đó ông cùng với tướng Lê Triện chỉ huy đánh trận ở Tuy Động, Ninh Kiều (Hà Nội), tiêu diệt Thượng thư Trần Hiệp và 5 vạn quân Minh xâm lược. Năm 1427 ông bị giặc Minh bắt trong trận đánh ở phía nam thành Đông Quan nhưng ông đã dùng mưu thoát được. Cuối năm 1427, ông dẫn một cánh quân lên Xương Giang (Bắc Giang) phối hợp với tướng Lê Sát hạ thành, bắt sống các tướng nhà Minh là Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Với chiến công này, Nguyễn Xí đã góp phần to lớn vào việc đánh chặn viện binh giặc, tạo điều kiện cho đại quân hạ thành Đông Quan, giải phóng đất nước vào năm 1427. Sau chiến thắng, Nguyễn Xí được phong Long Hồ tướng quân, Suy trung Bảo chính công thần. Sau đó ông lại được phong Công thần, Huyện hầu, Thái bảo. Ông được xếp vào hàng thứ 5 trong danh sách những bậc “Công thần khai quốc”. Ông làm quan nhà Lê trải 4 đời vua từ Lê Thái tổ đến Lê Thánh Tông có nhiều công lao phò giúp vong triều. Năm 1459, Lê Nghi Dân sát hại vua Lê Nhân Tông, ông cùng Đinh Liệt và các đại thần nhà Lê lật đổ Lê Nghi Dân, đưa Hoàng tử Lê Tư Thành lên ngôi, mở ra một giai đoạn phát triển thịnh trị của Quốc gia Đại Việt. Sau khi mất ông được triều đình truy tặng hàm Thái phó.
144	PHẠM HỒNG THÁI	PHẠM HỒNG THÁI	Phạm Hồng Thái (1896 - 1924), liệt sĩ chống Pháp nổi tiếng đầu thế kỉ 20. Phạm Hồng Thái, tên thật là Phạm Thành Tích, tự là Phạm Đài, Nho Tự; quê ở làng Do Nha (nay là xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Thời trẻ ông rời quê ra học Trường Kỹ nghệ Hải Phòng, rồi làm phu mỏ ở Hòn Gai. Chính ở đây ông được tiếp xúc với các nhà cách mạng, giác ngộ và nhiệt tình

			yêu nước. Đầu năm 1924, Phạm Hồng Thái cùng với Lê Hồng Phong và Lê Thiết Hùng tìm đường sang Thái Lan, rồi sang Trung Quốc. Tại Quảng Châu, Phạm Hồng Thái gia nhập tổ chức <i>Tâm tâm xã</i>. Được tin Toàn quyền Đông Dương Merlin sang Nhật Bản điều đình với Nhật để trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam, trên đường về Merlin cùng đoàn tùy tùng dừng lại Quảng Châu, ở tại khách sạn Victoria phía Bắc thành phố Sa Diện. Ông được tổ chức phân công ám sát Merlin. Tối ngày 19/4/1924, Phạm Hồng Thái cải trang đóng giả nhà báo vào khách sạn và ném một quả bom nhỏ ngay giữa bàn tiệc. Bom nổ, một số nhân vật Pháp và ngoại quốc chết, nhưng Merlin chỉ bị thương nhẹ. Sau đó Phạm Hồng Thái chạy ra bờ sông Châu Giang. Bị lính Pháp đuổi gấp, ông nhảy xuống sông Châu Giang, hy sinh ngay trong đêm ấy khi mới 28 tuổi.
145	PHẠM HUY THÔNG	PHẠM HUY THÔNG	Phạm Huy Thông (1916-1988) Giáo sư, viện sĩ, nhà thơ, nhà sử học, nhà sư phạm. Quê làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Sau khi tốt nghiệp cử nhân Luật ở Hà Nội, ông sang Pháp du học. Năm 1946, ông được chọn là thư ký cho Hồ Chủ tịch khi Người sang Pháp và thư ký của phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Phôngtennoblô. Năm 1952, ông bị Chính quyền Pháp trục xuất về nước, quản chế tại Sài Gòn và năm 1955 đưa ra Hải Phòng quản chế. Ông luôn nêu cao tâm gương yêu nước bất khuất của người trí thức. Từ năm 1956-1967, ông được phong Giáo sư, rồi làm Hiệu trưởng trường Đại học Đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1968, ông là Viện trưởng Viện Khảo cổ, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Ông một nhà khoa học, cũng là một nhà hoạt động chính trị và nhà hoạt động xã hội. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000.
146	PHẠM NGŨ LÃO	PHẠM NGŨ LÃO	Phạm Ngũ Lão (1255-1320) danh tướng thời Trần, quê làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Ông là một tướng giỏi, quân quân có kỷ luật, đối đãi với quân lính như cha con, cùng quân lính đồng cam cộng khổ, người đương thời gọi là “phụ tử chi binh”. Cả cuộc đời cầm quân, nhiều năm theo Trần Hưng Đạo đánh giặc, khi

			lên trấn ở vùng núi rừng biên giới, lúc cùng đại quân vượt biển vào Nam, rong ruổi tung hoành, ngọn cờ hiệu của ông đi tới đâu giặc đều kinh sợ, sự nghiệp của ông rực rỡ, nổi tiếng triều Trần. Trong hai lần chống quân Nguyên xâm lược (năm 1285 và năm 1288), cũng như các cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới với Chiêm Thành, Ai Lao, Phạm Ngũ Lão đều lập nhiều chiến công hiển hách. Dưới triều Trần Nhân Tông ông cai quản đội quân Hữu vệ Thánh dực. Đến triều Anh Tông, năm Hưng Long thứ 2 (1294) ông theo Thượng hoàng đi đánh Ai Lao ở sông Đào Long được ban kim phù.
147	PHẠM SƯ MẠNH	PHẠM SƯ MẠNH	Phạm Sư Mạnh (Thế kỷ XIV), tên tự là Nghĩa Phu, hiệu Hy Trai, biệt hiệu Hiệp Thạch, người làng Hiệp Thạch (nay thuộc thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Đỗ Thái học sinh triều Trần Minh Tông (1314-1329). Ông là học trò xuất sắc của Chu Văn An. Từng giữ các chức: Nhập nội Hành khiển, coi việc Viện khu mật, Nhập nội nạp ngôn. Ông tài chí hơn người, văn chương nổi tiếng với ngôn ngữ lạc quan, yêu đời, ca ngợi non sông đất nước. Đối với vùng đất Kinh Môn - Đông Triều, ông có 5 bài thơ đặc sắc: bài thơ khắc trên vách đá hang núi Kính Chủ ở ngay làng Hiệp Thạch quê hương ông, hai bài thơ lưu đề khi lên núi Thiên Kỳ (núi Thiên Kỳ là đoạn khởi đầu dãy Yên Tử, trên đó có am Ngọa Vân - Đông Triều), một bài đề núi Hoa Nham, Đông Triều và một và đề ở động Bảo Phúc (tên thường gọi của Hang Sơn, tại thành phố Uông Bí).
148	PHẠM TỬ NGHI	PHẠM TỬ NGHI	Phạm Tử Nghi , là một võ tướng thời Mạc, tên húy của ông là Phạm Thành, tên chữ là Tử Nghi. Người xã Trung Hành, huyện An Dương, trấn Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng). Ông được sinh ra trong một gia đình lao động nghèo, nhờ có trí dũng thông minh, học rộng hiểu nhiều nên đã trở một võ tướng tài năng của triều đình nhà Mạc, được phong tước Tứ Dương hầu. Năm 1546, vua Mạc Hiến Tông (Phúc Hải) qua đời, Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính lập Mạc Phúc Nguyên còn nhỏ tuổi lên làm vua nhưng Phạm Tử Nghi phản đối, muốn lập em Phúc Hải là Mạc Chính Trung, việc không thành, ông đưa Chính Trung về Ngự Thiên (Thái Bình) lập triều đình riêng chống lại Mạc Phúc Nguyên. Năm Tân Hợi (1551) nhà

			Mạc sai Phạm Kích Diễm đốc quân đi đánh Mạc Chính Trung và Phạm Tử Nghi ở Yên Quảng. Lần này đã lừa bắt được Tử Nghi đưa về kinh chém đầu gửi sang nước Minh nhưng người Minh trả lại. Sau khi Tử Nghi chết, nhiều làng ven biển lập đền thờ ông, các triều đại phong kiến đều phong thần.
149	PHẠM VĂN ĐỒNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	Phạm Văn Đồng (1906 - 2000) Nhà hoạt động cách mạng, hoạt động chính trị xuất sắc của Đảng và Nhà nước, bí danh là Anh Tô. Ông quê xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1925, ông tham gia phong trào bãi khóa chống Pháp của học sinh, sinh viên khi Phan Châu Trinh mất. Năm 1926, ông sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện cách mạng và gia nhập Hội Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí. Đến năm 1929, ông được cử vào Kỳ bộ Nam Kỳ, rồi vào Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội và tham gia đại hội của tổ chức này họp ở Hồng Kông. Tháng 7 năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù, đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông ra tù, hoạt động ở Hà Nội. Năm 1940, ông bí mật sang Trung Quốc gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ về nước xây dựng căn cứ địa ở biên giới Việt - Trung. Năm 1945, tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, ông được bầu vào Ủy ban Thường trực, chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám. Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính, Phó Trưởng ban Thường vụ Quốc hội. Năm 1946, ông là Trưởng phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Hội nghị Phông ten-nơ-blô (Pháp). Năm 1947 ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (ủy viên chính thức từ năm 1949). Từ tháng 7 năm 1949, ông được cử làm Phó Thủ tướng duy nhất. Năm 1954, ông được giao nhiệm vụ Trưởng phái đoàn Chính phủ dự Hội nghị Genève về Đông Dương. Tháng 9/1954, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng. Từ năm 1955, ông là Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và từ năm 1976 là Thủ tướng của nước Việt Nam thống nhất, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng cho đến khi về

			hưu năm 1987. Ông liên tục là đại biểu Quốc hội từ năm 1946 đến năm 1987; là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ tháng 12 năm 1986 đến năm 1997. Ông được Đảng, nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.
150	PHAN BỘI CHÂU	PHAN BỘI CHÂU	Phan Bội Châu (1867-1940) nguyên tên là Phan Văn San, hiệu Sào Nam, sinh tại thôn Đan Nhiệm, xã Đông Liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là một danh sĩ và là nhà cách mạng Việt Nam, hoạt động trong thời kỳ Pháp thuộc với các bút danh là Sào Nam, Thị Hán, Độc Tinh Tử, Việt Điều, Hãn Mãn Tử... Phan Bội Châu có tinh thần yêu nước từ nhỏ. Năm 15 tuổi ông đã viết bài hịch <i>Bình Tây Thu Bắc</i> đem dán ở cây đa đầu làng hưởng ứng việc Bắc Kỳ khởi nghĩa kháng Pháp. Năm 18 tuổi (1885), ông cùng bạn Trần Văn Lương lập đội nghĩa quân Cần vương chống Pháp nhưng việc không thành. Năm 1896, ông vào Huế dạy học, do mến tài ông nên các quan xin vua Thành Thái xóa án "chung thân bất dắc ứng thí". Khi được xóa án, ông dự khoa thi Hương năm Canh Tý (1900) ở trường Nghệ và đậu Giải nguyên. Trong vòng 5 năm sau khi đỗ Giải nguyên, ông bôn ba khắp các địa phương trong nước liên kết với các nhà yêu nước. Năm 1904, ông cùng 20 đồng chí họp mặt tại Quảng Nam để thành lập Hội Duy Tân. Năm 1905, ông cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc rồi sang Nhật Bản để gặp gỡ các nhà cách mạng Nhật và Trung Quốc cầu viện trợ tài chính cho phong trào do ông thành lập. Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông bị Pháp bắt tại Hàng Châu, bị dẫn giải về Hà Nội và xử án chung thân khổ sai. Về sau, bản án được đổi lại thành án quản thúc tại gia. Từ năm 1926, ông bị đưa về sống ở Bến Ngự (Huế) cho đến khi mất tại Huế vào năm 1940. Người đương thời tôn kính gọi Phan Bội Châu là Ông già Bến Ngự. Trong 15 năm cuối đời, “Ông già Bến Ngự” vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ, nên rất được nhân dân yêu mến. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm cách mạng như: <i>Việt Nam vong quốc sử</i> (1905), <i>Hải ngoại huyết thư</i> (1906), <i>Việt Nam Quốc sử khảo</i> (1909), <i>Lưu Cầu huyết lệ</i>

			<i>tân thư,...</i>
151	PHAN CHU TRINH	PHAN CHU TRINH	Phan Chu Trinh (1872 - 1926) Nhà chí sĩ yêu nước thời cận đại, tự là Tử Cán, hiệu là Tây Hồ. Quê làng Tây Lộc, xã Tam Phước, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông là người nhiệt thành yêu nước, sớm có ý thức cách mạng. Năm 1900, Phan Châu Trinh đỗ Cử nhân. Năm 1901, đỗ Phó bảng. Năm 1902, Phan Châu Trinh được triều đình nhà Nguyễn bổ nhiệm làm Thừa biện (một chức quan nhỏ) Bộ Lễ và đến năm 1904, ông xin từ quan. Ông trở thành một trong những người lãnh đạo xu hướng cải lương đầu thế kỷ XX, là người mở đầu phong trào Duy Tân cải cách nước nhà, lật đổ chế độ phong kiến, thực hiện tự do dân chủ, làm cho dân giàu nước mạnh, tiến lên giải phóng dân tộc. Năm 1908, trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, ông bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo, năm 1910 được trả tự do. Từ năm 1911 ông sang Pháp, liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường cũng như các đảng phái tiên bộ. Năm 1922 khi vua Khải Định sang Pháp dự hội chợ, ông viết bản Thất điều trần buộc tội Khải Định 7 điều. Năm 1925 ông về Sài Gòn tiếp tục hoạt động theo xu hướng cải lương...Sau hai lần tù tội, 14 năm lao động vất vả nơi xứ người, Phan Châu Trinh gầy yếu và bệnh nặng. Ông qua đời ngày 24/3/1926, hưởng thọ 54 tuổi. Đám tang và Lễ truy điệu Phan Châu Trinh trở thành cuộc vận động ái quốc rộng lớn lúc bấy giờ.
152	PHAN ĐĂNG LƯU	PHAN ĐĂNG LƯU	Phan Đăng Lưu (1902-1941), quê xã Trảng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông học Cao đẳng Tiểu học tại Huế, sau học ở trường Canh nông thực hành ở Tuyên Quang. Cuối năm 1925, Phan Đăng Lưu được kết nạp vào tổ chức cách mạng Hội Phục Việt ở Vinh. Năm 1928, ông được làm Ủy viên thường vụ Tổng bộ của đảng Tân Việt. Tháng 12-1929 ông sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Tháng 9/1930, ông bị bắt ở Hải Phòng và kết án 3 năm tù khổ sai. Giữa năm 1936, ông được ra tù, nhưng bị quản thúc ở Huế. Tháng 11/1939, Phan Đăng Lưu được bầu bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, được phân công chỉ đạo phong trào Nam Kỳ. Ngày 22/11/1940, ông bị mật thám bắt và kết án tử hình. Ông bị xử bắn tại Bà Điểm, Hóc

			Môn, Gia Định ngày 26/8/1941.
153	PHAN ĐÌNH GIÓT	PHAN ĐÌNH GIÓT	Phan Đình Giót (1922-1954), Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê tại huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Trong kháng chiến chống Pháp, ông vào bộ đội chiến đấu ở chiến trường Bắc Bộ. Đến 1953, đơn vị ông được tham gia tại chiến trường Điện Biên Phủ. Tại đây, trong một cuộc tập kích cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ, ông đã dũng cảm lấy thân mình lấp lỗ châu mai lô cốt địch, cản làn đạn của địch để đồng đội tiến lên. Ông anh dũng hi sinh. Năm 1955 ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
154	PHAN ĐÌNH PHÙNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	Phan Đình Phùng (1844-1895) Chí sĩ, anh hùng chống Pháp, quê làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1876 đỗ Cử nhân. Năm 1877, ông thi đậu Đình nguyên đồng Tiến sĩ, được bổ làm Tri huyện Yên Khánh (tỉnh Ninh Bình). Sau đó ông được đổi về kinh đô Huế, sung chức Ngự sử Đô sát viện. Năm 1883, do bất đồng quan điểm với Tôn Thất Thuyết về việc phế vua Dục Đức, lập Hiệp Hòa, ông bị cách chức, về quê lập trại cày, tự hiệu là "Châu Phong". Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, Phan Đình Phùng đã đứng ra chiêu tập lực lượng chống Pháp, xây dựng căn cứ tại Hương Sơn, Hương Khê, Hà Tĩnh. Cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng trở thành một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất của phong trào Cần vương chống Pháp lúc đó. Trong một trận chiến ác liệt, ông bị trọng thương và hy sinh ngày 28/12/1895, thọ 49 tuổi. Mười ngày sau khi Phan Đình Phùng mất, Nguyễn Thân đã cho đào mộ ông, đốt xác thành tro rồi nhồi thuốc súng bắn xuống dòng sông La.
155	PHAN HUY CHÚ	PHAN HUY CHÚ	Phan Huy Chú (1782-1840), danh sĩ triều Nguyễn, quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, cư ngụ ở làng Sài Sơn, huyện Quốc Oai (nay thuộc Hà Nội). Phan Huy Chú xuất thân dòng dõi khoa bảng. Ông theo đòi cử nghiệp nhưng cả hai lần đi thi đều đỗ Tú tài nên dân gian gọi ông là Kép Thầy. Ông là nhà bách khoa, nhà sử học, nhà văn hóa, nhà địa chí học nổi tiếng; có thực tài, hay chữ, mở trường dạy học và soạn sách. Năm 1821, Minh Mệnh bổ ông làm

			Biên tu Quốc sử quán; đi sứ nhà Thanh hai lần (năm 1825 và năm 1831), Phủ thừa phủ Thừa Thiên, Hiệp trấn Quảng Nam rồi bị cách chức bắt đi phục vụ đoàn thuyền sang quần đảo Nam Dương. Ông là tác giả nhiều sách giá trị: <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> , <i>Hoàng Việt dư địa chí</i> , <i>Hoa thiều ngâm lục</i> ...
156	PHÁP LOA	PHÁP LOA	Pháp Loa (1284 - 1330) là Đệ nhị tổ của Thiền phái Trúc Lâm, tên thật là Đồng Kiên Cương, quê tại làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Từ nhỏ thiên tư đỉnh ngộ, một lòng hướng thiện, ham thích học đạo Phật. Năm 1304 ,khi Trần Nhân Tông đi các nơi giáo hóa thập thiện, ban pháp được, khi đi qua Nam Sách tình cờ gặp Đồng Kiên Cương quỳ lạy xin xuất gia, ban hiệu Thiện Lai. Đến năm 1305 được đặt pháp huệ là Pháp Loa. Trải qua tu học, ngài tinh thông kinh kệ, thông hiểu sâu sắc tam giáo (Phật - Lão - Nho). Đến năm 1308 tại chùa Báo Ân, được Đệ Nhất Tổ Trần Nhân Tông tin cậy cử chức trụ trì chùa Báo Ân và được suy tôn trở thành Đệ Nhị Tổ của Thiền phái Trúc lâm Yên Tử. Năm 1330 ông mất. Trong suốt cuộc đời tu hành, Pháp Loa đã có công lớn trong việc phát triển ảnh hưởng của Thiền phái Trúc Lâm trên toàn cõi Đại Việt. Pháp Loa là Thiền sư vừa uyên thâm giáo lý đạo Thiền vừa có tài tổ chức các hoạt động của Phật giáo thời bấy giờ, có công khai sáng lập ra nhiều danh lam cổ tích như viện Quỳnh Lâm, Côn Sơn, Thanh Mai Sơn..., tạo lập, tu sửa nhiều ngôi chùa, thường giảng kinh, phụ trách soạn dịch, biên tập, in ấn nhiều kinh sách.
157	PHÓ ĐỨC CHÍNH	PHÓ ĐỨC CHÍNH	Phó Đức Chính (1907 - 1930) Ông quê ở làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công chính, sang làm việc ở Lào. Ông là một trong số những nhân vật quan trọng của Việt Nam quốc dân đảng, được cử giữ chức Tổng bộ lâm thời và hoạt động cho Đảng hết sức hăng hái. Trong hoạt động, ông đã mấy lần bị địch bắt, nhưng đều được miễn nghị vì lí do còn nhỏ tuổi. Trong cuộc khởi nghĩa tháng 2/1930, theo kế hoạch hành động, ông được phân công chỉ huy Đoàn Thông ở Sơn Tây (nay thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội) để phối hợp với các lực lượng từ Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm

			Thao kéo về. Nhưng trong thực tế thì việc đánh chiếm ba nơi trên không thành, nên kế hoạch đánh Đồn Thông cũng thất bại. Ít ngày sau, Phó Đức Chính bị giặc Pháp bắt đưa ra Hội đồng đề hình án tử hình tại thị xã Yên Bái (17/6/1930). Tương truyền khi bị hành hình, Phó Đức Chính đòi đặt nằm ngửa để xem lưỡi máy chém xuống như thế nào. Ông đã hô đủ bốn tiếng: “Việt Nam vạn tuế!” trước khi hi sinh.
158	PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG	PHÙ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG	Phù Đồng thiên vương là nhân vật trong huyền thoại “Thánh Gióng”. Theo truyền thuyết Phù Đồng Thiên Vương xuất thân trong một gia đình nghèo ở làng Gióng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm (nay là huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Sinh ra được 3 tuổi mà cậu bé vẫn không biết nói, biết cười. Bấy giờ, vào đời Hùng Vương thứ 6, có giặc Ân từ phương Bắc sang xâm lược, thế giặc rất mạnh, vua Hùng cho sứ giả đi khắp nơi tìm người giúp nước. Nghe tin có sứ đến cậu bé đòi được gậy và yêu cầu phải sắm cho ngựa sắt, giáp sắt, nón sắt và roi sắt để đánh giặc. Sau khi thắng giặc Ân, Ngài để lại giáp sắt, nón sắt ... phi ngựa lên đỉnh núi Sóc Sơn rồi bay về trời. Các triều đại sau này đều tôn phong Ngài là Phù Đồng Thiên Vương. Ngài được nhân dân tôn là Thánh Gióng hay Phù Đồng Thiên Vương và được thờ tại làng Phù Đồng, huyện Gia Lâm. Nơi Ngài bay lên trời là núi Vệ Linh (nay thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Trong tín ngưỡng dân gian người Việt, Thánh Gióng là một trong “Tứ bất tử” gồm Thánh Gióng, Tản Viên Sơn Thánh, Thánh Mẫu Liễu Hạnh và Chử Đồng Tử.
159	PHÙNG CHÍ KIÊN	PHÙNG CHÍ KIÊN	Phùng Chí Kiên (1901 - 1941), lúc còn nhỏ tên là Nguyễn Vĩ, quê ở làng Mỹ Quang Thượng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Ông được giác ngộ cách mạng sớm, năm 1926 ông sang Quảng Châu dự huấn luyện rồi được Nguyễn Ái Quốc gửi vào học trường Võ bị Hoàng Phố với tên là Mạnh Văn Liễu. Ông gia nhập quân cách mạng Trung Quốc và tham gia cuộc khởi nghĩa Quảng Châu do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo. Tháng 2 năm 1931, theo chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc, ông sang Liên Xô học trường Đại học Phương Đông, nhưng

			vừa đến Mãn Châu thì bị phát xít Nhật bắt giam gần một năm. Ra tù, ông tiếp tục học ở Liên Xô. Năm 1934, ông trở về Hương Cảng tham gia Ban lãnh đạo của Đảng cộng sản hoạt động ở nước ngoài, tích cực chuẩn bị cho việc triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng. Tháng 3 năm 1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài. Tháng 8 năm 1936, ông về Sài Gòn cùng với Hà Huy Tập chỉ đạo phong trào cách mạng. Năm 1936, ông lại sang Trung Quốc chỉ đạo công tác Đảng ở nước ngoài. Tháng 10 năm 1936, ông bị bắt tại Hương Cảng rồi bị trục xuất. Ông sang Sán Đầu, Côn Minh liên hệ để củng cố lại Ban lãnh đạo của Đảng ở nước ngoài, vận động thành lập hội Việt Nam độc lập đồng minh, phá hoại âm mưu “Hoa quân nhập Việt” của quốc dân đảng. Ngày 8 tháng 2 năm 1941, ông cùng đi với Nguyễn Ái Quốc về Pắc Pó Cao Bằng, góp phần xây dựng khu căn cứ cách mạng. Tại Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương, ông được giao nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo khu căn cứ Bắc Sơn- Võ Nhai và chỉ huy trung đội Việt Nam Cứu quốc quân thứ nhất. Tháng 7 năm 1941, đội Cứu quốc quân do ông chỉ huy vừa đến châu Ngân Sơn Bắc Kạn thì bị địch bủa vây, đồng chí đã bị giặc bắt. Ngày 21 tháng 8 năm 1941, giặc đã chặt đầu đồng chí, bêu ở cầu Ngân Sơn để uy hiếp tinh thần cách mạng của nhân dân ta. Sau Cách mạng Tháng Tám, Phùng Chí Kiên đã được truy tặng quân hàm cấp tướng.
160	PHÙNG HƯNG	PHÙNG HƯNG	Phùng Hưng (761-791) Ông tự là Công Phấn, quê làng Đường Lâm (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa (năm 791) chống lại sự thống trị của nhà Đường ở Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc. Cuộc khởi nghĩa do ông phát động nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân khắp vùng đất Giao Châu, nghĩa quân do ông lãnh đạo đánh đuổi người phương Bắc, chiếm được phủ thành, ông vào phủ đô hộ coi việc nước, đất nước thái bình một thời gian dài, giành quyền tự chủ. Ông được nhân dân suy tôn là Bô Cái Đại vương

161	PHÙNG KHẮC KHOAN	PHÙNG KHẮC KHOAN	Phùng Khắc Khoan (1528-1613) danh sĩ đời Lê Thế Tông, hiệu Nghị Trai, tự Hoằng Phu, quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội). Ông nổi tiếng thơ văn, chí khí khảng khái, hào hùng. Phùng Khắc Khoan là học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm nhưng không thi dưới triều Mạc mà vào Thanh Hóa phò giúp vua Lê. Khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng 3 (1580), Phùng Khắc Khoan đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khi đã 53 tuổi. Ông hai lần đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, kiêm Quốc Tử giám Tế tửu, tước Mai Quận công. Khi vua Lê Kính Tông lên ngôi (1599), ông được thăng Thượng thư bộ Công. Năm 1602, lại thăng Thượng thư bộ Hộ, tước Mai quận công. Ông là người cương quyết, sáng suốt, có tài, cái gì cũng biết được chỗ cốt yếu. Văn chương ông thanh nhã dồi dào, có các thi tập truyền ở đời. Khi về hưu, tuổi đã gần 80, ông thường cùng các bạn văn du ngoạn núi Thầy (Sài Sơn), quan tâm đến đời sống dân tình ở quê hương. Tương truyền ông là người mang nghề dệt lụa về cho dân làng Phùng Xá và đem giống ngô về vùng sông Đáy. Năm 1613 ông mất, thọ 85 tuổi. Nhân dân làng Phùng Xá lập đền thờ ông, vì làng Phùng Xá có tên nôm là Bùng nên dân gian còn gọi Phùng Khắc Khoan là Trạng Bùng. Tháng 9 năm Quý Sửu (1613), ông chết, thọ 86 tuổi, được tặng danh hiệu Thái phó.
162	SƠN TINH	SƠN TINH	Sơn Tinh là nhân vật huyền thoại thời Hùng Vương. Truyền rằng ông nhà nghèo nhưng nhờ cứu được công chúa con vua Thủy Tề nên được tặng chiếc gậy thần ước gì được nấy. Bấy giờ vua Hùng Vương thứ 18 có con gái Mỵ Nương xinh đẹp, vua giao ước chọn người đủ đức, tài kén làm rể. Một hôm có hai chàng trai đến xin cầu hôn công chúa, một người là Sơn Tinh, một người là Thủy Tinh. Vua không biết gả cho ai bèn phán rằng hôm sau người nào mang đủ voi 9 ngà, gà 9 cựa, ngựa 9 hồng mao đến trước sẽ được lấy công chúa. Nhờ gậy thần, Sơn Tinh đã đến trước với đầy đủ sinh lễ, rước công chúa về. Thủy Tinh đến sau, vô cùng tức giận, dâng nước tràn ngập, sai yêu quái đánh đuổi Sơn Tinh giành lại công chúa. Nhưng nhờ gậy thần, nước dâng đến đâu, núi

			cao đến đây. Ông lại cùng nhân dân lấy tre làm rào chắn, dùng nỏ bắn quái vật. Thủy Tinh đành phải rút về, vùng núi trở lại yên bình. Sau nhân dân lập đền thờ ông, tôn làm thần núi Tản Viên.
163	TẠ QUANG BỬU	TẠ QUANG BỬU	Tạ Quang Bửu (1910 - 1986) Nhà toán học, nhà hoạt động khoa học và giáo dục. Sinh tại xã Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông từng học nhiều trường lớn như Trường Điện cao cấp của Pháp và Trường Đại học Oxford của Anh, có bằng Toán học cao cấp của Pháp. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông dạy học tư và làm việc ở nhà máy đèn Huế đồng thời hoạt động trong phong trào Hướng đạo sinh. Ông chuyên nghiên cứu toán học lý thuyết và toán học ứng dụng. Sau Cách mạng và trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), Tạ Quang Bửu giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên Quân sự ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Phôngtennoblô năm 1946, Hội nghị Giơnevơ năm 1954. Hòa bình lập lại, ông làm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và Giám đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1954 - 1965). Từ 1965 - 1976, làm Bộ trưởng Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VI, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.
164	TĂNG BẠT HỒ	TĂNG BẠT HỒ	Tăng Bạt Hổ (1858 - 1906) Ông người làng Ân Thương, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Ông sớm tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp ở miền Nam Trung Kỳ. Ông sớm tham gia phong trào Cần vương chống Pháp ở miền Nam Trung Kỳ. Năm 1887, phong trào tan vỡ, ông bôn ba nhiều nơi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để lo việc cứu nước nhưng không thành, sau bí mật trở về nước chờ thời cơ. Năm 1904, Duy Tân hội thành lập, ông là người đưa đường cho Phan Bội Châu sang Nhật. Ông đã giúp phong trào Đông Du rất tích cực. Về sau, trở về nước tiếp tục vận động, đưa đón liên lạc với các đầu mối của phong trào Đông Du. Năm 1907, trên đường công tác,

			ông mắc bệnh nặng, rồi mất ở Huế.
165	THÂN NHÂN TRUNG	THÂN NHÂN TRUNG	Thân Nhân Trung (1419 - 1499) Nhà thơ, nhà giáo dục nổi tiếng. Ông tự là Hậu Phủ, quê ở làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ông đậu Tiến sĩ năm 1469, sau đó giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, thăng Đồng các Đại học sĩ, kiêm Thượng thư bộ Lại. Ông tham gia biên soạn bộ Thiên nam dư hạ tập, viết bài tựa bộ sách này, được Lê Thánh Tông cử làm Phó nguyên soái hội Tao Đàn. Khi Lê Thánh Tông mất, ông được đặc cử soạn bài đề khắc ở bia Thánh Tông Chiêu lăng bi minh. Ông là người đầu tiên viết bài bia Đề danh tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu đại Bảo thứ 3 (1442) vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484) với câu văn vượt thời gian: “Nhân tài quốc gia chi nguyên khí” (Nhân tài là nguyên khí của quốc gia). Ông còn một số bài thơ Nôm trong Hồng Đức quốc âm thi tập. Sự nghiệp trước tác và thơ văn của Thân Nhân Trung phản ánh tinh thần yêu nước tích cực của tầng lớp trí thức đương thời.
166	TÔ HIỆU	TÔ HIỆU	Tô Hiệu (1912 - 1944) liệt sĩ, quê tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Vì tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh, ông bị đánh hỏng kỳ thi tiểu học. Năm 1927, Tô Hiệu lên Hà Nội học trường tư. Năm 1929, ông vào Sài Gòn, hoạt động trong Quốc dân đảng. Năm 1930 ông bị bắt và xử 4 năm tù đầy đi Côn Đảo. Ông được kết nạp Đảng ngay khi ở trong tù. Năm 1939 được tha, Tô Hiệu về Thái Nguyên hoạt động rồi được điều về Hà Nội, được bầu vào Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách Hà Nội. Sau ông được cử phụ trách miền duyên hải Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư thành ủy Hải Phòng. Tháng 12 năm 1939, ông bị địch bắt và giam tại Hải Phòng. Tòa án Kiến An kết án ông 5 năm tù giam. Năm 1940 ông bị đầy lên nhà tù Sơn La. Ở đây ông đã biến nhà tù thành trường học cách mạng. Dù bệnh nặng, bị tra tấn cực hình nhưng ông vẫn lạc quan và nói với anh em “Chúng ta chiến đấu cho lý tưởng cộng sản, phải trung thành, phải chiến đấu đến cùng cho sự nghiệp ấy”. Tại đây ông đã biến nhà tù thành trường học cách mạng, biên soạn tài liệu, tổ chức các lớp huấn luyện lý luận chính trị, văn hóa cho anh em trong tù..

			Ngày 7 tháng 3 năm 1944, Tô Hiệu qua đời tại nhà tù Sơn La.
167	TỔ HỮU	TỔ HỮU	Tổ Hữu (1920 - 2002) tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê tại làng Phù Lai (nay thuộc xã Quảng Thọ) huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông sớm giác ngộ cách mạng và tham gia phong trào cách mạng ở Huế. Năm 1938, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, từng trải qua nhiều vị trí công tác, đảm nhiệm nhiều chức vụ. Ông là nhà thơ nổi tiếng với nhiều tác phẩm thơ đạt giải thưởng văn học. Ông được giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I năm 1996.
168	TÔ NGỌC VÂN	TÔ NGỌC VÂN	Tô Ngọc Vân (1906 -1954) Quê ở Hà Nội, ông có 28 năm hoạt động cho ngành hội họa. Ông học Trường Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1925-1931) và có biệt tài vẽ phong cảnh và phụ nữ. Ông nổi tiếng với bức tranh sơn dầu Cô gái và hoa huệ được gọi đỉnh cao của thể loại này. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông có vinh dự được vẽ Chủ tịch Hồ Chí Minh và đã dựng thành công bức họa về Chủ tịch Hồ Chí Minh đang làm việc ở Bắc Bộ Phủ. Từ một họa sĩ lãng mạn, ông hăng hái tham gia kháng chiến. Ông xông xáo từ ngoài mặt trận đến vùng địch hậu, từ miền núi xuống đồng bằng, đã ghi lại qua hàng trăm bức kí họa cùng nhiều tác phẩm sơn dầu, sơn mài, lụa, hình ảnh những con người bình thường mà cao đẹp như những lão dân quân, bà lão nông dân, anh chiến sĩ trước trận đánh. Trong những ngày cuối của chiến dịch Điện Biên Phủ, họa sĩ Tô Ngọc Vân đã hy sinh bên giá vẽ, trong tư thế của một họa sĩ - chiến sĩ, để lại một tấm gương cao đẹp trong nghệ thuật. Ông đã được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.
169	TÔ VĨNH DIỆN	TÔ VĨNH DIỆN	Tô Vĩnh Diện (1924-1953) Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê xã Nông Trường, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia dân quân ở địa phương, đến năm 1949, ông xung phong vào bộ đội. Chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ, Tô Vĩnh Diện được điều về làm Tiểu đội trưởng tiểu đội pháo cao xạ 37 ly thuộc đại đội 827, tiểu

			đoàn 394, trung đoàn 367. Trên đường đơn vị hành quân hơn 1000 km tới vị trí tập kết để tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ, nhưng có lệnh kéo pháo ra. Đêm tối, đường dốc, giầy kéo pháo đứt, pháo lao nhanh xuống dốc. Trước cảnh hiểm nghèo đó, anh hô anh em “Thà hi sinh, quyết bảo vệ pháo” và buông tay lái xông lên trước, lấy thân mình lao vào chèn bánh pháo. Pháo bị vướng, nghiêng tựa vào bờ, nhờ đó đơn vị giữ giữ được pháo dừng lại, không rơi xuống vực. Tô Vĩnh Diện được tặng Huân chương Chiến công hạng nhất. Năm 1956 ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công Hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
170	TÔN ĐỨC THẮNG	TÔN ĐỨC THẮNG	Tôn Đức Thắng (1888-1980) quê xã Mỹ Hoà Hưng, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang. Năm 1910, sau khi học xong trường dạy nghề, ông vào làm việc trong xưởng máy của Hải quân Pháp tại Sài Gòn. Năm 1912, ông đã tổ chức và lãnh đạo cuộc bãi công của học sinh trường dạy nghề và công nhân nhà máy sửa chữa tàu thủy Ba Son. Từ năm 1920 - 1925 ông tham gia lập Công hội bí mật ở xưởng đóng tàu Ba Son, tích cực hoạt động cách mạng. Năm 1926, Tôn Đức Thắng gia nhập <i>Hội Việt Nam cách mạng thanh niên</i> . Năm 1927, được cử vào Ban Chấp hành Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ. Cuối năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt kết án 20 năm khổ sai, rồi đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông cùng nhiều đồng chí khác được đón về đất liền. Ông từng giữ các chức vụ Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt, Trưởng ban Thường trực Quốc hội (1951); Chủ tịch Mặt trận liên minh nhân dân ba nước Đông Dương, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ năm 1955; Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1960). Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời (2/9/1969), đến ngày 23-9 ông được bầu giữ chức Chủ tịch nước cho đến khi từ trần (1980). Do công lao to lớn với sự nghiệp cách mạng và xây dựng đất nước, ông được Đảng, Chính phủ tặng nhiều Huân chương cao quý.

171	TÔN THẤT BẬT	TÔN THẤT BẬT	Tôn Thất Bật (? - 1852) vốn dòng dõi hoàng tộc, là một võ quan danh tiếng, “Tam triều nguyên lão” của triều đình Nguyễn, bởi ông làm quan trải qua 3 đời vua (Vua Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức). Năm 1839 làm quyền lãnh Tổng đốc Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên), ông đã dâng sớ lên vua Minh Mạng và tổ chức dân sở tại khai thác mỏ than núi Yên Lãng (Yên Lãng) và xin chuyển ngạch thuế 23.500 mẫu ruộng màu sang ruộng chiêm có lợi cho dân. Ông được vua Minh Mệnh chuẩn y cho khai thác than và địa điểm núi Yên Lãng là địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam.
172	TỔNG DUY TÂN	TỔNG DUY TÂN	Tổng Duy Tân (1837 - 1892) quê làng Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1875, được bổ làm Tri phủ Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc). Năm 1877, Tổng Duy Tân lấy cớ có mẹ già, cáo quan về quê dạy học, sau lại nhậm chức Đốc học Thanh Hóa thuận theo yêu cầu của Tôn Thất Thuyết, rồi vâng mệnh vua Hàm Nghi, ông giữ chức Chánh sứ Sơn phòng coi vùng rừng núi phía tây Thanh Hóa. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của Hàm Nghi, ông tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà. Năm 1886, Tổng Duy Tân lập căn cứ Hùng Lĩnh. Sau khi căn cứ Ba Đình và Mã Cao thất thủ, ông ra Sơn Tây, Hà Đông hội kiến với các thủ lĩnh chống Pháp ngoài Bắc rồi trở về Thanh Hóa, cùng mọi người xây dựng lại phong trào trong tỉnh. Nghĩa quân Hùng Lĩnh do ông trực tiếp chỉ huy đã liên hệ với phong trào Cần vương của Phan Đình Phùng ở Nghệ-Tĩnh, phong trào của Đốc Ngữ ở Hòa Bình. Nghĩa quân ngày càng lớn mạnh, lập nhiều chiến công vang dội như trận đánh đồn Vân Động, Vạn Lại, Yên Lược, Nông Cống... Sau 6 năm kháng chiến, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn về lương thực và vũ khí, buộc ông phải rút về Niên Kỵ, một bản hẻo lánh của huyện Lang Chánh (nay thuộc huyện Bá Thước, Thanh Hóa). Ở đây ông bị học trò cũ là Cao Ngọc Lễ dẫn đường cho quân Pháp vây bắt. Mua chuộc không được, Pháp đã đưa ông ra chém ở chợ tỉnh Thanh Hóa ngày 15-10-1892.

173	TRẦN HIỂN TÔNG	TRẦN HIỂN TÔNG	Trần Hiến Tông (1319 - 1341) là vị vua thứ sáu nhà Trần, tên huý là Trần Vượng. Ông sinh ngày 17/5 năm Kỷ Mùi (1319). Lên ngôi năm 10 tuổi (năm Kỷ Tỵ - 1329), ở ngôi vua được 13 năm (1329 - 1341). Vua có tư chất tinh anh, sáng suốt, vận nước thái bình. Mùa hạ, ngày 11/6 năm Tân Tỵ (1341) vua băng tại chính tẩm, kinh thành Thăng Long, thọ 23 tuổi. Ngày 15/8 năm Mậu Thân (1344) di hài được táng vào An Lăng ở vùng Kiến Xương tỉnh Thái Bình. Năm 1381 được đưa về an táng tại Ngải Sơn lăng xã An Sinh (ngày nay lăng tọa lạc dưới chân đồi ở khu vực Ao Bèo, thôn Trại Lốc, xã An Sinh, thị xã Đông Triều).
174	TRẦN ANH TÔNG	TRẦN ANH TÔNG	Trần Anh Tông (1276- 1320) là vị vua thứ tư của triều Trần. Ông ở ngôi 21 năm (1293 - 1314) và làm Thái thượng hoàng 6 năm. Ông là một vị vua anh minh, tính tình đôn hậu, có đức độ, quyết đoán trong công việc, có nhiều công lao đóng góp cho đất nước. Thời kỳ đó được đánh giá là có vua hiền, tôi trung, phép tắc nghiêm trang, thưởng phạt phân minh, việc học hành mở mang rộng rãi, tiếp tục giai đoạn thịnh trị của triều Trần. Mùa Xuân, ngày 13/3 năm Canh Thân (1320), Trần Anh Tông băng tại cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường, thọ 45 tuổi. Mùa đông, ngày 12/12/1320 táng ở Thái Lăng xã An Sinh (nay là khu vực đồi trán Quý - hồ Trại Lốc xã An Sinh). Tại khu vực lăng ngày nay còn phụ táng vợ vua - Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái Hậu (năm 1332).
175	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRẦN BÌNH TRỌNG	Trần Bình Trọng (1259 - 1285) Danh tướng đời Trần Nhân Tông. Quê xã Bảo Thái, Thanh Liêm, Hà Nam. Trần Bình Trọng là hậu duệ Lê Đại Hành. Cha ông có công với triều Trần nên được ban quốc tính. Trần Bình Trọng có huân công, được phong tước Bảo Nghĩa hầu. Khi quân Nguyên sang cướp nước, kinh đô Thăng Long thất thủ, ông lãnh nhiệm vụ ở lại Thiên Trường để ngăn chặn quân của Thoát Hoan trong khi Hưng Đạo vương rước vua Trần và Thái Thượng Hoàng ra Hải Đông chuẩn bị lực lượng phản công. Ngày 21/1 năm Ất Dậu (1285), ông chỉ huy quân chặn giặc Nguyên ở bãi Thiên Mạc, giặc mạnh,

			ông bị giặc bắt. Quân Nguyên dụ dỗ ông đầu hàng sẽ được phong tước vương, ông khẳng khái đáp: “Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”. Ông bị giết lúc mới 26 tuổi. Ông được nhà Trần phong tước Bảo Nghĩa vương.
176	TRẦN CAO VÂN	TRẦN CAO VÂN	Trần Cao Vân (1866-1916) liệt sĩ, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Duy Tân, quê tại làng Tư Phúc, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Thọ, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Ông sớm dân thân, bốn ba khắp nơi đi tìm con đường cứu nước, Năm 1915 ông cùng đồng sự thành lập Hội Việt Nam Quang Phục. Cuộc khởi nghĩa năm 1916 do ông và Thái Phiên lãnh đạo dưới danh nghĩa vua Duy Tân bị thất bại, ông bị bắt và kết án tử hình năm 1916.
177	TRẦN CUNG	TRẦN CUNG	Trần Cung (1898-1995) quê ở làng Hội Khê, xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội từ năm 1929. Năm 1931 ông bị Pháp bắt giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) và sau đó lại đầy đi nhà tù Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do và trở về hoạt động công khai ở Thái Bình. Năm 1939, ông lại bị thực dân Pháp bắt trở lại, đến năm 1944 mới được ra tù và trở về hoạt động ở vùng Đông Triều - Chí Linh. Cùng với Nguyễn Bình, Nguyễn Hải Thanh, Nguyễn Văn Tuệ đã tổ chức nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền Đông Triều, Chí Linh và Kinh Môn, cuộc khởi nghĩa thành công và giành được chính quyền về tay nhân dân và lập Độ tứ chiến khu 8/6/1945.
178	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Trần Đại Nghĩa (1913-1997) tên thật là Phạm Quang Lễ, Giáo sư, thiếu tướng, Anh hùng lao động, quê tại huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long). Ông du học Pháp về lĩnh vực cầu cống, điện học và tự nghiên cứu về vũ khí và hàng không quân sự. Cuối năm 1946, chủ tịch Hồ Chí Minh mời ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông trở về nước lấy tên là Trần Đại Nghĩa, được phong Thiếu tướng, Cục trưởng cục Quân giới, Cục trưởng cục Pháo binh. Ông đã cùng các đồng sự

			nguyên cứu chế tạo một số loại vũ khí phục vụ chiến tranh du kích như súng không giật SKZ, Bazoca, đóng vai trò quyết định của chiến thắng kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, ông cũng đóng góp lớn trong việc cải tạo các loại hỏa tiễn đất đối không trong bảo vệ không phận Việt Nam và các loại khí giới khác. Ông là Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động; Huân chương Hồ Chí Minh, giải thưởng Hồ Chí Minh.
179	TRẦN ĐĂNG NINH	TRẦN ĐĂNG NINH	Trần Đăng Ninh (1910 - 1955) quê làng Quảng Nguyên, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Tham gia cách mạng từ năm 1930. Năm 1940 ông là chỉ huy cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Từ năm 1940 - 1943, ông hai lần bị giặc Pháp bắt, kết án 20 năm khổ sai và 20 năm biệt xứ. Trong tù ông vẫn không ngừng tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh. Năm 1945 ông vượt ngục. Trong Cách mạng tháng Tám 1945, ông là thành viên trong Ủy ban Tổng khởi nghĩa, giúp đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy Việt Nam giải phóng quân tiến về Thái Nguyên, sau đó ông được cử làm đặc phái viên của Trung ương vào công tác ở Trung bộ và Nam bộ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông được cử làm Phó Tổng Thanh tra Chính phủ, Trưởng ban Kiểm tra Đảng, thành viên Ban Giám sát Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Từ năm 1950 ông công tác trong quân đội, là Tổng Quân ủy, Chủ nhiệm Tổng cục cung cấp, tổ chức lãnh đạo xây dựng ngành hậu cần phục vụ các chiến dịch, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì, Huân chương Độc lập hạng Nhất.
180	TRẦN DỤ TÔNG	TRẦN DỤ TÔNG	Trần Dụ Tông (1336 - 1369) là vị vua thứ bảy nhà Trần, tên huý là Trần Hạo. Ông sinh ngày 19/10 năm Bính Tý (1336). Lên ngôi năm 6 tuổi (năm Tân Tỵ - 1341), ở ngôi vua được 28 năm (1341 - 1369). Vua tính thông tuệ, học vấn cao minh, chăm lo việc võ, sửa sang việc văn, những năm trị vì, kinh tế chính trị trong nước có nhiều biến động. Mùa hạ, ngày 25/5 năm Kỷ Dậu (1369) vua

			băng tại chính tâm, kinh thành Thăng Long, thọ 34 tuổi. Tháng 11 táng vào Phụ Sơn lăng ở An Sinh (ngày nay lăng tọa lạc trên một khu đất bằng phẳng ở khu Đồng Tròn, xóm Mới, thôn Bãi Dài, xã An Sinh, thị xã Đông Triều).
181	TRẦN DUỆ TÔNG	TRẦN DUỆ TÔNG	Trần Duệ Tông (1336-1377) là vị vua thứ 9 của nhà Trần, tên húy là Trần Kính. Năm 1372 được vua anh là Trần Nghệ Tông nhường ngôi, ở ngôi 6 năm. Ngày 24/01/1377 khi thân chinh cầm quân đánh Chiêm Thành ông bị tử trận tại thành Đồ Bàn (tỉnh Bình Định), thọ 41 tuổi. Vua là người có cá tính mạnh mẽ, mang hoài bão chấn hưng quốc gia, chăm lo việc trị nước, kén tướng luyện quân, đặt khoa thi, lấy người tài đồng thời chú trọng đề cao ý thức dân tộc, bảo vệ thuần phong mỹ tục, biểu hiện ý thức tự lập tự cường. Sau khi ông mất, thượng hoàng Trần Nghệ Tông cho xây dựng Hi lăng và chiêu hồn về thờ phụng. Di tích Hi lăng tại sườn phía tây bắc núi Đạm Thủy, xã Thủy An, thị xã Đông Triều.
182	TRẦN DUY HƯNG	TRẦN DUY HƯNG	Trần Duy Hưng (1912-1988) là bác sĩ, nhà hoạt động xã hội, chính trị, tên thật là Phạm Thụ, sinh tại xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông là bác sĩ, từng tham gia hoạt động xã hội trong các tổ chức cứu tế ở Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban hành chính của Hà Nội, đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa I, thành viên của Ủy ban dự thảo hiến pháp Việt Nam Dân chủ cộng hòa năm 1946. Các giai đoạn sau này, trải qua nhiều chức vụ: Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Y tế,...ông đều tận tâm cống hiến cho công việc chung.
183	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN HƯNG ĐẠO	Trần Hưng Đạo (1231-1300) tên thật là Trần Quốc Tuấn, quê gốc của ông ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, nay thuộc thành phố Nam Định. Trần Hưng Đạo là con trai của An Sinh vương Trần Liễu, gọi vua Trần Thái Tông là chú ruột. Ông là nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất, anh hùng dân tộc. Trong ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên (thế kỷ XIII) đều có sự tham gia của Trần Hưng Đạo với cương vị là tướng tiên phong, chặn giặc ở biên giới (1258) và hai lần làm Quốc công tiết

			chế (1285, 1288), Tổng chỉ huy quân dân Đại Việt, lập nên các chiến công lừng lẫy ở Đông Bộ Đầu, Hàm Tử quan, Chương Dương độ, trong đó nổi tiếng nhất là trận Bạch Đằng oanh liệt (1288)... Trần Hưng Đạo để lại nhiều trước tác, tiêu biểu như <i>Hịch tướng sĩ</i>, <i>Binh thư diệu lý yếu lược</i>, <i>Vạn Kiếp tông bí truyền thư</i>. Ngày 20 tháng Tám năm Canh Tý (1300), Trần Hưng Đạo qua đời tại Thái ấp Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương), được vua Trần Anh Tông truy phong chức Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, Nhân võ Hưng Đạo đại vương. Trong tâm thức dân gian, Trần Hưng Đạo là một vị thánh, Đức Thánh Trần được thờ ở nhiều nơi, trong đó có tỉnh Quảng Ninh. Đền chính ở Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương). Năm 1984 tại Luân Đôn (Anh), Hội nghị các nhà nghiên cứu quân sự thế giới đã công bố danh sách 10 đại nguyên soái trong lịch sử nhân loại, trong đó có Trần Hưng Đạo.
184	TRẦN HUY LIỆU	TRẦN HUY LIỆU	Trần Huy Liệu (1901-1969) Nhà thơ, nhà văn. Quê làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Trần Huy Liệu hoạt động chính trị trong cao trào yêu nước và dân chủ 1925-1926, tham gia thành lập <i>Đảng Thanh niên</i> (3-1926). Năm 1928 ông thành lập <i>Cường học thư xã</i>. Cũng trong năm này, ông tham gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng ở Nam bộ. Tháng 8 năm 1928, ông bị bắt, kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, vì tiếp xúc với người cộng sản ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố li khai Quốc dân đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người cộng sản. Năm 1935, ông ra tù, bị trục xuất về miền Bắc. Từ năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cho đảng. Tháng 10 năm 1939 lại bị bắt đày đi Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Đến tháng 3 năm 1945, tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội làm công tác cách mạng. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ chức Cục trưởng trong Quân sự Ủy viên hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh và là người soạn Quân lệnh số 1 phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc dẫn đến thắng lợi của Cách mạng. Sau đó, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời. Ông còn là Chủ tịch Hội

			Văn hóa cứu quốc, Trưởng ban nghiên cứu Sử - Địa - Văn (1953); Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (1966), Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Đức, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Trung; Viện trưởng Viện Sử học (1960-1969). Trong kháng chiến chống Mỹ, ông tham gia công tác Quốc hội, làm Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Quốc hội, Ủy viên thường trực Quốc hội. Trần Huy Liệu mất tại Hà Nội, ngày 27/7/ 1969, thọ 68 tuổi. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.
185	TRẦN KHÁNH DƯ	TRẦN KHÁNH DƯ	Trần Khánh Dư (?-1339), tôn thất nhà Trần, một võ tướng tài năng có nhiều công lao trong kháng chiến chống Nguyên - Mông (thế kỷ XIII). Ông quê ở Chí Linh, Hải Dương, là con trai Thượng tướng quân Trần Pháo Duyệt. Trần Khánh Dư là người say mê sách vở, giỏi binh thư. Trong cuộc chống quân Nguyên Mông vào lần thứ 2 (1285), Khánh Dư có công nhân sơ hở đánh úp quân giặc, được thăng đến Thượng vị hầu, quyền chức Phán thủ, được ban tử phục (áo màu tía). Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba (1288), ông được giao làm Phó tướng chặn giặc ở Vân Đồn, đánh tan hơn trăm chiến thuyền chở lương của giặc. Sau chiến thắng, ông được phong Phiêu kỵ tướng quân, tước Nhân Huệ vương. Trần Khánh Dư quê ở Chí Linh, Hải Dương. Sau này khi được Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi, ông mới được hưởng tước Nhân Huệ vương, gọi là “Thiên tử nghĩa nam”.
186	TRẦN KHÁT CHÂN	TRẦN KHÁT CHÂN	Trần Khát Chân (1370-1399) Danh tướng đời Trần Nghệ Tông. Quê Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ông có tài về quân sự ngay từ còn trẻ. Năm 1389 quân Chiêm Thành vào đánh cướp Thanh Hoá và kéo ra Thăng Long, ông lập công giết được vua Chiêm là Chế Bồng Nga, được phong làm Nội vệ Thượng tướng quân. Năm 1399, ông và một số triều thần mưu ám sát Hồ Quý Ly trong Hội thề ở Đồn Sơn (Tây Đô, Thanh Hóa). Việc không thành, ông cùng hơn 370 người tôn thất nhà Trần bị Hồ Quý Lý sát hại. Tương truyền, trước khi bị xử tử, Trần Khát Chân đã lên núi Đồn Sơn gào thét ba ngày đêm. Nhân dân lập

			đền thờ ông ở nhiều nơi, tôn xưng ông là Thánh Lưỡng.
187	TRẦN LIỄU	TRẦN LIỄU	Trần Liễu (1211 - 1251) sinh tại phủ đệ Tinh Cương, phủ Long Hưng (nay là xã Tiên Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Ông là thân phựcủa Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn. Năm 1237, Trần Thái Tông đã phong cho Trần Liễu tước An Sinh vương và ban cho các vùng đất Yên Sinh (Đông Triều), Yên Phụ (Kinh Môn), Yên Dương, Yên Bang (Uông Bí, Yên Hưng) làm đất thang mộc, đời đời ở đất ấy để sinh sống và trông coi phần mộ, thờ cúng tổ tiên. Ông đã về vùng An Sinh - Đông Triều lập Tổ miếu thờ phụng tổ tiên và đời đời ở đất ấy, ngày nay ngôi miếu vẫn còn, được gọi là đền Thái. Trong hệ thống văn bia đền An Sinh vẫn còn ghi rõ lăng mộ ông ở xứ Đồng Sinh (phía trước đền An Sinh, xã An Sinh, thị xã Đông Triều ngày nay).
188	TRẦN MINH TÔNG	TRẦN MINH TÔNG	Trần Minh Tông (1300 - 1357) là vị vua thứ năm của nhà Trần, tên huý là Trần Mạnh. Ông sinh ngày 21/8 năm Canh Tý (1300). Lên ngôi năm 15 tuổi (năm Giáp Dần - 1314), ở ngôi vua được 15 năm (1314 - 1329), làm Thái Thượng hoàng 28 năm. Trần Minh Tông là người đức độ tài năng, đem văn minh sửa sang trị đạo nước, giữ lòng trung hậu, lo nghĩ sâu xa, giữ nghiêm kỷ cương, trong yên ngoài phục, làm rạng rỡ cơ nghiệp tổ tông, giữ cho đất nước được bình yên, phát triển về văn hóa, ổn định về chính trị, tôn giáo, nông nghiệp phát triển thông qua chính sách kêu gọi các vương hầu trả lại đất ruộng lấn chiếm, giúp nông dân có ruộng cày. Mùa Xuân, ngày 19/2 năm Đinh Dậu (1357) vua băng tại cung Bảo Nguyên, thọ 58 tuổi. Ngày 11/11/1357 di hài được táng ở Mực Lãng xã An Sinh (nay là khu vực chân đồi khe Gạch thôn Trại Lốc xã An Sinh, thị xã Đông Triều).
189	TRẦN NGHỆ TÔNG	TRẦN NGHỆ TÔNG	Trần Nghệ Tông (1321 - 1394) là vị vua thứ tám nhà Trần, tên huý là Trần Phủ. Ông sinh tháng 12 năm Tân Dậu (1321). Lên ngôi năm 50 tuổi (năm Canh Tuất - 1370), ở ngôi vua được 3 năm (1370 - 1372). Ông làm Thái Thượng hoàng 27 năm. Vua dẹp yên được nạn giặc trong nước, khôi phục cơ đồ, công

			ngiệp lớn lao. Mùa đông, ngày 15/12 năm Giáp Tuất (1394) vua băng, hưởng thọ 74 tuổi. Táng vào Nguyên lăng ở An Sinh (ngày nay lăng tọa lạc trên một gò đồi thấp khu thung lũng Khe Nghệ, xóm Bãi Đá, thôn Bãi Dài, xã An Sinh, thị xã Đông Triều).
190	TRẦN NGUYỄN HÃN	TRẦN NGUYỄN HÃN	Trần Nguyên Hãn (? - 1429) Ông là cháu nội quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, Danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Quê xã Sơn Đông huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Trần Nguyên Hãn là người tinh thông binh pháp và có tài dùng binh, có nhiều đóng góp trong việc đánh thắng quân Minh xâm lược. Ông chỉ huy các trận đánh lớn ở Tân Bình, Nghệ An, Đông Đô, lập nhiều chiến công lừng lẫy. Ông được xếp là khai quốc công thần hàng đầu với chức Tả tướng quốc. Ông cũng là một trong những công thần phải chịu cái chết bi thảm ở triều Lê sơ. Cuối triều Lê Thái Tổ, Ông xin về quê dưỡng lão nhưng sau đó bị Lê Lợi nghi ngờ, bắt giải về kinh đô, ông mất trên đường đi. Năm 1455, dưới triều vua Lê Nhân Tông được phục hồi danh dự.
191	TRẦN NHÂN TÔNG	TRẦN NHÂN TÔNG	Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là vị vua thứ ba của nhà Trần, tên húy là Trần Khâm, là người lập nên dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Năm 21 tuổi (1278) lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Thiệu Bảo. Trong 14 năm với vai trò là người đứng đầu đất nước, Trần Nhân Tông đã lãnh đạo nhân dân xây dựng quốc gia Đại Việt hùng mạnh, chiến thắng hai cuộc kháng chiến chống giặc xâm lược Nguyên - Mông năm 1285 và 1288 giữ vững nền hòa bình, độc lập dân tộc. Năm 1293, Trần Nhân Tông truyền ngôi cho con trưởng Trần Thuyên (Trần Anh Tông), lên làm Thượng hoàng về phủ Thiên Trường chuyên tâm giảng cứu kinh Phật, thực tập xuất gia tại hành cung Vũ Lâm (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Năm 1299 tháng 10 năm Kỷ Hợi, Trần Nhân Tông về Yên Tử tu hành lấy đạo hiệu Hương Vân Đại Đầu Đà, đạo hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ, sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và xây dựng Yên Tử trở thành kinh đô Phật giáo của Quốc gia Đại Việt. Dòng Thiền mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam, là Phật giáo Việt Nam mang tinh thần yêu nước chân chính, tinh thần nhập thế

			mạng mẽ, tích cực, kết hợp chặt chẽ đạo với đời, đời với đạo, để tốt đời đẹp đạo làm cho quốc thái dân an. Dù đã xuất gia tu hành nhưng Phật hoàng Trần Nhân Tông vẫn luôn quan tâm đến công việc triều chính, đảm nhận vai trò ngoại giao thăm nước Chiêm Thành năm 1301 để củng cố bang giao hữu hảo. Trần Nhân Tông viên tịch ngày 01 tháng 11 năm Mậu Thân 1308 tại am Ngọa Vân (nay thuộc thị xã Đông Triều).
192	TRẦN NHẬT DUẬT	TRẦN NHẬT DUẬT	Trần Nhật Duật (1255-1331) Ông là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông, tước Chiêu Văn Vương, sinh ra và lớn lên ở thành Thăng Long. Ông là người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và thứ ba (1288), giữ gìn bờ cõi nước Đại Việt. Ngoài 20 tuổi, Trần Nhật Duật được triều đình nhà Trần giao đặc trách những công việc về các dân tộc thiểu số, được giao trọng trách làm “Trấn thủ Đà Giang”. Năm 1285 ông trấn giữ ở Tuyên Quang. Khi giặc Nguyên tràn xuống, ông đã tổ chức thành công cuộc rút lui chiến lược về Thiên Trường (Nam Định) để bảo toàn lực lượng. Ít lâu sau chính ông đã chỉ huy tiêu diệt đồn giặc đóng ở bến Hàm Tử và liên tiếp tiêu diệt hàng loạt đồn trại giặc ở dọc sông Hồng mở đường cho việc giải phóng Thăng Long. Năm 1288, ông đã chặn được đạo quân Nguyên xâm lược tại Việt Trì, tạo điều kiện cho Trần Quốc Tuấn đánh bại Thoát Hoan. Năm 1302, Trần Nhật Duật được phong làm Thái úy Quốc công, rồi thăng thành Tá Thánh Thái Sư, phong tước Đại vương năm 1329. Ông còn là một nhà ngôn ngữ giỏi, biết nhiều thứ tiếng, sành âm nhạc, tinh thông nho giáo, đạo giáo. Tài năng, đức độ, sự nghiêm minh ngay thẳng của ông cũng như các tướng văn, võ trong thân tộc nhà Trần cùng thế hệ với ông (Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải...) góp phần không nhỏ vào sự tồn tại và hưng thịnh của nước Đại Việt thời nhà Trần.
193	TRẦN PHÚ	TRẦN PHÚ	Trần Phú (1904-1931) là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Sinh tại huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, nguyên quán ở làng Tùng Ảnh, xã Việt Yên Hạ, nay là xã Đức Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1922, Trần Phú đỗ đầu kỳ thi Cao đẳng Tiểu học ở Huế, được bổ về dạy tại

			Trường tiểu học Cao Xuân Dục ở Vinh. Năm 1925, tham gia lập hội Phục Việt (sau đổi thành <i>Hưng Nam</i>, rồi <i>Tân Việt cách mạng đảng</i>). Tháng 8/1926, ông sang Trung Quốc liên lạc với Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, được kết nạp vào Đông Dương cộng sản liên đoàn, được Nguyễn Ái Quốc cử về nước lãnh đạo. Năm 1927 ông học tại trường Đại học Phương Đông Matxcova. Năm 1930 ông về nước, được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng lâm thời, ông khởi thảo “Luận cương chính trị” của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đến tháng 10/1930 ông được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau ông về nước lãnh đạo phong trào cách mạng. Ngày 19-4-1931, do Ngô Đức Tri phản bội, Trần Phú đã bị quân Pháp bắt ở Sài Gòn. Tháng 8-1931, ông bị ốm nặng và mất vào ngày 6/9/1931.
194	TRẦN QUANG DIỆU	TRẦN QUANG DIỆU	Trần Quang Diệu ((1760-1802), danh tướng nhà Tây Sơn, chồng nữ tướng Bùi Thị Xuân, quê xã An Hải Tây, tổng An Lưu hạ, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Ông và vợ là hai nhân vật trụ cột của nhà Tây Sơn, có nhiều đóng góp to lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh năm Kỷ Dậu (1789). Năm 1790 ông làm Đốc trấn Nghệ An và trông coi việc xây thành Phượng Hoàng Trung đô. Năm 1792, ông giữ chức Thái phó, hết lòng thờ vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản. Sau Nguyễn Ánh tấn công, bắt cả hai vợ chồng ông, mặc dù nhiều lần quân Nguyễn dụ hàng nhưng ông vẫn không hàng phục. Ông và gia đình bị xử tử tháng 2/1802.
195	TRẦN QUANG KHẢI	TRẦN QUANG KHẢI	Trần Quang Khải (1241 - 1294) là danh tướng, tôn thất nhà Trần. Ông học nhiều biết rộng, có tài văn chương, giỏi việc quân sự, tước Chiêu Minh Vương, đến năm 1271 được cử giữ chức Tướng quốc Thái úy, trở thành đại thần đầu triều nắm giữ việc nước, đứng trên cả Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Đời vua Trần Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 4, khi quân Nguyên xâm lăng bờ cõi nước Nam, ông được phong chức Thượng tướng Thái sư, lãnh binh trấn giữ mặt Nam đất Nghệ An. Trong lần chống quân nguyên Mông lần 2 (1285), Ông được cử làm tướng tổng chỉ huy chiến dịch Chương Dương và Thăng Long.

			Chỉ trong một thời gian rất ngắn, lực lượng của Trần Quang Khải đẩy lùi quân Nguyên ra khỏi hai vị trí trọng yếu này.
196	TRẦN QUANG TRIỀU	TRẦN QUANG TRIỀU	Trần Quang Triều (1282 - 1325), nguyên quán ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Năm 1301, khi mới 14 tuổi đã được phong tước Văn Huệ vương, có tài văn thơ, giỏi cả võ, được tiến cử vào làm quan trong triều. Tuy vậy, ông không tham công danh, phú quý, giàu lòng nhân ái. Cuối cùng ông xin về ở ẩn tại am Bích Động, gần chùa Quỳnh Lâm, xã Tràng An, thị xã Đông Triều ngày nay và lập Thi xã Bích Động, xướng họa, làm thơ cùng các với các bạn thơ như: Nguyễn Sưởng, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Ước, Tự Lạc tiên sinh xướng họa, làm thơ. Có lúc ông đã cúng tiến trên nghìn mẫu ruộng ở các trang An Lưu (Kinh Môn), Gia Lâm... hàng nghìn nô tỳ, làm công quả cho chùa Quỳnh Lâm. Năm 1321, vua Trần Minh Tông triệu ông ra gánh vác việc nước, giữ chức Nhập nội Kiểm hiệu Tư đồ, nhưng chẳng được bao lâu thì ông mất. Tác phẩm của ông có: <i>Cúc Đường di cảo</i> đến nay đã thất lạc, hiện còn 11 bài thơ chép trong Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục.
197	TRẦN QUỐC NGHIÊN	TRẦN QUỐC NGHIÊN	Trần Quốc Nghiễn là con cả của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, cháu đích tôn An Sinh vương Trần Liễu. Chưa rõ năm sinh, năm mất. Chỉ biết năm 1282 khi kết hôn với công chúa Thiên Thụy thì ông đã là người thành niên và có quân công. Ông được thờ tại đền thờ Đức ông nằm trong cụm di tích lịch sử thắng cảnh núi Bài Thơ tại thành phố Hạ Long. Hàng năm vào ngày 24 tháng 3 âm lịch là ngày giỗ của ông tại đây lại có lễ hội.
198	TRẦN QUỐC TẮNG	TRẦN QUỐC TẮNG	Trần Quốc Tảng (1252-1313) là con trai thứ ba của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Tại cuốn Trần Triều hiển thánh chính kinh tập biên in năm Thành Thái thứ 12 (1900) đã chép như sau: “Quốc Tuấn Công cho rằng con trai tính ưa cương dũng ấy không tuân theo đúng đạo làm con, bèn nổi giận lôi đình, đày ra Cửa Suất làm Tuấn ty xứ Tân Lương, huyện Yên Hưng, phủ Hải

			Ninh, lộ An Bang”. Năm 1288, quân Nguyên lại kéo sang, Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng bèn xin đem quân đi đánh để lập công chuộc lỗi. Ông tiến quân lập đồn ở xã Trách Châu, huyện Thanh Lâm. Trải qua 3 ngày đêm, ông đem quân tiến thẳng đến trại quân Nguyên đóng ở cửa sông Bạch Đằng...đánh vào trại giặc, chỉ một khắc là đánh thắng. Trở về triều, ông được phong làm Suất ty tuần Đại An và được cử ra Cửa Suốt trấn giữ. Ông được thờ tại di tích cấp quốc gia đặc biệt Đền Cửa Ông.
199	TRẦN QUỐC TOẢN	TRẦN QUỐC TOẢN	Trần Quốc Toản (1267 -1285), thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần, quê Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, anh hùng kháng chiến chống quân Nguyên Mông, tước Hoài Văn hầu. Năm 16 tuổi trước nạn xâm lăng của quân Nguyên Mông, ông tự mộ quân đánh giặc với lá cờ “ <i>Phá cường địch, báo Hoàng ân</i> ”. Ông từng dự nhiều trận lớn, có lúc theo Thượng tướng Trần Quang Khải, góp phần vào chiến thắng Chương Dương vang dội trong lịch sử chống ngoại xâm. Năm 1285 ông hy sinh trong chiến đấu khi mới 18 tuổi. Trần Nhân Tông thương tiếc, làm bài văn tế ông và truy tặng tước Hoài Văn Vương.
200	TRẦN QUÝ KHOÁNG	TRẦN QUÝ KHOÁNG	Trần Quý Khoáng (? - 1414), cháu vua Trần Nghệ Tông, quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Quân Minh xâm chiếm nước ta, nhân dân nổi dậy ở nhiều nơi chống giặc. Cuối năm 1408, hai tướng là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị tôn ông làm minh chủ. Tháng 4 năm 1409, ông lên ngôi vua, hiệu là Trùng Quang, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng ra cả vùng từ Thanh Hóa vào Nam. Ít lâu sau, nghĩa quân đánh ra vùng đồng bằng sông Hồng. Quân Minh phải cho người về xin cứu viện. Hàng chục vạn viện binh nhà Minh do Trương Phụ chỉ huy kéo sang. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt. Nghĩa quân phải rút vào Thanh Hóa. Năm 1410 nhân dân ta lại nổi dậy ở nhiều nơi, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng. Nhưng do không đủ uy tín để hợp nhất các thế lực khởi nghĩa, lực lượng của ông suy yếu dần trước các cuộc tấn công của quân Minh. Cuối năm 1412, ông phải cho quân rút vào Tân Bình, Thuận Hóa (Quảng Bình - Thừa

			Thiên). Năm sau đó, ông lại cho quân đánh ra Vân Đồn (Quảng Ninh) và Nghệ An, nhưng rồi phải quay về Hóa Châu (Thừa Thiên). Cuối năm 1413, quân Minh tấn công Hóa Châu. Ông phải tìm đường chạy ra Nghệ An và trốn sang Ai Lao, rồi bị giặc bắt vào mùa hè năm 1414. Giặc đưa ông về Bắc, trên đường đi ông đã nhảy xuống sông tự vẫn.
201	TRẦN THÁI TÔNG	TRẦN THÁI TÔNG	Trần Thái Tông (1218 - 1277) tên thật là Trần Cảnh, vị vua mở nghiệp nhà Trần, miếu hiệu Thái Tông, quê Tức Mặc, phường Thiên Trường, thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra khôi ngô đẹp đẽ, năm tám tuổi, làm chức Hậu chính ở cục Chi ứng triều Lý, vào hầu trong cung. Sau đó được Chiêu Hoàng nhường ngôi. Ông lên ngôi vua cuối năm 1225. Trong triều đại ông, việc chính trị, văn hóa, tôn giáo đều cực thịnh. Ông chuyên tâm nghiên cứu và sùng mộ đạo Phật nhưng không xem thường cái học của các trường phái khác. Học thuật nước nhà do đó phát triển. Năm Đinh Tỵ 1258, ông đã lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh thắng quân Nguyên Mông xâm lược để lại tiếng vang trong lịch sử dân tộc. Đất nước hòa bình, nhân dân an cư lạc nghiệp phần nào giúp ông thư thái trong tâm hồn. Do đó ông có đủ thì giờ lo tu niệm, trước tác nhiều kinh sách về Phật Giáo. Ngày 14/1 năm Đinh Sửu 1277 ông mất, làm vua được 33 năm. Các tác phẩm chính của ông gồm: Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự, Kiến Trung thường lệ, Quốc triều thông chế.
202	TRẦN THÁNH TÔNG	TRẦN THÁNH TÔNG	Trần Thánh Tông (1240 - 1290) là vị vua thứ hai nhà Trần, vua tên húy là Trần Hoảng. Ông lên ngôi khi 18 tuổi (năm Kỷ Mùi - 1259), ở ngôi vua được 21 năm (1258 - 1278), làm Thái Thượng hoàng 13 năm. Vua trung hiếu nhân từ, tôn hiền trọng đạo, có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất (1258), lần II (1285) và lần III (1288). Mùa hạ, ngày 25/5 năm Canh Dần (1290) vua băng tại cung Nhân Thọ, thọ 51 tuổi, táng ở Dụ Lăng. Năm 1381 được đưa về an táng tại lăng Tư Phúc, xã An Sinh (ngày nay ở khu vực sau đền An Sinh, thị xã Đông Triều).

203	TRẦN THỦ ĐỘ	TRẦN THỦ ĐỘ	Trần Thủ Độ (1194 - 1264), quê tại làng Lưu Xá, xã Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay thuộc xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), là một nhà chính trị, sống vào thời cuối triều Lý, đầu triều Trần. Dưới triều Lý Huệ Tông, Trần Thủ Độ giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ. Ông là người có vai trò chính đưa Trần Cảnh vào cung, dàn xếp hôn nhân giữa Trần Cảnh với Lý Chiêu Hoàng để chuyển dời ngôi báu từ nhà Lý sang nhà Trần. Dưới triều Trần, ông giữ chức Thái sư, cùng Trần Thái Tông tổ chức cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi (1258). Ông là nhà chính trị tài năng, là trụ cột của triều Trần buổi đầu. Sau khi mất được truy tặng tước Trung Vũ Đại Vương.
204	TRẦN TUNG	TRẦN TUNG	Trần Tung (1230-1291), là con cả của Yên Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn. Vốn là võ tướng có nhiều công trạng trong công cuộc đánh giặc Nguyên - Mông lần thứ hai và lần thứ ba, được phong tước Hưng Ninh vương và được bổ chức Tiết độ sứ Thái Bình, nhưng ông không nhận chức mà lui về ở ẩn và nghiên cứu đạo Thiền, trở thành một vị thượng sĩ có uy tín. Trần Tung là người thầy trực tiếp về lý thuyết Phật học của Trần Nhân Tông, có ảnh hưởng lớn đến dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử.
205	TRIỆU QUANG PHỤC	TRIỆU QUANG PHỤC	Triệu Quang Phục (549 - 571) tức Triệu Việt Vương, là con trai Thái phó Triệu Túc, quê ở Chu Diên (có ý kiến cho là ở miền Hưng Yên ngày nay). Ông cùng cha tham gia cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo năm 542, lập nên nhà nước Vạn Xuân (năm 544). Ông là danh tướng nhà Tiền Lý, là người giỏi võ nghệ, được gọi là “Uy hùng sức mạnh”. Khi Lý Nam Đế bị bệnh lui về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ) đã giao lại binh quyền cho Triệu Quang Phục. Ông cho xây căn cứ Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên) chống quân xâm lược nhà Lương; xưng là Triệu Việt vương. Triệu Quang Phục thu phục thành Long Biên và đóng đô tại đây, giành lại quyền tự chủ trên toàn đất nước, xây dựng lại nhà nước Vạn Xuân. Về sau ông tin lời cầu hòa của Lý Phật Tử (em họ Lý Bí, từng nổi dậy chống lại ông), chia một phần đất đai và gả con gái cho

			con của Lý Phật Tử. Năm 571, Phật Tử đem quân đánh úp, Triệu Việt Vương thua chạy tới cửa biển Đại Nha (nay thuộc tỉnh Nam Định), cùng đường gieo mình xuống biển.
206	TRIỆU THỊ TRINH	TRIỆU THỊ TRINH	Triệu Thị Trinh (226-248) hay còn được gọi là Triệu Trinh Nương, thường được gọi là Bà Triệu. Bà quê ở vùng núi Quan Yên (nay thuộc huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa). Bà là nữ anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô trong thời kỳ Bắc thuộc. Bà là người giỏi võ nghệ, có chí lớn, ý chí của bà thể hiện qua câu nói nổi tiếng “Tôi muốn cưới cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ, há chịu cúi đầu làm tì thiếp người ta ư?”. Bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt chiêu tập nghĩa quân, lấy núi Nưa (nay thuộc huyện Triệu Sơn) làm căn cứ, quyết lòng đánh đuổi quân Ngô cứu nước, cứu dân. Năm 248 cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Mặc dù anh bà đột ngột lâm bệnh mất, bà vẫn kiên cường tiếp tục chỉ huy quân dân đánh giặc. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, bà rút đến xã Bồ Điền (nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa) rồi lên núi Tùng tự vẫn.
207	TRỊNH VĂN CẤN	TRỊNH VĂN CẤN	Trịnh Văn Cấn (?-1918) tức Trịnh Văn Đạt, thường được gọi là Đội Cấn. Ông là anh hùng kháng Pháp, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Ông quê tại làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Trường, tỉnh Vĩnh Yên nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Xuất thân là viên đội khổ xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên, với lòng thương nước yêu dân, ông liên lạc với chí sĩ Lương Ngọc Quyến, mưu khởi nghĩa. Đêm 30/8/1917 ông phát động cuộc khởi nghĩa phá ngục chiếm đồn. Nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên từ 30/8 đến 05/9 rồi thế yếu phải rút lui, tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Ngày 10/11/1918 ông hi sinh.
208	TRUNG TRẮC	TRUNG TRẮC	Trung Trắc (14-43) cùng với em gái là Trưng Nhị thường được gọi là Hai bà Trưng, quê tại huyện Mê Linh nay thuộc Hà Nội. Bà là nữ anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ nhà Đông Hán, giành lại quyền tự chủ cho đất nước trong 3 năm (40-43). Khởi nghĩa thành công, Trưng Trắc lên

			ngôi vua, lập ra triều đình, đóng đô ở Mê Linh, nay là làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh. Triều đình nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Mã Viện mang quân sang đàn áp, thế quân bất lợi, bà cùng em lui về vùng đất Cẩm Khê (có ý kiến cho rằng Cẩm Khê, tức <i>Kim Khê cứu</i> ở chân núi Vua Bà thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình). Mã Viện tiến đánh ráo riết, hai bà anh dũng chiến đấu và cùng tuần tiết trên dòng Hát Giang. Các triều đại phong kiến đều phong hai Bà làm phúc thần.
209	TRUNG NHỊ	TRUNG NHỊ	Trung Nhị (?-43) cùng với chị gái là Trung Trắc, thường được gọi là Hai bà Trưng, quê tại huyện Mê Linh nay thuộc Hà Nội. Bà là nữ anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ nhà Tây Hán, giành lại quyền tự chủ cho đất nước trong 3 năm (40-43). Khởi nghĩa thành công, Trưng Trắc lên ngôi vua, lập ra triều đình, đóng đô ở Mê Linh, nay là làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh. Bà Trưng Nhị được phong là Bình Khôi công chúa. Triều đình nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Mã Viện mang quân sang đàn áp, thế quân bất lợi, hai bà lui về vùng đất Cẩm Khê (có ý kiến cho rằng Cẩm Khê, tức <i>Kim Khê cứu</i> ở chân núi Vua Bà thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình). Mã Viện tiến đánh ráo riết, hai bà anh dũng chiến đấu và cùng tuần tiết trên dòng Hát Giang. Các triều đại phong kiến đều phong hai Bà làm phúc thần.
210	TRƯỜNG CHINH	TRƯỜNG CHINH	Trường Chinh (1907-1988) quê làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, xuất thân dòng dõi trí thức - nho học yêu nước. Trường Chinh tên thật là Đặng Xuân Khu, nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị xuất sắc, nhà thơ, bút danh Sóng Hồng, biệt hiệu Trường Chinh. Ông nội Trường Chinh là Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, tác gia của nhiều công trình sử học, địa lý học lịch sử. Trường Chinh hoạt động cách mạng từ năm 1928, làm báo <i>Dân cày</i> , phụ trách nhiều tờ báo bí mật và công khai của Đảng trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945. Ông còn là tác giả nhiều tác phẩm lý luận nổi tiếng. Năm 1937, ông cùng Võ Nguyên Giáp viết tác phẩm <i>Vấn đề dân cày</i> (Bút danh Qua Ninh - Vân Đình). Tại Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương Đảng (1940), ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương. Tại Hội nghị Trung

			ương lần thứ 8 (1941) được cử làm Tổng Bí thư Đảng, đồng thời làm chủ bút các báo: Giải phóng, Cờ giải phóng, Tạp chí Cộng sản. Năm 1943, ông viết <i>Đề cương văn hóa Việt Nam</i>. Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, Trường Chinh đã thảo văn bản <i>Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta</i> chuẩn bị cho phong trào kháng Nhật cứu nước. Năm 1950, ông công bố cuốn <i>Kháng chiến nhất định thắng lợi ...</i> Trường Chinh còn là nhà thơ với bút danh Sóng Hồng “dùng cán bút làm đòn xoay chế độ”. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông được cử giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước như: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị, Tổng Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đến năm 1981 là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tháng 7/1987, ông được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 12 cùng năm được đề cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Do công lao của mình, ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều huân chương cao quý khác của nước ta và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.
211	TRƯỜNG ĐỊNH	TRƯỜNG ĐỊNH	Trương Định (1820 - 1864), anh hùng kháng Pháp, tên thường gọi là Trương Công Định, sinh tại làng Tư Cung, phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Nam). Năm 1844, Trương Định theo cha vào Nam. Năm 1854, ông chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền Gia Thuận (Gò Công) và được nhà Nguyễn phong chức Phó Quản cơ. Năm 1859, quân Pháp đánh vào Gia Định, ông đã tập hợp nghĩa binh góp sức cùng quân triều đình chống Pháp quyết liệt, giành nhiều thắng lợi và được phong chức Phó Lãnh binh. Sau đó, ông là trợ thủ đắc lực cho Nguyễn Tri Phương tại mặt trận Chí Hòa, rồi rút về Gò Công xây dựng căn cứ chống Pháp. Rất nhiều văn thân, nghĩa sĩ đã gia nhập nghĩa quân như: Án sát Đỗ Quang, tri phủ Nguyễn Thành Ý, Tri huyện Đỗ Đình Thoại, Tri huyện Âu Dương Lân, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiêu, Hồ Huân Nghiệp.

			Nghĩa quân của Trương Định hoạt động khắp các vùng như Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Gia Định, lan sang cả hai bờ sông Vàm Cỏ tới tận Đồng Tháp Mười. Sau Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), triều đình Huế xuống dụ bắt ông phải giải binh nhưng ông vẫn quyết tâm kháng chiến đến cùng. Nhân dân tôn ông là <i>Bình Tây Đại nguyên soái</i>. Do sự phản bội và chỉ điểm của Huỳnh Công Tấn, mờ sáng ngày 20/8/1864, Trương Định bị thực dân Pháp vây bắt tại làng Tân Phước. Ông cùng các nghĩa quân cầm tử chống giặc tới cùng. Ông bị trúng đạn trọng thương. Quyết không để rơi vào tay giặc, ông đã rút gươm tự vẫn.
212	TRƯƠNG HÁN SIÊU	TRƯƠNG HÁN SIÊU	Trương Hán Siêu (? - 1354) danh sĩ đời Trần Anh Tông, tự Thăng Phủ. Quê ông làng Phúc Thành, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông vốn là môn khách của Trần Quốc Tuấn. Ông làm quan trải qua bốn triều vua Trần từ Anh Tông đến Dụ Tông. Năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông bổ Hàn lâm học sĩ, sau thăng dần đến chức Tham tri chính sự (1351). Ông được vua Trần giao cho cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ <i>Hoàng triều đại điển</i>, đồng thời là tác giả <i>Bạch Đằng giang phú</i> nổi tiếng. Ngoài ra, Trương Hán Siêu còn soạn Linh Tế tháp ký (bài ký Tháp Linh Tế), Quang Nghiêm tự bi văn (bài văn bia chùa Quang Nghiêm). Ông có danh tiếng về văn học, chính trị. Các vua Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông đều gọi ông bằng thầy. Năm Quý Ty 1353, ông lãnh quân Thần sách ra trấn nhậm ở Hóa Châu (Huế), giữ đất này yên ổn. Tháng 11 năm sau, ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì ông mất. Sau khi ông mất được vua truy tặng hàm Thái bảo, năm 1363 truy tặng Thái phó và được thờ ở Văn Miếu Thăng Long (từ năm 1372), ngang với các bậc hiền triết đời xưa.
213	TRƯỜNG QUỐC DỤNG	TRƯỜNG QUỐC DỤNG	Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) trước tên là Khánh, tự Dĩ Hành, quê huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh là một nhà văn hóa, nhà khoa học lớn, nhà cải cách chính trị, một vị tướng tài thế kỷ XIX. Xuất thân trong gia đình khoa bảng, Ông đỗ Cử nhân năm 1825, đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829) ông đỗ Tiến sỹ được bổ chức Hàn Lâm viện Biên tu, sau đó trải qua nhiều chức vụ tại các bộ

			Lễ, Lại, Công, Hình, Binh, Hộ, Tổng tài Quốc sử quán.... Dù ở cương vị nào, ông đều mang hết tài năng ra phục vụ đất nước, nổi tiếng liêm chính, ngay thẳng, đã chứng tỏ được tài năng văn võ song toàn, không chỉ là một văn thần, một nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực: sử học, thiên văn học, văn học mà còn là một tướng lĩnh quân sự tài năng. Năm 1834, ông cầm quân đánh quân Xiêm xâm lược các tỉnh Tây Nam. Năm 1862 - 1864 Trương Quốc Dụng chỉ huy quân đội tại mặt trận Đông Bắc chống lại bè lũ tay sai của Pháp và anh dũng hy sinh trong trận đánh tại vùng Trung Thổ, xã Tiền An, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh ngày nay vào ngày 26 tháng 6 năm Giáp Tý (29/7/1864). Tại Quảng Ninh ông được thờ tại di tích lịch sử cấp quốc gia Đền Quan Đại, thị xã Quảng Yên.
214	TUỆ TĨNH	TUỆ TĨNH	Tuệ Tĩnh (1330- ?) tên là Nguyễn Bá Tĩnh. Ông người làng Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông thi đỗ Thái học sinh năm 1351 nhưng không ra làm quan mà tu ở chùa Nghiêm Quang, chuyên tâm nghiên cứu y học, giáo lý. Ông trồng cây thuốc nam, hết lòng chữa bệnh cho nhân dân, có công xây dựng nền y học dân tộc từ buổi đầu. Năm 1384 ông đi sứ nhà Minh, được phong hiệu là Đại y thiên sư và lưu ở Kim Lăng. Sau ông mất ở Giang Nam. Ông để lại nhiều tác phẩm y học và Phật học có giá trị: Nam dược thần hiệu, Thiên tông khóa hư lục...
215	VĂN TIẾN DŨNG	VĂN TIẾN DŨNG	Văn Tiến Dũng (1917 - 2002) quê huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936. Năm 1945, ông bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Trong cách mạng Tháng Tám 1945, ông được phân công chỉ đạo khởi nghĩa giành chính quyền tại các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ: Chính ủy Chiến khu II, Cục trưởng Cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Văn Tiến Dũng giữ các chức vụ quan trọng: Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sau giải phóng ông lần lượt giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ

			Quốc phòng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương...Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao Vàng....
216	VÕ NGUYỄN GIÁP	VÕ NGUYỄN GIÁP	Võ Nguyên Giáp (1911 - 2013), quê làng An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông sớm hoạt động cách mạng trong phong trào thanh niên, học sinh. Năm 1925, ông tham gia cách mạng, năm 1929 tham gia cải tổ Tân Việt cách mạng Đảng thành Đông Dương cộng sản liên đoàn. Đầu tháng 10 năm 1930, trong sự kiện Xô viết Nghệ - Tĩnh, ông bị bắt và bị giam ở Nhà lao Thừa phủ (Huế). Cuối năm 1931, ông được trả tự do. Từ năm 1936 đến năm 1939, ông tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương, là sáng lập viên của mặt trận và là Chủ tịch Ủy ban Báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương đại hội. Năm 1941, ông tham gia xây dựng cơ sở cách mạng ở Cao Bằng, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng. Năm 1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, ông thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tại chiến khu Trần Hưng Đạo. Đây là tổ chức tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Phó Bộ trưởng (Thứ trưởng thường trực) Bộ Quốc phòng trong Chính phủ lâm thời (từ ngày 28 tháng 8 đến hết năm 1945) và là Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ năm 1946. Tháng 1/1948 được Chủ tịch Hồ Chí Minh phong hàm Đại tướng Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Các chiến dịch ông đã tham gia với tư cách là Tư lệnh chiến dịch - Bí thư Đảng ủy trong kháng chiến chống Pháp cùng với Thiếu tướng Hoàng Văn Thái làm tham mưu trưởng chiến dịch: Chiến dịch Việt Bắc (thu đông năm 1947), Chiến dịch Biên giới (năm 1950), Chiến dịch Trung du (năm 1950), Chiến dịch Đông Bắc (năm 1951), Chiến dịch Hòa Bình (năm 1951), Chiến dịch Tây Bắc (năm 1952), Chiến dịch Thượng Lào (năm 1953) và Chiến dịch Điện Biên Phủ (năm 1954). Từ năm 1954 đến năm 1976, Võ Nguyên Giáp tiếp tục giữ cương vị Ủy viên Bộ Chính trị - Bí thư Quân ủy Trung ương, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc

			phòng. Ông còn là Phó Thủ tướng Chính phủ, sau là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng từ năm 1955 đến năm 1991, Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII. Do công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng, Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương các loại như: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.
217	VÕ THỊ SÁU	VÕ THỊ SÁU	Võ Thị Sáu (1933-1952), tên thật là Nguyễn Thị Sáu, quê xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mới 12 tuổi, bà đã được người anh trai giác ngộ cách mạng và theo anh trốn lên chiến khu. Năm 14 tuổi, bà nhận nhiệm vụ cách mạng giao cho, trở về hoạt động tại quê nhà, dùng lựu đạn giết tên quan ba Pháp và nhiều tên khác bị thương. Sau đó, bà ở lại Bà Rịa làm nhiệm vụ điều tra tình hình địch và giao liên tiếp tế cho chiến khu. Năm 1950, bà lại mang lựu đạn về làng giết Cai tổng Tòng và một tên tay sai đại gian ác trong vùng, lần này bà bị bắt. Suốt ba năm giam giữ, kìm kẹp, tra tấn dã man địch không khi thác được chút thông tin nào cuối bà. Cuối cùng, kẻ địch đã xử bắn bà tại Côn Đảo. Trước khi bị xử bắn, tinh thần bất khuất của bà còn làm kẻ địch run sợ, bà hô vang tại pháp trường: “Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất muôn năm! Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm”. Năm 1993 chị được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhất.
218	XUÂN DIỆU	XUÂN DIỆU	Xuân Diệu (1916-1985) tên thật là Ngô Xuân Diệu, sinh tại vịnh Gò Bồi xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, gốc người làng Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1944, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông công tác trên nhiều lĩnh vực, trải qua các chức vụ: Đại biểu Quốc hội khóa I, Ủy viên Ủy ban Trung ương Liên hiệp văn học nghệ thuật, Ủy viên Ban Chấp hành Hội hữu nghị Việt Xô, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức). Ông được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất,

			Huân chương kháng chiến chống Mĩ cứu nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh. Xuân Diệu xuất hiện trong phong trào <i>Thơ mới</i> và nổi lên như một nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới. Các tập thơ của ông như: <i>Thơ thơ</i> , <i>Gửi hương cho gió</i> , <i>Ngọn quốc kì</i> , <i>Hội nghị non sông</i> , <i>Riêng chung</i> , <i>Mũi Cà Mau</i> , <i>Cầm tay</i> , <i>Một khối hồng</i> , <i>Hai đợt sóng</i> , <i>Hồn tôi đôi mắt</i> , <i>Thánh ca...</i> Ông còn đóng góp trong lĩnh vực văn xuôi, phê bình - tiểu luận: <i>Ba thi hào dân tộc</i> , <i>Hồ Xuân Hương - bà Chúa thơ Nôm</i> , <i>Thi hào dân tộc Nguyễn Du</i> , <i>Các nhà thơ cổ điển Việt Nam...</i> Ông còn là tác giả của các tập bút kí: <i>Những bước đường tư tưởng của tôi</i> , <i>Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ</i> , <i>Dao có mài mới sắc</i> , <i>Cây đời mãi mãi tươi xanh..</i>
219	YẾT KIÊU	YẾT KIÊU	Yết Kiêu (1242-1301) tên thật là Phạm Hữu Thê, quê ở làng Hạ Bì, huyện Gia Phúc (nay là thôn Hạ Bì, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông là một gia tướng của Trần Hưng Đạo, có tài bơi lặn. Trong kháng chiến chống quân Nguyên - Mông, ông dùng tài bơi lặn của mình để xâm nhập sâu vào đội hình địch để đục thủng, đánh chìm các chiến thuyền của giặc, mang lại nhiều chiến công vang dội đóng góp lớn cho thắng lợi của cuộc kháng chiến. Ông là gia tướng trung thành và cận vệ đắc lực cho Trần Hưng Đạo, đã nhiều lần xông pha nơi trận tiền, giữa đội hình địch để cứu nguy và bảo vệ cho chủ tướng.
II			DANH NHÂN ĐỊA PHƯƠNG
220	CẢ KHƯƠNG	CẢ KHƯƠNG	Cả Khương (?-1941) tức Phan Thị Khương tên thật là Nguyễn Thị Lưu, quê tại làng Thượng Tính, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, trong gia đình nông dân. Giác ngộ cách mạng từ sớm, bà ra hoạt động tại Hồng Gai từ năm 1930. Bà là người đảm nhận vai trò liên lạc giữa Xứ ủy với Đảng ủy Đặc khu mỏ giai đoạn 1930. Bà đã tích cực hoạt động tuyên truyền, tổ chức các cuộc đấu tranh có kết quả. Khi bị địch bắt, dù bị tra tấn dã man, treo ngược lên cành cây Quáo tại bên phà Hồng Gai bà vẫn giữ vững khí tiết của người cách mạng. Sau bà bị kết án

			tù, đến năm 1936 ra khỏi tù bà tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng. Bà mất năm 1941.
221	CHU SỸ	CHU SỸ	Chu Sỹ: Theo thần tích thôn Huân Trầm, động Bích Uyển (nay thuộc THỊ XÃ Đông Triều) có một người địa phương tên là Chu Sỹ, cầm thù quân xâm lược Nam Hán đã bí mật tập hợp trai làng đứng dậy chiến đấu. Nghĩa quân chiến đấu mưu trí và giết được nhiều tên giặc, Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. Chu Sỹ hy sinh.
222	ĐẶNG BÁ HÁT	ĐẶNG BÁ HÁT	Đặng Bá Hát (1936-1972), quê ở thôn Đồng Tái, xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Theo tiếng gọi của Tổ quốc, Đặng Bá Hát đã xung phong lên đường “Tòng quân giết giặc”. Ông tham gia chiến đấu tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông xuất ngũ về quê, rồi ra Quảng Ninh và xin vào làm việc tại Phân xưởng Đồng - Bến (Xí nghiệp Than Hòn Gai). Xí nghiệp bến cảng Hòn Gai, Công ty than Hòn Gai (nay là Công ty tuyển than Hòn Gai, thuộc Tổng Công ty than Việt Nam). Mười hai năm công tác ở đây, Đặng Bá Hát đã xây dựng tổ sản xuất từ yếu kém trở thành Tổ lao động xã hội chủ nghĩa nhiều năm liền. Chiến tranh ngày càng ác liệt, ngày 12/7/1972 vào lúc 15 giờ 45 phút, địch đã cho 16 chiếc máy bay phản lực từ hướng đông nam vào đánh phá nhà máy nước ngọt, 22 chiếc khác từ hướng đông tiến đánh dữ dội Bến phà Bãi Cháy. Đại đội pháo cao xạ 37 ly do Đặng Bá Hát làm Đại đội trưởng, được lệnh đánh chi viện, bảo vệ 2 chiếc phà chở đầy người và ô tô đang chạy trên sông Cửa Lục. Bất ngờ từ hướng đông nam của thị xã Hòn Gai, xuất hiện hai chiếc phản lực tập kích thẳng vào trận địa của Đại đội tự vệ pháo cao xạ 37ly của Xí nghiệp Bến. Lúc này, Đặng Bá Hát vừa chỉ huy đánh chi viện, vừa chiến đấu bảo vệ Đại đội, 2 chiếc A6 lợi dụng tình hình đó đã nghiêng cánh cắt bom đánh trúng vào trận địa của Đại đội. Đặng Bá Hát bị mảnh bom văng vào bị thương ở bụng, nhưng ông một tay bịt vết thương, một tay vẫn tiếp tục phát cờ chỉ huy Đại đội tiếp tục chiến đấu. Sau mấy lần đánh phá của địch, Đặng Bá Hát bị nhiều vết

			thương nặng, máu ra nhiều, ông đã anh dũng hy sinh trong khi tay vẫn đang cầm cờ lệnh. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
223	ĐÀO PHÚC LỘC	ĐÀO PHÚC LỘC	Đào Phúc Lộc (1923-1969), tức Hoàng Minh Đạo, quê tại thôn Vườn Trầu, xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái. Ông được kết nạp Đảng ở Hải Phòng năm 1939, bị bắt năm 1941 và bị án quản thúc tại quê 5 năm. Năm 1942, ông vượt sang Đông Hưng (Trung Quốc) rồi đi Liễu Châu, bắt liên lạc được với Hoàng Văn Thái. Sau ông được Tổng Bí thư Trường Chinh giao nhiệm vụ trở lại Móng Cái xây dựng cơ sở Đảng và xây dựng đường liên lạc của Đảng từ Hải Phòng qua Móng Cái sang Quảng Đông, Quảng Tây. Cuối năm 1942, Đào Phúc Lộc đã thành lập chi bộ mang tên Trần Hưng Đạo tại thị trấn Đông Hưng. Chi bộ gồm 3 đảng viên: Đào Phúc Lộc và hai liên lạc viên của Xứ ủy là Kỳ Vân và Trần Tý. Trụ sở của chi bộ cũng là trạm thông tin - liên lạc của Đảng. Từ chi bộ này, Đào Phúc Lộc đã về Móng Cái để tuyên truyền vận động cách mạng, xây dựng tổ chức Việt Minh rồi lập Huyện bộ Việt Minh Móng Cái hồi tiền khởi nghĩa. Đầu năm 1945, Đào Phúc Lộc đã dẫn đường cho đoàn đại biểu của Tổng bộ Việt Minh do Hạ Bá Cang (Hoàng Quốc Việt) dẫn đầu sang hội đàm tại Trung Hoa. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông về Hà Nội nhận nhiệm vụ là Trưởng phòng Tình báo thuộc Bộ Tổng Tham mưu. Từ năm 1948 ông nhận nhiệm vụ vào Nam hoạt động. Ông hi sinh năm 1969. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 31/7/1998.
224	ĐỖ CHÍNH	ĐỖ CHÍNH	Đỗ Chính (1926 - 1994) tên thật là Đỗ Đình Ân, quê tại xã Văn Phúc, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông là nhà hoạt động cách mạng, chính khách, Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa V, VI, VII, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Hải Ninh, Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng, Bộ trưởng Bộ Hải sản, Trưởng ban Kế hoạch Tài chính trung ương Đảng. Năm 13 tuổi ông lên Hà Nội lao động và học tập. Năm 16 tuổi được kết nạp và Đoàn Thanh niên cứu quốc khu 3 thành Hà Nội. Giai đoạn 1946 đến 1949, ông công

			tác tại tỉnh Phú Thọ. Từ tháng 6/1950 đến tháng 9/1955 ông về tỉnh Hải Ninh giữ chức Phó Bí thư rồi Bí thư Tỉnh ủy kiêm chức Chính trị viên Tỉnh đội. Là người ham học, ông luôn dành thời gian học chính trị, học văn hóa, học tiếng Quảng Đông, tiếng dân tộc ít người nơi mình hoạt động. Từ tháng 3/1959 đến tháng 5/1961 ông được điều về giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp làm Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy Hải Ninh. Trong các cương vị công tác tại các vị trí khác nhau ở giai đoạn sau ông đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp cách mạng và xây dựng đất nước. Ông được tặng nhiều Huân chương cao quý: Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Chiến hăng hạng Hai, hạng Ba,...
225	ĐỖ CHU BỈ	ĐỖ CHU BỈ	Đỗ Chu Bỉ (1952-1979), liệt sĩ, quê tại thôn An Lương, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 1970, ông nhập ngũ vào chiến trường miền Nam tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Sau năm 1975, ông ra Bắc tham gia khóa đào tạo công an vũ trang (nay là Bộ đội Biên phòng), rồi được điều ra Hoành Mô (huyện Bình Liêu) công tác với cương vị Đội phó Đại đội 6, đồn 207 Công an vũ trang Quảng Ninh (nay là Đồn Biên phòng cửa khẩu Hoành Mô). Chiến tranh biên giới phía Bắc nổ ra, trước cuộc tấn công trực diện của quân Trung Quốc vào trận địa của đại hội 6, ông trực tiếp chỉ huy giữ chốt A1, vị trí án ngữ tuyến đầu, cách biên giới 300m. Đứng trước hỏa lực, lực lượng của địch tấn công công mạnh, nhưng đơn vị đã lần lượt đẩy lùi các cuộc tiến công. Mặc dù bị thương, Đỗ Chu Bỉ vẫn không rời trận địa. Ông hi sinh tại mặt trận ngày 01/3/1979. Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Tên ông đã được đặt cho một tuyến đường tại quê hương Hải Dương.
226	ĐỖ SĨ HỌA	ĐỖ SĨ HỌA	Đỗ Sĩ Họa (1947-1979), quê tại thôn Trà Phương, xã Hồng Ân, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Ông từng chiến đấu tại chiến trường Quảng Trị. Sau về Quảng Ninh làm Đồn phó phụ trách quân sự Đồn Công an vũ trang 209 (nay là Đồn Biên phòng Pò Hèn). Trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc, với dự

			cảm trước tình hình, ông cùng chính trị viên kiểm tra hệ thống công sự, bố phòng của đồn sẵn sàng chiến đấu. Ngày 17/02/1979, ông anh dũng hi sinh ngay trên chiến hào. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 19/12/1979.
227	ĐỖ THỊ SINH	ĐỖ THỊ SINH	Đỗ Thị Sinh (1925-1947) bí danh Minh Hà, quê tại xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Bà tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1941. Đến năm 1947 bà được điều về Yên Hưng (nay là thị xã Quảng Yên) hoạt động, xây dựng cơ sở. Năm 1946 bà được cử tăng cường về vùng mỏ, làm Bí thư chi bộ Cẩm Phả mỏ, ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Đặc khu Hòn Gai phụ trách Cẩm Phả. Đến tháng 7/1947 bà bị địch bắt và hi sinh anh dũng. Ngày 24/6/2005 bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
228	ĐỐC TÍT	ĐỐC TÍT	Đốc Tít tức Nguyễn Đức Hiệu hay là Nguyễn Ngọc Tít. Thời kỳ Pháp xâm chiếm nước ta, khoảng năm 1884, tại Đông Triều Đốc Tít đã lập khu căn cứ tại Đông Triều. Các cuộc chiến đấu từ năm 1884 - 1886 đã gây cho kẻ địch thiệt hại nặng nề tại vùng Đông Triều, Uông Bí, Hải Dương. Năm 1889 do chịu nhiều tổn thất, ông giải tán nghĩa quân và lánh về vùng Quảng Yên, sau bị Pháp bắt, đày đi An giê ri và mất ở đó.
229	HÀ QUANG VÓC	HÀ QUANG VÓC	Hà Quang Vóc (1948-1974) là liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Hà Quang Vóc sinh ra và lớn lên tại xã Đàm Hà, huyện Đàm Hà. Ông là Trung đội trưởng đặc công thuộc đại đội 5, trung đoàn 10, đoàn 27, Bộ Chỉ huy Miền. Ông cùng tập thể cán bộ chiến sỹ đã lập nhiều chiến công xuất sắc, tham gia trận đánh kho xăng Nhà Bè ở Sài Gòn. Ông hi sinh ngày 01/02/1974. Ngày 15/01/1976, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
230	HỒ XÂY DẬU	HỒ XÂY DẬU	Hồ Xây Dậu (?-?) Anh hùng Lao động, nguyên quán Trung Quốc, thường trú

			tại thị xã Cẩm Phả (nay là thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh). Ông công tác tại mỏ than Cọc Sáu. Ông có thành tích trong việc thực hiện đào lò thoát nước tại cửa lò mức +28m (so với mực nước biển). Cửa lò này hiện vẫn được sử dụng cho việc bơm thoát nước từ lòng moong tả ngạn qua cửa lò +28 xuống trạm xử lý nước thải, phục vụ sản xuất kinh doanh. Với thành tích xuất sắc đó, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động năm 1958.
231	HOÀNG CẦN	HOÀNG CẦN	Hoàng Cần là thủ lĩnh người dân tộc thiểu số thời Trần. Tương truyền, đời Trần có giặc răng trắng mỏ vàng, thường xuyên cướp bóc nhân dân vùng ven bờ biển Đông Bắc, Hoàng Cần là người xã Hải Lăng đã tập hợp trai tráng trong vùng ngày đêm tập luyện và chiến đấu chống giặc. Khi đuổi giặc đến xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu, ông cắm cọc tre làm mốc giới, đến nay thành giống tre mọc ngược. Sau khi ông mất, vua phong làm “Khâm sai Đông Đạo Tiết chế”. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có nhiều nơi thờ Hoàng Cần như tại di tích đình Lục Nà (huyện Bình Liêu), di tích đền Đức Ông Hoàng Cần (huyện Tiên Yên), di tích đền Cửa Ông (thành phố Cẩm Phả).
232	HOÀNG CHÍNH	HOÀNG CHÍNH	Hoàng Chính (1922 - 1990) bí danh Y Túy, quê quán Nam Khê, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, là Bí thư Tỉnh ủy Hải Ninh giai đoạn 1947-1949, 1954-1963. Tháng 8/1946, Hoàng Chính và một số cán bộ cốt cán được cử về tỉnh Hải Ninh để xây dựng tổ chức Đảng và thiết lập chính quyền cách mạng trong bối cảnh đầy khó khăn, thử thách ở vùng biên cương. Từ tháng 01/1964 đến tháng 9/1969 là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh. Từ tháng 10/1969 là Cục trưởng Văn phòng Kinh tế Phủ Thủ tướng.
233	HOÀNG CỪ	HOÀNG CỪ	Hoàng Cừ tức Hồ Công Lạng, Trần Xuân Doanh (1912-1953), quê quán thôn Yên Mỹ, xã Dương Quan, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tháng 7 năm 1949 tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Yên lần thứ ba, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Quảng Yên, giữ chức từ năm 1949 đến 1951.

234	HOÀNG HỮU NHÂN	HOÀNG HỮU NHÂN	Hoàng Hữu Nhân (1920 - 1999) tên thật là Cao Văn Hòe, quê quán xã Hoàng Phúc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là Bí thư liên Tỉnh ủy Quảng Hồng năm 1947 - 1948, Bí thư đầu tiên của Khu ủy Hồng Quảng năm 1955 - 1957. Ông là nhà hoạt động cách mạng, chính khách Việt Nam, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, từng giữ các chức vụ Ủy viên Ủy ban Hành chính Liên khu Việt Bắc, Bí thư Thành ủy Hải Phòng, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Quyền Trưởng ban Công nghiệp Trung ương. Ông tham gia cách mạng từ sớm, từ những năm thập niên 1940, bị thực dân Pháp giam giữ tại nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội. Năm 1945, ông hoạt động trong phong trào Việt Minh, sau ông giữ nhiều chức vụ quan trọng, góp phần vào công cuộc xây dựng phong trào cách mạng, kháng chiến chống Pháp, xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế đất nước.
235	HOÀNG VĂN TIẾN	HOÀNG VĂN TIẾN	Hoàng Văn Tiến (1931-2002) Anh hùng lao động, quê quán xã Hà Nam, huyện Yên Hưng (nay thuộc thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh). Thường trú tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Ông gắn bó với ngành than từ năm 1955 đến năm 1980 tại các đơn vị than Hòn Gai, than Thống Nhất, mỏ Tây Khe Sim,... Trải qua nhiều vị trí công tác từ là thợ trực tiếp đến công tác quản lý ông đã nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, tích cực sản xuất. Đặc biệt, trong điều kiện làm việc còn nhiều thiếu thốn, thông gió kém, ông đã xung phong tình nguyện vào, lôi cuốn anh em thợ cùng làm, hoàn thành lò chợ để ra than. Những lần lò sắp đổ, ông đã xông pha vào nơi nguy hiểm nhất, cứu chữa lò. Những đóng góp của ông đã góp phần tiết kiệm công lao động, đưa sản lượng than tăng, hoàn thành kế hoạch của lò chợ trong năm 1961 trước thời hạn 2 tháng. Với thành tích đó, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động năm 1962.
236	LÊ HIẾN PHỦ	LÊ HIẾN PHỦ	Lê Hiến Phủ người làng Chí An, huyện Đông Triều. Ông đỗ Bảng nhãn khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Thị lang. Sách <i>Tam khôi bị lục</i> chép: Ông mưu giết Hồ Quý Ly, không

			thành bị xử tử. Trước khi chết có làm bài thơ khẩu chiến <i>Thốn nhĩn trừ tàn thân địa bạch, Nhất tâm báo quốc quĩ thân tri</i> (Tấc kiếm trừ gian trời đất biết, tấm lòng báo nước quĩ thân hay).
237	LÊ LƯƠNG	LÊ LƯƠNG	Lê Lương (1916-1947) là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, sinh ra và lớn lên tại xã Đàm Hà, huyện Đàm Hà. Ông nguyên là Tiểu đoàn trưởng tiền đoàn 426 (nay là đoàn 74), Tổng cục II Bộ Quốc phòng. Ông có nhiều thành tích trong cuộc đấu tranh cách mạng và kháng chiến. Ngày 27/02/2002 ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.
238	LÊ VĂN HIỂN	LÊ VĂN HIỂN	Lê Văn Hiến (1890-?) Anh hùng Lao động, quê quán huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Ông làm việc tại Xí nghiệp Bến Cửa Ông. Giai đoạn 1955 sau khi quân Pháp rút khỏi Xí nghiệp, đã phá hủy mạng điện, mang đi máy móc thiết bị quan trọng về điện, các sơ đồ hệ thống điện, gây ra nhiều khó khăn trong tiếp quản sản xuất của ta. Lê Văn Hiến đã vẽ lại chính xác toàn bộ hệ thống mạng điện xí nghiệp và cùng tổ thợ giàu kinh nghiệm phục hồi một số thiết bị chủ yếu, góp phần quan trọng cho việc khôi phục sản xuất của Xí nghiệp. Với những đóng góp có ý nghĩa đó, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động năm 1958.
239	LỠ A COỎNG	LỠ A COỎNG	Lỗ A Coỏng (1926-1999) là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông sinh ra và lớn lên tại xã Thanh Y (nay là xã Quảng Lâm) huyện Đàm Hà. Ông là chính trị viên xã đội, chiến sĩ du kích người Dao đã lập nhiều chiến công trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và tiêu trừ thổ phỉ. Ông có câu nói nổi tiếng “vàng không mua nổi lòng người Dao theo Đảng”. Ngày 01/01/1967, ông được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
240	NGUYỄN CÔNG BAO	NGUYỄN CÔNG BAO	Nguyễn Công Bao (1947 - 1973) liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê tại xã Cẩm La, thị xã Quảng Yên, nguyên Trung đội trưởng, Đại đội

			5, Đoàn 10 Đặc công Rừng Sác. Ông đã cùng tập thể đơn vị kiên cường bám trụ chiến đấu, lập nhiều chiến công. Trong trận chiến đấu ngày 03/12/1973, ông đã cùng đơn vị tập kích phá hủy Kho xăng Nhà Bè và hi sinh anh dũng. Năm 2013, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
241	NGUYỄN CÔNG HÒA	NGUYỄN CÔNG HÒA	Nguyễn Công Hòa (1907-2012) quê tại Phù Nội, Thanh Miện, Hải Dương là Bí thư đầu tiên của Liên tỉnh Quảng Hồng. Trong thời gian hoạt động cách mạng tại khu mỏ những năm 1930, ông đã có nhiều đóng góp trong phát triển phong trào cách mạng. Sau khi hợp nhất tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hòn Gai thành Liên tỉnh Quảng Hồng, ông là Bí thư liên Tỉnh ủy tỉnh Quảng Hồng, góp phần chỉ đạo quân dân kháng chiến chống Pháp đạt nhiều thành tích.
242	NGUYỄN ĐÌNH CÁC	NGUYỄN ĐÌNH CÁC	Nguyễn Đình Các (?-?), người làng Xuân Viên, phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, ông là người có công đầu trong việc phát triển nghề gốm sứ dân dụng và sau này là gốm sứ xuất khẩu tại làng nghề gốm sứ Vĩnh Hồng vào những năm 1970 - 1980 của thế kỷ trước, từ một xóm nhỏ, sau phát triển lên hàng chục lò gốm sứ hoạt động và thành lập lên Hợp tác xã sứ Ánh Hồng chuyên sản xuất gốm sứ, hàng năm cung cấp hàng triệu cho thị trường miền Bắc, miền Trung góp phần phát triển nền kinh tế xã hội cho thị xã trong thời kỳ này. Nhiều sản phẩm xuất khẩu sang Liên Xô (trước đây) và Đông Âu vào những năm 1980. Ông được phong tặng danh hiệu “Anh hùng lao động” trong ngành thủ công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh.
243	NGUYỄN HẢI	NGUYỄN HẢI	Nguyễn Hải (1919 - 1946) tức Trần Ngôn Chi, bí danh Hải Chi, quê quán làng Đông Khê, huyện Hải An, Kiến An, (nay thuộc thành phố Hải Phòng) là Trưởng Ban cán sự Đảng, Bí thư tỉnh bộ Việt Minh Quảng Yên năm 1945, Trưởng Ban cán sự Đảng, Bí thư tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Hải Ninh năm 1946. Tháng 10 năm 1945 Ban Cán sự Quảng Yên được thành lập gồm 6 ủy viên do ông làm Trưởng ban. Đến năm 1946, ông được điều ra làm Bí thư Tỉnh ủy Hải Ninh, trên đường đi, đoàn bị phục kích, Nguyễn Hải đã anh dũng hy Sinh. Năm

			1958 được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng truy tặng bằng Tổ quốc ghi công, ngày 12/7/2017 được Chủ tịch nước truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất.
244	NGUYỄN HẢI THANH	NGUYỄN HẢI THANH	Nguyễn Hải Thanh (1912 - 1998), bí danh Nguyễn Văn Roanh, quê ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Từ nhỏ ông đã sớm tham gia phong trào thanh niên ở huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Tháng 6/1942 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam khi còn đang ở trong nhà tù đế quốc. Khi ra tù ông được chỉ định làm Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Hải Dương, phụ trách chỉ đạo phong trào cách mạng ở 3 huyện dọc trục đường 18 là Chí Linh, Đông Triều và Kinh Môn. Ngày 8/6/1945, ông cùng các đồng chí Trần Cung, Nguyễn Bình tổ chức khởi nghĩa giành chính quyền ở 3 huyện Đông Triều, Chí Linh và Kinh Môn, sau đó lập Đề tứ chiến khu. Ông được bầu làm Bí thư đầu tiên của Đề tứ chiến khu. Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.
245	NGUYỄN HUY THẢO	NGUYỄN HUY THẢO	Nguyễn Huy Thảo (1903 - 1943) tức Nguyễn Huy Sán, nguyên quán Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng trong tổ chức kỳ bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí hội từ năm 1927. Đến năm 1928 được cử đi vô sản hóa tại Mạo Khê. Đến tháng 8 năm 1929 được bầu vào Ban Chấp hành công hội đỏ Bắc kỳ. Cuối tháng 2 năm 1930, ông là một trong 5 đảng viên của chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở khu mỏ. Ông bị Pháp bắt, tại phiên tòa Hội đồng đề hình của đế quốc Pháp mở ở Kiến An ngày 26/01/1931 ông bị kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo. Đến 1936 được trả tự do, ông tiếp tục hoạt động tại vùng mỏ. Năm 1937, Chi bộ đảng cộng sản ở khu vực Uông Bí - Vàng Danh được xây dựng lại do ông làm Bí thư. Năm 1939, 1941 bị giặc bắt lần thứ 2 và thứ 3. Ông hy sinh tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) ngày

			05/9/1943.
246	NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN QUANG HUY	Nguyễn Quang Huy là vị quan thời Hậu Lê được triều đình phong là Đô Chỉ huy sứ ty xứ An Quảng, là người có công với dân làng Trạo Hà, được nhân dân thờ ở đình Trạo Hà - đền Di Ái và coi là vị thành hoàng của làng. Thời Lê, triều đình ban cho ông khai khẩn vùng đất An Quảng, ông là người có công lập lên làng Trạo Hà, với lòng nhân ái, đức độ, khoan dung với dân lành ông đã giúp đỡ đóng góp rất nhiều của cải vật chất xây dựng những công trình tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn Đông Triều. Đến đầu thế kỷ XX có tới 43 xã, thôn khắp vùng Đông Triều, Kinh Môn phụng thờ ông, hàng chục ngôi đình, chùa tại các làng xã Đông Triều vẫn còn thờ ông làm hậu thần. Khi mất ông được triều đình ban sắc phong. Đình Trạo Hà - đền Di Ái đã được xếp hạng di tích cấp Tỉnh. Hằng năm, ngày 4/9 âm lịch là ngày giỗ và lễ hội của đình, nhân dân và con cháu họ Nguyễn ở phường Đức Chính (thị xã Đông Triều) tổ chức dâng hương, hành lễ linh đình để tưởng nhớ những người có công với làng xã, quê hương.
247	NGUYỄN THÀNH	NGUYỄN THÀNH	Nguyễn Thành (1910-1987), tức Đào Văn Tuất, quê quán xã Quyết Thắng, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Tham gia cách mạng trong phong trào công nhân mỏ từ 1928, tham gia Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1930, trên đà đấu tranh sôi sục, lần đầu tiên công nhân khu mỏ tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1/5. Khắp nơi tại khu mỏ có rải truyền đơn, dán áp phích, căng biểu ngữ, treo cờ đỏ búa liềm. Đặc biệt, ngọn cờ đỏ do đảng viên Nguyễn Thành (Đào Văn Tuất) bí mật, dũng cảm cắm trên núi Bài Thơ từ đêm 30/4 đã làm chấn động Hòn Gai từ sáng sớm 1/5/-1930, là nguồn động viên, khích lệ cho quần chúng nhân dân.
248	NGUYỄN THỊ TÝ	NGUYỄN THỊ TÝ	Nguyễn Thị Tý (? - 1949) tức Nguyễn Thị Tuyên, sinh tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, tham gia cách mạng từ năm 1945, tham gia đội Thanh niên cứu quốc, hoạt động trong vùng địch, đảm nhiệm vai trò thông tin liên lạc, rải truyền đơn. Sau bà bị bắt, giam tại lô cốt đồn Tây (nay là địa điểm thành đội

			Cầm Phả). Dù chịu nhiều tra tấn nhưng bà vẫn một lòng kiên trung với cách mạng. Bà bị địch thủ tiêu tại Vũng Đục.
249	NGUYỄN THỌ CHÂN	NGUYỄN THỌ CHÂN	Nguyễn Thọ Chân sinh ngày 20/8/1922, quê quán tại xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh từ tháng 12/1963 đến tháng 9/1966. Ông đã tham gia công tác tại nhiều vị trí: Vụ trưởng, Tổng Thanh tra Lao động, Phó Bí thư Thường trực thành ủy Hà Nội, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khóa III, Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư Khu ủy Hồng Quảng. Năm 1966, ông là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Liên Xô kiêm tại Thụy Điển, Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Phó Trưởng Ban Thống nhất Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Trưởng Ban Thi đua Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua toàn quốc. Năm 1989 ông nghỉ hưu.
250	NGUYỄN TRỌNG YÊN	NGUYỄN TRỌNG YÊN	Nguyễn Trọng Yên , Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Quảng Yên từ năm 1949 - 1954. Ngày 19/4/1979, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam đã ký sắc lệnh số 7/LCT tách tỉnh Quảng Ninh ra khỏi Quân khu 1 để thành lập đặc khu Quảng Ninh trực thuộc trung ương, ông được cử làm Chính ủy đặc khu.
251	NGUYỄN VĂN ĐÀI	NGUYỄN VĂN ĐÀI	Nguyễn Văn Đài (?-?) vốn là Đảng viên Quốc dân đảng. Sau khởi nghĩa Yên Bái thất bại (1930), ông bị bắt đày đi Côn Đảo, trong tù ông được các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Trần Công Thái giác ngộ cách mạng. Tháng 6/1936 ông ra tù trở về vùng mỏ Mạo Khê tham gia hoạt động, khôi phục lại cơ sở cách mạng, thành lập tổ Công hội đỏ hoạt động tuyên truyền cách mạng trong công nhân, vận động quần chúng đấu tranh. Năm 1937 ông được kết nạp vào Đảng cộng sản. Đầu năm 1945, Nguyễn Bình, sư Tuệ và Nguyễn Văn Đài bắt liên lạc, thống nhất thành lập Ban lãnh đạo để chỉ đạo các hoạt động chiến khu Đông Triều, từ đó phong trào Việt Minh phát triển rộng khắp tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền cách mạng ngày 8/6/1945. Ngày 25/8/1945 tại Hội nghị cán bộ bàn việc xây dựng các tổ chức cơ sở từ huyện đến xã tại

			tỉnh Hải Dương, ông được phân công phụ trách huyện Đông Triều và trực tiếp làm Bí thư huyện bộ Việt Minh. Ngay sau hội nghị, huyện bộ Việt Minh Đông Triều đã họp và bầu ông làm Bí thư chi bộ (tiền thân của tổ chức Thị ủy Đông Triều ngày nay) cho đến lúc ông được chuyển công tác về tỉnh.
252	NGUYỄN VĂN LIỀN	NGUYỄN VĂN LIỀN	Nguyễn Văn Liền (1913 - 1953), là liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân quê ở khu Yên Lâm 2, phường Đức Chính, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Sau cách mạng tháng 8/1945 ông hăng hái tham gia các hoạt động cách mạng và lực lượng tự vệ tại địa phương, tỏ rõ là người có tài năng trong vận động quần chúng và chỉ huy quân sự. Những năm 1946 -1948 ông chỉ huy lực lượng vũ trang Đức Chính ngăn chặn các đợt càn quét cướp bóc của giặc Pháp và tay sai. Dưới sự chỉ huy của ông, lực lượng vũ trang Đức Chính đã tiêu diệt nhiều tên có nợ máu với đồng bào, phá tề, trừ gian diệt ác. Ông được vinh dự đứng trong hàng ngũ của Đảng tháng 10/1948. Năm 1951 phân khu du kích Bắc Sơn được thành lập, ông được chỉ định làm Chỉ huy trưởng lực lượng du kích với hàng trăm người. Dưới sự mưu trí, dũng cảm của ông, lực lượng du kích Bắc Sơn đã tấn công tiêu diệt địch, gây cho giặc Pháp mất ăn, mất ngủ, gặp phải những tổn thất nặng nề trên đường 18, đường 186. Sang năm 1953, giặc Pháp mở cuộc tấn công lớn vào vùng căn cứ Khe Chè, ông đã anh dũng hy sinh trong chiến đấu. Với những công lao đóng góp, ông đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Chiến sĩ Hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến Hạng Ba, Huân chương Chiến công Hạng Ba . Năm 2013 được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp.
253	NGUYỄN VĂN PHÙNG	NGUYỄN VĂN PHÙNG	Nguyễn Văn Phùng (1926 - 1953), có bí danh Phạm Khắc. Ông quê tại làng Xuân Viên, nay là Khu Xuân Viên, phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Tham gia cách mạng tiền khởi nghĩa (trước năm 1945), là một trong 5 đảng viên đầu tiên của huyện bộ Việt Minh Đông Triều - Tổ chức tiền thân Đảng bộ sau này. Ông cùng các đồng chí tham gia xây dựng chiến khu Trần Hưng

			Đạo và phát triển rộng cơ sở Việt Minh ra toàn huyện, tham gia giành chính quyền ở Đông Triều tháng 6/1945. Ông được cử làm Bí thư đầu tiên của Chi bộ ghép Xuân Sơn và Kim Sơn. Năm 1947, làm Chính trị viên Huyện đội Đông Triều, rồi Trưởng ban chính trị, Chính trị viên phó tỉnh đội Quảng Yên năm 1948; Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ Quảng Yên năm 1951. Ông trực tiếp chỉ huy chiến đấu và hi sinh anh dũng trong cuộc chống càn tại xã Đích Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Là một cán bộ quân đội có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành lại độc lập cho quê hương đất nước.
254	NGUYỄN VĂN THUẦN	NGUYỄN VĂN THUẦN	Nguyễn Văn Thuần (1916 - 1979), quê ở phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh. Ông đã lập nhiều thành tích trong các cuộc kháng chiến, được tặng thưởng nhiều huân, huy chương, đặc biệt là huy hiệu của Hồ Chủ tịch. Năm 1955, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
255	NGUYỄN VĂN TUỆ	NGUYỄN VĂN TUỆ	Nguyễn Văn Tuệ (1910 - 1997), tên thật là Nguyễn Kiên Tranh, tức Sư Tuệ quê ở xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Từ nhỏ, sớm tham gia cách mạng và bị bắt vào tù, khi ra tù ông tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng ở nhiều nơi, nương nhờ cửa Phật để tham gia hoạt động, gây dựng cơ sở cách mạng. Ông là một trong những người đầu tiên đưa ngọn lửa cách mạng về vùng đất Đông Triều, cùng các đồng chí Nguyễn Bình, Hải Thanh... gây dựng Chiến khu Đông Triều - Chiến khu Trần Hưng Đạo, lãnh đạo nhân dân giành chính quyền vào ngày 08/6/1945 và nhiều nơi khác, góp phần giải phóng toàn bộ vùng Duyên hải Bắc Bộ. Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập Hạng Ba, Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì...
256	NGUYỄN VĂN VỚI	NGUYỄN VĂN VỚI	Nguyễn Văn Với (1928-2013) quê quán xã Vĩnh Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (nay thuộc thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Sau 10 năm trong quân đội, năm 1960 ông chuyển ngành về làm việc trong ngành than tại

			Mạo Khê. Ông từng là công nhân chống cuộc lò, Tổ trưởng sản xuất Phân xưởng Bình Minh mỏ than Mạo Khê, cán bộ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, chủ nhiệm nhà nghỉ Công đoàn Bãi Cháy. Với nhiều năm công tác trong ngành, công đã tích cực nghiên cứu, đóng góp nhiều sáng kiến có giá trị, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, bản thân luôn tích cực, gương mẫu. Với thành tích xuất sắc, ông được tặng thưởng Huân chương Chiến công Hạng Nhất, được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động (năm 1967).
257	NGUYỄN XUÂN VIỆT	NGUYỄN XUÂN VIỆT	Nguyễn Xuân Việt (1946-1971), quê tại làng Thành Công, thị xã Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh). Gia nhập quân đội tại Binh đoàn Than từ tháng 7/1967, tham gia chiến đấu tại chiến trường miền Nam. Trong thời gian quân ngũ, ông đã dũng cảm chiến đấu, dù bị thương vẫn không rời trận địa, lập nhiều chiến công. Nguyễn Xuân Việt hi sinh trong trận tấn công sân bay Kon Tum ngày 16/3/1971. Ông được tặng thưởng nhiều Huân, huy chương, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 23/7/1997.
258	NGUYỆT THAI	NGUYỆT THAI	Nguyệt Thai và Nguyệt Độ là hai chị em sống vào thời Hai Bà Trưng. Theo truyền thuyết, khoảng năm 40 SCN, có hai chị em sinh đôi là Nguyệt Thai, Nguyệt Độ cùng 18 tuổi tại huyện Thiên Bản, sau đổi thành Vụ Bản, thuộc Sơn Nam (nay là tỉnh Nam Định), vì lòng căm thù giặc nên đã theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Hai vị được lệnh đóng bản doanh tại làng Mi Thữ, tức làng Me, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương để tuyển quân. Trong cuộc chiến đấu ác liệt tại vùng non thiêng Yên Tử, hai vị hy sinh. Sau khi hai nữ anh hùng hy sinh, vẫn không ngừng âm phù giúp dân đánh giặc cứu nước, vì vậy các triều đại về sau đều đề cao sự nghiệp của hai vị.
259	NGUYỆT ĐỘ	NGUYỆT ĐỘ	Nguyệt Thai và Nguyệt Độ là hai chị em sống vào thời Hai Bà Trưng. Theo truyền thuyết, khoảng năm 40 SCN, có hai chị em sinh đôi là Nguyệt Thai,

			Nguyệt Độ cùng 18 tuổi tại huyện Thiên Bản, sau đổi thành Vụ Bản, thuộc Sơn Nam (nay là tỉnh Nam Định), vì lòng căm thù giặc nên đã theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Hai vị được lệnh đóng bản doanh tại làng Mi Thữ, tức làng Me, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương để tuyển quân. Trong cuộc chiến đấu ác liệt tại vùng non thiêng Yên Tử, hai vị hy sinh. Sau khi hai nữ anh hùng hy sinh, vẫn không ngừng âm phù giúp dân đánh giặc cứu nước, vì vậy các triều đại về sau đều đề cao sự nghiệp của hai vị.
260	PHẠM CÔNG CHÍNH	PHẠM CÔNG CHÍNH	Phạm Công Chính là vị tướng thời nhà Trần. Theo người dân Quan Lạn (huyện Vân Đồn) khi quân Nguyên do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy kéo sang nước ta lần thứ ba (1287), ba ông Phạm Công Chính, Phạm Thuần Dục, Phạm Quý Công đã chỉ huy dân binh địa phương cùng quân nhà Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đánh địch tại cửa Gót. Do tương quan lực lượng chênh lệch, cả ba ông đã hy sinh. Xác của ba ông trôi dạt vào bờ ở ba nơi: Sao Ôn, Đông Hồ và Bến Đình. Dân làng thương xót đã lập miếu thờ và tôn làm thần. Hiện nay, ở Quan Lạn có miếu Đức Ông thờ Phạm Công Chính nằm ở xóm Đoài.
261	PHẠM QUÝ CÔNG	PHẠM QUÝ CÔNG	Phạm Quý Công là tướng thời nhà Trần. Theo người dân Quan Lạn khi quân Nguyên do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy kéo sang nước ta lần thứ ba (1287), ba ông Phạm Công Chính, Phạm Thuần Dục, Phạm Quý Công đã chỉ huy dân binh địa phương cùng quân nhà Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đánh địch tại cửa Gót. Do tương quan lực lượng chênh lệch, cả ba ông đã hy sinh. Xác của ba ông trôi dạt vào bờ ở ba nơi: Sao Ôn, Đông Hồ và Bến Đình. Dân làng thương xót đã lập miếu thờ và tôn làm thần. Hiện nay, ở Quan Lạn (huyện Vân Đồn) có miếu Sao Ôn thờ Phạm Quý Công ở xóm Tân Phong.
262	PHẠM THUẦN DỤC	PHẠM THUẦN DỤC	Phạm Thuần Dục là tướng thời nhà Trần, theo người dân Quan Lạn khi quân Nguyên do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy kéo sang nước ta lần thứ ba (1287), ba ông Phạm Công Chính, Phạm Thuần Dục, Phạm Quý Công đã chỉ huy dân binh địa phương cùng quân nhà Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đánh

			địch tại cửa Gót. Do tương quan lực lượng chênh lệch, cả ba ông đã hy sinh. Xác của ba ông trôi dạt vào bờ ở ba nơi: Sao Ổn, Đông Hồ và Bến Đình. Dân làng thương xót đã lập miếu thờ và tôn làm thần. Hiện nay, ở Quan Lạn có miếu Đông Hồ (huyện Vân Đồn) thờ Phạm Thuần Dụng.
263	THÁNH THIÊN	THÁNH THIÊN	Thánh Thiên , theo truyền thuyết tại vùng chùa Cầm thuộc phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều về bà Thánh Thiên, cha là người Đông Triều, mẹ là người vùng Kinh Bắc. Bà là một trong những nữ tướng dũng cảm, mưu lược nhất trong đạo quân của Hai Bà Trưng, đã từng chỉ huy quân tập kích Mã Viện ngay từ khi viên tướng này tập trung quân tại Hợp Phố.
264	TÔ QUANG ĐẦU	TÔ QUANG ĐẦU	Tô Quang Đầu (1906 -1990) tên thật là Tô Diễm, sinh tại Hải Phòng. Ông tham gia cách mạng từ sớm. Trong phong trào đòi thả tang cụ Phan Chu Trinh, truy điệu cụ Lương Văn Can, mưu sát hai tên toàn quyền Đông Dương và Nam Dương (1946)... ông đã thể hiện tinh thần cách mạng dũng cảm. Dù trải qua hoàn cảnh bị tù đầy vẫn giữ vững khí tiết của người chiến sỹ cách mạng. Tháng 5/1946, Ông làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính, kiêm Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Yên. Sau giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ủy ban kháng chiến khu 3, Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu 10, Ban Thanh tra Chính phủ, Ủy ban kiểm tra Trung ương, đại diện lâm thời Đại sứ quán Việt Nam tại Liên xô, đại biểu Quốc hội...
265	TRẦN ĐÌNH THÂM	TRẦN ĐÌNH THÂM	Trần Đình Thâm (? - ?) còn gọi là Trần Đình Sâm, hiệu là Hủ Phổ, người làng Phúc Đa, xã Chí Tri, huyện Đông Triều, phủ lộ Tân Hưng, trấn Hải Thanh (nay thôn Phúc Đa, xã Tân Việt, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Ông đậu Thám hoa năm Long Khánh thứ 2 (1374) dưới triều Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Ngự sử Trung tán, quyền giám tu Quốc sử quán. Khi được vua Trần Duệ Tông cử đi sứ, ông đối đáp cứng cỏi, được nhà Nguyên nể trọng. Là người khí khái, được người đời xưa hết sức ca ngợi, đề cao tiết khí, khi Hồ Quý Ly

			lên làm vua, ông giả điếc không ra làm quan nhà Hồ.
266	TRẦN QUỐC THẢO	TRẦN QUỐC THẢO	Trần Quốc Thảo (1914 - 1957) tức Hồ Xuân Lưu, quê làng Cổ Thành, huyện Thiệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia các phong trào yêu nước từ sớm. Giai đoạn 1936 - 1941 ông hoạt động cách mạng tại khu vực Trung Kỳ. Bị bắt năm 1941 ông bị án khổ sai 20 năm và giam tại nhà lao Buôn Mê Thuật. Năm 1947 sau khi hợp nhất tỉnh Quảng Yên và Đặc khu Hòn Gai thành Liên tỉnh Quảng Hồng ông đảm nhiệm Bí thư Liên tỉnh ủy và Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính. Từ cuối 1948 ông vào hoạt động ở Nam Bộ và hy sinh năm 1957.
267	TRẦN QUÝ KIÊN	TRẦN QUÝ KIÊN	Trần Quý Kiên (1911 - 1965) nguyên quán tại Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Yên Từ 1946 đến tháng 2/1947, Phó Bí thư Thường trực liên Tỉnh ủy Quảng Hồng. là lớp đảng viên đầu tiên của Đảng. Ông được kết nạp đảng vào tháng 5/1930. Ông bị thực dân Pháp bắt giam lần thứ nhất từ 10/1930 tới 7/1936. Năm 1938 tới 9/1939 ông là Bí Thư Thành ủy Hà Nội; 4/1938 ông là Ủy viên thường vụ xứ ủy Bắc Kỳ cho tới khi bị Pháp bắt lần hai vào tháng 6/1940. Tháng 3/1945 ông vượt ngục, sau đó Ông trải qua nhiều cương vị: Thứ trưởng - Bí thư Đảng đoàn Bộ Thủy lợi; Phó Văn phòng Thủ tướng Chính phủ, Bí thư Đảng ủy Dân chính Đảng trung ương, Phó Ban Tổ Chức Trung ương... Ông được nhà nước truy tặng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.
268	TRẦN THÌ KIẾN	TRẦN THÌ KIẾN	Trần Thì Kiến (1260 - 1330) người làng Cự Xạ, huyện Đông Triều, phủ Tân Hưng (nay là thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Ông từng là môn khách của Trần Hưng Đạo và được Trần Hưng Đạo tiến cử với Vua Trần Nhân Tông, được vua bổ nhiệm làm An phủ sứ phủ Thiên Trường, sau đó thiên qua nhiều chức vụ khác như: Kiểm pháp quan kiêm chức Đại An phủ sứ Kinh sư, Nhập nội hành khiển hữu gián nghị đại phu, và cuối đời ông được thăng lên đến chức Tả bộc xạ -Tể tướng.

269	TRỊNH NGUYỄN	TRỊNH NGUYỄN	Trịnh Nguyên (1922 - 2011) quê quán xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Yên kiêm Chính trị viên Tỉnh đội từ năm 1951, Phó Bí thư khu ủy Hồng Quảng, Chủ tịch Ủy ban hành chính khu năm 1962. Sau ông giữ các chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Than Quảng Ninh, Phó trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.
270	TRỊNH TAM TỈNH	TRỊNH TAM TỈNH	Trịnh Tam Tỉnh (1907-1992) là cán bộ thời kỳ tiền khởi nghĩa, hoạt động ở vùng Mỏ, góp phần xây dựng và phát triển tổ chức đảng ở vùng mỏ. Chủ tịch đầu tiên của Ủy ban nhân dân cách mạng Khu đặc biệt Hòn Gai 1945-1946, đại biểu Quốc hội khóa I được bầu tại Quảng Yên. Ông tham gia phong trào học sinh sinh viên từ những năm 1925 - 1926. Đến năm 1927-1928 tham gia Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Đến 1929 bị bắt giam, kết án chung thân, đày đi Côn Đảo. Tại đây ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1936 ông được ra tù, tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng. Đến 1939 ông lại bị bắt, đến năm 1945 ra tù được cử đến vùng Hòn Gai - Cẩm Phả chuẩn bị giành chính quyền. Năm 1945 ông được chỉ định làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng Khu đặc biệt Hòn Gai. Sau này, ông trải qua nhiều vị trí công tác tại các cơ quan của đảng, nhà nước và được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.
271	TRỊNH VĂN NGHINH	TRỊNH VĂN NGHINH	Trịnh Văn Nghinh (1932-1997) quê quán thôn Vĩnh Điện, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông công tác trong ngành than tại Công ty Cổ phần than Hà Tu. Với thành tích xuất sắc đặc biệt trong lao động, ông được trao tặng Huy hiệu Bác Hồ, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, Huân chương Lao Động. Năm 1985, ông được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.
272	VĨNH HUY	VĨNH HUY	Vĩnh Huy là tên nữ tướng thời Hai Bà Trưng, bà còn có tên gọi là Đức bà làng Dâu. Bà sinh trong một gia đình họ Tống tại vùng núi Yên Tử. Theo thần tích bà mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Sau lưu lạc tới vùng Cổ Châu/làng Dâu, thuộc Vân

			Hà, Đông Anh, Hà Nội. Nghe tin Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa bà đã chiêu mộ được 1000 tráng đinh, luyện tập võ nghệ rồi ăn mặc giả trai đến xin đầu quân đánh giặc. Trong cuộc tấn công vào phủ Tô Định bà giữ chức Hữu tướng quân, Trưng Nhị là Tả tướng quân đánh thắng vào sở chỉ huy của Tô Định, lập chiến công.
273	VÕ HUY TÂM	VÕ HUY TÂM	Võ Huy Tâm (1926-1996), sinh tại thôn Đông, xã Gia Hòa, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Ông theo gia đình ra kiếm sống ở vùng mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả. Những năm 1941-1942 ông làm thợ ở mỏ than Uông Bí, tham gia hoạt động trong các tổ chức công nhân cứu quốc và trong nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác do Đảng ta tổ chức. Cuối những năm 1948-1949, ông đến Hòn Gai - Cẩm Phả hoạt động trong vùng địch. Ông vừa làm thợ, vừa công tác Công đoàn. Với năng khiếu, ông đã sáng tác nhiều bài ca dao cổ vũ công nhân đấu tranh. Sau này khi công tác tại các cơ quan: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Sở Vận tải và Công đoàn Vận tải..., từ thực tiễn đấu tranh quyết liệt của công nhân vùng mỏ Cẩm Phả là nguồn cảm hứng cho Võ Huy Tâm sáng tác nên nhiều tác phẩm, trong đó nổi tiếng là tiểu thuyết Vùng mỏ (1951), Kể chuyện mỏ thời Tây (1956), Những người thợ mỏ (1961)... Sự nghiệp văn chương và cả cuộc đời Võ Huy Tâm gắn bó với vùng mỏ Quảng Ninh.
274	VŨ MẠNH HÙNG	VŨ MẠNH HÙNG	Vũ Mạnh Hùng (1920 - 1951), liệt sỹ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân quê xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông là Trung đoàn trưởng lớp đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam tại Quảng Yên, Hồng Gai, Hải Ninh, mưu trí, dũng cảm, chỉ đạo và lập nhiều thành tích trong ngăn chặn đà tiến công của địch, bảo vệ nhân dân, xây dựng lực lượng, chỉ huy nhiều trận đánh thắng lợi tại các đồn An Châu, Đồng Dương, Đồng Khuy, Bang, Điền Xá... Ông hy sinh trong trận công đồn Hạ Chiểu trong chiến dịch Hoàng Hoa Thám (chiến dịch đường 18) ngày 05/4/1951. Năm 2000, ông được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

275	VŨ PHI HỒ	VŨ PHI HỒ	Vũ Phi Hồ (?-?), người xã Dư Xá, huyện Hoành Bồ, phủ Hải Đông (nay thuộc xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) được lưu danh tại bia đá số 11, dựng ngày 15/3 niên hiệu Hồng Thuận thứ 5 (1513) tại Văn Miếu - Quốc tử giám Hà Nội. Bia đá ghi: Khoa thi năm Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 (1511), thời vua Lê Tương Dực, ngày 17/4 nhà vua trực tiếp ra bài văn sách hỏi về “Đạo trị nước xưa nay”. Vua đích thân xem xét định thứ bậc cao thấp: Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ 3 người, Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 9 người, Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 35 người. Trong số 35 người đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân có Vũ Phi Hồ, người xã Dư Xá, huyện Hoành Bồ, phủ Hải Đông. Tiến sĩ Vũ Phi Hồ làm đến chức quan Phó đô Ngự sử đã hi sinh vì dân vì nước. Khi ông qua đời, dân làng lập đền thờ, tôn là Thành hoàng làng. Đền thờ Tiến sĩ Vũ Phi Hồ còn có tên gọi là đền thờ Anh Nghị đại vương Tiến sĩ Vũ Phi Hồ thuộc xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long.
276	VŨ VĂN HIẾU	VŨ VĂN HIẾU	Vũ Văn Hiếu (1907-1943), quê quán ở Văn Định, xã Quần Phương Thượng, tổng Quần Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Năm 1928, kỳ bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội Bắc Kỳ quyết định cử cán bộ, hội viên đi vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền..., đến Hòn Gai để thực hiện “Vô sản hoá”. Tháng 10/1929, ông được Chi bộ Đông Dương cộng sản Đảng ở Hòn Gai giao nhiệm vụ thử thách, đến sinh hoạt tại Chi bộ Hòn Gai và được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở ở Hà Tu - Núi Béo... Trong thời gian này ông đã xây dựng được ở Hà Tu một số cơ sở trong công nhân mỏ Tháng 4-1930, Đảng uỷ mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả và Đảng uỷ Uông Bí - Vàng Danh được thành lập; Vũ Văn Hiếu làm Bí thư Đảng uỷ mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả. Ông bị bắt ngày 17/5/1930. Sau khi ra khỏi nhà giam, Vũ Văn Hiếu bắt tay vào việc khôi phục cơ sở, gây dựng lại phong trào và cùng với Nguyễn Công Hoà, được cấp trên điều từ Hải Phòng sang tham gia Đảng uỷ Hòn Gai - Cẩm Phả, để gây dựng lại và phát triển phong trào. Cuối tháng 10-1930, Phạm Văn Ngọ là Xứ uỷ viên Xứ uỷ Bắc Kỳ trực tiếp chỉ đạo việc hình thành Đảng bộ Đặc khu uỷ mỏ Đông Triều - Hòn Gai - Cẩm Phả và Vũ Văn Hiếu được chỉ định làm Bí thư và trở thành người Bí thư Đặc khu uỷ đầu tiên của khu mỏ Quảng Ninh. Ngày 9/2/1931,

			Vũ Văn Hiếu cùng một số đồng chí khác bị địch bắt ngay tại cơ quan Đảng uỷ Cẩm Phả - Cửa Ông. Ngày 13/5/1931, thực dân Pháp đưa Vũ Văn Hiếu ra xử kết án 20 năm tù cầm cố và đày ra nhà lao Côn Đảo. Tháng 11/1936, Vũ Văn Hiếu được trả tự do. Sau đó ông tiếp tục hoạt động cách mạng. Đến năm 1940, Vũ Văn Hiếu bị mật thám Pháp bắt bị đày ra Côn Đảo lần thứ hai. Tại đây, ông bị bệnh nặng và mất trong tù. Vũ Văn Hiếu đã hiến dâng trọn cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc; là tấm gương sáng ngời về lòng trung thành vô hạn với lý tưởng cộng sản. Lễ sống và phẩm chất cách mạng của ông đã trở thành biểu tượng “Sống vì Đảng, mà chết cũng không rời Đảng”.
277	VŨ XUÂN THỦY	VŨ XUÂN THỦY	Vũ Xuân Thủy (1935-2011), quê quán xã Trung Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, là công nhân lái máy xúc tại mỏ than Cọc Sáu. Giai đoạn miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Vũ Xuân Thủy với vị trí là công nhân lái máy xúc ЭКТ-1 tại mỏ Cọc Sáu, ông đã đưa năng suất máy xúc ЭКТ-1 ($4m^3$) từ 6000 m^3/ngày (bình quân) giảm chu kỳ xúc từ 30 giây xuống 22 giây, góp phần làm đòn bẩy tăng năng suất lao động chung của toàn công ty. Với thành tích đó, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động năm 1962.